TRÀNG THIÊN



QUÊ HƯƠNG TÔI

tùy bút





NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

TRÀNG THIÊN

QUÊ HƯƠNG TÔI

tùy bút





nhã nam



NHÀ XUẤT BẢN
THỜI ĐẠI

MỤC LỤC

PHẦN MỘT

Chiếc áo dài

Nữ sĩ Linh Bảo đi dự một đại hội thường niên của các nhà sinh vật học Hoa Kỳ tại tiểu bang Vermont, một hôm vừa bước vào phòng ăn bỗng nghe tiếng một người đàn ông Mỹ nói sau lưng: "Bà mạnh giỏi không? Áo zài. Chời ơi!" Nữ sĩ quay lại, hỏi chuyện, thì ông Mỹ tịt: ông ta chỉ biết có mỗi một câu tiếng Việt ấy. Và trong câu tiếng Việt duy nhất của ông ta đã có cái "áo zài".

Năm ngoái, trên sân khấu trình diễn tại hội chợ Osaka, so sánh với thiếu nữ của mấy mươi quốc gia trên thế giới, các cô gái Việt Nam vẫn được đặc biệt chú ý mỗi lần xuất hiện với chiếc áo dài.

Đầu năm 1970 ấy, một phái đoàn đại diện báo chí và các cơ quan truyền thông của ta sang thăm Đại Hàn, ông Tổng trưởng Thông tin và Văn hóa Đại Hàn - bấy giờ là ông Shin Bum Shik - có tặng mỗi người một xấp hàng để về làm quà cho vợ! Mở ra xem thì là thứ hàng rất mỏng và dài đúng 2m80. "Chời ơi", ông Shin Bum Shik am hiểu cái món "văn hóa" Việt Nam ấy sao mà kỹ quá vậy?

Hai trăm năm mươi năm trước, vào đúng ngày cuối năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng, sứ giả nước ta là Lê Quý

Đôn gặp sứ giả Triều Tiên là Hồng Khải Hy tại Yên Kinh nước Tàu. Đôi bên bút đàm, thành ra thân mật. Đêm trừ tịch của cái năm Canh Thìn ấy, sứ thần Triều Tiên sai con trai mang đến cho Lê Quý Đôn một phong thư và một món tặng phẩm. Trong thư có những câu: "Nhân giở bản đồ, biết có quí quốc, hai nước chúng ta, Đông Nam xa cách, loài trâu ngựa có dông nhau cũng không kịp. Thế mà được cùng hội họp nơi Hồng Lô quán, thực là ngoài sức tưởng tượng".

Hai trăm năm sau, sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước Hàn Việt càng vượt xa cái sức tưởng tượng của Hồng sứ giả không biết đến bao nhiêu mà nói. Không cần "giở bản đồ", người đồng bào lỗi lạc của Hồng sứ giả không những đã biết rõ về nước Việt Nam, lại còn biết vanh vách đến cả món y phục của đàn bà con gái nước này nữa. Không những Shin tiên sinh nắm vững kích thước của áo dài, ông lại cảm thông đến cả cái sở trường của nó, là thật mỏng!

Nhưng trong câu chuyện này không phải chỉ có Shin tiên sinh là đáng khen. Phải nhận rằng về phần chiếc áo dài Việt Nam, tự nó cũng phải xuất sắc mới được. Thật chứ: để cho bấy nhiêu chi tiết về nó thấu đến tai nhà lãnh đạo văn hóa một quốc gia phương Bắc, món nữ phục của nước Đông Nam Á này phải lẫy lừng lắm.

Áo dài lẫy lừng ở quốc ngoại. Nó cũng không ngớt ghi những thành công liên tiếp ở quốc nội.

Đôi ba mươi năm trước, phụ nữ miền Nam không mấy người mặc áo dài. Ngày nay thì chiếc áo dài đã thắng

xông xuống tận Năm Căn, U Minh... Áo dài đã Nam tiến đến mũi Cà Mau.

Con đường Tây tiến của nó nhiều trở ngại hơn, nhưng không hẳn sẽ bế tắc đâu. Hôm 14 tháng 4 năm nay, ai có đến xem lễ chịu tuổi của đồng bào gốc Miên tại ngôi chùa đường Trương Minh Giảng đã có dịp thấy hầu hết các cô gái Miên đều mặc áo dài. Ở Ninh Thuận, Bình Thuận, các nữ sinh trung học gốc Chàm mặc một thứ áo cổ truyền đã cải biến, rất gần với chiếc áo dài của ta.

Hai sắc dân thiểu số tiến bộ nhất đã dần dần chấp nhận áo dài, chắc chắn một ngày không xa, chúng ta sẽ thấy các bạn gái sắc tộc trên Tây nguyên mặc áo dài. Phải, hiện nay thì chưa có, hay hiếm có lắm, cái hình ảnh một thiếu nữ Gia-rai, hay Ba-na, hay Xơ-đăng v.v... với áo dài tha thướt. Nhưng họ đã dùng bà ba, áo thun, xú-chiêng, sơ-mi... Họ sẽ tiến đến áo dài là cái chắc.

Và như thế, thiết tưởng áo dài có một đóng góp không nhỏ vào việc làm nồng nàn thêm tình cảm dân tộc.

Trong một thiên truyện nọ của Sơn Nam, thầy phái viên nhà báo *Chim trời ở* Sài Gòn xuống tận xóm Cà Bây Ngọp ở Rạch Giá tìm ông độc giả Trần Văn Có để đòi hai đồng sáu cắc rưỡi tiền mua báo. Đến nơi, chủ và khách, sau bữa cơm chiều, đốt lửa un khói rồi chui vô trong mùng trốn muỗi, ngồi nói chuyện. Quanh quẩn một hồi, hai người gặp nhau ở những trang *Quốc văn giáo khoa thư*: kẻ nhớ bài “Chốn quê hương là đẹp hơn cả”, người thuộc bài “Thú chăn trâu”, mỗi người thay nhau đọc to lên một câu, có khi cả hai cùng hợp xướng: “Đầu tôi đội nón mê

như lọng che, tay cầm cành tre như roi ngựa...". Cuộc hàn huyên thú vị quá, tình nghĩa giáo khoa thư đầm ấm quá. Sáng hôm sau, thầy phái viên báo *Chim trời* từ giã ông bạn đi về Sài Gòn, không thâu một cắc bạc nào.

Hãy tưởng tượng một ngày kia những người bạn gái gặp nhau, kẻ ở U Minh người trên Phú Bổn, kẻ gốc Chàm Phan Rí, người gốc Miên Sài Gòn v.v. mà có thể cùng nhau bàn tán om sòm về những chuyện tà nam, tà bấc, cổ thuyền, cổ hở, cổ tròn, cổ vuông, eo suông, eo thắt v.v. thì cuộc gặp gỡ sẽ hào hứng, thân mật biết mấy! Giữa đàn bà con gái với nhau mà không gặp nhau được ở đề tài ăn mặc, không đem chuyện áo chuyện xống nói với nhau được thì biết làm sao gây được thân tình?

Nhất định rồi một ngày nào đó, tất cả các bạn gái Việt Nam sẽ gặp nhau. Và cũng nhất định, cuộc gặp nhau trên vạt áo dài con gái càng đông đảo, vui thú, thân thiết hơn cuộc gặp trên những trang *Quốc văn giáo khoa thư*.

Thế cho nên chúng ta tin mạnh ở sự thành công của cuộc thống nhất đất nước bằng chiếc áo dài. Nó êm thấm, đẹp đẽ hơn những đường lối thống nhất bằng vũ lực biết bao!

* * *

Áo dài Việt Nam thắng lớn trong nước và ngoài nước, do đâu mà được vậy?

- Do nó cho thấy gió.

Nhiếp ảnh gia Nguyễn Cao Đàm, sau nhiều tháng ở hội chợ Osaka, chứng kiến sự thắng lợi của chiếc áo dài

Việt Nam trước các đối thủ quốc tế, sau khi so sánh các ưu khuyết điểm của y phục phụ nữ các nước được phô diễn tại đây, đã nhận xét như thế.

Mặc áo dài mà đứng yên chưa chắc đã ăn đứt nổi những cô gái Âu Á khác mặc y phục dân tộc của họ. Nhưng mặc áo dài mà đi, mà múa v.v. thì người con gái Việt Nam linh động hẳn lên.

Áo dài Việt Nam vừa theo sát những nét tuyệt mỹ của thân người, lại vừa thêm cho tấm thân ấy sự linh động phơi phới mà nó vẫn ao ước. Những tà áo nhẹ ve vẩy phất phơ trong gió làm cho một thân hình nặng nề nhất, cục mịch nhất, cũng hóa ra thanh thoát.

Thân người là đẹp, nhưng thứ y phục chỉ nhằm khai thác cái đẹp của thân người thì rõ ràng là tục. Trang phục là văn hóa, văn hóa là một cố gắng cải biến thiên nhiên. Trang phục mà như *mini-jupe*, thì ấy là một cuộc phi nước đại trở về tự nhiên, gọi lên những ham muốn trực tiếp vào "tòa thiên nhiên", là một chối bỏ văn hóa.

Nhưng thân người đẹp, y phục không được phép xóa hẳn cái thân người đi. Trang phục mà như chiếc *kimono* Nhật thì là một sự quá trón của văn hóa đấy nhé. Văn hóa cũng phần nào thôi chứ.

Chiếc áo dài Việt Nam là một sự dung hòa giữa tự nhiên và văn hóa. Phần trên của nó đề cao thân người, bạo và tục; đã có phần dưới rất thanh, thoát hẳn thân người.

Nhìn vào một người nữ mặc áo dài, sau khi bị khích động vì cái phần trên, mắt lần dò nhìn xuống, thì ở phần dưới lại chỉ thấy... gió! Vâng! Ở đây chỉ thấy có gió (như

người nhiếp ảnh gia tinh mắt đã thấy), có cái thướt tha, cái bay bướm mà thôi.

Luận về dân tộc tính, có người đã đặc biệt chú ý đến cái đức tính truyền thống của người Việt Nam là đức tính thiết thực, thể hiện trong lối ăn mặc những áo quần (nhất là quần) rất ít màu sắc. Đúng lắm, quần áo chúng ta lại còn thiết thực ở chỗ gọn ghẽ, giản đơn nữa. Tuy nhiên, nhận xét đây không bao gồm chiếc áo dài phụ nữ. Áo dài gái Việt thì được phép màu mè sặc sỡ, được phép lả lướt. Tha hồ!

Mà như vậy phải chú. Trong cuộc sinh hoạt thường nhật ở một hoàn cảnh gian khổ, dân tộc ta thiết thực; nhưng áo dài không phải là sinh hoạt thường nhật. Nó là hội hè. Dân tộc nào cũng tự cho phép mình có những ngày hội, những cuộc vui.

Những ve vẩy phấp phới của các tà áo dài là niềm vui hợp lý mà chúng ta tự thưởng cho mình bên cạnh những lao tác nhọc nhằn. Là cái văn vẻ trong cuộc sống tinh thần của dân tộc, sau khi đã nỗ lực củng cố cuộc sống vật chất.

Bởi vậy, trên đất nước, hễ nơi nào còn đang khai phá, còn đang bận rộn vất vả nhiều về công cuộc xây dựng những cơ sở vật chất của đời sống thì chiếc áo dài chưa vội xuất hiện. Chỉ nơi nào đất mới đã khai phá xong, điều kiện sinh sống đã ổn định xong xuôi, con người đã thảnh thơi, bấy giờ thì hai vạt áo của người đàn bà Việt Nam mới tự buông thõng xuống, phe phẩy, và reo vui với gió.

Hồi sinh thời, anh Y Uyên thích một câu ca dao của tỉnh Phú Yên:

"Con ngựa tía ăn quanh đèo Cả,
Vầng nguyệt đêm rằm bóng ngả về đông.
Chẳng thà tôi giục ngựa về không,
Chẳng thèm cướp của giành chồng người ta".

"Về không"? - Tốt lắm. Nhưng chuyện "giục ngựa" nghe có hơi kỳ. Đây là chuyện của con gái Phú Yên ba bốn mươi năm trước. Thuở ấy, con gái Phú Yên quấn khăn trùm đầu, cưỡi ngựa phóng như bay. Thuở ấy dĩ nhiên họ chưa mấy người mặc áo dài. Thuở ấy, ở Phú Yên, gái cũng như trai, còn phải xông pha vất vả; cũng là cái thuở - như Võ Hồng từng cho biết - mà văn bằng yếu lược là cả một sự hiếm hoi, cuộc sống tinh thần chưa kịp lo đến. Như thế không phải chỉ riêng trong Nam, mà ngay ngoài Trung, trước đây chẳng bao lâu cũng vắng bóng chiếc áo dài phụ nữ.

Rồi dần dần Phú Yên có văn sĩ, có luôn áo dài. Rồi trong Nam cũng lại nhiều văn thơ, và... áo dài. Áo dài xuất hiện, rồi thịnh phát cùng với sự tăng cao của mức sống, cùng với sự thuần hóa của nếp sống.

Nó là món trang phục đẹp đẽ. Nó đáng yêu, đã đành; nó lại là một dấu hiệu đáng mừng.

12-1971

Lại chiếc áo dài

Mùa thu năm Hợi, cuộc cách mạng kinh tế bùng nổ ồn ào quá, làm lu mờ hai cuộc cách mạng khác: cuộc cách mạng quần, xuất hiện trước đó ít lâu; và cuộc cách mạng áo, xuất hiện sau đó ít lâu. Áo và quần nói đây là của đàn bà con gái Việt Nam.

Trước, hãy nói qua chuyện quần. Kể từ khi đàn bà con gái xứ ta vâng lời vua tụt váy ra để mặc quần, thì họ giữ gần như nguyên vẹn chiếc quần ấy cho đến nay, qua nhiều thế kỷ.

Màu sắc, bất quá chỉ là đen với trắng. Kích thước, khi dài khi ngắn, khi rộng khi hẹp, quanh đi quẩn lại cũng không cách xa nhau là bao. Những dằn vặt băn khoăn táo bạo nhất có lẽ đều dồn vào chỗ thắt lưng: khi lưng vặn, khi lưng buộc với dải rút, có thời dùng dây cao-su, có thời khác lại cài nút v.v... Dù sao, những cải biến ấy đều ở trong vòng che đậy kín đáo. Và thực ra đều nhỏ nhặt.

Thế rồi, đột nhiên, giữa năm 1971, chiếc quần cổ truyền bị thay bằng chiếc quần pát Tây phương: phụ nữ Việt Nam mặc quần pát với áo dài!

Đây không phải là chuyện ảnh hưởng, chuyện cải

cách v.v... Đây là một sự thay thế, một vụ truất phế ngang xương.

Dẫu sao, không nên trách đàn bà con gái nước mình. Dân tộc ta tiếp xúc với Tây phương từ những thế kỷ 16, 17; văn hóa Tây phương đã xâm nhập ồ ạt vào biết bao lãnh vực trong cuộc sinh hoạt vật chất và tinh thần của ta. Thế mà văn hóa Tây phương phải chờ đến hơn ba trăm năm mới xông vào hạ nổi chiếc quần đàn bà: đâu phải phụ nữ Việt Nam không bền lòng kiên trinh?

* * *

Tuy nhiên, lần này cốt yếu là nhằm nói về cái áo. Và đây mới càng là một sự kỳ lạ. Người phụ nữ Việt Nam đã giữ riết lấy tấm áo của họ dai dẳng một cách khác thường.

Theo lẽ thường, đàn ông không hay đua đòi theo thời trang bằng đàn bà: áo vest, cà-vạt v.v... đổi mốt chậm hơn váy, khăn quàng, vòng cổ, xuyến tay v.v... Thế nhưng hiện nay trừ các cụ già, các nhà tu hành, thì hầu hết đàn ông Việt Nam tại các thôn ấp xa xôi đều mặc Âu phục; trong khi ấy thì đa số phụ nữ, cho đến các cô ở những đô thị lớn nhất cũng vẫn trung thành với chiếc áo dài.

Hơn nữa, người đàn bà Việt Nam không phải chỉ ăn đứt có người đàn ông Việt Nam về đức trung thành. Kiêu hãnh về nền văn hóa lâu đời như Trung Hoa mà ngày nay trong đồng phục của nữ sinh trung tiểu học họ cũng đành chấp nhận kiểu Tây phương, trong khi đồng phục nữ sinh chúng ta vẫn là áo dài. Nổi tiếng lừng lẫy như chiếc kimono mà ngày nay trên các đường phố khắp đất

Nhật thứ trang phục cổ truyền cầu kỳ ấy mỗi ngày một hiếm, trong khi áo dài Việt Nam luôn luôn đại thắng y phục Tây phương trên khắp các nẻo đường đất nước.

Chúng ta không vội mong khám phá ra cái bí ẩn đã khiến cho người phụ nữ Việt Nam dằn lòng trước cám dỗ, nhất mực chống lại tính ham thích thời trang, khiến họ thiết tha với chiếc áo cổ truyền đến thế.

Chỉ nhận thấy giữa họ và cái áo mà họ thiết tha hình như quả thực có những chỗ hợp nhau.

* * *

Trước hết, vóc dáng ấy và trang phục ấy hợp nhau.

Bảo rằng quần áo cũng đòi hỏi một vóc người, như thế không phải là nói quá. Thỉnh thoảng vẫn thấy những phụ nữ Âu Mỹ mặc áo dài Việt Nam. Đó hoặc là những bà lấy chồng Việt và muốn tỏ thiện chí đồng hóa với người Việt, hoặc là những du khách thành thực tán thưởng một kiểu y phục địa phương v.v... Nhưng trông họ, người ta thấy rõ người ra đàng người áo ra đàng áo. Thân hình của họ, dáng đi của họ toa rập nhau giễu cợt chiếc áo dài của ta. Giữa đôi bên không có thỏa hiệp, chỉ có sự gán ghép miễn cưỡng trông thấy.

Thân hình họ vạm vỡ quá, lực lưỡng quá. Tà áo thướt tha thích chọn một hình vóc mảnh mai hơn. "Tần phì Việt sấu", nét gầy của ta đã đi vào tục ngữ Trung Hoa. Nét ấy tương phản quá xa với vóc người Âu Mỹ.

Dáng đi của họ lại mạnh bạo quá, gấp gáp quá. Ở một người cao lớn bước đi như thế, những tà áo dài sẽ

nhảy lưng tưng vội vã một cách thảm hại. Để có thể phe phẩy nhẹ nhàng, nó thích chọn một dáng đi uyển chuyển hơn.

Có lẽ cũng vì những lý do về vóc dáng ấy mà cho đến nay chiếc áo dài chưa chấp nhận được mọi sắc dân trên nước Việt Nam. Gái gốc Chàm, gốc Miên gần đây đã mặc áo dài, nhưng thật hiếm thấy những cô gái Ra-đê, Gia-rai, Xơ-đăng v.v... mặc áo dài.

Sự ngần ngại của gái Cao nguyên có lý. Không phải họ không ham "văn minh": đàn bà Thượng vui lòng mặc sơ mi, áo thun, mặc xu-chiêng, mặc đồ đầm nữa, nữ sinh Thượng cũng nhiều em mặc jupe lắm... Nhưng đối với chiếc áo dài thì những bờ vai quá khỏe, thì dáng đi nhô mông và lụp chụp của người leo núi v.v..., những cái ấy chưa thích hợp. Áo dài dân tộc còn phải chờ đợi một thời gian nữa, để hoàn cảnh sinh sống canh cải kịp trao cho vóc dáng bạn gái Cao nguyên những nét thanh tú hơn.

* * *

Ngoài chuyện vóc dáng, tưởng cũng có thể nói đến chút liên quan giữa trang phục và tâm hồn con người.

Và bảo rằng áo quần cũng đòi hỏi một tâm hồn xứng hợp, lại vẫn chưa hẳn là nói quá đâu.

- Thế "tâm hồn mặc áo dài" là cái thứ tâm hồn ra làm sao?

- Đặt vấn đề để bắt bí nhau như thế có ác đấy nhé. Nhưng chắc chắn kẻ nhiều ác ý nhất vẫn có thể nhận thấy mặc dù ở xứ lạnh lẽo, đàn bà Tây phương và Trung Hoa

có những kiểu áo hở hang hơn đàn bà Việt Nam nhiều. Về sự hở hang ta đành không dám sánh với Tây phương, riêng các bạn láng giềng Trung Hoa, họ cũng mặc thứ áo dài để lộ cánh tay trần đến tận nách và để hở cả chân đến tận đùi!

Nách và đùi không là chuyện tâm hồn? Xin đừng khắt khe: chính nó đấy, chính là tâm hồn đấy mà. Ít ra đó là những món có liên quan đến việc tìm hiểu tâm hồn một dân tộc.

Tây phương chấp nhận những món đó trong hội họa, Trung Hoa chấp nhận những món đó trong tác phẩm văn chương, trong lối trang phục v.v..., trong khi chúng ta nhất định từ chối: điều ấy thiết tưởng có thể gợi ý về một ý thức luân lý rất cao nơi người Việt Nam. Chuyện dính dáng tùm lum đến nào là văn học nghệ thuật, nào là luân thường đạo lý như thế, sao lại không soi sáng được một khía cạnh nào đó của tâm hồn dân tộc?

Ở Đông phương có một kiểu nữ phục danh tiếng nữa, là chiếc kimono của Nhật. Trông một người đàn bà mặc kimono, thật là cả một công trình. Công trình xếp đặt kỹ quá, khéo quá, che lấp hẳn thân người: rốt cuộc không còn đâu là thân người nữa. Đường nét tự nhiên bị xóa mất cả. Thân người chỉ còn như là cái cớ cho sự xây dựng một công trình mỹ thuật.

Cải biến tự nhiên là dấu hiệu của văn minh. Ăn sống với ăn chín là một cách biệt về văn hóa. So sánh thức ăn có nhiều gia vị cầu kỳ của người Tàu với những món Tây phương nấu nướng không làm mất cái vị tự

nhiên của thức ăn, Lâm Ngữ Đường dường như đã lấy làm hãnh diện về cái lưỡi của đồng bào ông, cái lưỡi đã tiến đến mức tinh tế không chịu được sự tiếp xúc sỗ sàng với thức ăn còn gần tình trạng tự nhiên, không chịu được cái xúc động quá mạnh mẽ do thức ăn còn giữ nguyên vị gây nên. Như thế lại cao hơn trình độ ăn chín thêm một bậc nữa. Lại càng xa thiên nhiên, càng cao thêm trên bậc thang văn hóa.

Một người đẹp trong áo kimono, thật không còn cái đẹp nào xa tự nhiên hơn, nhiều tính cách nhân vi hơn. Mà thật ra, người Nhật có bằng lòng với cái đẹp nào không do công phu xếp đặt? Uống trà thì có đạo có luật, cắm hoa thì có phép có thuật, cho đến việc tự sát cũng có nghi thức cẩn thận! Có lẽ trong xã hội ấy từng nụ cười, từng câu chào hỏi nhau, từng bước đi lối đứng điệu ngồi v.v... trong cuộc sống thường nhật, mỗi việc đều có công thức, ước lệ quy định sẵn.

Ở một xã hội như thế, thậm chí người người ăn nói với nhau hàng ngày cũng không dùng thứ ngôn ngữ hồn nhiên. Người Nhật nói với nhau bằng một thứ ngôn ngữ trịnh trọng, kiểu cách, chứa đựng rất nhiều tiếng kính ngữ. Cả đến vợ chồng, con cái, anh em trò chuyện với nhau cũng đều dùng kính ngữ. Thượng tọa Thích Thiên Ân có lần cho rằng lắm khi một người đàn bà Nhật dạy vẽ con cái trong nhà mà người cách tường cứ tưởng lầm như bà ta tiếp khách lạ mới đến.

Trong Thập thất điều Hiến pháp, bản hiến pháp đầu tiên của Nhật kể từ ngày lập quốc, công bố dưới thời

Thánh Đức thái tử, đã có ghi: "Thần dân bách tính phải lấy lễ làm gốc".

Một cuộc sống "lấy lễ làm gốc" từ ngoài nhìn vào không khỏi thấy toàn những điệu bộ, nghi thức, đẹp đẽ mà giả tạo. Nhưng cũng có lẽ từ trong xã hội ấy nhìn ra các lối sống khác, người Nhật biết đâu không cho cái hồn nhiên giản dị là sỗ sàng, là kém văn minh, là chưa khai hóa?

Cuộc sống "lấy lễ làm gốc" khiến ai nấy ra sức chế ngự bản thân, giấu nhẹm tình cảm. Tác phẩm nghệ thuật của Nhật thường thường cô đọng, kín đáo. Từ sau giải Nobel Văn học 1968, chúng ta có nhiều cố gắng để làm quen với văn nghệ Nhật Bản. Nhưng nhiều truyện của những Kawabata, Mishima v.v... không khỏi làm bỡ ngỡ chúng ta vì một vẻ lửng lơ, như không nói hết lời, có khi tưởng không định nói gì.

Đọc cuốn "*Banka*" của Yassuko Harada chẳng hạn, chúng ta ngạc nhiên trước cái bình tĩnh, cái đức tự chủ, cái kín nhẹm của tác giả, một thiếu nữ chưa đầy hai mươi tuổi. Tác giả và gần hết mọi nhân vật đều thế cả. Vợ chồng Katsuragui, anh Mikio Hisada, anh Tatsumi Kossé v.v..., bấy nhiêu nhân vật nam nữ đều có thái độ nhã nhặn, khả ái, đều có những cử chỉ lời lẽ lịch sự, dịu dàng với nhau. Nhưng những bề ngoài ấy che đậy cái gì bên trong thì có trời biết được. Người Nhật cũng có nhiều bản năng, tình cảm mãnh liệt như ai, nếu không phải là hơn ai. Nhưng giáo dục, văn hóa, nhưng cuộc sống "lấy lễ làm gốc" đã đè nén tất cả, đã cải biến tất cả thành một nụ cười, hòa nhã mà bí ẩn thăm thẳm. Chính bởi vậy cho nên người nào

người ấy trong cuốn truyện nọ đều có những phản ứng bất ngờ, dữ dội: họ yêu dữ tợn, họ chết dữ dằn. Ai nấy như tuồng bình thản mà khốc liệt. Bởi vì thực ra cái bộ mặt bình thản dịu dàng trong cuộc sống ấy đã đạt được bằng một ý chí khốc liệt.

(Trong một cuộc sống "lấy lễ làm gốc" như thế, cô Reiko là một quái tượng, cô bé đó không có giáo dục: mẹ chết, cha lêu lổng. Vả lại cô ta là cái "tuổi trẻ hôm nay" của Tây phương sống sượng thả vào cái xã hội kín đáo nhất của Đông phương kín đáo. Cô ta là sự bồng bột, lấc cấc, nhâng nháo. Cô ta là thiên nhiên hoang dại. Đưa vào để làm nổi bật những đặc tính của văn hóa cổ truyền Nhật. Đưa vào để cái sống làm nổi bật cái chín, cái quá chín).

Trong nền văn hóa của cái quá chín ấy, cảm hứng thi ca là cái bông lông vẫn phải khép mình vào thứ kỷ luật khắt khe nhất, vào hình thức cô đọng nhất. Một bài đơn ca (tanka) 31 chữ phải ngắt làm từng câu 5-7-5-7-7 chữ, một bài hài cú (haiku) 17 chữ lại phải chia làm 5-7-5 chữ: sao mà gò bó quá vậy!

Trong khi ấy, lục bát của ta co dãn từ những bài hai câu cho đến những bài mấy vạn câu, gieo vần ở chữ thứ sáu tốt nhất, mà ở chữ thứ tư cũng xong. Ngắt nhịp có vô vàn cách khác nhau, luật bình trắc cũng có thể linh động... Mọi chuyện đều đại khái, dễ dãi. Cái xuề xòa này trái nghịch hẳn với những hình thức nghiêm khắc kia. Từ những cố gắng phi phàm đầy điệu bộ kia trở về với cái giản dị tự nhiên của dân tộc, chúng ta thở phào, nhẹ nhõm, thoải mái.

Cũng có thể nói đến một cảm tưởng tương tự khi đối chiếu chiếc kimono Nhật với chiếc áo dài Việt Nam.

Và khi chiếc áo dài đã tự liên hệ được như thế với thi ca, ngôn ngữ, với tiểu thuyết, nếp sống v.v... thì chắc chắn nó cũng phản ảnh phần nào một nét tâm hồn dân tộc.

* * *

Dù có chỗ hợp với vóc dáng và tâm hồn người Việt, đó cũng không phải là một bảo đảm cho sự bất diệt của áo dài.

Nếu muốn, ai bảo chúng ta không thể nghĩ ra những kiểu y phục khác, cũng hợp với vóc dáng với sở thích của chúng ta như vậy, mà lại còn hợp với các nhu cầu của cuộc sống trong thời đại mới hơn? Người Nhật không phải đang loại bỏ dần dần một số y trang rất tiêu biểu cho tâm hồn họ đó sao? Vậy sẽ không có gì đáng ngạc nhiên nếu trong tương lai có ngày áo dài bị đào thải.

Tuy nhiên, những "biến cố" xảy đến cho áo dài những ngày gần đây vẫn có tính cách khác thường.

Đã lâu lắm, áo dài không phải chịu những biến cải quá lớn. Sự can thiệp của họa sĩ Cát Tường hơn ba mươi năm trước, của bà Nhu vào mười năm trước, cùng cái vai raglan từ vài năm nay, đều không có gì quan trọng. Trong khi áo kimono tàn lụi mà chiếc áo dài vẫn còn đó gần nguyên vẹn, như thế chứng tỏ nữ phục ta có nhiều tính cách để thích ứng với khung cảnh sinh hoạt mới hơn, ít ra là cho đến lúc này. Do cái đơn giản, tự nhiên của nó.

Thế rồi, đột nhiên, gần đây hàng loạt kiểu mới được

tung ra, áo dài cổ sơ-mi, áo dài xẻ vạt trước, vạt sau, áo dài cài nút giữa ngực, áo dài với cái đai trước bụng, áo dài sát nách, áo dài trên đầu gối, áo dài hở lưng v.v... Trong một đêm Giáng sinh 1971, nếu chịu khó đi lùng khắp các đám đông, có lẽ còn bắt gặp được nhiều kiểu khác nữa.

Đã xong chưa đây? Nào ai biết được. Một khi người ta đã mở được lưng, ra có gì đoan chắc là sẽ không có vụ hở ngực, hở rốn? Một khi đã chuyển hàng nút bên hông ra trước ngực được, ai bảo không thể xảy ra vụ cài nút sau lưng? Ai mà biết được giới hạn của những sáng kiến ấy?

Người ta tự hỏi. Có chuyện gì vậy? Nguyên nhân nào xui khiến những biến cải táo bạo, cực đoan, triệt để và dồn dập như vậy?

Đó có lẽ không hẳn vì lý do thẩm mỹ, bởi có được bao nhiêu kiểu mới trông đẹp mắt? Cũng không hẳn là vì lý do nhu cầu của cuộc sống mới, bởi có những kiểu mới còn rườm rà lướt thướt hơn kiểu cũ.

Vả lại, người ta sẽ dễ dàng tin ở những lý do thiết thực nếu các biến cải được tiến hành thận trọng hơn, phải chăng, từ tốn hơn. Đàng này, nó xảy đến ào ạt như những trận tấn công tới tấp. Nó xảy ra không giống một sự cải cách, mà là một phản ứng hùng hổ của... cách mạng.

Chiếc áo dài của đàn bà con gái không phải đang được sửa đổi để cho thích hợp với cái gì hết. Nó không được sửa đổi, nó dường như bị chọc ghẹo, gây gổ, bị phá phách tơi bời...

Người ta nghĩ đến các cuộc nổi dậy của thanh niên những năm vừa qua trong cái phong trào cách mạng văn

hóa ở Âu Mỹ, đến những khẩu hiệu ngang ngược, tục tằn, đến những lối phỉ báng của họ đối với các giá trị tinh thần cũ.

Nói thế có vẻ làm to chuyện quá. Nhưng sau những đạo đức, tín ngưỡng, những tổ chức học đường, những tập quán, thành kiến xã hội v.v..., rất có thể ở ta chiếc áo dài truyền thống, đến lượt nó, nó cũng đang là một mục tiêu tấn công của tuổi trẻ hôm nay. Mục tiêu vô nghĩa so với những đối tượng cách mạng khác.

Tuy nhiên, cần gì cái nghĩa? Chỉ cần làm một cái cớ để tuổi trẻ trút đổ sự chán ghét của mình đối với những khuôn mẫu cũ kỹ, thí nghiệm sức phá phách của mình, biểu diễn sự ngổ ngáo của mình.

Phá chơi vậy thôi. Chuyện trong chốc lát. Hẳn là các cô không có ý cố thủ duy trì lâu dài những cái đai ngang bụng, những hàng nút giữa ngực áo dài. Chẳng qua là một hành vi vô cớ để chứng tỏ sự tự do.

Mục tiêu vô nghĩa của một hành vi vô cớ, chiếc áo dài vô tội có lẽ không đến nỗi lâm nguy thật sự. Rồi các xáo trộn qua đi, nó lại có hy vọng thoát hiểm, ít ra là lần này, để tồn tại.

1-1972

Ăn uống sự thường

Có lần, trong một bữa cơm khách ở Hán Thành, vị chủ nhiệm một tờ báo ấn hành mỗi ngày hơn nửa triệu số, khoe rằng ông đã có dịp ghé thăm Sài Gòn, đã thưởng thức nước mắm Việt Nam, đã mua về một ít cho cả nhà dùng thử, đều thấy ngon.

Người nói có lý để hãnh diện: đến viếng một nước xa xôi trong một thời gian ngắn mà đã chịu được một món ăn có mùi vị mạnh mẽ như nước mắm, đã chịu được lại còn thấy cả cái hay của nó để đem lòng ưa thích, thì quả thật là người có thiên tư.

Còn về phần kẻ nghe, dường như cũng đã không giấu nổi cả một sự vênh váo: "Ông bạn đã khiếp chưa nào? Bên xứ tôi, cái ăn cái uống siêu như vậy đó. Ấy là ông bạn mới biết qua loa mà đã thán phục nước mắm: thấu triệt nó, còn kinh hãi đến đâu. Nhưng sức mấy mà một người ngoại quốc thấu triệt nổi cái tinh túy của nước mắm? Còn lâu ạ!" Tôi cười thầm trong bụng.

Sự vênh váo lố bịch bắt nguồn từ những kỷ niệm xa xôi, ngày còn nhỏ dại, sinh sống ở một làng quê.

Ngày ấy, mỗi lần có gánh nước mắm bán dạo ghé

vào nhà là cả một sự xôn xao. Bởi vì thường thường không một ai trong gia đình mà đủ tự tín vào tài nội trợ của mình để có thể một mình kiêu hãnh quyết định về giá trị một thứ nước mắm.

Người bán nước mắm dùng chiếc gáo nhỏ xíu làm bằng sọ quả dừa xiêm đẹt, chỉ lớn hơn thứ gáo của bạn hàng dầu vốn làm bằng sọ quả mù u, lớn hơn một chút thôi. Người hàng mắm vục gáo vào "thõng", múc lên lưng gáo, rót một tí vào cái chén con sạch sẽ, đưa mời. Cô tôi đón lấy chén, đưa lên mũi, ngửi qua, mắt nhìn ngưng lại giữa khoảng không, ngẫm nghĩ, thẩm định... Xong, một cách thận trọng, cô mới le lưỡi nhấm tí nước mắm. Rồi lặng lẽ trầm tư, cô trao cái chén về phía thím tôi...

Nhưng bà tôi sốt sắng, nóng nảy, đã vội vàng đưa tay vẫy gọi. Và thím chuyển ngay chén mắm sang bà. Lại ngửi, lại nếm. Sau đó, đến lượt thím tôi: lại ngửi, lại nếm...

Thím phát biểu:

- Khá hơn thứ năm cắc kỳ trước.

Cô tôi tán đồng dè dặt:

- Nhấm qua thì nó dịu hơn, nhưng chị chiếp cho lâu lâu thử coi...

Bà tôi nhận định:

- Nè, mấy đứa thấy sao? Cái màu kỳ này tao không vừa ý, mà mùi vị của nó cũng chưa đằm đâu.

Người bán hàng vội vã cười hề hề:

- Bà nói vậy, con chịu. Bà tài thật, không cãi vào đâu được. Thưa, lứa nước này thiếu nắng. Nó còn hơi "sống" đó mà. Thưa, bà mua xong, đem ra "giang" ít lâu, nó bắt

nắng, dậy mùi, thơm không thể tả. Màu nó cũng sẽ vàng óng lên chứ không như vầy đâu. Hề hề... Với bà thì cần gì phải bày vẽ, những cái đó bà biết hết mà. Hề hề...

Trong khi người bán hàng xoắn xuýt quanh bà, thì cô tôi thong thả trao đổi một nhận xét với thím:

- Nước kỳ trước, mới nhấp không thấy ngon lắm nhưng thâm thẩm nó ngọt hoài trên lưỡi: càng chiếp càng ngọt. Nước kỳ này không có hậu. Chị nhớ không: năm ngoái mình cũng gặp phải...

Thím tôi vừa gục gặc nhè nhẹ vừa bưng chén mắm lên nhấp lại một tí nữa để chiêm nghiệm. Người bán hàng tai nghe tiếng được tiếng mất những lời bàn tán thấp giọng giữa hai người đàn bà, liền quay lại, ngờ vực, can thiệp liền: "Thưa... thưa... v.v..."

Cuộc thưởng thức phẩm bình kéo dài. Số người được mời tham dự vào mỗi lúc một đông. Chén nước màu hàng được chuyển mời người này người kia: những người khách đàn bà vừa mới đến nhà, và lắm khi cả những người đàn ông trong gia đình nữa. Ồ, góp lời vào cuộc trưng cầu ý kiến về một chuyện có tính cách nghệ thuật rõ rệt như vậy có gì phương hại đến phong cách của hạng mày râu đâu?

Trên lãnh vực chuyên môn này, các nhà nghệ sĩ có cái lưỡi đượm nồng mùi mắm của chúng ta ít ra phải gặp một nhà nghệ sĩ lớn của Tây phương. Tức cha Gaucher khả kính, nửa đời chuếnh choáng, chân nam đá chân chiêu, lảo đảo hành trình trên đường nghệ thuật, hơi thở nồng nặc mùi rượu cứu nguy tu viện Prémontrés: "*Patatin, patatan, tarabin, taraban...*"

Thật vậy, muốn thẩm định cho đúng giá trị chân chính của một giọt nước mắm ngon, cũng như của giọt rượu trong thiên truyện nọ của Alphonse Daudet, không thể dùng thứ máy móc tinh vi nào được cả. Chỉ có thể lấy cái lưỡi của một thiên tài làm chuẩn. Nước mắm, cũng như rượu, cũng lại như trà vậy.

Tiếc thay, người ta đã xun xoe quá nhiều chung quanh những giai thoại về cái tài phát giác ra hạt trấu lộn trong gói trà Tàu bằng khứu giác, chung quanh những tay tổ được rước đi từ nhà hầm này đến nhà hầm kia, dùng lưỡi thử thứ rượu nho truyền thống vùng Champagne Pháp v.v..., mà không quan tâm đúng mức đến khoa thưởng mắm của dân tộc. Thiết tưởng một người đứng giữa hầm rượu với một người đứng giữa nhà thùng, sự chọn lựa của kẻ sau này còn khó khăn hơn nhiều.

Ngày xưa các cô tôi thường kêu trời sau mỗi lần đi "vạn" mua mắm. Một "nhà thùng" - một hàm hộ - chất chứa nhiều tấn nước mắm, hàng chục hạng khác nhau: dấn thân vào đó, nếm thứ này một chút nhấm thứ kia một tí, chẳng bao lâu cả vị giác cùng khứu giác bấn loạn lên, không còn biết phân biệt đâu vào đâu nữa...

* * *

Tôi đã nghĩ đến sự bối rối của các cô một hôm vào xem một xưởng nước mắm ở Cà Mau. Còn người chủ xưởng thì cười ngất về sự bối rối đó.

- Nếm mắm? Bây giờ có ai mua bán kỳ cục như vậy đâu?

Tôi sững sờ, nghệch người ra. Con người quê kệch tha hồ trải qua bao nhiêu cảnh vật đổi sao dời của thời đại vẫn không hề tưởng tượng rằng cái món nước mắm gần gũi hàng ngày đã trải qua những biến thiên ghê gớm như thế. Bây giờ bậc thang giá trị của nước mắm được quy định căn cứ trên chất đạm. Bây giờ không còn có thứ nước thơm hơn thơm kém, thứ nước có hậu và không có hậu v.v..., chỉ có những thứ nước bảy chất, tám chất, mười chất, mười ba chất v.v... Mỗi "chất" là một phần trăm chất đạm: đưa chuyên viên phân tích xong, căn cứ vào giá biểu xem mỗi "chất" giá bao nhiêu, làm một bài toán nhân. Thế là xong. Việc gì có chuyện nếm với ngửi trong đó?

Dĩ nhiên, cũng bấy nhiêu chất nhưng tùy thứ cá dùng làm nguyên liệu, tùy lề lối chế tạo riêng biệt, mỗi thứ nước mắm có mỗi mùi vị khác nhau. Nhưng nêu ra làm chi những sự phiền toái rắc rối ấy? Chút hương vị loáng thoáng, nếu quả có, bây giờ và ở đây nó cũng chẳng đáng quan tâm mấy. Nó làm sao đương đầu nổi với vị giấm pha vô ào ào? với vị đường? với mùi mù tạt? v.v... Trong chai nước chấm bánh cuốn ngày nay chẳng hạn, phần "tham dự" của nước mắm có được là bao mà đòi hỏi nào hương nào vị nào màu nào sắc cho rầy rà? Miễn mằn mặn và đủ "chất" là được rồi. Thế cho nên trong nhiều tiệm ăn quán nhậu, các chai tàu yểu, nước tương, nước mắm Tàu đã thay thế ngang xương lọ nước mắm cổ truyền nặng mùi. Không thấy đó sao?

Giữa cái thứ gọi là nước mắm Tàu, nó không khác nước muối là bao nhiêu, với thứ nước mắm muôn mùi

nghìn vị của ta, mà vẫn xảy ra sự thay thế cho nhau được: quá xá rồi! Thành thử lúc này ăn mắm mà khen chê ngon dở, phân biệt mùi vị v.v... lại hóa ra là một sự lẩm cẩm lạc hậu, già nua, lỗi thời, lại lộ cái chân tướng của thế hệ tiền chiến, không theo kịp con người "hôm nay".

Người Việt hôm nay, chắc chắn chả mấy chốc sẽ bắt kịp cái khả năng ăn mắm của những người ngoại quốc, bên Tây bên Mỹ. Tôi trót cười thầm ông bạn Đại Hàn đầy thiện chí: oan cho ông ta quá.

* * *

Người Việt Nam mất đi cái tinh tế đối với nước mắm mà lạ ư? - Không đâu. Trong cái ăn cái uống của dân tộc đã có những thay đổi động trời hơn nữa. Chẳng hạn bây giờ đi đường khát nước, người Việt Nam trong các đô thị Việt Nam làm sao tìm được bát nước chè để uống? Chỉ có thể uống nước ngọt mà thôi: Coca, xá xị, nước cam, nước rau má, nước... sinh tố (!) v.v...

Vào tiệm ăn xong, có tách trà Tàu để súc miệng. Nhưng còn tô nước chè Huế, chè vối, để giải khát cho khách bộ hành thì thật sự mất tích ở chỗ công cộng.

Khảo sát những xã hội gồm nhiều giống dân di cư đến, như xã hội Hoa Kỳ, người ta để ý thấy một khi từ bỏ quê hương đến gia nhập vào xứ lạ, di dân thường thường rời bỏ y phục cổ truyền và ngôn ngữ dân tộc trước, rồi sau cùng mới chịu quên đi các món ăn dân tộc. Còn như chúng ta, chúng ta chẳng phải lưu lạc đi đâu, sống ngay trên đất nước, thế mà...

"Về chi ăn uống sự thường..." Cái chuyện người Việt có một ngày mất nước chè, phải giải khát bằng Coca, sinh tố v.v... sau những cuộc thảo luận đến khản cổ về những vấn đề văn hóa dân tộc, tình tự dân tộc v.v..., chuyện ấy mà cũng đã được tiền định? Gì mà chu đáo, oái oăm quá vậy?

10-1972

Chè và văn minh

Trong một bài thơ tả cảnh đêm hè ở Huế, Nam Trân kết thúc bằng bốn câu ngũ ngôn như sau:

"Hai tay xách hai vịm,
Một vài mụ le te,
Tiếng non rao lảnh lót:
Chốc chốc: 'Ai ăn chè'?"

Tôi không nghĩ "tiếng non" là một lối nói điêu luyện, "chốc chốc ai ăn chè" là một câu thơ hay. Nhưng tôi nhớ đến Nam Trân, vì Nam Trân đã nhớ đến chè.

Thơ Nam Trân có cái đặc điểm, là kệch cỡm, sống sượng. Lần này cái kệch cỡm lại được việc: bên cạnh trăng vàng, cành phượng, thuyền nan, tiếng hát trên sông Hương, điệu Nam Bình v.v..., ông chợt đưa ra hai vịm chè.

Chè là một món ăn đặc biệt của Huế, nhất là vào những đêm hè.

Chè là một món ăn rất ít khi được nhắc nhở đến trong những dịp bàn luận về món ăn.

Tôi không có sẵn cuốn *Hà Nội ba mươi sáu phố phường*

của Thạch Lam và cuốn *Tản Đà thực phẩm* trong tay, nhưng tôi cũng không nhớ trong ấy có phần nào đáng kể dành cho món chè. Còn trong *Miếng ngon Hà Nội* của Vũ Bằng thì quả là chè không có địa vị đặc biệt.

Hãy tìm đến một người sành sỏi nữa, một nhân vật có thẩm quyền nữa: Vương Hồng Sển. Cụ Vương không hay khiêm tốn vờ vĩnh, cụ tự phê: "về phương diện 'ẩm thực' tôi không dám để cho thua ai"[1].

Trong ba năm liền, cụ được mời ra dạy ở trường đại học Văn khoa Huế. Mỗi lần từ Sài Gòn ra Huế dạy học, cụ chọn một chương trình. Chương trình ăn uống. Ở Huế một tuần, có chương trình đủ một tuần. Chương trình ấy là một cái thực đơn mà cụ thảo "còn kỹ hơn nhà tướng vẽ họa đồ xuất chinh". Vậy không thể có sơ sót.

Về sau, có lần cụ Vương công bố một trong những bản thực đơn ấy. Tôi xem kỹ: trong chín ngày, hai mươi bảy bữa ăn, không có một món chè nào. Có cháo lòng, bún bò, bún riêu, bánh khoái, cháo gan, tiết canh, cháo gà, nem nướng, bánh nậm, bê thui v.v... Đến một tách cà phê cũng được ghi. Nhưng chè thì không.

Tôi nản chí. Đành không biết tìm đâu ra một kẻ ca tụng chè. Có lẽ đối với vị giác sành sỏi, cái mặn có giá hơn cái ngọt chăng?

Giới thưởng thức coi tuồng rẻ rúng, nhưng giới chế tác thì không thể quên. Trong sách *Những món ăn nấu lối Huế* của Hoàng Thị Kim Cúc có mười một món chè.

---

1. Tạp chí *Bách Khoa thời đại*, số 272, "Tôi nhớ Huế".

Chừng ấy thiết tưởng chưa đủ, có lẽ còn xa mới đủ các thứ chè ở Huế. Chè Huế rất phong phú, nhiều thứ nấu thật công phu. Tôi chưa vội vàng nói thẳng đến cái ngon của nó, bởi vì đó là vấn đề rắc rối. Vị giác chúng ta mang thành kiến địa phương rất nặng. Nó ngoan cố hẹp hòi. Mối kỳ thị giữa rau giá với rau muống tìm chính nghĩa trong cái chủ quan đáng ghét của vị giác. Bởi vậy nói bô bô với "toàn thể đồng bào" rằng chè Huế tuyệt ngon, tất bị nhiều người ngờ vực, không chừng còn bị mỉa mai; tuy nhiên, đối với những ai đã kịp làm quen với các món ăn miền Trung, thì giá trị của chè Huế không cần chứng minh.

Chè bán trong vịm, chè chứa trong nồi, luôn luôn đun nóng, chè múc sẵn vào chén đặt lên nhiều lớp trẹt xếp chồng lên nhau v.v... thứ nào cũng đều có cái ngọt tế nhị, thanh tao. Nhưng đều chưa phải là tinh hoa của chè Huế. Người Huế ăn ngoài đường phố ít hơn ăn trong nhà. Do đó những thức ăn nấu khéo nhất, tinh nhất, phải tìm mà nếm trong các cỗ gia đình.

Món ăn Huế không hay ra ngoài gia đình, càng không hay đi xa ngoài địa phương. Phở Bắc vào Sài Gòn đã lâu, phát triển đã nhiều, còn bún bò Huế chỉ vừa xuất hiện lác đác. Món mặn còn thế, huống hồ món ngọt, ít quan trọng hơn. Cho nên chè Huế phía Bắc hình như chỉ ra đến Quảng Trị, phía Nam có lẽ chỉ vào đến Quảng Nam.

Thế rồi nó gặp khó khăn. Vậy mới tội nghiệp.

Đối thủ của nó là hộp trái cây. Từ ngày lính Mỹ qua nhiều, đồ hộp càng lan tràn. Tràn cả từ trong quân đội

ra ngoài. Và từ đó, mỗi khi vào tiệm muốn ăn cái gì ngọt ngọt, thay vì hỏi thứ chè nấu nướng lâu lắc tỉ mỉ, người ta bằng lòng với một ly thơm, hay táo, hay nho v.v... thêm vào mấy cục đá. Đồ hộp, đá lạnh giản tiện quá, khỏi phải đun nấu gì, mà cất giữ bao lâu cũng được, không thiu, không chua, không mốc... Chè Huế thành ra một thứ xa xí phẩm, kênh kiệu, khó tánh. Nó bị đào thải. Dần dần, nó mất hết tri kỷ. Trong "thiên hạ", mấy ai còn cái lưỡi tinh tế để phân biệt cái ngọt sang trọng của nó với cái ngọt phàm phu tục tử của trái cây đóng hộp ướp đá nữa.

Người ta không nghe nói kim chi của Đại Hàn, pho mát của Âu Mỹ tiêu diệt một món ăn mặn nào của người Việt. Chè vẫn là thứ gặp rủi ro hơn cả.

Tôi không nghĩ rằng chè sẽ mất tích. Nhưng ngay bây giờ, từ Đà Nẵng trở ra nó đã sa sút trông thấy. Sa sút ghê gớm, so với cái thời oanh liệt mà nó cất "tiếng non" lảnh lót trong thơ Nam Trân.

Chè bị văn minh kỹ thuật đánh ngã, cái đó dĩ nhiên. Sức mấy mà nó không ngã? Ông lão Cornille cùng với cái cối xay gió của ông ta đã ngã như thế cách đây một thế kỷ trong một thiên truyện của Alphonse Daudet.

Cái rét đô thị

Một hôm, trời chạng vạng tối, cơm nước xong, tôi ngồi trên gác nhìn xuống, lơ đãng theo dõi đám trẻ con giỡn chơi ngoài đường. Bỗng để ý đến ông cụ ở căn nhà đối diện bên kia đường: ông cụ đến nhà bên cạnh, vào nhà, nói mấy lời với gia chủ, rồi trở ra ngay, xong lại đến một nhà kế cận khác, vẫn chỉ nói mấy lời rồi trở ra. Từ xa nhìn xem điệu bộ của chủ và khách, đều có vẻ gì trịnh trọng, khang khác, không giống như những cuộc tiếp xúc thường nhật trong dịp mượn nhau cái búa cái kềm v.v...

Sáng hôm sau, hỏi ra thì được biết ông cụ đã dọn nhà sang khu phố khác: đêm ấy ông cụ chào xóm giềng để ra đi.

Ông cụ đã sống ở đây hơn mười năm, thế mà khi bỏ xóm rời nhà, vẫn chỉ thấy cần từ biệt có hai người. Việc mất đi một gia đình diễn ra lặng lẽ âm thầm: tôi nhờ tình cờ mà được chứng kiến, còn bao nhiêu bà con trong xóm phải nhiều ngày sau mới để ý đến sự vắng mặt của gia đình ông cụ nọ.

Tôi vốn lớn lên ở thôn quê, cho nên trước một việc như thế lấy làm ngỡ ngàng: đời sống của con người ở thành phố sao mà nó nhỏ quá, nó vô danh quá; tình liên

hệ giữa người thành phố sao mà lạt lẽo hững hờ quá. Ông cụ nọ quen nếp sống xưa còn có lời ly biệt; đến như lớp trẻ, thường khi hoặc nhập vào khu phố hoặc vụt rời khỏi khu phố tuyệt không hề chào hỏi giã biệt ai cả.

Từ thôn quê ra thành thị, con người càng dồn sát gần nhau lại càng lạnh lùng dửng dưng với nhau.

* * *

Ấy là chúng ta chỉ sống ở đô thị của một nước kém mở mang. Bên Âu Mỹ, tại những xã hội kỹ nghệ cực thịnh vượng, đô thị phát triển hơn, cuộc sống gấp rút hơn ở ta gấp năm gấp mười lần, thì con người mới ăn ở làm sao!

Người ta nhận thấy bên Tây phương số người tự tử mỗi ngày mỗi gia tăng. Ở Hoa Kỳ chẳng hạn, mỗi năm có trung bình nửa triệu vụ quyên sinh; ở Pháp, theo lời bác sĩ Jean-Pierre Soubrier thì cứ trong bốn người chết có một người chết vì tự tử. Và đối với tuổi thanh niên, 88% trường hợp tự tử là do những nguyên nhân liên quan đến sự khó khăn trục trặc trong cuộc sống giữa xã hội mới. Hoặc không thích ứng được với nhịp sinh hoạt quá nhanh, hoặc cân não mệt mỏi căng thẳng, hoặc không còn chỗ nương tựa tinh thần vì mất hết niềm tin v.v... Nhưng nguyên nhân nổi bật, quan trọng hơn cả, là sự cô đơn.

Biết được căn bệnh của người chán đời trong thời đại mới là như thế, kẻ chữa bịnh đã chọn một phương tiện giản dị: máy điện thoại. Hiệp hội "S.O.S. amitié"[1] ở Pháp với

1. Hiệp hội "Giải cứu tình bạn". (BT)

chiếc máy điện thoại số 825.70.50 đã cứu không biết bao nhiêu mạng người. Chỉ cần lắng tai nghe, thế cũng đủ làm cho một người hết chán đời. Chỉ vì không tìm được một ai để trò chuyện, hàn huyên, sau những giờ làm lụng buồn nản, thế mà con người không kham nổi cuộc sống. Pierre Olivier, người điều khiển hội "S.O.S. amitié", sau nhiều năm kinh nghiệm trong nghề đã để ý thấy vào khoảng sáu giờ chiều thường có nhiều tiếng gọi từ các trạm xe: giờ ấy, bước chân ra khỏi sở làm, nghĩ đến cảnh tượng thui thủi lê chân về căn phòng trống trải, bơ vơ, không bầu bạn, trải qua một đêm dài nhạt nhẽo v.v..., người ta đâm ngại ngùng, sợ hãi. Ngày thứ Sáu mỗi tuần cũng là ngày có nhiều khách hàng gọi điện thoại để cà kê lẩm cẩm cho vơi bầu tâm sự. Bởi vì trước mặt họ là thứ Bảy và Chủ nhật, tức ngày nghỉ. Tức một khoảng trống mênh mông, hãi hùng.

* * *

Thiên hạ trầm trồ trước những sự lạ ngoạn mục như đổ bộ nguyệt cầu. Có biết đâu rằng quanh mình vẫn đang diễn ra những sự lạ còn quan trọng hơn, vì có liên hệ thân thiết với đời sống con người: chẳng hạn cái chết cóng vì cô đơn. Trong lịch sử quả đất có những thời kỳ băng giá làm chết loài khổng tượng. Phải chăng đến đây là thời kỳ băng giá làm chết loài người?

Câu chuyện có vẻ viển vông.

Nước đang có giặc tùm lum, loay hoay như gà mắc đẻ không biết kết thúc chiến tranh cách nào, mà vội vạch chương trình kinh tế hậu chiến, ông giáo sư họ Vũ đã viển

vông. Nước còn 90% dân số làm ruộng mà đã lo đến nỗi sầu cô đơn của đô thị kỹ nghệ, không nhảm nhí quá sao?

Nhưng đặc tính con người vẫn là viển vông, là nhảm nhí. Ở đất mà cứ trằn trọc tính chuyện lên trăng, sống hôm nay mà cứ mơ chuyện ngày mai, ngày kia. Thế gọi là vừa đi vừa ngước nhìn. Chỉ có con người vừa đi vừa ngước nhìn. Các loài động vật khác đều đi gục đầu xuống đất.

Vả lại, quả thực chúng ta có 90% dân số sống bằng ruộng đất chăng? Đâu có! Đó là một câu chuyện cũ kỹ truyền tụng từ xưa, không còn đúng nữa. Sài Gòn hơn hai triệu dân: như thế cứ trong bảy người dân trên toàn quốc có một người ở thủ đô. Lại còn Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ, trên bốn mươi tỉnh lỵ khác. Chắc chắn hiện thời trong ba người dân Việt Nam ít ra cũng có một người ở thành phố. Coi vậy mà chúng ta cũng không xa căn bệnh của thời đại kỹ thuật bao nhiêu.

Trên một trang báo cũ in ở Sài Gòn cách đây không chừng đã hơn một năm, tình cờ tôi nhặt được mấy lời rao sau đây:

"Chuộc 20.000đ. - Ai bắt hay mua được con chó phốc nhỏ màu đen, tay chân, má, lông mày màu vàng đậm, mõm dài, răng đều, hàm dưới gãy một răng cửa, tai đứng, đuôi cụt sát đít, đầu nhỏ hơn đít, lùn chân, dài chừng hai gang tay, tên là Phi Phi, chó cái. Tôi không con, bốn năm không xa một ngày, ngủ chung một giường. Tôi có chuyện, gửi đường Nguyễn Huệ, nó nhớ tôi đi kiếm bị lạc ngày (...) Tôi khóc mỗi ngày, mắt không thấy đường, bác

sĩ không cho tôi khóc, tôi như khùng, như mẹ mất con. Ai nuôi nó thông cảm sự đau khổ của chúng tôi mang ngay đến, đi đường X... vào đường Y... bên tay trái, hẻm thứ hai, số..., tôi cam đoan giữ lời hứa danh dự 20.000đ. Nếu thích nuôi chó, tôi xin biếu một con chó nhỏ hơn. Ai thấy đâu chỉ giùm, tôi xin biếu 10.000 đồng".

Nỗi niềm khắc khoải không thể an ủi được như thế chỉ có giữa một đô thị đôi ba triệu người. Nếu người đàn bà nọ sống tại xóm làng nhỏ hẹp, dân cư thưa thớt, nhất định tình lân lý láng giềng đã lấp đầy khoảng trống do sự mất tích một con chó gây ra.

Không thể nói chúng ta chưa biết đến cái rét của đô thị.

Nhàn và nhã

Sau cuộc thế chiến thứ nhất, tại nhiều quốc gia con người được xã hội bảo đảm cái quyền có công ăn việc làm. Sau khi được quyền làm việc, con người đòi quyền ăn chơi. Và xã hội vội soạn luật để công nhận cho con người quyền ăn chơi.

Thật vậy, sau cuộc thế chiến thứ hai, bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền của Liên Hiệp Quốc, Điều 24 có ghi: "Mọi người đều có quyền nghỉ ngơi và nhàn tản...".

Một cuộc điều tra lý lịch cho thấy quyền hưởng nhàn của nhân loại mới xuất hiện trên hai mươi năm nay. Nghĩa là mới toanh. Vậy trong hàng triệu năm loài người thí thân làm hùng hục? Không! Con người không khờ khạo đến thế: họ đã hưởng nhàn từ lâu trước khi có quyền.

Một hôm, tôi gặp ở An Túc một em bé thượng du trên mười tuổi, bị phỏng khá nặng. Thấy tội nghiệp, hỏi thăm cho biết nguyên do vì sao xảy ra tai nạn, được trả lời rằng em ham vui, rượu say túy lúy, lăn quay ra ngủ, đá đổ ngọn đèn, bị thiêu cháy. Em bé gặp nạn trong cảnh nhàn lạc. Và cha anh của em, bao nhiêu đời tổ tiên của em đã sống cảnh nhàn lạc ấy: đến mùa, thu hoạch hoa

màu xong, suốt mấy tháng mưa rừng đổ xuống mịt mù, họ khoanh tay ngồi bên bếp lửa, hút thuốc uống rượu, lơ mơ, hờ hững nhìn ngày tháng trôi qua...

Trong xã hội nông nghiệp trước kia, các cụ chúng ta cũng thưởng nhàn chu đáo:

"Tháng giêng ăn tết ở nhà,

Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè"...

Khiếp! Hết phần tư của một năm rồi. Dễ không có luật lao động nào rộng rãi đến thế: một ngày nghỉ, ba ngày làm. Trung bình mỗi tuần lễ hai ngày chủ nhật.

Hỏi Alfred Sauvy đặc điểm của thời đại này là cái gì, ông cụ đáp gọn: "Tốc độ". Tốc độ với sự nhàn tản khó lòng đi đôi với nhau, khó có sự chung sống chân thành. Cho nên về cái "quyền" thì có thể hỏi thăm ở thời đại này, nhưng về cái "thuật" nhàn tản thì nên tìm về các thời kỳ trước.

Và - điều kỳ lạ - là nên tìm về Đông phương.

* * *

Nhàn tản không hẳn là ở nể. Nhàn không phải là không làm một việc gì. Kiến trúc sinh lý của con người đòi hỏi phải có sự hoạt động: không hành quân, không đánh máy công văn, thì đọc Kim Dung, thì đánh xì phé, đi chọi gà, đi bơi v.v. Bắt một người ngưng chỉ mọi hoạt động là hành hạ người ấy.

Cho nên nhàn tản cũng là một hoạt động. Lắm khi còn là hoạt động dữ dội hơn lúc làm việc. Một ông giám đốc ngồi ở phòng giấy, cười với người này, bắt tay người

khác, hút thuốc, uống rượu, tiếp khách: thế lại là bận rộn với công việc, lại kêu vất vả. Phóc ra sân ten-nít, ông ta mặc xà lỏn áo cánh, chạy nhảy dưới nắng như điên, mồ hôi mồ kê nhễ nhại: thế mà ông ta đang thưởng nhàn đấy.

Vậy khác nhau chẳng qua ở chỗ làm việc là hoạt động vì nhu cầu sinh nhai mà nhàn tản là hoạt động vì nhu cầu sinh lý.

Sự thưởng nhàn ở xã hội Đông phương chúng ta ngày xưa cũng không loại trừ hoạt động. Nhưng các cụ chúng ta dường như chưa bao giờ chọn những cách thừa nhàn đến vã mồ hôi.

Cái chơi của Tây phương ngày nay là đá banh, là phóng xe, là bơi thuyền, là ôm nhau nhảy nhót hò hét v.v... Các thú chơi cổ truyền của ta là: chăm nom một cây kiểng suốt vài mươi năm, truyền tử lưu tôn một gốc cây lùn trong vài ba thế kỷ để mấy đời con cháu thay nhau gọt tỉa, là nhấp chén trà, là tìm cách bày một hòn đá cho hợp với cảnh vườn v.v... Trong năm, những ngày mưa là những ngày thừa thãi nhiều thì giờ nhất. Để tiêu cho hết khoản thừa thãi ấy, một người Á Đông không cần phí sức: "Mùa xuân mưa nên đọc sách, mùa hè mưa nên đánh cờ, mùa thu mưa nên lục những đồ cất trong rương, mùa đông mưa nên uống rượu"[1]. Lặng lẽ như thế, âm thầm như thế.

Đố kỵ thứ nhàn quần quật, thứ nhàn đẫm mồ hôi, tiền nhân chúng ta chọn một thứ "nhàn" thế nào cho nó "nhã".

1. Lâm Ngữ Đường, *Một quan niệm về sống đẹp*, bản dịch của Nguyễn Hiến Lê, Nhà xuất bản Tao Đàn, 1965, trang 310.

* * *

Cái nhàn quẩn của Tây phương hiện đại làm cho xã hội bận rộn thêm, và gây tốn kém vô kể. Cách đây mười năm, Raymond Cartier đã tính thường niên Hoa Kỳ chi phí vào sự nhàn du mất ba mươi lăm tỉ Mỹ kim, tức là gấp đôi lợi tức tổng quát về canh nông, gấp bảy lần tổng số thương vụ về kỹ nghệ xe hơi trong toàn quốc. Tổ chức những chuyến bay cho khách du lịch, dựng khách sạn ở các bãi bể, xây hồ tắm, cất rạp xi-nê, lập "ba" v.v..., cả xã hội bù đầu vì chuyện nhàn du. Nhàn du thành ra một cái cớ để băng xăng nhặng xị lên. Trong khi ấy kẻ mở rương đồ cũ ra, vừa tẩn mẩn soạn từng món, vừa bồi hồi với từng kỷ niệm, kẻ ấy chẳng quấy rầy một ai, chẳng làm tốn kém của xã hội một xu.

Kể ra, trong lịch sử, đôi bên đã nhiều lần học cách "chơi" của nhau. Tây phương học của chúng ta tục uống trà. Nhưng từ cái trà trong *Trà kinh* của Lục Vũ, trong *Trà thư* của Okakura Kakuzo, đến cái trà vắt chanh thêm đường của Âu Tây, sự cách biệt xa như giữa tiếng đàn thánh thót trong phòng với tiếng thanh la của Sơn Đông mãi võ ngoài chợ. Chúng ta cũng có học của Tây phương tục uống cà-phê. Nhưng khi về với chúng ta thì cà-phê nhấn nha nhỏ từng giọt trong sự chờ đợi nâng niu, còn ở Hoa Kỳ anh bạn Ký giả Lô Răng ngán ngẩm trước cảnh vặn rô-bi-nê cho cà-phê trong cái lò tổ bố chảy vào ly tồ tồ[1].

1. Theo một bài "Tạp ghi" trên báo *Tiền tuyến*.

Thành thử mỗi bên đã biểu lộ phong thái riêng của mình trong cái tập tục chung. Một tấm gương in hai khuôn mặt hoàn toàn khác nhau.

* * *

Có thể vì tạng thể và tâm hồn người Tây phương khác chúng ta, khiến họ ham những động tác mạnh mẽ hung bạo, ghét sự chùng chình đủng đỉnh, khiến họ lúc nào cũng xông pha, tích cực. Cũng có thể chẳng qua vì cái "tốc độ" trong nếp sống của xã hội kỹ nghệ in dấu lên tâm hồn họ. Quen sống với chương trình, giờ giấc, trong tiếng động ồn ào, rốt cuộc họ thừa nhàn một cách tất tả.

Dầu sao, đến giai đoạn lịch sử này thì đang xảy ra cái *điều tai hại là họ lôi cuốn ta theo họ.*

Ở khắp các nước Á Đông, cuốn sách của Mễ Phí dạy phép ngắm nghía đá đẹp đã thành vô dụng từ lâu. Cuốn *Trà kinh* của Lục Vũ cũng chỉ còn được khách phong lưu Á Đông dành cho một địa vị tôn kính tựa tựa như tín đồ Hồi giáo đối với sợi râu của Ma-hô-mết.

Cuối thế kỷ này, nhờ sự tiến bộ kỹ thuật, các quốc gia tân tiến kêu rằng họ đạt tới nền văn minh của nhàn du. Thiên hạ hân hoan trước kỷ nguyên mới. Nhưng là kỷ nguyên của thứ nhàn du theo cái lối nhảy lên xe phóng như ma đuổi đi Saint Tropez, đi Nice, đi Vũng Tàu, Long Hải v.v... nằm xếp hàng dày khít, rồi đớp thịt cá ào ào, nốc rượu với cà-phê ừng ực... Thứ nhàn du làm bở hơi tai. Thứ nhàn du sốt ruột.

Tạng thể và tâm hồn của con người, nếp sống của xã

hội từ nghìn năm xưa, đã khiến chúng ta phân biệt tiện nghi, dật lạc với an nhàn, khiến chúng ta quan niệm ngốn ngấu không phải là nhàn, nhâm nhi mới là nhàn.

Quan niệm ấy, phân biệt ấy, sắp vất đi cả. Vâng, hiện thời chúng ta hãy còn nhấp trà và cà-phê khác Âu Mỹ, nhưng cứ cái đà này thì chẳng mấy chốc sẽ hòa đồng!

Hùng hục đuổi theo chiều hướng văn minh Tây phương, chắc chắn rồi chúng ta cũng sẽ chộp được cái quyền nhàn du. Tha hồ hí hửng. Bấy giờ chỉ thiếu có cái cốt cách thanh nhã để thừa nhàn, thế thôi.

12-1969

Đạo và đời

Mấy lúc sau này, nhiều người tự nhận mình theo một thứ đạo, gọi là đạo "thờ cúng ông bà".

Nghĩ lại mình, tôi bỡ ngỡ: hóa ra lâu nay vẫn theo đạo mà không hay. Như ông Jourdain làm tản văn bốn mươi năm...

Kịp đến khi biết tới, thì cái đạo đã đến hồi suy vi. Không phải tôi dám bảo liều lĩnh rằng thế hệ này không hiếu thảo bằng các lớp trước. Nhưng việc thờ có thể tiếp tục tồn tại mà việc cúng thật khó duy trì được như xưa. Nhất là ở đô thị.

Và nguyên nhân chỉ vì bây giờ chợ gần nhà.

Cách chúng ta một thế kỷ, một hôm có bạn đến nhà chơi bất thần không báo trước, cụ Yên Đổ đã kêu trời:

"... Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa.
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải chửa ra hoa, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa"...

Nghe bảo thuở nhỏ nhà cụ nghèo. Trong bài thơ này có nói đến ao sâu, vườn rộng..., không phải cảnh túng bấn. Vậy có lẽ bài này được viết khi cụ Yên Đổ đã từ quan. Một ông tiến sĩ từng làm đến tổng đốc, mà gặp khách vào lúc bất ngờ còn bối rối đến thế, huống hồ thường dân trong làng.

Cụ Yên Đổ kể lể hơi nhiều thành ra nghe có vẻ như cụ muốn đùa bạn một tí, kỳ thực, chỉ nguyên một chuyện "chợ thì xa" đã rắc rối phiền hà.

Ở thôn quê cảnh xa chợ lại là thông thường. Nhà cách chợ năm bảy cây số, phần lớn là đường bờ ruộng, ngoằn ngoèo, luôn luôn phải đi bộ, không có xe cộ gì.

Chợ đã xa, lại không họp thường xuyên. Phải chờ năm ngày mới đến một phiên chợ. Vì thế mua được món ăn người ta phải liệu tìm cách nấu thế nào để có thể dùng được nhiều ngày. Phải chăng vì vậy mà trong các món ăn của dân tộc, món kho rất nhiều? Trên một thực đơn Tây khó gặp món kho, còn chúng ta, nào là cá kho, thịt kho, tôm kho, tép kho... Món kho Việt Nam thật phong phú. Có nhiều cách thức kho, trong đó lắm cách tinh vi, điêu luyện. Tôi có anh bạn người Huế thỉnh thoảng lại nhận được một hộp cá bống kho tiêu của bà cụ thân sinh gửi vào Sài Gòn: kỹ thuật kho cá xuống đến con dâu, có lẽ bà cụ đã nhận thấy không còn tin tưởng được nữa.

Món kho truyền thống liệu rồi nó có còn tiếp tục đứng vững trước sự phát triển của văn minh đô thị? Đó cũng là một vấn đề nữa, nhưng lần này không thể nhẩn nha: Chúng ta đang bận nói chuyện chợ búa và cúng giỗ.

Chợ xa là một cái bất tiện. Cái bất tiện khác nữa là khách khứa ở thôn quê đến nhà chơi thường lưu lại khá lâu.

Hoặc bà con, hoặc bạn bè, họ đều có quyền chiếm của ta cả buổi, cả ngày, mỗi lần đến thăm viếng. Như thế, một phần là vì thì giờ trong xã hội nông nghiệp không quá thiếu thốn chật hẹp: người ta làm và nghỉ theo mùa màng thời tiết chứ không theo giờ khắc của chiếc đồng hồ lạnh lùng đếm từng phút từng giây trên vách các phòng việc và xí nghiệp ngày nay. Phần khác trong tình trạng giao thông trước kia ở thôn quê làm sao có thể vụt đến vụt đi trong chốc lát? Ngoại trừ những kẻ láng giềng, ở làng trên xóm dưới lúc nào cũng dễ dàng gặp mặt, thì không nói làm gì. Chứ còn bà con thân thuộc ở khác tổng khác quận, từ thời đại Khổng tử cho đến thời đại cụ Yên Đổ, đều không hay phóng Honda hay ngồi xe tắc-xi đi thăm nhau. Họ phải cất công lội bộ hàng buổi. Cho nên đến nơi họ cần nghỉ ngơi. Những bậc đã có tuổi tác lại càng phải nhẩn nha lâu hơn.

Vì thế tiếp khách bằng cơm nước là thường, là cần.

Khách du lịch bây giờ thỉnh thoảng kháo nhau về đức tính hiếu khách của một số dân tộc chậm tiến mà họ gặp đó đây trên thế giới: khách đến nhà bao giờ cũng sẵn sàng cơm nước cho ăn, giường màn cho ngủ. Thiết tưởng đó chẳng qua là những tập tục cần thiết của một thời còn lưu lại: vào thời không có quán xá, không có lữ điếm, nếu tập thể không buộc nhau có thái độ đối xử như thế thì kẻ lỡ đô đường sống làm sao được? Cụ Nguyễn Trãi từng

giải thích cho người nhà hiểu rằng sự "thết đãi rượu trà" đối với bạn hữu là "của gửi chồng ta đi đường".

* * *

Tiếp người phải có cơm nước thịnh soạn, mà món ăn không phải bất cứ lúc nào cũng mua được. Đã vậy, trong chế độ xã hội ngày xưa ai nấy đều nặng tình gia tộc. Chim có tổ người có tông, bà con họ hàng phải năng tới lui thăm viếng.

Nếu mỗi lần thăm viếng nhau, mỗi lần gây bối rối cho nhau thì kẹt quá. Cụ Yên Đổ làm được thơ để tạ từ, chứ người khác đã không có bữa ăn lại không có cả thơ sẽ hổ thẹn biết bao.

Trong hoàn cảnh ấy, cúng giỗ là giải pháp tuyệt diệu. Bà con có dịp tề tựu thăm nhau, gia chủ có điều kiện để chuẩn bị cuộc tiếp đón chu đáo, chi phí đãi đằng cũng được tiên liệu để khỏi có ai bị thiệt thòi. Mảnh ruộng hương hỏa gọi là trích ra lo việc tổ tiên, nhưng tổ tiên chỉ chịu cái tiếng, để cho con cháu hưởng cái miếng. Và miếng ăn nhỏ nhặt ấy, một đấng tiền nhân, vừa thực tế vừa ranh mãnh, đã khéo xếp đặt kín đáo, nhờ đó mà củng cố được tình thân trong họ hàng từ đời nọ qua đời kia.

* * *

Trong gia đình tôi có những bậc tuổi tác, những bậc đã từng lo việc cúng giỗ quá nửa thế kỷ rồi, nhưng từ ngày rời xóm làng về đô thị cũng đâm ra mất cả hào hứng trong việc cúng giỗ linh đình. Cúng để mời ai? Ai đến tham

dự? Họ hàng sống tản mác khắp nơi, lâu lâu có người ghé thăm: kẻ dạy học thì ghé vào dịp nghỉ hè nghỉ lễ, quân nhân ghé vào dịp nghỉ phép, kẻ buôn bán ghé nhân một chuyến đi mua hàng, công chức ghé nhân một kỳ hội nghị v.v... Gặp nhau, nếu cần ăn uống thì hoặc kéo nhau đi ăn tiệm, hoặc ra chợ mua thức ăn về nhà, lúc nào cũng sẵn.

Cúng giỗ, có một hồi người ta cho là hủ tục tốn kém, đem ra chỉ trích, xúi bỏ đi, mà không ai bỏ. Lại đến một thời nó được nâng lên thành cái đạo tôn quý cần bảo tồn, thì hình như vừa gặp lúc khó bảo tồn.

Một tập tục ra đời trong hoàn cảnh xã hội nông nghiệp, mất hoàn cảnh ấy nó suy tàn. Cúng giỗ không ngã trước sức tấn công của tư tưởng "cấp tiến"; mà khi chợ búa và tiệm ăn nhích đến gần nhà, tự nhiên nó lặng lẽ rút lui. Nhảm thật: cúng giỗ là chuyện đạo lý, văn hóa, tín ngưỡng, tức là cao siêu; còn tiệm ăn với chợ búa chẳng qua là những cái phàm tục.

"Cúng" là hình thức bên ngoài, "thờ" nặng về ý nghĩa bên trong. Bên ngoài đã suy sụp, liệu bên trong có sẽ mãi mãi nguyên vẹn? Chỉ e cảnh đời biến đổi, lẽ đạo cũng không khỏi suy vi. Kể cả đạo thờ cúng ông bà.

12-1969

Ông và cháu

Tết đến, dù là Tết khắc khổ, dù là Tết kiệm ước, đây đó vẫn quần áo se sua. Thì ra tạo nên sự sung túc của quốc gia là khó, mà hãm lại sự phô trương một cảnh sung túc giả tạo cũng không dễ.

Tẩn mẩn muốn biết xem trước kia đồng bào ta đã ăn mặc ra sao. Trước, không phải là thời Hồng Bàng, là thời Trọng Thủy My Nương: xưa như thế thành ra quá xưa, cơ hồ không còn liên quan gì với chúng ta. Chỉ mong ngược lại độ trăm năm, tìm biết về thế hệ người Việt cuối cùng trước khi Pháp đến xâm chiếm xứ này.

Về lớp người ấy, Trần Trọng Kim cho biết: "*Cách ăn mặc thì chỉ có đồ vải đồ nâu, người nghèo khổ chỉ có manh áo cánh và thường thì đóng cái khố, có đi đâu mới mặc cái quần vải dài đến đầu gối*"[1].

Thiết tưởng ngày Tết chiếc quần ấy cũng không thể dài hơn. Người nghèo khổ là đa số. Đa số dân ta trước kia cơ cực đến thế sao?

Nếu phải nói luôn đến cái thiểu số sung túc nữa thì

---

1. *Việt Nam sử lược*, Tân Việt tái bản lần thứ bảy; Sài Gòn, 1961, trang 485.

cũng chẳng có gì rực rỡ: *"Người sung túc mới có vài cái áo nâu đen và vài cái quần hoặc nhuộm nâu hoặc để trắng, chứ không được mặc đồ gấm đồ vóc và đi giày"*[1].

Như thế, quang cảnh đám đông thuở ấy trong những hội hè, những cuộc vui ngày xuân, có vẻ ảm đạm, so với các đám đông đầy màu sắc sặc sỡ ngày nay.

Trong tranh, trong truyện, trong kịch tuồng thời xưa, chúng ta không gặp những nhân vật như thế. Trái lại, chỉ có những áo mão xênh xang, lụng thụng, chỉ có một cảnh phong lưu sang trọng. Dần dà, trong cảm tưởng mơ hồ, chúng ta đồng hóa người xưa với những đào kép phục sức cầu kỳ trên sân khấu hát bộ.

Văn nghệ phong kiến khỏe tuyên truyền quá, gây cho đời sau một ảo tưởng quá đẹp, khiến chúng ta khi nhìn xuống cái khố - vốn thuộc vào cuộc sống thường nhật thuở ấy - bỗng đâm ra ngỡ ngàng.

* * *

Trước đây trăm năm ông bà chúng ta kham khổ hơn chúng ta ngày nay, sự tiến bộ dĩ nhiên không do cuộc thống trị của Pháp đem lại cho ta. Mà là do văn minh kỹ thuật đem lại, chung cho cả loài người.

Một tác giả đã cho rằng vua Louis XIV ở thế kỷ 17 không sung sướng bằng một người thợ bây giờ bên xứ ông, vì trong điện Versailles thời ấy không có chút tiện nghi nào: phòng rộng, gió lộng càng thêm lạnh buốt. Cho

1. *Việt Nam sử lược*, Tân Việt tái bản lần thứ bảy; Sài Gòn, 1961, trang 485.

đến đầu thế kỷ 19, thường dân bên Pháp hạng nghèo suốt đời vẫn chỉ có một đôi giày, gặp dịp quan trọng như hội hè tiệc tùng mới xách theo, tới nơi bỏ giày xuống xỏ chân vào. Cha chết để giày lại cho con như một gia bảo[1].

Ở Pháp, ở Nhật, ở Nga, ở đâu đâu trong khoảng trăm năm qua đều có những đổi thay ngoạn mục, đem lại nhiều tiện nghi cho con người. Thì ở ta cũng thế, không thể khác.

Nhưng văn minh một thế kỷ nay không phải chỉ có những đổi thay ấy. Trong cuộc sống Việt Nam, có thể để ý đến một phương diện ngộ nghĩnh hơn của văn minh.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Cao Xuân Dục[2] có ghi tên mấy liệt nữ ở tỉnh Bình Định. Một liệt nữ tên là Nguyễn Thị Phiêu, năm mươi lăm tuổi, bị một tên cường bạo là Trần Văn Kiên toan hãm hiếp, đã cực lực chống cự, và bị bóp cổ chết; do đó năm Minh Mạng nguyên niên được vua nêu thưởng. Một liệt nữ khác tên là Bùi Thị Tâm, bị người ở trong ấp là Võ Đăng Hy bức bách thông gian, đã mắng nhiếc và bị đâm chết; do đó năm Minh Mạng thứ 16 được vua nêu thưởng.

Chuyện như vậy mà không lạ lùng sao?

Gái bị hiếp rồi chống lại, rồi bị giết, vứt thây hoặc trong nghĩa địa, hoặc dưới lòng sông, hoặc trong phòng ngủ khách sạn v.v..., những tin tức ấy bây giờ chúng ta gặp hàng ngày trên báo. Nếu có kẻ nào đề nghị ông đô trưởng thưởng huy chương, bội tinh cho các nạn nhân, hẳn ông đô trưởng cho là kẻ ấy định đùa mình.

---

1. Nguyễn Hiến Lê, *Một niềm tin* 1965, trang 17.
2. Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo; Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1961, trang 102.

Một đàng, việc xảy ra trong gang tấc mà viên chức sở tại không buồn để ý đến; một đàng, cũng việc ấy, xảy ra ngoài ngàn dặm, tận nơi thôn ấp xa xôi hẻo lánh, mà nhà vua cứu xét khen thưởng. Người ta tưởng chừng sống hai nền văn minh khác nhau! Có ai ngờ cả hai trường hợp đều diễn ra trên cùng một quốc gia, chỉ cách xa nhau có đôi ba thế hệ.

* * *

Vào thời kỳ lớp người mà chúng ta gọi bằng ông cố bà cố, người Việt Nam nhìn sự việc ở đời khác bây giờ nhiều quá.

Bây giờ nhìn nhau chỉ thấy những công dân, thuở ấy xã hội ăn ở với nhau như trong gia tộc.

Nhà cầm quyền nhìn dân như công dân, cho nên chỉ thưởng phạt về thái độ của họ đối với nghĩa vụ quốc gia, chứ không xen vào đời tư của họ. Có những huy chương cho người nghĩa quân anh dũng, có bội tinh cho người công chức cần mẫn, có bằng tưởng lệ, bằng danh dự để khuyến khích lòng tận tâm với công vụ; mà không có những khuyến khích gìn giữ tiết trinh, ăn ở hiếu đễ v.v...

Tiết trinh, hiếu đễ v.v... là đức tốt của con người, không phải của người công dân; là chuyện luân lý, không phải chuyện pháp luật. Về mặt luân lý, kẻ nào tốt kẻ ấy tha hồ yên ổn với lương tâm, tha hồ hưởng sự kính trọng khâm phục của đồng bào; nhưng nhà nước thì không can thiệp đến. Trao một bằng thưởng về phẩm hạnh tốt cho

ông nọ bà kia? Bộ nhà nước muốn chơi cha sao chớ? Nhà nước có phải gồm những bậc đạo cao đức trọng đâu? Trong trường hợp bà Nguyễn Thị Phiêu, bà Nguyễn Thị Tâm v.v..., ông đô trưởng thời nay chỉ cần tóm cổ trừng phạt hai tên đàn ông về hành vi làm thiệt đến tính mạng kẻ khác, làm quấy động cuộc sống an ninh của xã hội. Tức là trị hai công dân bất hảo, chứ không phải trị hai con người sút điểm về đạo đức. Đã không trị người kém đạo đức, tất nhiên không thể khen người cao trọng về đạo đức.

Đứng ở quan điểm ấy, chúng ta thấy vua quan ngày trước xử sự có phần lẩm cẩm. Như tuồng lẫn lộn cả pháp lý với đạo đức, cả việc nước với việc nhà. Xử sự không hẳn ra vua ra quan, mà có lúc lại như cha như mẹ. Trị đứa xấu nết một phát để răn dạy, rồi khen đứa ngoan ngoãn mấy câu để khích lệ. Khen đàn bà nết na, khen con có hiếu với mẹ cha, khen vợ biết chung thủy với chồng v.v... tức những chuyện tư riêng trong gia đình người ta, chuyện tư cách phẩm hạnh cá nhân của người ta.

Nhà nước như thế không những lo cai trị, mà còn lo dạy dỗ. Một thế hệ ý thức quyền bình đẳng giữa mọi người sẽ bất bình về một quan niệm nhà nước "kẻ cả" như vậy. Nhưng các thế hệ đã chấp nhận quan niệm ấy thì có lẽ lại cảm thấy không khí đầm ấm trong một khung cảnh xã hội gia tộc.

* * *

Tết đến, chiều ba mươi ta có tục cúng một bữa để rước ông bà.

Nếu ông bà về thực, trong cuộc đối diện, trước những tiện nghi, những xa hoa trong đời sống vật chất của chúng ta, hẳn là ông bà không khỏi mừng cho con cháu ăn nên làm ra, mỗi ngày một khá. Còn chúng ta thì rầu lòng ái ngại trước những cái quần ngắn quá gối của ông bà.

Ngược lại, biết đâu ông bà lại không âm thầm ái ngại nhìn con cháu sống bơ vơ giữa một xã hội vô tình, trong đó giữa mọi người chỉ có một liên hệ pháp lý?

1-1970

Bệnh tật và chữ nghĩa

Trong tác phẩm văn chương rất thơ mộng của Hoàng Ngọc Tuấn mang tên *Ở một nơi ai cũng quen nhau*, tôi bắt gặp một nhân vật không mấy tao nhã, tức Hùng - ghẻ - ruồi.

Quả thực, ở nơi này ai cũng quen nhau: tôi với anh Hùng ấy rất nên tay bắt mặt mừng. Bởi vì tôi nhận ra ở anh một kẻ tri kỷ. Anh mang trên người nỗi bực mình mà tôi và nhiều bạn bè đã trải qua mấy năm hồi còn học ở Huế, ngày xưa. Trong các bạn ngày ấy, có người đã đem từ trong Quảng ra những toa thuốc gia truyền, nhưng vẫn không thoát nạn.

Chuyện cũ qua đã lâu. Bất ngờ hôm nay gặp lại cậu học sinh xứ Huế cùng lứa với mình hồi ấy, do một văn sĩ hào hoa dẫn đến: À, hóa ra đến bây giờ cái sự bực mình nọ vẫn còn đó, và đang quấy rầy anh bạn; bây giờ đến lượt anh bạn chịu trận.

Vì sao chứng bệnh này quanh quẩn mãi ở địa phương này, chứng bệnh kia hoành hành tại địa phương kia? Đó là chuyện y học. Anh bạn Hùng là một nhân vật của văn chương, anh chỉ khơi lên vài nghĩ ngợi về một tiếng nói

của dân tộc: cái tiếng không tao nhã mà anh bạn đã mang lấy làm biệt danh.

* * *

Trong ngôn ngữ ta, ngoài tiếng thuần Việt, thành phần ngoại nhập sớm nhất và nhiều nhất là những tiếng gốc Hoa. Phải dùng đến tiếng người ngoài là vì tiếng ta bấy giờ còn thiếu; tiếng còn thiếu là vì sự vật cần gọi tên, tư tưởng cần diễn tả hãy còn ít hơn của người. Bởi vậy, việc phân biệt tiếng thuần Việt với tiếng gốc Hoa khiến chúng ta biết được đại khái trình độ sinh sống và kiến thức của dân tộc ta khi bắt đầu tiếp xúc với người Tàu.

Liên quan đến các bộ phận cơ thể con người, ông Bình Nguyên Lộc có kể ra trong cuốn *Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt Nam* (trang 541) một danh sách 26 tiếng thuần Việt như: tóc, tai, lưng, bụng v.v... Có lẽ, nếu muốn, ông còn có thể kéo dài danh sách thêm nữa, vì ai nấy đều biết hãy còn khá nhiều bộ phận khác được gọi bằng tiếng thuần Việt.

Nhưng dẫu danh sách có được kéo dài gấp năm gấp mười thì những tiếng thuần Việt vẫn hãy còn dưới mức cần thiết để gọi tên đầy đủ các bộ phận cơ thể. Ngay từ khi vừa tiếp xúc với người Tàu, dân ta đã nhận thấy sự thiếu sót ấy, và đã mượn một số tiếng Tàu để xài: tủy, tinh, gan (do can), tim (do tâm), gân (do cân) v.v...

Một cái nhìn thoáng qua cho thấy đại khái các danh từ thuần Việt chỉ những bộ phận bên ngoài, danh từ gốc Hoa chỉ những bộ phận bên trong cơ thể. Có lẽ khi đôi bên

biết nhau thì người Tàu đã có những kiến thức sâu xa hơn chúng ta về cơ thể: ta thấy những cái dễ thấy vì phơi bày ra ngoài, họ thì còn biết cả những thứ ở tận trong kia. Kiến thức của ta đến *da* đến *thịt*, của họ đến sợi *gân*; của ta đến cái *xương*, của họ thì đã đến chất *tủy* v.v...

Trong khi không có sách vở nào ghi lại trình độ hiểu biết của chúng ta về nhân thể vào những thời xa xưa, thì có lẽ các tiếng thuần Việt ấy có thể xem là một bằng chứng. Bởi vì một khi chúng ta đã biết đến một bộ phận nào, đã đặt ra tiếng để gọi nó thì dù cho về sau, khi tiếng Tàu du nhập, có kẻ thích xài ngoại ngữ, tiếng thuần Việt vẫn cứ còn đó mãi mà không bị mai một: *thái dương* không làm mất *màn tang*, *cốt* không làm mất *xương*, *huyết* không làm mất *máu*, *yết hầu* không làm mất *cuống họng* v.v... Tiếng thuần Việt còn lại như một kho tàng để đánh dấu cái trình độ kiến thức của chúng ta hồi còn biệt lập với người Tàu. Đánh dấu trình độ, ngoài ra dường như còn có thể gợi những suy nghĩ về chiều hướng tư tưởng của ta, về ít nhiều đặc điểm trong kiến thức của ta.

Chẳng hạn có những bộ phận nằm hẳn bên ngoài, ai cũng có thể thấy được, thế mà ta không có tên, phải mượn tiếng Tàu: cái *nhân trung*, cái *hổ khẩu* v.v... Quan niệm về tướng số, về y lý khác nhau của mỗi dân tộc đã khiến người Tàu chú ý đến những chỗ ta không chú ý.

Lại chẳng hạn, tại sao cùng là bộ phận nằm bên trong mà những món nằm ở phần dưới được ta biết và gọi đích danh khá nhiều, nào là *lá mía*, *lá lách*, *mật*, nào là *trái cật*, *ruột non*, *ruột già*, *bong bóng*, *con trê* v.v...; trong khi ấy có

những bộ phận nằm ở phần trên cơ thể, thật lớn, choán một khoảng thật rộng, mà ta lại làm ngơ không biết đến, phải chờ người Tàu nhắc cho, như *phổi* (do phế), *tim* (do tâm)? Tại sao có cái chiều kiến thức hướng hạ ấy?

* * *

Nếu lấy tiếng thuần Việt làm căn cứ tìm hiểu vốn kiến thức xa xưa của dân tộc, thì thấy rằng sự hiểu biết về cơ thể của chúng ta bấy giờ dẫu sao cũng phong phú hơn là về bệnh tật nhiều lắm.

Tiếng thuần Việt chỉ về bệnh tật thật nghèo.

Từ những chứng bệnh thông thường nhất cho đến những chứng bệnh nguy hại nhất, phần nhiều đều mang tên Tàu: *cảm, thương hàn, ban, thổ tả, lao, cam tích, dịch hạch, lậu, trĩ,* (phát) *phì,* (lên) *đậu,* (mắc) *dịch* v.v... Người ta có cảm tưởng trước khi Tàu đến, ta chưa biết gì nhiều về bệnh tật, chưa biết đích xác, chưa gọi được tên... Ta nói *đau* đầu, *đau* bụng v.v..., cũng như nói *đau* đái, *đau* ỉa v.v..., nghĩa là nêu lên cảm giác khó chịu khá mơ hồ, không phân biệt cái "đau" bất thường, bệnh hoạn, với cái "đau" vô hại.

Ngay giữa tiếng *đau,* tiếng *ốm* của ta với tiếng *bệnh* của Tàu đã có sự khác biệt sâu xa. Để diễn tả ý thọ bệnh, người Trung và Nam dùng tiếng *đau,* người Bắc dùng tiếng *ốm. Đau* vốn chỉ thị một cảm giác, nó đồng nghĩa với chữ *thống* của Tàu. Còn tiếng *ốm* thì ở Trung Nam có nghĩa là gầy. Đau, ốm, gầy, đều chỉ nêu lên những cảm giác và tình trạng của người bệnh, những biểu hiện của bệnh, chứ chưa thực đúng là bệnh. Dùng những tiếng ấy,

ta chỉ kịp nhận ra mấy dấu hiệu cụ thể, ta chưa đạt tới một ý niệm tổng quát về bệnh, nói gì đến sự phân biệt tinh vi giữa *bệnh, tật, chứng* v.v... (toàn những tiếng gốc Hoa).

* * *

Vì ta xài nhiều tiếng gốc Hoa để chỉ bệnh tật cho nên gặp được tiếng thuần Việt nào có thể ngờ rằng tiếng đó chỉ những chứng bệnh hoặc đã xuất hiện sớm nhất trong thời cổ ở xã hội ta, hoặc hoành hành tác hại nhiều nhất ở ta, khiến được đặc biệt lưu ý. Chẳng hạn chứng ho, bệnh cùi, hủi, bệnh hen, bệnh sốt rét v.v...

Sốt rét là một trường hợp khá đặc biệt. Ta không dùng tiếng *ngược* của Tàu, có lẽ vì khi người Tàu đem danh từ đó sang thì dân ta đã quá quen thuộc, quá rành rẽ về chứng bệnh và tên gọi sốt rét.

Ở Trung và Nam không có tiếng *sốt* cũng không có tiếng *rét*, vậy nếu bệnh chỉ có tên *sốt rét* có thể là nó xuất hiện trước tiên ở miền Bắc. Nhưng không phải vậy. Danh từ *sốt rét* được phổ biến rộng rãi khắp nước và trở nên tên gọi chính thức của bệnh nọ có lẽ chỉ vì ngôn ngữ miền Bắc sớm có ưu thế trong văn chương, sách vở, báo chí toàn quốc. Thật ra, trong dân chúng miền Trung một tiếng khác vẫn còn thông dụng: *bĩnh*. Nơi thì gọi *sốt rét*, nơi lại gọi *bĩnh*, nơi cho là *ngã nước*, nơi lại bảo *chống nước, làm cữ* v.v... chứng bệnh nọ có lẽ được dân ta bắt gặp đồng thời ở nhiều miền khác nhau và dành cho khá nhiều quan tâm.

Nhưng chắc chắn mối quan tâm lớn nhất của dân tộc vẫn dành cho chứng bệnh của bạn anh Hùng.

Ghẻ là tiếng thuần Việt. Chúng ta không cần sự giúp đỡ của người Tàu, tự mình thừa sức hiểu biết về chứng bệnh nọ. Bảo "thừa sức", bởi vì chúng ta có cả một kho danh từ liên quan đến vụ ghẻ, chưa chắc Hoa ngữ đã phong phú bằng.

Ta phân biệt *ghẻ* với *chốc*, với *mụt*, với *nhọt*, với *lát*, với *giời*, với *sài*, với *đẹn*, với *mề đay*, với *chùm bao*[1]. Ta phân biệt ra bao nhiêu là thứ ghẻ: *ghẻ nước, ghẻ ngứa, ghẻ tàu, ghẻ bọc, ghẻ phỏng, ghẻ hờm, ghẻ ruồi, ghẻ cóc, ghẻ cái, ghẻ đen, ghẻ khoét* v.v... Ta có bao nhiêu tiếng để diễn tả những việc liên quan đến ghẻ: *ngứa, gãi, nặn* (mủ) v.v..., để theo dõi chứng bệnh: *sưng, lở, loét, sẹo, rụng, rần, mưng, nung* (mủ), cái *kèn*, cái *cồi*, *mạch lươn* v.v... Tất cả đều là tiếng thuần Việt.

Cái kiến thức mênh mông như thế của chúng ta về ghẻ khiến ý kiến của bác sĩ Trần Ngọc Ninh cho rằng ta dạy tiếng *giới* cho Tàu[2] hấp dẫn hơn ý kiến ngược lại của giáo sư Lê Ngọc Trụ. Về cái "vụ" này, ta còn phải học ai?

Mớ danh từ phong phú xung quanh tiếng *ghẻ* không chứng tỏ tính cách nguy hiểm của bệnh ấy hay mối lo hãi đối với nó trong xã hội ta thời trước. Dữ dằn như sư tử mà không được ta đặt tên cho, vì nó xa lạ. Đến như cọp, voi v.v... cũng chỉ có cái tên và một ít tiếng để mô tả. Còn con gà thì địa vị của nó trong ngôn ngữ dân tộc quan trọng hơn gấp trăm lần. Xung quanh cái lông, cái cựa v.v... của nó,

---

1. Ông Bình Nguyên Lộc cho là do tiếng Miên *Đom bau au* (*Lột trần Việt ngữ*), Nguồn Xưa xuất bản, 1972, trang 282.
2. Thương thảo về từ nguyên của hai tiếng "*cái*" và "*con*", tạp chí *Bách Khoa* số 374 ngày 1-8-1972. Từ "Giới" có nghĩa là *ghẻ* vào thời Hán được đọc với âm /ke/.

bao nhiêu là danh từ. Từng cú đá, từng ngón đòn của nó, từng chứng bệnh của nó đều có tên. Nguyên những tiếng liên quan đến mớ vảy đóng trên chân nó, không phải tay chơi gà nhà nghề khó lòng nhớ cho hết. Như vậy, giành được ưu tiên trong ngôn ngữ không phải là những vật lớn lao, nguy hiểm, đáng sợ, đáng lo, mà là con vật gần gũi. Gần tầm tay, mật thiết với cuộc sống thường nhật, thì thu hút được sự bận tâm của ta, sự bận tâm ấy phản ảnh trong ngôn ngữ.

Vậy "ghẻ" là một cái gì thân cận mật thiết như thế trong cuộc sống cổ thời ở ta chăng? Anh bạn Hùng đã đau đúng niềm đau của dân tộc nghìn xưa chăng?

9-1972

Mưa và thơ

Cuối tháng Mười năm 1970, tôi có đi Quảng Tín một chuyến, và học hỏi được vài ba điều.

Từ Quảng Ngãi ra Tam Kỳ vào một buổi chiều không mấy sáng sủa. Thỉnh thoảng mưa lắc rắc năm ba hột. Thị xã hồi đó chỉ có một phòng ngủ nhỏ, không điện, không nước máy. Nửa đêm thức giấc, nghe mưa tuôn dầm dề. Một mình với một ngọn đèn hột vịt ở quán trọ, càng lâu càng tỉnh, nghĩ đến chuyến bay ngày mai nhất định hủy bỏ, nghĩ đến chuyến bay ngày mốt chắc chắn cũng sẽ đình hoãn, nghe tiếng mưa càng lúc càng phức tạp: có tiếng nước rót xuống vũng nước đầy óc ách; có tiếng xán mạnh xẳng xớm xuống nền xi-măng; có tiếng nước xối lên vành mâm, vào lòng thau, xối vào những cái phuy chứa; có tiếng rơi lộp bộp, lùng bùng xuống những hộp giấy, thùng thiếc úp sấp v.v... - như thế thật sốt ruột. Vũng nước đầy óc ách nọ ở đâu nhỉ? Chiếc thùng thiếc kia là thùng gì? Nằm chỗ nào mà ồn ào vậy? Những cái đó, trong đêm trường mưa gió cùng lên tiếng nhắc nhở về một khung cảnh xa lạ quanh mình.

Hôm sau, trời lúc mưa lúc tạnh, đi Thăng Bình thăm

một xã mới vừa trở về sau nhiều năm sống trong vùng kiểm soát của phía bên kia. Chừng năm trăm dân làng ngoi ngóp lóng cóng xây cất vội vàng trên một ngọn đồi những căn lều để tạm trú. Những dân làng ấy hôm trước vừa trải qua trận đụng độ ác liệt giữa hai bên, nhưng không một ai buồn nhắc lại: kẻ bận nhen một bếp lửa, người lui cui cưa chẻ một khúc tre tươi, đóng một cây cọc, kẻ quấn chiếu nằm ngủ mê mệt ở một góc lều, người loay hoay với đám con mọn... Trong đám dân làng có nhiều mất mát, nhiều kỷ niệm ghê gớm về trận đánh ngày hôm qua: chắc chắn rồi họ sẽ nhắc lại, kể lại, nhưng không phải là vào lúc này.

Còn các quân nhân thì sau trận đánh, lúc này là lúc họ nói. Một vị chỉ huy, sau câu chuyện, còn vui vẻ biếu tôi cuốn nhật ký của một binh sĩ miền Bắc để làm kỷ niệm. Đó là một cuốn vở bìa cứng, dày 160 trang, có hai lỗ thủng. Chủ nó tên là Vương Ngọc H., từ ngoài Bắc vào. Anh ta còn kẹp vào tập nhật ký hai lá thư tình chưa kịp gửi đi, và một bài thơ của Tố Hữu, in thạch bản.

Tôi dừng mắt ở hai lỗ thủng. Vị chỉ huy gật đầu kín đáo: Đúng, vì những lỗ thủng ấy mà tập nhật ký đã rời chủ.

Tối đến, trời lại mưa to, mưa không ngừng. Thế này thì hỏng luôn một đêm nữa, không đi đâu được. Lại một mình với một ngọn đèn hột vịt trong phòng, nằm nghe mưa đổ bốn bề.

Chừng bốn giờ sáng, mở mắt, thấy phòng tối om. Bên ngoài tiếng mưa tiếng gió vẫn không ngớt. Mãi một lúc mới nhận định được tình thế: thì ra nước đã tràn vào phòng từ

bao giờ, cái đèn ngập nước đang trôi lênh đênh đâu đó.

Tôi quờ tay tìm kiếm. Ở cái vị trí cũ của chiếc đèn, cạnh chân giường, ở đó bây giờ không còn đèn nữa. Ở đó là một chiếc giày, lơ lửng như một con thuyền.

Phải một hồi lâu xắn quần lội nước quờ quạng, mới vớt được đủ đôi giày và chiếc đèn. Mở cửa phòng, ra ngoài, xin lửa đốt đèn; trở vào, lo đánh răng, rửa mặt, cạo râu, làm va-li v.v... Mực nước mấp mé mép giường: rời phòng là vừa. Chưa đầy năm giờ rưỡi sáng. Trời hãy còn tối mịt.

Bên lề đường, trước mặt phòng ngủ, một bộ phản lớn được kê ở chỗ đất cao: tất cả khách trọ trong phòng đã chen chúc nhau trên chiếc thuyền của ông già Noé ấy từ lúc nào. Tôi ngồi đó, và quả nhiên được cứu vớt. Sáu giờ rưỡi sáng, anh bạn thi sĩ Lê Th. T. đến tìm, định rủ đi ăn sáng. Anh trố mắt trước quang cảnh ngộ nghĩnh. Trong bộ quân phục, với tơi nón, với đôi ủng cao-su, anh bạn của tôi vóc người cao lớn trông đẹp đẽ khác thường. Anh đứng giữa đường nở nụ cười, mưa đổ trắng xóa khắp người: tôi nghĩ đến hình ảnh một sĩ quan Cao-gia-sách[1] hiên ngang giữa cảnh mưa tuyết trên một bìa sách nào đó.

Tôi theo chân anh Lê, sang tị nạn tại nhà nhạc gia của anh. Ở đây dĩ nhiên cũng ngập lụt, nhưng nhà có một tầng gác. Tối hôm đó, tôi đã dự ở nhà anh Lê một bữa ăn cảm động, không thể quên.

Ngồi ăn, chúng tôi kẻ ngồi phản người ngồi ghế.

---

1. "Cao-gia-sách" là phiên âm chữ Cosaque (tiếng Pháp) hay Cossack (tiếng Anh) chỉ một cộng đồng người sống ở vùng thảo nguyên phía nam của Đông Âu và phần châu Á của nước Nga, nổi tiếng về kỵ binh. (Xin xem trang http://vi.wikipedia.org/wiki/Cozak).

Thực khách ngồi ghế phải mang luôn đôi "bốt" theo chân, vì nước ngập gần đến đầu gối. Anh Lê vừa ăn vừa nhắc lại những thú vui mùa lụt ở làng quê mà anh đã trải qua hồi thơ ấu, những thứ chim, những thứ thú bị nước dồn vào nơi tử địa để dân làng kéo nhau đi bắt, để trẻ con suốt ngày tíu tít ngoài trời... Phải, anh Lê nói đúng: bên cạnh đĩa rau thơm xanh mởn, những con tôm nằm trong các cuốn chả ram, những con tôm "nò" tươi rói, đỏ ửng lên một màu cực vui dưới lớp bánh tráng mỏng ấy, chúng cũng nhắc đến một đặc điểm về thời tiết địa phương, nhắc theo cách riêng của chúng; và tiếng cựa quậy đôi chân dưới phản; và những xao động mạnh mẽ với nhiều đợt sóng xô ào ạt vào nhà mỗi lần có chiếc xe chạy ngang qua ngoài đường, những đợt sóng chồm vã vào các vách tường bên mâm tiệc v.v..., những cái ấy càng làm chứng về các đặc điểm thời tiết địa phương. Phải, mùa mưa ở đây thật ngộ.

Tuy nhiên, đêm ấy đài BBC loan tin trận lụt đã làm chết đuối khoảng một trăm nạn nhân! Và bắt đầu từ sáng hôm sau, ngày ngày tôi bó gối trên căn gác nhà anh Lê, ngồi rình từng dáng mây, từng con chim sẻ kiếm ăn lẻ loi, để hy vọng một chuyến bay...

Trong những ngày ấy tôi có dịp học thêm hai câu ca dao:

"Đất Quảng Nam[1] chưa mưa đã thấm,
Rượu hồng đào chưa nhấm đã say".

---

1. Các quận Tam Kỳ, Thăng Bình (nói trong bài này) trước thuộc tỉnh Quảng Nam, mới được tách ra từ khi đặt thêm tỉnh Quảng Tín.

* * *

Hai câu nghêu ngao của người bình dân thuộc một thể thơ dân tộc: thể thất ngôn Việt.

Cũng trong những ngày nằm mưa tại đây, tôi có dịp nhận thấy câu thơ thất ngôn Việt nhất định cự tuyệt một cuộc chung sống với câu thất ngôn Tàu. Thi sĩ Tố Hữu đã thử nghiệm một cuộc chung sống như thế, và thiết tưởng ông đã không thành công. Bài thơ "Theo chân Bác" của ông kẹp trong tập nhật ký của anh Vương Ngọc H. có những đoạn theo luật thơ Việt:

"Bắc sơn gọi, Nam kỳ nổi dậy
Sống một ngày hơn mấy mươi năm.
Lửa căm giận sôi dòng máu chảy
Sức mỗi người bỗng hóa thành trăm",

lại có những đoạn theo luật thơ Tàu:

"Chiều mùa thu ấy đến Diên An
Có một hồng quân tay nóng ran
Đẩy chiếc xe bò lên với bạn
Rồi đi... lần bước xuống phương Nam".

Đôi bên biệt lập nhau như thế thì êm đẹp. Nhưng nhà thơ bỗng sáng kiến một điệu thơ Hoa Việt:

"Hồn nước gọi/ tiếng bom/ Sa Điện
Trái tim/ Hồng Thái/ nổ vang trời

Máu thơm tưới/ mầm non/ xuân đến
Vui lại rồi/ Tổ quốc/ ta ơi".

"Trái tim Hồng Thái" bị lạc loài giữa ba câu thơ khác nhịp. Nó nằm trong câu thơ Tàu (ngắt nhịp 2, 2, 3, kết thúc bằng một nhịp lẻ); trong khi ấy các câu thơ Việt ngắt nhịp 3, 2, 2, kết thúc bằng nhịp chẵn[1].

Thi sĩ không quan tâm đến điều ấy. Trong bài thơ dài này ông xáo trộn liên tiếp hai điệu thơ xa lạ trong nhiều đoạn.

* * *

"Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,
Rượu hồng đào chưa nhấm đã say".

...

"Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em có chồng anh tiếc lắm thay".

...

Cặp thứ nhất phải ra đời sau ngày thành lập xứ Quảng, là một câu ca dao còn non tuổi. Hai câu sau và vô số những câu ca dao tương tự, ai biết chúng xuất hiện vào thời nào? Thể thất ngôn Việt đã sống với chúng ta nghìn năm chăng? hai nghìn năm chăng? Chỉ biết ở trình độ văn hóa của người Mường, họ đã có những câu hát cùng điệu ấy[2].

Mặt khác, câu thất ngôn Tàu chắc chắn cũng không kém tuổi thọ.

1,2. Xem bài "Nghĩ về vài thể thơ Việt Nam" trong tạp chí *Bách Khoa* số 14, ngày 1-8-1957, và bài "Câu thơ tám chữ" trong *Bách Khoa* số 15 ngày 15-8-1957, cùng tác giả.

Trải qua hàng nghìn năm, hai điệu thơ tồn tại bên cạnh nhau mà tuyệt nhiên không chịu hòa hợp cùng nhau. Hẳn phải có lí do sâu xa nào đó mà nhà thơ không kịp để ý đến.

Phối hợp thể nọ với thể kia là một sở thích của các thi sĩ Việt Nam, bác học cũng như bình dân; chúng ta có thể song thất lục bát, và rất nhiều câu ca dao hỗn hợp thất ngôn với lục bát. Tuy nhiên, trong trường hợp nào cũng chỉ có các thể thơ thuần Việt hòa hợp với nhau mà không hề có chuyện Hoa Việt hợp thể.

Trong bài hát ả đào, hai câu "thơ" được thỉnh vào không phải để hòa mình, mà là để tách riêng ra đứng sừng sững một mình như vị khách lạ: lạ về thi luật, lạ về nhạc điệu, lạ về ngôn ngữ (trong bài hát Việt, hai câu ấy viết bằng Hán văn).

Hóa ra thơ không dễ dàng chịu hợp thể như người hợp chủng. Câu thơ, coi vậy mà nó không ngoan ngoãn đâu.

11-1972

Mùa xuân, con én

"Mùa xuân con én đưa thoi"
Nguyễn Du

Người ta vẫn có một cách chăm sóc các giống vật bằng... từ ngữ. Được chăm chút thì con heo còn là con lợn, trong loài có heo nái, heo nọc, heo lứa v.v...; con bò, con trâu sinh ra con bê, con nghé v.v. Xa cách cuộc sống con người, như công, như nai..., đâu có được hưởng nhiều từ ngữ đến thế.

Có chú ý đến mới có nhiều phân biệt, có phân biệt mới cần đặt ra nhiều tiếng gọi. Nếu sự thực quả có vậy thì con én ở ta đáng thương quá chừng: người Việt Nam không quan tâm đến nó chút nào.

Con sâu cái kiến đều có tên, nhưng con én không có tên gọi. Mãi đến khi tiếp xúc với dân tộc Trung Hoa, ta *mới mượn* của họ chữ yến mà gọi bừa đi.

Bừa thực chứ: con *hirondelle*, con *sterne*, con *salangane* v.v... của người Pháp, đối với ta đều là én tất. Về sau này, loài chim trắng có, vàng có, nâu có, loài *serin*, *canari* theo tiếng Pháp, đối với ta cũng là yến nữa! "Én", "yến" tuốt hết, bất cần phân biệt.

Người Tàu, đối với con yến, họ có những lối gọi mô tả: huyền điểu, du ba điểu, ất điểu. "Con chim đen", "con chim giỡn sóng", "con chim bay lăng quăng". Không yêu nó, không theo dõi hình dáng, màu sắc, điệu bay của nó với con mắt âu yếm thì không thể có những tên gọi như vậy.

Còn chúng ta, đáng "yêu" như cái tổ yến mà chúng ta cũng không thèm "chi" cho một từ ngữ. "Yến sào", người Tàu gọi sao ta gọi vậy, thế thôi. Ta cứ gỡ bán đều đều, cứ xơi đều đều, mà không cần gọi tên.

Một cái tên gọi cũng không có, cho nên con én ở xứ ta chẳng được tìm hiểu bao nhiêu.

"Mùa xuân con én đưa thoi". Nhà thơ nói vậy là nói về con én bên Tàu. Ở xứ lạnh, mùa rét én đi, mùa ấm én về; chứ còn ta mùa nào mà chẳng có én quanh mình? Ở các bờ biển Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, người ta gỡ tổ yến đợt chót cho đến cuối tháng bảy âm lịch mới xong.

Én ăn gì, ta cũng không biết. Ta gọi một thứ én muỗi, một thứ én... cỏ! Có người bảo nó ăn rau câu ngoài bể, cho nên tổ nó giống như kết bằng rau câu. Có người bảo nó ăn bọt bể. Lại không biết có người nào đó thuyết phục ông cố Alexandre de Rhodes rằng con én Khánh Hòa nó tìm hút nhựa cây trầm hương, cho nên tổ của nó thơm tho! Vất vả thay con én Khánh Hòa!

Cái ăn đã thế, cái chết của én càng bí mật. Những người thợ lấy tổ yến, sống chín tháng mỗi năm ngoài đảo cô quạnh, từ năm này sang năm khác, đều ngơ ngác hỏi nhau: Én nó chết ở đâu nhỉ? Những con én già nó xuống

nước trở về làm bọt nước chăng? Nó lên trời theo ông Thiên vương Phù Đổng chăng? Không ai ăn thịt én, sao mà cũng chẳng ai thấy xác én? Họa hoằn mới có một con én chết vì tai nạn bên tổ, thì xác nó không rữa không thối mà khô đét lại như xác ướp các ông vua Ai-cập: cái gì lạ vậy?

Thế rồi lại còn giấc ngủ của loài én. Có ai trông thấy một con én nhác nhớn ngủ vào giờ nào chăng? Những người làm nghề giữ tổ yến, bóc tổ yến, sống với yến nhiều năm vẫn bảo rằng yến làm tổ ríu ra ríu rít suốt đêm, còn ban ngày nó bay vụt ra ngoài khơi biền biệt.

Chim đêm là nó, chim ngày cũng là nó. Nó sống vội sống vã. "Bỉnh chúc dạ du", nhà thơ có ý thức nhất về cái ngắn ngủi của kiếp sống cũng không vội vã hơn con én.

Cái ăn cái bay của loài én đã làm tôi khoái nó muốn chết hồi thơ ấu.

Trên ruộng lúa tháng ba vừa cắt xong, không biết én nó tìm đớp con muỗi con mòng hay con sâu con bọ gì mà nó bay thật thấp, nó ngoặc những đường tới lui thật bất ngờ. Trông én bay chừng vài ba chục con như thế, nó rộn ràng, vui không chịu được: đứa trẻ tiếc mình không cánh, nôn nao cả ruột gan. Én nó bay ngang tầm tay, hay thấp dưới đầu gối, từ xa nó lao tới như muốn đâm ngay vào bụng mình, đột nhiên nó lách qua một bên. Lúc nào đứa trẻ cũng tưởng có thể chộp lấy một con én dễ như chơi, nên múa tay khoa chân lung tung, nhưng dĩ nhiên không bao giờ xảy ra cái chuyện hoang đường trẻ bắt én bằng tay không giữa đồng! Không có đâu.

Dù không bắt được cũng không giận được. Đứa trẻ bị én nó trêu chọc vẫn có cảm tình với loài chim trời duy nhất biết đùa giỡn, nghịch ngợm, "chịu chơi".

Bay hình chữ ất là bay một cách đáng yêu như thế.

Đến như giờ giấc sinh hoạt của én, về sau này lớn lên, đi đây đi đó, tôi không ngớt ngạc nhiên.

Sau một ngày đường vất vả, đến một thành phố lạ, bạn vất hành lý ở lữ xá, dạo xem mấy đường phố qua loa, ăn tối, rồi đánh một giấc li bì. Nếu tại lữ điếm, dưới mái ngói mà có một đàn én, thì cái lúc thức giấc của bạn vào buổi sáng hôm sau sẽ là tuyệt vời.

Đêm lữ thứ mà gặp nhà trọ nuôi bồ câu, thì mờ sáng khách sẽ rầu thúi ruột về cái tiếng rì rầm, đùng đục, cái lối âu yếm rầu rĩ, làm hỏng cả buổi bình minh. Trái lại, tiếng én kêu là cả một sự tưng bừng. "Chrirr... chrirr..." Én kêu như thể ta chụp mạnh tay xuống một con chút chít, đệm không khí vồng lên, dội lên, rung rung. Như thứ lò-xo âm thanh khua rung không gian.

Năm giờ, năm rưỡi. Một lúc nào đó, trời hãy còn tối, nhưng én đã bắt được tin vui, đã chộp được dấu hiệu bình minh. Thế là "chrirr.. chrirr..." Ban đầu thưa thớt một con én, vài con én kêu. Rồi mỗi lúc sự hưởng ứng mỗi rộng rãi, khắp trời.

Bạn xô một cánh cửa sổ, nhìn ra: vẫn còn tối. Trên bầu trời hãy còn tinh tú nhấp nháy, không thể phân biệt tăm dạng một bóng chim nào, tất nhiên càng không thể trông thấy một dáng én tí tẹo. Nhìn xuống phố xá hãy còn vắng tanh. Bất quá ở một bãi đất trống, ở một góc

đường, thơ thẩn mấy con chó con mèo... Thế mà én đã rộn ràng.

Thế rồi, một lát sau, sinh hoạt thành phố mới bắt đầu bằng tiếng rao hàng của mấy đứa trẻ: "Mì nóng đây! Mì ngọt, mì lạt!", bằng bóng người chệt già lom khom đạp chiếc xe, miệng hít mạnh một khói thuốc cho ấm, chở đi không biết món hàng cồng kềnh gì sau poọc-ba-ga... Rồi tiếng xe gắn máy, tiếng cửa lùa mở từ đầu phố này đến cuối phố nọ... Thành phố đã tỉnh dậy, dưới đất.

Trên trời, én như được khuyến khích, như đắc thắng, càng ríu rít hơn. Bây giờ trên nền trời xanh bạc đã trông thấy những cánh én lao tới lao lui, rộn cả lên. Chrirr... Chrirr... nó cuống quýt, nôn nao, *rộn rực* một niềm vui không chịu được, niềm vui rung lên trong tiếng kêu.

Nhào lộn ngoài trời một lát, lại có một con én bay vụt vào dưới mái ngói, đến sát bên cạnh tổ, nó chao qua chao lại, chập chờn cặp cánh nhọn như vẫy chào cái tổ rồi bay vụt đi. Nó không vào tổ, nó không đậu, không nghỉ, nhưng nó trở về, ghé chào, rồi ra đi. Không hiểu tại sao vậy.

Chỉ biết, đối với du khách, những tiếng kêu mừng như thế trong buổi bình minh, dáng én lao xao bên cửa sổ lúc mờ sáng, những cái ấy làm cho tách cà-phê uống đầu tiên, tô hủ tíu ăn trong bữa lót dạ đầu tiên ở thành phố lạ được thêm thú vị. Không sao? Trước niềm vui của đàn én, người khách vô tình nhất cũng không ngăn được một cảm tưởng lạc quan, yêu đời. Giữa đô thị, được đánh thức bằng tiếng chim như thế, trong không khí lành lạnh của

tinh sương, khoác vội chiếc áo, xỏ chân vào dép, bước đi trong tiếng đôn đốc, giục giã của đàn én sớm, tìm gấp một quán cà-phê, mở con mắt không thành kiến ngơ ngác nhìn vào cái bắt đầu của một quang cảnh sinh hoạt mới lạ, như thể mở ra một cuốn sách mới mua về, mới đọc thử mấy trang... Như vậy chẳng cũng sướng sao?

* * *

Riêng phần tôi, tôi không quên được mấy chú én tiễn biệt lần đến chơi Hà Tiên cách đây hai năm.

Hôm rời Hà Tiên về, chúng tôi dậy thật sớm. Trời bên ngoài hãy còn tối, chúng tôi bật đèn trong phòng lên. Phòng ngủ trông ra bờ sông, bên kia sông là ngọn núi Tô Châu.

Chúng tôi còn đang xếp mấy món đồ vào va-li thì bỗng đâu một chú én lao vào mùng, đậu trên mép giường, nhìn ngơ ngác. Một chú rồi một chú khác, một chú nữa... Én vốn lanh lẹn; tôi không hiểu tính nết, tập quán của én ở đây nó ra làm sao mà khiến tôi bắt được rất dễ dàng mấy chú én trong phòng.

Lấy cặp ra, mở phẹc-mờ-tuya, bỏ én vào làm chút kỷ niệm.

Tám giờ sáng, bước xuống một chiếc giang tốc đỉnh, ngồi một lát tôi chợt nghe bên mình có tiếng lẹt sẹt kín đáo, rụt rè. Nhìn lại: thì là tiếng phát ra từ cái cặp da. À! Tôi nhớ ra hai chú én bị nhốt. Hẳn là hai chú muốn nhắc nhở điều gì. Tôi kéo phẹc-mờ-tuya hé ra một chút; trong ngăn cặp tối một cặp mắt long lanh, một cái đầu thò lên,

dò hỏi. Không thấy tôi phản đối, chú én vụt lao ra. Một chú rồi hai chú.

Phải chứ, đến với nhau một chút cho vui vậy thôi. Khách đã lên đường, đây là lúc én trở về với núi Tô Châu chứ.

* * *

Tôi cũng không quên cái đêm ở Phan Thiết. Buổi chiều lỡ một chuyến bay, phải ở lại một đêm bất đắc dĩ với tất cả sự bồn chồn lo lắng về bao nhiêu công việc dở dang ở Sài Gòn.

Tôi trở về một phòng ngủ cũ kỹ bên bờ sông. Mới chạng vạng tối, én đã ré lên, rít lên quanh nhà. Tiếng kêu rối rít, điệu bay rối rít làm bấn loạn ruột gan.

Đêm đến, mười giờ, trời bắt đầu mưa. Kẻ lỡ tàu thao thức nghĩ đến căn bệnh của người thân trong gia đình đang còn nằm bệnh viện, nghĩ đến một tòa soạn đang chờ bài, đến một cuộc hẹn lỡ làng, một ngày kỵ giỗ gần kề, vài lời nói thất thố đang ám ảnh mãi, gây cảm tưởng bất an khó chịu v.v... Bên ngoài, én vẫn ríu rít trong tiếng mưa đêm.

Vào khoảng một giờ sáng, mưa như ngớt tạnh, người đã mệt lả trong những nghĩ ngợi triền miên. Khoảng ba bốn giờ, mưa lại đổ nhẹ trên mái ngói. Và bên sông, trong mưa vẫn xen vào tiếng én.

Trời! Én nó thức làm gì mà đêm hôm khuya khoắt, và gió mưa dầm dề nó vẫn không ngừng kêu, mà tiếng chim luôn luôn lẽo đẽo quanh quẩn bên mối ưu tư của khách

vậy? Mà nó thành ra một thứ bạn tâm tình cố thiết không rời nhau suốt năm canh dằng dặc của những khách lữ thứ bồn chồn thấp thỏm vậy? Việc kiếm sống của nó khó khăn đến thế sao? Một tinh thần nại khổ như vậy đáng được tưởng thưởng, ít ra bằng cái chất nhựa trầm hương thơm tho hiếm hoi của ông giáo sĩ Đắc Lộ mới được.

12-1973

Ăn... mùi

Chuyện gia vị ở ta là một vấn đề nghệ thuật: ướp một món thịt khéo hay vụng, ngon hay dở, thơm hay không... là do nghệ thuật của từng người nội trợ. Ở cái xã hội kỹ nghệ Hoa Kỳ, gia vị không phản ảnh tài nghệ cùng bản sắc của mỗi cá nhân mỗi gia đình nữa. Gia vị được "bào chế" tại các hãng lớn, vô chai vô lọ sẵn sàng: ai nấy cứ việc mua về đọc kỹ những dòng chữ chỉ dẫn rành mạch, rồi cứ thế mà xài. Trên tờ nhãn có ghi rõ thành phần gia vị, công thức, phân lượng, cách dùng... Chỉ có dùng đúng hay sai, dường như không có chuyện dùng một cách... có tài hay không có tài.

Mà phàm đã là một kỹ nghệ thì nó bành trướng rất hăng say. Giữa một mớ sản phẩm của hãng McCormick chẳng hạn, người ta nhận thấy những lọ Italian seasoning, Indian curry powder, chen lẫn những lọ Spanish saffron, Ground Jamaica ginger... Và ơ kìa, lại còn có cả một lọ mang cái nhãn hiệu thân yêu Ground Saigon cinnamon nữa. Thì ra đủ hết: gừng Janmaica, nghệ Tây Ban Nha, cà ri Ấn Độ, quế Sài Gòn... cả một hội chợ quốc tế trên chiếc lưỡi tham lam của người Mỹ.

Tham lam và nhạy cảm, thích ứng nhanh chóng lạ lùng. Người Mỹ đến xứ này chưa được bao lâu, vậy mà thoắt cái đã phát giác, rồi hâm mộ, rồi du nhập vào xứ sở mình cái vị quế Sài Gòn. Ông bạn nếm thử lúc nào? thấy khoái ra sao? nối chặt sự quen biết từ bao giờ? sao mà lẹ làng quá vậy? Bởi nếu người bạn không quen dùng, không dùng nhiều, không có một đòi hỏi tiêu thụ đáng kể, thì đâu đến nỗi hãng sản xuất họ dám chế tạo, đưa món hàng nọ ra thị trường?

Cái việc chấp nhận một món ăn mới xưa nay vẫn là một sự khó khăn, chấp nhận một món hương liệu mới càng khó khăn hơn. Thật vậy, ngay ở trong một xứ Việt Nam chúng ta, có nhiều người Nam không "chịu" được món Bắc, có nhiều người Bắc không "chịu" được món Huế, lý do của sự không chịu thường khi chỉ ở nơi chút mùi riêng: mùi mắm tôm Bắc không gặp sự thông cảm ở người Nam, mùi ruốc Huế không gặp sự thông cảm niềm nở ở ngoài Bắc... Và tình trạng ấy kéo dài từ đời nọ qua đời kia. Tình đồng bào ruột thịt có thể mỗi lúc một khắng khít, con đường xe lửa Xuyên Việt, đường bay Con Rồng có thể xóa bỏ cách trở, thâu ngắn giang san, nhưng chờ mãi tới hiện nay người Nam kẻ Bắc vẫn không thể thống nhất được "quan điểm" về thành phần một đĩa rau thơm ăn gỏi cá, về lối pha chế một chén nước chấm rau chấm thịt.

Như thế là vì cái "lập trường" về mùi vị của con người ta, và ở đây là người Việt Nam, quá vững chắc. Là vì cái mùi vị trong thức ăn đối với chúng ta quá quan trọng.

Thế cho nên sự thông cảm, chấp nhận của những người Mỹ nọ khiến chúng ta lấy làm kinh ngạc.

* * *

Ở Mỹ, cũng như ở bất cứ đâu, sự khảo sát của các nhà xã hội học đều cho thấy con người tha thiết bảo thủ các món ăn quen thuộc của mình. Những ai đâu từ xa tới gia nhập vào cộng đồng mới, đại đa số trước tiên chịu hòa đồng với xung quanh về các phương diện ngôn ngữ và y phục, chứ còn cái ăn thì không. Hoặc từ Bắc Âu từ Trung Đông, hoặc từ Đông Á hay Phi châu đến Hoa Kỳ sinh sống chỉ trong ít lâu, ai nấy tập nói tiếng Ăng-lê như gió, ăn mặc đúng điệu thời trang cả. Nhưng về chuyện ẩm thực thì gia đình gốc Đức vẫn nấu ăn lối Đức, gia đình gốc Pháp vẫn khoái ăn cách Pháp...

Chính vì dân xứ nào cũng khư khư giữ riết lấy món ăn xứ nấy, rồi truyền từ đời cha xuống đời con, đời ông xuống đời cháu, cho nên ở những địa phương quy tụ nhiều giống dân đến cư trú, rốt cuộc có hẳn một nền gia chánh cực kỳ phong phú, tích tụ đủ mọi món lạ muôn phương. Người Hungary, người Ba Lan, người Moravie, người Boheme... chạy đến trú ngụ ở nước Áo, đã có công đóng góp vào cái thực đơn đặc biệt dồi dào của những tiệm ăn thành Vienne. Còn Hawaii thì nổi tiếng lừng lẫy như là nơi hội ngộ của lắm món ăn mang quốc tịch khác nhau: cà ri Ấn Độ, rong bể Triều Tiên, xúc xích nóng và bíp-tếch Hoa Kỳ, cơm với cá sống kiểu Nhật Bản, gà vịt tiềm lối Tàu, heo quay nước cốt dừa gốc Polynésie... muốn thứ gì có ngay thứ nấy.

Phải chăng vì vậy mà ở Hoa Kỳ, ở miền đất mới quy tụ nhiều giống dân đến tự khắp các chân trời, món ăn chen vai thích cánh đông đúc hơn ở các lục địa khác?

Có phải vì sống ở một môi trường như vậy cho nên người Hoa Kỳ làm quen, thích ứng, tiếp nhận các món ăn mới dễ dàng hơn chúng ta?

* * *

Cái hơn ấy chúng ta không ham. Trong trường hợp đối với các món hương liệu, thái độ chấp nhận dễ dãi khiến chúng ta nghi ngờ về một lập trường mùi vị không mấy vững, một khiếu thưởng thức không mấy tinh.

Sống sát cạnh bên dân tộc Trung Hoa mà tài nấu nướng được đồn đãi khắp năm châu, chúng ta chỉ thông cảm với họ một cách hết sức dè dặt về vấn đề hương liệu: đôi ba món gia vị như đinh hương, đại hồi... thỉnh thoảng mới được dùng tới. Quế, thảo quả, đậu khấu... các bà nội trợ của chúng ta gần như không cần biết đến. Như vậy không phải là vì chúng ta đặt nhẹ cái mùi mà là vì chúng ta quá đặt nặng chuyện mùi, chúng ta là một dân tộc có cá tính mạnh mẽ về phương diện này.

Thật vậy, đối với những người Việt miền Bắc thiếu một cái lá húng, một lát riềng là đĩa thịt cầy không còn ra đĩa thịt cầy nữa, thiếu thìa là không ra chả cá, thiếu chút lá chanh hỏng cả con gà luộc. Đối với người Huế, ăn món bún bò nửa phần là "ăn" cái mùi thơm ngạt ngào của sả, của ruốc... Những người Việt Nam sành ăn đều ăn cả bằng... mũi.

Đối với nhiều dân tộc khác rau chỉ là rau. Đối với

chúng ta có cả một thứ rau gọi là "rau thơm". Mớ rau thông thường của thiên hạ đi vội vàng vào bao tử, bất quá chỉ cần đáp ứng một vài đòi hỏi của vị giác, công dụng chính của nó là công dụng bồi bổ sinh lý, là nhằm một ích lợi thực tiễn. Rau thơm không phải là thứ rau cho bao tử, mà là cho lỗ mũi, cho cái khứu giác tinh vi của một dân tộc không phàm phu, một dân tộc nhằm "hưởng" hơn là ăn. Rau thơm không làm ai no ruột thêm chút nào, nó chỉ có công dụng nghệ thuật mà thôi.

Và trong một bữa gỏi cá sống chẳng hạn, hàng chục thứ rau chọn lựa công phu, tất cả đều là rau thơm: thuần túy nghệ thuật.

Chỉ vì một hạt tiêu, người Tây phương hì hục hàng nghìn năm tìm đường sang Ấn Độ, gian nan vất vả không biết bao nhiêu mà kể. Gì chứ tiêu thì ta vẫn dùng. Nó có cái hay đấy, nhưng mùi của nó sao linh động được bằng những ngọn rau kia vừa hái từ cây xuống, vừa ngắt từ vườn vào? Nó ngát cái mùi đầy sinh khí của cây cỏ tươi mát. Trong một đĩa rau thơm, mùi nọ lẫn với mùi kia, tôn nhau lên, chế hóa nhau: đó là một cuộc hòa tấu, một bản nhạc mùi. Cho nên khi người ta có năng khiếu thì ngay sau vườn mình cũng có sẵn thường trực một kho hương liệu quý báu, hà tất phải cưỡi sóng vượt bể, gây ra binh đao mới tìm được hương liệu?

Vả lại cần gì phải dông dài mới chứng minh được cái thiên tài của chúng ta? Một dân tộc đã phát minh ra chất nước cà cuống tất nhiên phải là một bậc sư trong khoa hương liệu. Và cái thế của các bậc sư là cô độc, lẻ loi.

Thật vậy, tiêu, quế, tỏi, gừng... những món ấy ai mà chẳng thưởng thức được? Chúng xoàng quá, phổ thông quá, vừa tầm của mọi người, cho nên chúng được tiếp đón khắp nơi, chúng hóa ra nổi danh. Cho đến đinh hương, đại hồi, bạc hà, thảo quả, đậu khấu, cà-ri... cái mùi nồng nàn của chúng cũng không phải là khó nhận thấy. Cho nên nó tỏa khắp thế giới, chỗ nào cũng có.

Đến như mùi cà cuống thì nó siêu quá: giữa hằng hà sa số thực khách trên thế gian, dễ gì chúng ta tìm ra tri kỷ ở những dân tộc khác. Chúng ta có thể yên trí rằng dù cuộc chiến tại Việt Nam có tái phát, có kéo dài, dù người bạn Hoa Kỳ có tới lui lân la Việt Nam bao nhiêu lần đi nữa thì mùi cà cuống cũng khó lòng bay ra khỏi xứ sở. Còn lâu một hương liệu *quý* hóa như thế mới xuống đường. Người đường phố, người tục tử nói đây là tất cả những ai không phải chúng ta.

* * *

Nhận định khiêm tốn ấy không phải không biết rằng nó đụng đầu với một lập luận đáng ghét: hương liệu đắc dụng ở các thời xưa và đắc dụng nhất ở các xứ nóng. Nó dùng để chống lại mùi thịt giữ lâu ngày. Cho nên từ khi có kỹ thuật ướp lạnh, hương liệu mỗi ngày một mất giá.

Lập luận nọ ngầm ý cho rằng hương liệu không đi theo đà văn minh chứ gì? Chao ôi, nghĩ ngợi sao mà dại dột. Ai mà có thể tưởng tượng rằng mùi lá húng, mùi thìa là, nhất là mùi cà cuống có thể bị làm nhục được chứ?

1973

Theo chân một món ăn

Trong cuốn truyện của Minh Đức Hoài Trinh xuất bản vào cuối năm 1974, có một người con trai miền Trung (đồng hương với tác giả) đưa một cô bạn gái miền Bắc đi ăn món Huế. Anh chàng cẩn thận dặn dò:

- Coi chừng món Huế cay lắm, liệu cô Duyên có ăn nổi không chứ ăn về khóc ba ngày đó.

Cái cẩn thận làm tôi nhớ lại một bữa ăn món Huế mười bốn năm về trước ở Sài Gòn. Hồi đó có lần một anh bạn người Huế chủ trương một tạp chí văn nghệ mời mấy anh em cộng tác, kẻ Bắc người Nam, đi thưởng thức các món ăn ngon của quê hương anh tại một tiệm ăn ở đường Lê Văn Duyệt. Trước khi đi, anh trịnh trọng, bí mật, cốt dành cho bạn bè một bất ngờ; trước khi ăn, anh cũng lại dặn dò, đề phòng vụ khóc lóc.

Ngày ấy món Huế là cả một sự lạ ở Sài Gòn. Người Sài Gòn quen món Tàu, quen món Tây, đến món cà ri Ấn Độ cũng lấy làm hợp miệng, và dăm ba món Miên cũng được thông cảm dễ dàng, nhưng món Huế thì... mới mẻ quá. Có kỳ cục không chớ? Cái tiệm ăn Huế ở đường Lê Văn Duyệt nọ là một tiệm hiếm hoi, mọi người Huế ở Sài

Gòn lúc bấy giờ đều biết.

Bây giờ thì khác rồi. Bây giờ là cả một vận hội mới cho món Huế tại Sài Gòn. Ít ra là cho món bún bò. Đi đâu cũng ăn được bún bò: trong tiệm, trong nhà hàng, trong lều chợ, ngay vỉa hè v.v... Có thứ bún bò đài các thượng lưu trong tửu lầu, có thứ bún bò bình dân của những chiếc xe lăn dừng lại ở lề đường, có thứ bún bò gánh dạo len lỏi trong các xóm lao động v.v... Thiên hình vạn trạng, thôi thì bún bò chọn đủ mọi hình thức thích nghi để đi vào quần chúng.

Phải nói là nó xông vào quần chúng, bởi vì cái bún bò phổ biến rộng rãi ở Sài Gòn gần đây dường như không phải theo một quá trình tiệm tiến đâu; dường như mới cách đây bốn năm năm gì đó, nó vẫn hãy còn là hiếm, thế rồi chỉ trong vòng vài năm tự dưng nó lan rộng nhanh chóng ào ào. Không kèn không trống, rụp một cái: nó tỏa ra khắp đều, đi đâu cũng gặp nó.

Đồng bào ruột thịt kẻ Nam người Bắc không chê bún bò nữa, không khóc bún bò nữa; nó đã được chấp nhận. A! Cái sự "chấp nhận" mạnh mẽ này không phải không gây ra những hậu quả bất ngờ. Số là vì được chấp nhận quá rộng rãi, cho nên khách hàng người Nam tự tiện cải biến nó ra lối Nam, khách hàng người Bắc cũng lái nó nghiêng sang hướng Bắc chút ít cho vừa miệng. Thế rồi ở chỗ này có một hàng bún bò thơm ngát mùi cà-ri; ở hẻm kia một nhóm bà con xúm xít thưởng thức những tô bún bò vàng khè màu nghệ; ở trong xóm nọ có bà hàng đang cặm cụi thắng mỡ phi hành phi tỏi tùm lum để trút vào nồi bún

bò...; thế rồi có bún bò ăn với rau bắp chuối, giá sống, có bún bò ăn với rau cần v.v...

Một cô bạn xứ Huế che miệng cười rinh rích: "Chi lạ rứa!" Một bà cụ cũng người Huế rút vội điếu thuốc Cẩm Lệ ra khỏi miệng, vừa kịp để ngoác ra cười, cười ngặt cười nghẽo, cười chảy cả nước mắt: "Răng mà cũng có người thời được! Chi chi mô!"

Ấy, không khéo cô bạn và bà cụ lầm to rồi. Chính cái việc biến hình cải dạng nọ mới chứng tỏ sự thành công của bún bò; vì được quần chúng Nam Bắc chiếu cố nồng nhiệt cho nên nó mới bị lôi về bên này, bị kéo về bên kia; nó cả nể, nó chiều lòng khách mà hóa ra nên nỗi. Chứ trước kia, ở Sài Gòn bún bò không được mấy ai hưởng ứng, chỉ chờ đợi thực khách Huế mà thôi, thì bấy giờ nó "thuần túy" lắm. Thuần túy và cô đơn.

Trận thắng lớn của bún bò gần đây dường như cũng có làm điên đảo một ít đối thủ bạn bè khác: có người đang bán cháo vịt, thoắt cái đã bỏ gánh cháo vịt mà quảy gánh bún bò; lại có bà hàng hủ tiếu lặng lẽ chuyển hóa thành bà hàng bún bò không biết từ hồi nào!

Kiểm điểm lại lịch sử Nam tiến của các món ăn trong giai đoạn đôi ba chục năm trở lại đây, có lẽ bún bò chỉ thua có phở. Một món gốc Bắc, một món gốc Trung, chúng đã bám rễ, rồi hiển đạt, rồi vẻ vang ở miền Nam. Không! Nói cho đúng thì thực ra cả hai chúng chỉ phát triển được ở Sài Gòn mà thôi: tiến quá một chút nữa, xuống đến Mỹ Tho, chúng vẫn chưa được chấp nhận, nói gì đến Vĩnh Long, Bạc Liêu, Long Xuyên, Cà Mau...

* * *

Cái gì đã giới thiệu rộng rãi món bún bò Huế với thực khách Sài Gòn, đã khiến cho nó thành món hấp dẫn, được mến mộ?

"Ai đi cắt nghĩa được tình yêu?" Kể cả yêu bún bò. Tuy nhiên, cũng có thể đưa ra một vài phỏng đoán.

Theo chỗ chúng tôi nghĩ thì có lẽ cái làm cho người ta khoái bún bò cũng chính là cái làm cho người ta khóc vì bún bò: *tức* những gia vị đậm đà của nó.

Thật vậy, không phải riêng gì cô Duyên gái Bắc khóc lóc trên tô bún bò Huế mà thôi đâu. Còn nhớ hình như trong cuốn *Dải khăn sô cho Huế* của Nhã Ca[1], sau bao nhiêu bom đạn kinh hồn, bao nhiêu chết chóc, tan nát đau thương, máu đổ thịt rơi tại cố đô, Nhã Ca cũng kết thúc tác phẩm bằng một tô bún bò. Và người nữ sĩ xứ Huế cũng nói đến chuyện vừa ăn vừa chảy nước mắt. Nhưng nói đến như một cái khoái: trong giá rét căm căm, mưa dầm ướt át, không gì bằng ăn món thật nóng thật cay.

Bún bò đã cay lại thơm. Thơm lắm kia! Thơm như đa số các món quà Huế. Để cho "sáng tỏ vấn đề", ở đây lại cũng xin trông cậy ở một tác giả xứ Huế, Hoàng Ngọc Tuấn: "Mỗi sáng sớm, mọi người còn nằm trong chăn ấm, từ ngoài đường đã thổi vào tiếng rao và mùi thơm lừng đánh thức tất cả - nồi bún bò giò heo, cơm hến, hay bánh

---

1. **Nhã Ca** chính là một trong năm cây bút nữ, được mệnh danh là hàng tiền đạo nữ trong làng văn Sài Gòn thập kỷ 60; gồm Nhã Ca, Túy Hồng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nguyễn Thị Hoàng, Trùng Dương. Nguyên văn tên sách: *Giải khăn sô cho Huế*. (BT)

canh bốc khói đã làm những kẻ ngủ muộn nhất cũng trỗi dậy tỉnh táo."

Trong các món ăn có mùi thơm thổi từ ngoài đường vào như để đánh thức những kẻ ngủ muộn nhất ấy, bún bò đứng hàng đầu. Chúng tôi ngờ rằng có lẽ người thực khách Sài Gòn cũng lại đã bị nó quyến rũ trước tiên là vì cái mùi. Vì mùi thơm mà đến, mà chấp nhận nó, nhưng rồi không thích hẳn cái thực chất, cái nội dung của nó, cho nên nội dung của bún bò Sài Gòn bị biến cải lung tung, thêm thứ nọ bớt thứ kia... Nó được chấp nhận, nhưng không được "chấp nhận nguyên văn", do đó mà đã có tiếng cười rúc rích của cô bạn nọ.

Mùi thì thơm, vị thì cay: món Huế nồng nàn gia vị. A! Cái xứ Huế thật lắm chuyện. Từ hồi ông sư Thích Đại Sán đến chơi theo lời mời của chúa Nguyễn, ông ta đã thấy Thừa Thiên đất ít người đông, cái ăn thiếu thốn. Món ăn ở đây, về chất liệu dĩ nhiên không sánh được với món ăn dồi dào kinh khủng ở trong Nam. Để bù lại sự thiếu thốn về chất liệu, phép chế biến của nó thật tinh vi, hương liệu được sử dụng đến tối đa.

Món ăn ít, nhưng gia vị thì nhiều; cũng như nói với hát thì ít nhưng ngân nga lại dài, Huế là vậy đó: vai trò của hương hoa của nghệ thuật ở đây thật quan trọng.

* * *

Thì bún bò Huế là nghệ thuật. Nhưng tại sao nó đột ngột tiến ồ ạt vô Nam?

"Rồng chầu ngoài Huế - Ngựa tế Đồng Nai..." Người

Nam có mối liên lạc với đất kinh kỳ từ lâu, tại sao mà phải chờ mãi tới gần đây bún bò mới được phổ biến ở Đồng Nai? Phải chăng là vì phải có một làn sóng người Huế, người Quảng Trị dồn dập tràn vào Nam sau các biến cố Mậu Thân và mùa hè 1972, bún bò Huế mới gặp thời cơ thuận lợi?

Có thể lắm, phở Bắc tràn vào Nam theo làn sóng di cư sau cuộc chia cắt đất đai năm 1954; bún bò Huế lan rộng ở Sài Gòn sau một mùa xuân và một mùa hè máu lửa. Mỗi món ăn là một cái tội, là một kỷ niệm đau thương.

Quả có thế: nhất ẩm nhất trác không phải là chuyện vu vơ, vô nghĩa. Ba năm trước, một hôm ở cái tiệm ăn bên hông chợ Cheo Reo tôi đã sững sờ vì cuộc hội ngộ bất ngờ với cọng giá sống. Từ Sài Gòn vừa đến, vào quán gọi tô phở, lập tức một đĩa giá sống được kèm theo sát cánh. Tôi mở mắt thật lớn nhìn cọng giá mơn mởn, trong đầu dồn dập bao nhiêu là thắc mắc: "Trời đất! Sao mà *qua* lại có thể gặp chú em ở chốn này? Cheo Reo, cái địa điểm heo hút ở miền Cao Nguyên này, cái địa phương dân Thượng đông hơn dân Kinh này, xưa nay có bao giờ được hân hạnh đón tiếp những đồng bào từ miền Nam lên đâu? Xưa nay chỉ có đồng bào Trung và Bắc vào làm ăn, sinh cơ lập nghiệp ở miền Nam phì nhiêu, chứ đâu có chuyện người Nam bỏ xứ lên đất thượng du? Vậy thì, hỡi cọng giá sống? Cuộc phiêu lưu bất thường của chú em muốn nói lên cái điềm gì đây?"

Lính đồng minh lên xứ Thượng, tạo ra cơ hội làm ăn cho nhiều đàn bà con gái từ Sài Gòn lên theo. Rồi cọng giá được tháp tùng!

Thành thử, một cọng giá nó cũng tỉ tê thóc mách được đôi điều về hoạt động quân sự trong một giai đoạn của đất nước, về một khía cạnh sinh hoạt của một thời loạn lạc.

Lại đi hỏi thăm về quá trình lưu lạc của chiếc bánh tráng tại Phan Thiết, tại Phú Quốc v.v..., chắc chắn nó cũng kể lể được năm bảy chuyện về cuộc sống và con đường di chuyển của ngư dân Bình Định trong thế kỷ trước.

Một món ăn của thời qua phân lãnh thổ, một món ăn của mùa hè đỏ lửa, một món ăn đi theo ghe thuyền, một món ăn theo chân chiến sĩ v.v... Rồi mai kia, trong các thế hệ con cháu được sống thời an lành, nếu có kẻ tẩn mẩn lần dò theo dõi bước phiêu lưu của từng món ăn từ địa phương nọ sang địa phương kia, kẻ ấy sẽ tha hồ thổn thức về những tang thương của đất nước dính liền với những phiêu lưu ấy.

Cái phép tìm về lịch sử dân tộc bằng đầu lưỡi, ai bảo nó không thấm thía bằng những phép khác?

Chửi

Hồi tiền chiến, báo chí có kể câu chuyện một người ngoại quốc nghiên cứu về lối chửi nhau của các dân tộc, đến Việt Nam, nhân đọc một đoạn văn của Thanh Tịnh, đã nhắn hỏi và được Thanh Tịnh cung cấp cho tài liệu. Nhà khảo cứu nhận rằng tài liệu rất quý báu, lối chửi ở Việt Nam rất xuất sắc, đã gửi biếu Thanh Tịnh một món quà (hình như là cái máy chụp hình?) để đền ơn.

Hiện thời nghe nói linh mục Trương Đình Hòe đang soạn một luận án tiến sĩ ở Pháp về ý nghĩa của cái chửi Việt Nam.

Trong cuốn *Ngôn ngữ và thân xác* vừa xuất bản, Nguyễn Văn Trung cũng có nghiên cứu về vấn đề chửi tục. Ông mở đầu: "Có lẽ không có dân tộc nào trên thế giới văng tục, chửi tục nhiều và hay như dân tộc Việt Nam."

Hay ra làm sao? Không thấy ai phân tích. Vả lại, cái hay cái đẹp là chuyện thẩm mỹ; sự nhận định, thưởng lãm, có thể chủ quan. Kẻ yêu thì cho là hay, người không thích lại chê dở. Chờ cho dứt khoát hãy còn lâu.

Cái *nhiều* dễ chứng minh hơn. Và nguyên một cái *nhiều* ấy đã mang nhiều ý nghĩa. Nếu Nguyễn Văn Trung

đã so sánh với các dân tộc trên thế giới và nhận thấy người Việt chửi *nhiều*, thì thôi, không còn gì để biện luận nữa; đó là sự thực khách quan, chửi là một đặc điểm của dân tộc.

Vấn đề chỉ còn là tìm hiểu đặc điểm ấy.

* * *

Chửi là một cách xung đột bằng lời. Và chỉ bằng lời thôi, chứ không phải bằng những lý luận do lời nói phô diễn ra. Do đó, chửi nhau khác với cãi nhau.

Hai kẻ cãi cọ cố thắng địch bằng lý lẽ. Dĩ nhiên khi đôi bên đã to tiếng, mặt mày đã sưng sỉa lên, thì giá trị luận lý của những câu cãi thường không thể xuất sắc. Lúc bấy giờ ở mỗi người chỉ có tình cảm sôi sục hoành hành, chứ lý trí không còn sáng suốt bình tĩnh để đi sâu vào những suy luận tinh tế nữa. Dù sao, nội dung một cuộc cãi nhau cũng là lý luận; kẻ thua cuộc là kẻ "bí". Để khỏi bí, người cãi phải lắng nghe, theo dõi lời lẽ của đối phương, hầu tìm cách bắt bẻ.

Chửi nhau thì, trái lại, không cần nghe gì ở đối phương cả. Cơ sự đã bùng nổ, mạnh bên nào nấy chửi, lấy hơn. Kết thúc cuộc chửi lộn, không ai thua vì bí. Thua ở đây có nghĩa hoặc là không đủ hơi sức để tiếp tục nên phải ngừng lời trước, hoặc là phải lãnh những lời nặng của đối phương mà vốn liếng hiểu biết của mình ít ỏi không cho phép trả lại những đòn nặng tương đương.

Như thế, một trận chửi lộn giống như một trận đánh lộn. Một đàng vung tay vung chân vung cây vung gậy đập loạn xạ xuống kẻ thù; một đàng đập loạn xạ bằng

lời. "Đồ bò. Đồ chó. Quân súc sinh. Đ. mẹ mày. Ỉ vào mặt mày." v.v... Đó là những đòn quất xuống, mong cho kẻ địch bị đau, không mong kẻ địch phải bí. Việc thiết yếu trong trận chiến này là *đánh thật mạnh* và làm thế nào để *chịu đựng nổi những cú đánh của đối phương*. Đánh được mạnh hay không là tùy thuộc cái vốn kiến thức chuyên môn của kẻ chửi. Để chịu đòn, người ta cố gắng để khỏi phải nghe tiếng nói kẻ thù: hoặc bịt tai lại, hoặc chửi to và liền hơi để lấp lóng. Trong trường hợp không chửi lại, người ta phớt tỉnh, làm lơ, tỏ vẻ như không hề nghe thấy tiếng chửi của đối phương, như những tiếng đó không ăn nhằm gì, không đụng chạm và làm tổn thương mình chút nào.

Phương thức tấn công cũng như phương thức phòng vệ của chửi lộn cho thấy nó gần với chiến tranh, mặc dù phương tiện của chửi lộn là lời nói vốn có công dụng giúp cho hiểu nhau. Trong tấn công, những câu mà người chửi văng ra không chứa đựng một lý sự gì. Hoặc ngắn ngủi, cộc lốc như: "Đồ chó đ... Đồ ăn c...", hoặc dài dòng văn tự như "Cha năm đời mười đời thằng đẻ ra bố đứa nào lấy con vịt của bà, nó mà không đem trả thì bà đào mả ông bà ông vải nó lên, bà bắt nó chui vào váy bà, bà bắt nó liếm l... bà", những lời lẽ như thế cũng không nhằm phân giải một sự thực nào, một lẽ phải trái nào cả. Tác dụng của nó là tác dụng tàn phá, gây đau đớn, như đạn, như mìn. Cuộc trao đổi giữa đôi bên là trao đổi những thứ như vậy: càng nhiều càng tốt, hỏa lực càng mạnh càng hay. Trong phòng vệ, thì bịt tai là khiên, là mộc, là áo giáp, mũ sắt, là

công sự, phòng tuyến v.v... Trong một cuộc chửi lộn, có kẻ nói qua người nói lại, nhưng rõ ràng không có đối thoại. Cãi nhau thì phải vểnh tai nghe, chửi nhau phải vít tai lại. Trong trường hợp này không cần biết gì về ý nghĩ của đối phương nữa, không cần đếm xỉa đến lập trường của họ: giữa đôi bên, tuyệt đường tương thông.

* * *

Giữa hai người, một khi có sự xích mích phải dùng lời lẽ để giải quyết, sự việc diễn tiến qua nhiều chặng đường trước khi đến chỗ chửi nhau.

Trước hết, đôi bên có thể bình tĩnh, hòa nhã, đối chiếu quan điểm trong một cuộc thảo luận có tính cách xây dựng, nhằm đi đến cảm thông, dàn xếp.

Nếu quan điểm bất đồng, không dàn hòa được, bấy giờ là khởi đầu của xung đột. Lời lẽ được sử dụng dần dà đi xa mục đích biện giải mà nhằm công dụng gây tổn thương; người ta nói mát, nói cạnh nói khóe, nói kháy, nói bóng nói gió, nói khích, người ta chế giễu, châm chọc. Đó là những hoạt động phá rối, du kích. Nếu không chấm dứt, nó dẫn tới xung đột trực diện: cãi vã om sòm. Cuối cùng chửi nhau. Đến đây là biện pháp mạnh rồi. Là hành hung, là bạo động. Và bạo động (bằng ngôn ngữ cũng vậy) gây cảm tưởng khiếp sợ, ghê tởm. Nghe lời chế giễu, nói cạnh nói khóe, người ngoài cuộc lắm khi thấy thích thú, nếu gặp được những đối thủ thông minh, láu lỉnh. Ở đây, còn có sự biểu diễn của lý trí. Trái lại, chửi nhau thì chỉ còn tranh đua ở mức độ tàn nhẫn.

Đi đôi với lời lẽ, ở mỗi giai đoạn có những điệu bộ tư thế tương xứng. Khi chế nhạo, nói mát v.v..., người ta có thể cười mỉa, cười khẩy, giọng nói có thể ôn tồn, ngọt ngào mặc dù giả tạo. Bất chợt tìm được câu hài hước thú vị, chính kẻ nói có thể phá ra cười thực tình. Người ta còn thưởng thức được cái hay ho, còn khinh khoái, thỉnh thoảng còn vượt được lên trên sự tức giận.

Trong khi cãi vã, hai bên đương sự có lúc tức tối, có lúc tỏ thái độ kinh ngạc, có lúc làm ra vẻ khinh thị, mỉa mai v.v... Biểu lộ của con người hãy còn linh động, phong phú.

Nhưng đến độ chửi nhau thì cả con người đơn giản chỉ còn là phẫn nộ ngùn ngụt. Trong những trận thư hùng như thế diễn ra ngoài đường ngoài chợ, thường trông thấy những đối thủ xắn váy, xắn quần, chổng mông, vỗ vào chỗ kín đôm đốp, mắt long lên sòng sọc, người chồm tới, miệng gào nổi gân cổ... Tư thế của chiến sĩ ở trận tiền.

Vậy chửi là hình thức xung đột mạnh nhất bằng lời.

* * *

Thi sĩ Paul Valéry có ý nghĩ ngộ nghĩnh về chuyện chửi rủa. Theo ông, sở dĩ bị chửi rủa xỉ vả mà thấy đau, ấy là vì ta chỉ nhìn có một phần con người đang làm nhục ta: cái phần bên ngoài lúc hắn đối diện hành hung ta. Hãy hình dung lúc chưa gặp ta, hắn một mình hậm hực, hì hụi bấu xé băm vằm một kẻ thù tưởng tượng, một hình ma. Trông thấy *trọn vẹn* hắn, là trông thấy một tên khùng.

Thiết tưởng chỉ cần trông một nửa con người đang

chửi, chửi theo lối Việt Nam, cũng thấy được cái gì khá lạ lùng, lý thú.

Xin tưởng tượng hai người đối mặt nhau, xướng lên những câu thế này:

"Mẹ mày, cả nhà mày ra đường bị gà nó mổ mất dái từ già đến trẻ.

- Con khỉ trù, chó nó ăn mất cu, chết đi thành con ma trơi bay dọc đường xó chợ.

- Đ. mẹ mày.

- Tao ỉa vào đầu lâu hoa cái nhà mày.

- Tiên sư mày, tao chẻ xương mày ra.

- Đồ chết tiệt, mày đi ra đường xe cán, mày đi sông thuyền nó chìm v.v..."

Ý nghĩa những câu ấy đại loại là:

1/ Nêu lên những nhận định rất bất lợi về giá trị của đối phương (đồ chó đéo, đồ đĩ điếm, con khỉ trù v.v...)

2/ Nêu lên những tai họa mong xảy đến cho đối phương (bị gà mổ mất dái, chó ăn mất cu, xe đè, thuyền chìm v.v...)

3/ Nêu lên những hành động bạo tàn mà ta muốn tự mình thực hiện đối với chính kẻ địch và những người thân yêu của hắn (chẻ xương ra, đ... mẹ nhà nó, ị vào mồm, đào mả tiên sư v.v...)

Hà tất ngồi một mình tưởng tượng chẻ xương hay ị vào mồm một kẻ vô hình mới là khùng? Gặp mặt nhau, cách nhau gang tấc, có thể túm lấy người ta để chẻ xương để ị vào mồm mà không hề túm lấy, chỉ đứng cách xa kê

khai những ước muốn, những hành vi mình mong làm, kê khai nhiệt liệt hàng giờ như vậy, đó cũng là một cảnh tượng khác thường chứ, không sao?

Khi chửi, tình cảm trong lòng là thứ tình cảm ngùn ngụt của lúc lâm trận, tư thế bên ngoài là tư thế hầm hầm của chiến đấu, dự tính của hành động là những dự tính cực đoan ác liệt; tuy vậy rốt cuộc bạo động thực sự không xảy ra, tổn thương cụ thể không hề có.

Bảo chửi là hành hung thì quá đáng: kẻ chửi chưa có hành động hung dữ. Nhưng bảo chửi chỉ là ước muốn điều dữ cho kẻ khác thì lại không đủ: kẻ chửi đã đi quá sự ước muốn suông. Hắn đã thét to sự ước muốn đó vào mặt kẻ thù. Như vậy tuy không gây tổn hại cụ thể trên thân xác kẻ thù, hắn cũng làm cho đối phương đau đớn. Không thực hiện hoàn toàn những ước muốn độc hại, nhưng hắn đã đi tới nửa con đường thực hiện.

Bởi không ra tay làm được những điều mình mong muốn cho nên người chửi thường ước mong quá trớn. Trong một trận chửi, có thể nghe kê khai liên tiếp các việc: nào là đ. mẹ kẻ địch, đút c... vào mồm kẻ địch, nào là bắt kẻ địch liếm l... mình v.v... Giá có thể xông tới thực hiện lấy một chuyện thôi trong bấy nhiêu chuyện thì đã đủ hả giận rồi. Chính vì không làm một chuyện nào cả nên mới ao ước nhiều đến thế.

Một phần vì không phải đánh nhau bằng chân tay gậy gộc, không nhằm một cái đích xác thịt cụ thể; mà đánh nhau bằng lời nên được tha hồ vung vít vào những mục tiêu rộng lớn. Một phần khác vì đánh bằng lời, bằng

tưởng tượng, không thỏa mãn được ước muốn, nên người chửi có xu hướng đi quá xa: sau khi giày xéo đối thủ, hắn còn xâm phạm tới tất cả những gì là quý trọng thân yêu nhất của đối thủ. Việc đụng chạm tới mồ mả, tổ tiên kẻ thù, có lẽ là do đó.

Nguyễn Văn Trung cho rằng "lời chửi thiết yếu bao hàm một niềm tin tôn giáo dựa trên đạo thờ tổ tiên, vì giả sử một ngày kia người Việt không còn thờ ông bà ông vải, khấn vái, cúng giỗ, thì đã hẳn lúc đó lời chửi sẽ không còn ý nghĩa, tác dụng gì nữa," và "người ta không thể chửi tục nếu không dựa trên một số niềm tin có tính chất tôn giáo."

Thật vậy chăng? Nói những câu như "Đồ mất dạy, mày cứ há hốc mồm ra thì ông ị vào" hay "Mày khôn hồn cút đi, không có tao ị vào mặt bây giờ" thì cần gì phải dựa trên một số niềm tin tôn giáo? Không thờ ông bà ông vải tưởng cũng cứ đòi làm dơ mồm kẻ khác được, đâu có sao. Và không thờ ông bà ông vải, bị kẻ khác đòi làm dơ mồm mình tưởng vẫn chịu một tác dụng đau lắm, đâu phải không tác dụng gì.

Trong chửi rủa, có những hành động bạo tàn muốn nhằm vào đối thủ, có những hành động bạo tàn muốn vượt quá đối thủ nhằm tới thân nhân họ, cũng như có những tai họa mong được do ta gây ra, có những tai họa mong quỷ, thần, gà, chó, xe cộ v.v..., những rủi ro huyền bí gây ra. Như vậy việc chửi rủa có biểu lộ sự tín ngưỡng của dân tộc, và những ai muốn tìm hiểu về tín ngưỡng Việt Nam có thể tìm hiểu được một phần qua các câu chửi cũng như qua nhiều phong tục khác; nhưng chửi không

đến nỗi thiết yếu bao hàm tín ngưỡng, không đến nỗi không tín ngưỡng không chửi được.

Không có tín ngưỡng, quyền lực của kẻ đánh đá bằng mồm sẽ bị giảm sút đi nhiều. Chỉ có vậy thôi. Và như thế kẻ chửi thiệt thòi tội nghiệp: không ra tay đánh thực mà chỉ đánh gió, hẳn nên được đền bù bằng cách tha hồ loạn đả lung tung cho hả.

* * *

Chửi là đi nửa con đường hành hung. Điều làm chúng ta thắc mắc là tại sao lại chỉ đi có nửa đường? tại sao chọn dừng lại đó?

Bảo rằng gây đau đớn cho đối thủ đến như thế là tột độ, rằng như thế ta đủ trọn vẹn hả giận rồi, nhất định không đúng. Vậy tại sao không thượng cẳng chân hạ cẳng tay.

Đến đây, bất giác nghĩ đến một nhân vật lừng danh khắp Á Đông: A.Q.

AQ. trong suốt cuốn chính truyện, không thấy có kẻ thân, chỉ thấy người thù, nếu chẳng ra hẳn là thù hằn thì cũng ghét bỏ khinh bỉ ả. Đối với mỗi hạng đối thủ, AQ. có thái độ khác nhau. Thằng Đôn Oắt Tì và lão già Vương Xồm coi bộ yếu kém, nên vừa gặp nhau AQ. khiêu khích và vung tay sấn ngang tới hành động. Còn quan tú "Tây Giả Cầy" với quan cử, thì ả chỉ đối phó bằng cách chửi "con mẹ nó." Có một lần ả chửi thành tiếng: "Thằng trọc... con lừa," và bị thằng Tây Giả Cầy đập cho mấy cây ba-toong lên đầu, vì vậy để bảo đảm an ninh, AQ. ưa chọn

cách chửi thầm trong bụng. AQ. có biết câu "quân tử động khẩu bất động thủ", nhưng xử sự linh động: gặp kẻ yếu thì ả vui lòng làm tiểu nhân mà gặp phải kẻ mạnh hơn mình, ả đề nghị làm người quân tử.

Như vậy, cái gì ngăn chặn một người chửi rủa đi thẳng tới hành động ấy là sự nguy hiểm.

Nét tâm lý ấy ở AQ., theo lời ông Giản Chi thì nó tiêu biểu cho cái mà người phương Bắc nước Trung Hoa gọi là "phạp". Phạp là ươn hèn.

Ở đời, những kẻ khỏe mạnh, không e ngại vũ lực, thường không chịu ngừng mãi ở thái độ quân tử. Vì thế hạng khỏe chửi không phải là hạng vai u thịt bắp; thực vậy, hiếm khi trông thấy cảnh tượng một người đàn ông vạm vỡ chửi bới dai dẳng. Trái lại, chửi rủa ác độc và dông dài thường thường là sở trường của phái yếu.

Thế gọi là phạp? Nhận xét phũ phàng quá. Nhất là khi chửi rủa đã được nhận làm một đặc điểm của dân tộc. Bởi vậy, nên đề nghị một cách giải thích khác. Thiết tưởng chửi có thể coi như hình thức xung đột khôn ngoan của một dân tộc khôn ngoan.

Các va chạm trong cuộc sống một khi không thể thu xếp ổn thỏa, được giải quyết hoặc bằng cách nhịn nhục cho qua hoặc kết thúc bằng vũ lực. Nhịn nhục thì bề ngoài êm thấm đấy, nhưng bên trong nó đầu độc con người do niềm uất hận bị đè nén. AQ. đánh nhau thua mãi, về sau không dám đánh ai nữa, mỗi lần tức giận đành cứ quắc cặp mắt im lặng nhìn kẻ thù: sự suy đốn tinh thần của A.Q có thể một phần do đó mà ra. Nuốt lịm con giận, đó không

phải là phản ứng thuận với tự nhiên. Trong tự nhiên, con người, cũng như con thú khi bị tấn công đe dọa, cơ thể tự động chuẩn bị để tức khắc đối phó: tim đập mạnh, hơi thở gấp, huyết quản trong phổi căng lên, dưỡng khí được hít vào máu, chất đường được rót vô máu nhiều hơn, máu dồn ra các bắp thịt, bắp thịt co lại, sẵn sàng hành động. Nếu hành động bị chặn, các năng lực vừa huy động mà phải kìm hãm không dùng tới nó trở lại phá phách làm ta khó chịu, cáu kỉnh. Ta cáu kỉnh, giận dữ, thì các hạch thượng thận bị kích thích, chất thận tuyến tố (adrénaline) tiết ra nhiều, huyết áp cao, mạch máu căng v.v... Con giận là cái gì độc hại; giận không nên nuốt; nuốt giận, tất sinh ra bệnh hoạn. Nổi tam bành lên mà được đập nhau một trận mới hả. Nhưng đập nhau thì nhiều khi hỏng việc hết, cho nên để cứu vãn tình vợ chồng trong gia đình người ta đập tạm bát, đĩa, ly, cốc v.v...

Cái cần lúc bấy giờ là cần một hành động mạnh, thật mạnh, có tác dụng giải tỏa. Những ràng buộc của cuộc sống trong xã hội văn minh không cho phép chúng ta mỗi lúc mỗi bạo động, sự dồn nén làm phát sinh nơi chúng ta nhiều chứng bệnh thần kinh. Bà Laura Archera Huxley nghĩ ra mấy cách chữa bệnh rất ngộ. Bà mách chúng ta mua ở tiệm bán đồ thể thao một trái banh về treo sẵn trong nhà, lúc nào có điều giận ai, có chuyện bực mình, cứ vô phòng mà đấm liên hồi kỳ trận vào trái banh ấy. Bắp thịt co lại đòi hành động? Cứ cho nó hành động. Chất thận tuyến tố kích thích? - Đập cho dữ vào, nó sẽ hết kích thích. Đập banh xong, tâm hồn sẽ thư thái, đời sẽ tươi sáng. Bà

L.A. Huxley lại mách ta nhúng chân vào một thùng nước nóng, úp mặt vào một thau nước thật lạnh, rồi cứ thế thổi vào thau nước cho nổi bong bóng lên, càng uất ức càng thổi. Không thét mắng những lời cộc cằn vào kẻ thù, hãy thổi xuống nước, bong bóng sẽ nói thay lời, tha hồ nói mà không xúc phạm ai, không gây đổ vỡ. Nếu uất hận quá, vừa thổi bong bóng vừa khóc cũng được, càng hay.

Chửi là một biện pháp đại khái giống như đấm trái banh, như thổi bong bóng nước, vào những lúc cơ thể đòi hỏi phải làm một cái gì thật hung dữ mà hoàn cảnh, quyền lợi, không cho phép làm như thế. Chỉ giống đại khái. Thực ra thổi bong bóng so với chửi cũng như chửi bới so với đánh đấm chém giết. Có lẽ nhờ hay chửi mà người bình dân Việt Nam bị thiệt thòi, áp bức, lại không mang nhiều ẩn ức trong tâm hồn, có thể lập được quân bình tinh thần, bớt cay đắng.

Giữa bọn trẻ chơi ngoài đường, thỉnh thoảng có những cuộc xung đột không cân sức, đứa lớn đánh, đứa nhỏ chửi; lớn càng đánh, nhỏ càng chửi. Vì yếu nên phải chọn chửi. Nhưng chửi là phản ứng can đảm của kẻ yếu.

Nếu cả đôi bên mạnh yếu cùng thỏa thuận dùng chửi để thay thế cho cuộc đấu lực thực sự, thì đó quả là khôn ngoan. Và dân tộc Việt Nam khôn ngoan đã sử dụng chửi như một biện pháp giải tỏa, trau dồi nó thành nghệ thuật.

Thực vậy, xem truyện xem phim nước người, nhất là các nước Âu Mỹ thấy họ đánh đấm nhau nhiều quá, dễ dàng quá, như thể trẻ con. Cứ có chuyện xích mích, bên này văng qua một lời, bên kia văng lại một lời thô tục,

thế là đánh nhau. Nguyên do một phần bởi tính khí, một phần có thể bởi vốn liếng từ ngữ chửi rủa của họ nghèo nàn quá. Trong cuộc chiến đấu bằng lời mỗi bên vừa tung ra mấy món thì đã sạch kho hỏa lực rồi, cuộc chiến này bế tắc, đành phải leo thang lên hình thức chiến đấu của đám tiểu nhân.

Trái lại, người Việt có thể kéo dài cuộc chiến bằng mồm rất lâu, có thể tăng nó lên nhiều mức độ. Hơn nữa, chúng ta có những câu chửi dài, có vần, có điệu, tiết tấu nhịp nhàng, âm thanh dìu dặt. Những câu chửi như thế có tác dụng trấn ủy, làm nguôi dịu. Một con giận được đưa vào âm vận là đã chịu tuân theo một thứ kỷ luật. Cũng như một niềm vui biểu diễn bằng khiêu vũ, một xúc động được biểu hiện trong câu nhạc, câu thơ. Vui mà nhảy cỡn lên là cái vui hoang dại đột ngột. Giận mà thét lên "Đồ chó!" là cái giận phá hoại, nhưng giận một đứa trộm gà mà đã dông dài kể tội nó: "bắt con gà vàng khoan *cổ*, con gà *nổ* khoan *lông*, nó nấu nồi *đồng*, nó nấu nồi *đất*, nó ăn lật *đật* v.v..." thì vần ấy điệu ấy xoa dịu con giận, sẽ làm cho nó ngoan ngoãn, hiền lành. Trong tiểu thuyết và ngoài xã hội chúng ta, có những người đàn bà hoặc tức hàng xóm hoặc giận con cháu, ban đầu lồng lên thét chửi, rồi lần lần vừa chửi vừa chải đầu gỡ tóc, vừa chửi vừa quét nhà, vừa chửi vừa lặt rau... Con giận cứ thế tự kết thúc.

Ở địa vị của một dân tộc mà người này có thể bới mả tam đại người kia, chẻ xương róc thịt người kia, và ngược lại, hai bên được phép băm vằm lẫn nhau thỏa thích hàng giờ mà rốt cuộc không ai sứt mẻ gì, ở địa vị như thế trông

xuống những dân tộc cứ hễ lời qua tiếng lại vài câu là xông tới đấm đá, đâm chém nhau, chúng ta thấy họ sao mà nông nổi, rồ dại!

Không ai biết trong lịch sử tục lệ chửi bới đã tránh cho dân tộc ta được bao nhiêu cuộc ẩu đả, bao nhiêu vụ lưu huyết, đã cứu được bao nhiêu ức triệu nhân mạng. Thật đáng tiếc, vì chúng ta ước ao có chút ít số liệu rõ ràng trong tay. Dầu sao, không còn nghi ngờ gì nữa: chửi bới, khi thực hiện một cách đứng đắn, theo đúng tinh thần lề thói Việt Nam, khi hai bên tham dự đều biết tôn trọng quy tắc của cuộc chơi, không bốc đồng xé rào tiến tới hành động, thì một trận chửi có tác dụng thật tốt đẹp. Trong cuộc đụng độ ấy có mức độ ác liệt đủ giải tỏa uất hận, đủ thỏa mãn những bản năng hung bạo trong người, mà khỏi gây kết quả khốc hại. Cái chửi, nó như một cuộc chiến tranh trong đó đạn mã tử được bắn thả cửa, nhưng bắn nhịp nhàng theo điệu nhạc quân hành. Bắn không để giết người mà để xoa dịu cân não mình.

Chửi *hay*. Cái hay ở đó chăng?

4-1968

Chửi tục

Người Việt chửi *nhiều* (điều dễ nhận thấy), chửi *hay* (điều chúng ta đã thử tìm một lối giải thích). Người Việt Nam lại còn chửi *tục*.

Chửi mắng nhau thì có lẽ ở đâu cũng có, dân tộc nào cũng làm. Nhưng chửi mà được tục tĩu như người Việt Nam là chuyện hiếm. Chắc phải hiếm lắm, cho nên ông Nguyễn Văn Trung mới coi đó là dân tộc tính của chúng ta[1], là cái nó phân biệt chúng ta với những dân tộc khác.

Vì sao mà người Việt có thói chửi bới tục tĩu hơn tất cả thiên hạ dưới bầu trời này? - Vì chúng ta thanh lịch, ông Nguyễn Văn Trung bảo thế[2].

Tóm tắt lại, ý kiến có vẻ bất ngờ, kỳ quặc. Nhưng ông Nguyễn đã giải thích một cách rành rẽ, lý thú. Có lẽ ông Nguyễn là người đầu tiên có cái sáng kiến đem chuyện chửi tục của người Việt Nam ra phân tích tìm hiểu

1. "Nếu muốn xác định dân tộc tính của người Việt Nam, thiết tưởng có thể coi văng tục, chửi tục là một dân tộc tính" (*Ngôn ngữ và thân xác*, trang 118).
2. "Khi người dân Việt nói tục, chửi tục, kể chuyện tục, thì cái tục ở đây không phải là thô tục, cục cằn, quê mùa, bẩn thỉu. Nói cách khác, cái tục không bày tỏ một trình độ thiếu thanh lịch hay thấp kém về đạo đức, mà trái lại đòi hỏi phải có một ý thức đạo đức thật cao, một trình độ thanh lịch rất tế nhị mới có thể sử dụng cái tục trong chửi tục, kể chuyện tiếu lâm, đố tục..." (*Ngôn ngữ và thân xác*, trang 166).

ý nghĩa sâu xa như thế. Sự thành công của ông khuyến khích chúng ta góp thêm vào vấn đề một vài suy nghĩ.

* * *

Trong truyện Tàu ngày xưa, hai tướng gặp nhau giữa trận tiền, nhiều khi họ hỏi tội nhau, nhiếc móc nhau qua lại một hồi, rồi mới giục ngựa xông tới xáp chiến. Đọc những câu hỏi tội và nhiếc mắng ấy, thấy trong đó rõ ràng có lý sự, tuy rằng trình bày nặng lời. Đó chưa phải là chửi. Nhưng thỉnh thoảng có những trường hợp một bên đóng cửa thành cố thủ, bên kia khiêu khích, cho quân sĩ kéo đến dưới chân thành lớn tiếng gọi tướng đối phương ra mà chửi suốt ngày. Điều hết sức đáng tiếc là các truyện không chép rõ quân sĩ đã chửi như thế nào, chửi những gì, trong khoảng thời gian dài như thế. Tôi có cảm tưởng nếu góp nhặt được đầy đủ những câu chửi trong trường hợp này, chúng ta có hy vọng tìm thấy ở quân sĩ Trung Hoa một cái gì gần gũi với dân tộc tính Việt Nam.

Bởi vì chửi bới, càng kéo dài và càng có xu hướng thay thế cho ẩu đả, nó càng thêm tục tĩu.

Thực vậy, đã không mong ăn thua nhau bằng sức mạnh, đã quyết định lấy chửi làm đánh, lấy lời đè bẹp đối phương, lấy ngôn ngữ làm vũ khí, thì tự nhiên chúng ta phải sử dụng tới cái thứ ngôn ngữ phũ phàng, ác độc nhất, thứ vũ khí nặng nhất, lợi hại nhất. Một dân tộc không chuyên đánh nhau không có cơ hội luyện tinh khí giới. Dân tộc ta có môn chiến đấu bằng lời, cho nên kho từ ngữ tục tĩu được phong phú dồi dào, điều ấy không

lạ. Ngày một ngày hai, chúng ta lấy cái kinh nghiệm của quần chúng đông đảo, lấy sự khôn ngoan, lấy lòng nhiệt thành của những chiến sĩ trau dồi món vũ khí cần thiết, làm sao chúng ta không tạo ra được những tiếng chửi hiệu nghiệm nhất, dữ dội nhất: những tiếng tục?

Tất cả mọi người hẳn đều đồng ý rằng tục xấu hơn thanh, rằng gửi đến đối thủ không nên chọn thanh mà cần chọn tục. Trên màn bạc, trong tiểu thuyết, các nhân vật Pháp cũng chửi bằng những tiếng: *salaud, merde, couillon, con* v.v... Đại khái không xa với dân tộc tính Việt Nam. Có điều người Âu Tây thô lỗ cộc cằn, họ không dừng lại lâu la ở giai đoạn đấu tranh này. Sau những trao đổi mấy lời ngắn ngủi như thế, nếu không có một bên nhượng bộ, tất họ nhào vào nhau đấm đá, y hệt những kẻ tiểu nhân. Do đó, kho từ ngữ tục của họ nghèo nàn. Cũng do dó, thiết tưởng cái gì làm ra dân tộc tính Việt Nam không nằm trong bản chất tục tằn của lời chửi rủa, mà ở nơi cái mức độ tục tằn của nó. Để làm nhục đối phương, thiên hạ cùng theo một lối ấy, không ai nghĩ khác; duy dân tộc ta đi xa hơn vì chúng ta chửi kỹ hơn. Nếu các chàng cao bồi Mỹ không tính rút súng, nếu các tráng sĩ Tàu không rút gươm, mà quyết định tranh hùng bằng cách chổng mông tru tréo hàng giờ, người ta dễ có cảm tưởng họ tức khắc biết chửi tục. Bấy giờ việc trau dồi những tiếng tục tằn sẽ thay thế cho việc thao luyện tác xạ, cho việc mài gươm dưới trăng.

Như thế, xét cho cùng, lại có thể nói dân tộc tính biểu hiện ở cái quan niệm khôn ngoan của người Việt Nam về chửi rủa hơn là ở trong lời chửi tục.

* * *

Nghĩ như vậy, may ra câu chuyện về người Việt được giản dị, dễ hiểu chút ít.

Ông Nguyễn Văn Trung cho rằng chuyện tục đối với người Việt Nam ta là chuyện quan trọng lắm, là "điểm gay go nhất liên quan đến ngôn ngữ về thân xác." Ông đã dành trọn chương sách "Ngôn ngữ tục" để nghiên cứu về truyện tiếu lâm, về những câu tục giảng thanh, về văng tục chửi tục, về lối thơ Hồ Xuân Hương v.v... (Nhân tiện, chúng tôi để ý thấy những khi Hồ Xuân Hương nói đến "bàn son" hay "quân ngà" bà không dùng những lời tục tĩu, mà chỉ gợi lên những ý nghĩ tục tĩu. Trong nhiều trường hợp, các câu đố tục giảng thanh cũng vậy. Ngay cả các chuyện tiếu lâm, lắm khi người kể không cần dùng đến các chữ tục tằn - bao giờ kể chuyện ở chỗ đông người hay trước mặt phụ nữ, người ta vẫn tránh như thế - mà người nghe đều hiểu ra chỗ tục ngụ ở trong. Như vậy ở đây cái tục nằm trong nội dung câu chuyện chứ không phải trong lời nói, nó nêu ra mối tương quan giữa tư tưởng và thân xác hơn là giữa ngôn ngữ và thân xác). Sau khi nhận xét người Việt nói đến cái tục quá nhiều, ông Nguyễn bảo "đối với người Việt, nhất là ở nông thôn, cái tục không mặc một ý nghĩa luân lý. Cái tục thuộc lãnh vực mô tả, nhận xét thực tại có thế nào thì nói thế (...) Do đó, những cơ quan sinh dục, những sinh hoạt bài tiết, đối với nông dân, không phải là tục, theo nghĩa thô tục, lạ lùng, đối lập với cái thanh lịch. Họ coi đó là những cử chỉ tự nhiên, những cơ quan ai cũng có,

nên không ngần ngại gọi bằng những tên thật của chúng. Và khi gọi như thế, họ chỉ nhằm mô tả thực tại có thế nào nói thế, chẳng khác nào nói bức tường *là* trắng, cánh đồng *là* xanh."

Người Việt, nhất là người nông dân Việt, trong cách giải thích ấy, có vẻ quá độc đáo và trở nên khó hiểu.

Thật vậy, nếu xem những sinh hoạt bài tiết, sinh lý, cũng là chuyện tự nhiên như mọi cử chỉ khác - nhảy nhót, nói cười, ăn uống v.v... - thì tại sao lấy đó làm đề tài tiếu lâm, tại sao nói đến những cái đó lại khúc khích cười lý thú? Nếu xem cơ quan sinh dục cũng như những cơ quan khác, tại sao chỉ hướng những món ấy về địch thủ mà không dành cho những kẻ thân yêu tôn kính? Nếu người nông dân Việt coi việc đút c... vào mồm cũng không khác cho ngón tay cái vào mồm ngậm chơi thì họ đã không đòi làm như thế đối với kẻ thù. Nếu họ quan niệm tiếng "c..." thốt ra chỉ nhằm mô tả, như nói tường trắng đồng xanh, thì "trỏ c..." với ai đã không có nghĩa là miệt thị người ấy. Nếu phải có một ý thức đạo đức thật cao, một trình độ thanh lịch rất tế nhị mới có thể sử dụng cái tục trong chửi tục thì tha hồ gặp hạng người thanh lịch tế nhị ở đầu đường xó chợ. Nếu người thanh lịch thường có thói đòi đút c... vào mồm, ị vào mồm kẻ khác, thì những câu như thế không làm chúng ta giận nhau và đã không phải chỉ dùng vào những lúc vạn bất đắc dĩ.

Vả lại, chính ông Nguyễn cũng khen người Việt, nhất là người Việt ít học (hẳn là có nông dân trong ấy), tế nhị vì không gọi trực tiếp các tên tục chỉ thị các cơ quan,

các sinh hoạt bài tiết, sinh lý, mà gọi tránh đi hay dùng chữ Hán thay thế: âm hộ, cửa mình, chỗ ấy, của quý, đi đồng, ăn nằm với nhau v.v...

Như thế, người Việt đã thanh lịch vì không ngần ngại mô tả bằng những tiếng tục, rồi người Việt lại thanh lịch vì ngần ngại né tránh các tiếng tục. Người Việt rắc rối dữ vậy sao?

Sự thực, vấn đề đã rắc rối ngay từ khi lấy cái tục làm đặc tính của dân tộc. Có quả thực so với các dân tộc khác, chúng ta đề cập tới cái tục, cái sinh lý, nhiều hơn cả? Tôi không được rõ trong văn học Cao Miên, Ấn Độ, Nhật Bản, Đại Hàn có chuyện tục chăng, chứ như ở Trung Hoa thì người ta có vẻ không hề thua mình. Trong thơ văn Việt, dù khi phải tả đến thiếu nữ tắm khỏa thân hay nói đến chuyện trai gái chung chạ ở chỗ chơi bời như trong truyện *Kiều* chúng ta cũng không dùng tới thứ ngôn ngữ trực tiếp như trong *Tây sương ký*:

(...) Tha cho nhau tội lần khân,
Tôi mở dần khuyết áo, cởi lần dây đai...

(...) Mày xanh lồ lộ vẻ xinh!
Nõn nà bộ ngực xuân tình đầy vơi![1]

Trong *Hồng lâu mộng*, lúc Bảo Ngọc mới lớn lên, một hôm ngủ trưa, lần đầu mộng thấy gần gũi với gái, và xuất

1. Bản dịch của Nhượng Tống.

tinh ướt quần, cô Tập Nhân thay đồ cho cậu ta, trông thấy, hỏi, cậu ta thú thực rồi đòi Tập Nhân cho được thử để biết việc, cô gái không từ chối; việc gì việc ấy được trần thuật thản nhiên, với một thái độ hồn nhiên lành mạnh như chưa từng thấy ở sách Việt nào trước đây. Nhưng *Tây sương ký* với *Hồng lâu mộng* đều là sách thanh nhã, không phải chỗ để chúng ta đến tìm kiếm chuyện tục tĩu. Tìm cái ấy, hãy tìm trong *Nhục bồ đoàn*, trong *Kim Bình Mai* v.v..., ở đấy có cả thơ phú mô tả cặn kẽ chỗ kín của đàn bà con gái. Đây mới "thuộc lãnh vực mô tả".

Bên cạnh những tác giả Trung Hoa ấy, Hồ Xuân Hương chẳng qua là một cô em gái có hơi nghịch ngợm nhưng vẫn cả thẹn.

Trí thức nước Tàu như thế, hạng bình dân xứ họ cũng không thua bình dân xứ mình. Lời nói đầu cuốn *Dân gian tiếu thoại* của Tân Sinh xuất bản xã cho biết đã phải bỏ đi nhiều truyện quá thô bỉ, đọc tới phát lộn mửa. Những truyện ấy đại khái có lẽ không nhường loại tiếu lâm ở ta.

Còn nhớ ông Hoài Thanh có lần nhận định về cá tính dân tộc Việt so với dân tộc Trung Hoa cũng chú ý đến chỗ người Tàu viết tục hơn ta.

Nếu lại đem so sánh với văn chương Âu Mỹ gần đây thì nhất định là chúng ta kém xa trong việc đề cập trắng trợn đến vấn đề sinh lý. Bên Tây phương ngày nay, có hạng khai thác câu chuyện sinh lý một cách thô bỉ, có hạng tiến đến cái tục với thái độ đứng đắn, lành mạnh. Nói chung phong trào thật rầm rộ. Bên cạnh những H. Miller, D.E. Lawrence, A. Moravia, E. Caldwell v.v..., thì

sĩ Hồ Xuân Hương của chúng ta lại càng có dáng rụt rè, thẹn thò quá cỡ.

Tạm thời rời bỏ chuyện văn chương ngôn ngữ trong chốc lát, có thể nhận thấy trong lãnh vực hội họa điêu khắc người Tây phương đã chiếu lên thân xác con người một cái nhìn thật thanh lịch, nhìn khắp các bộ phận trên thân người như nhìn tường trắng đồng xanh, nhìn để chỉ tìm ra cái đẹp, không một dụng ý thô tục. Và như thế từ xa xưa. Trong khi ấy con mắt nghệ sĩ của chúng ta vẫn né tránh thân người. Tại sao vậy? Còn như hiện thời thì đùi, vú, háng, mông, tràn ngập bao vây quần chúng Âu Mỹ ra sao, ai nấy đều rõ. Hiện tượng ấy, có nước từng đưa ra quốc hội cứu xét, có nước từng đưa ra tòa án phân xử, hoặc có nơi mời các nhà giáo dục, hoặc có nơi rước các nhà đạo đức nghiên cứu, kết cục lắm khi dẫu không cho là thanh lịch cũng không hề lên án là thô tục.

Câu chuyện về cái tục càng lúc càng gợi thêm nhiều điều phức tạp. Đối với thân xác con người, mỗi dân tộc có một lối quan tâm riêng, một cách quyến luyến say mê riêng cũng như một niềm e sợ riêng. Phát giác ra những mối bận tâm của người Việt đối với thân xác mình là chuyện thật hay. Nhưng bảo rằng dân tộc ta đã chú ý bận tâm đến nó hơn người thì e không lấy gì làm chắc đâu.

Duy xét riêng vấn đề chửi bới, nếu chúng ta đã chửi nhiều hơn thiên hạ thật thì chúng ta có chửi tục tần hơn cũng là dĩ nhiên. Và chửi tục chỉ có ý nghĩa, có hiệu nghiệm, khi cả kẻ chửi lẫn người nghe đều cho cái tục là xấu.

* * *

- Cái tục tự nó có gì xấu? Sinh hoạt sinh lý: ăn uống, bài tiết, ăn nằm, tại sao xấu? Cơ quan sinh dục: cái này, cái nọ mà xấu hả? Dóc tổ. Chỉ có hạng trưởng giả, hay đạo đức giả, mới đặt điều che đậy, bảo những cái đó là xấu, chứ người bình dân Việt Nam đâu có ngượng vì những cái đó.

- Vâng. Nhưng cái ấy, việc ấy, tự nhiên lắm, đâu có gì tồi tệ, đáng ghét bỏ. Người ta còn ham nữa là khác. Mặt khác, người dân lao động quả có nhiều dịp vận dụng thân xác, phô bày thân xác, nên có thể có một quan niệm về thân xác lành mạnh hơn các tầng lớp trên. Người chài lưới lặn ngụp dưới nước hàng ngày, họ làm việc giữa trời nước mênh mông, xa cách thôn xóm xã hội, họ quen khỏa thân cho tiện. Người làm nghề đốt than trên núi cao rừng rậm, để khỏi vướng víu, cũng hay khỏa thân. Những hạng người đó không hay đỏ mặt vớ vẩn như một tiểu thư khuê các lỡ để sổ chiếc cúc áo.

Tuy vậy, những người lao động ấy cũng không đạt tới cái mức hồn nhiên đến nỗi không cho các bộ phận sinh dục là "xấu", hoạt động sinh lý là "xấu". Nhất là khi họ trở về với tập thể, xóm làng. Bấy giờ không ai tưởng tượng có thể làm ái tình trước mắt mọi người, cũng không ai chịu kẻ khác hếch của quý vào mặt mình mà không giận, dù đó chỉ là việc tự nhiên, bộ phận tự nhiên.

Để cho có ổn định, trật tự, xã hội từ trước tới giờ vẫn phải chấp nhận một số ước lệ. Những cấm kỵ xung quanh vấn đề sinh lý cũng chỉ là ước lệ, nghĩ cho cùng phần nhiều

vô lý. Áo mũ xênh xang thực vô lý, nghi tiết quy định từng bước tới bước lui trong lễ lạc thực vô lý. Nhưng vứt bỏ hết áo mũ, xóa hết mọi bó buộc lễ lạt đi, vị đại sứ nước này lõa lồ tồng ngồng chạy đến ra mắt quốc trưởng nước kia, những cam kết giữa các quốc gia sẽ giảm tính cách trọng hệ nghiêm chỉnh; một vị quan tòa không che đậy thân thể đứng ra tuyên bố một án tử hình sẽ làm cho tội nhân bớt cái cảm tưởng phải chết vì một nền công lý thiêng liêng. Tạo hóa đâu có làm gì để ngăn ngừa, trừng phạt sự dâm ô công khai hay tội loạn luân? Nhưng sau mười hay mười hai nghìn năm chung sống với nhau thành xã hội có kỷ cương, loài người đã dần dần tự bày đặt ra cho mình nhiều trói buộc, gán cho nó những ý nghĩa bí ẩn.

Chuyện sinh lý, chẳng những nó vô tội, lành mạnh, lại cần thiết; nhưng nó liên quan tới những bản năng mãnh liệt. Trong khi đang diễn ra các sinh hoạt xã hội, để giữ gìn kỷ luật, ai nấy ngầm đồng ý kéo một lá màn che khuất bản năng lại, đẩy lui nó ra phía sau hậu trường, giả vờ quên nó đi: che những cơ quan vô tội ấy, những hoạt động vô tội ấy. Như thế, lâu ngày, người ta đâm giật mình khi lỡ trông thấy phơi bày những cái ấy. Sự sợ hãi đối với bản năng cũng hóa thành một bản năng. André Maurois nhại một kiểu nói trong Kinh Thánh: "Huyền thoại bắt đầu là huyền thoại, nghĩa là tiếng nói, ngôn từ, lời lẽ; rồi thì nó hóa nên xác thể. Huyền thoại nhập vào thân xác con người." Thèm cái sinh lý, là bản năng; nhưng sau hằng mấy trăm thế hệ kế tiếp nhau sống trong kiêng kỵ, cái kiêng kỵ sinh lý cũng là một bản năng nữa.

"Thẹn thò không còn là của triều đại Victoria, của Thiên Chúa giáo nữa, nó là của con người." Tưởng có thể nói thêm: nó cũng không là riêng của giai cấp trưởng giả hay của giai cấp bình dân.

Như vậy, khi người Việt chửi tục, việc chửi ấy có thể cơ sở trên quan niệm cho cái tục là xấu. Đó cũng là thiên hạ thường tình, không có gì làm tăng hay giảm tính cách thanh lịch của người Việt, kể cả người Việt bình dân.

* * *

Cái tục là cái xấu. Chúng ta nghĩ thế nhưng chúng ta không tránh cái tục bằng tránh cái cười. Tại sao lạ vậy?

"Chúng ta" nói đây là bao gồm cả người Việt và người Hoa. Tôi đã có lần để ý rằng ở Á Đông người trí thức rất ngại cười cợt[1]. Xã hội chúng ta không phải là một xã hội rầu rĩ khắc khổ. Không đâu, chúng ta cũng cười đùa ầm ĩ lắm. Ca dao, tục ngữ, tiếu lâm, câu đối v.v... đều biểu lộ tính nghịch ngợm. Người Trung Hoa có câu tục ngữ "Nhược yếu tinh thần hảo, phạn hậu tiếu tam tiếu", họ khoái cười, họ chủ trương cần cười. Thế nhưng họ không cho phép cái cười len vào địa hạt văn học nghệ thuật; họ không có hí họa, không có tiểu thuyết trào phúng, không có sách triết học nghiên cứu về cái cười, không dùng giọng giễu cợt nhạo báng trong khi biện luận v.v... Đó là thái độ của trí thức Trung Hoa cho đến khi tiếp xúc với Tây phương. Có thể kể đến tên

1. "Không cười", "Không cười thế mà hay".

những cuốn *Nho lâm ngoại sử, Lão tàn du ký*... của thế kỷ 17, nhưng so với truyện hài hước bên Âu châu, dụng ý hoạt kê ở đây không đáng kể.

Sinh hoạt hồn nhiên ngoài xã hội: tha hồ cười; trong văn nghệ trí thức: nín cười. Văn học dân gian, truyền khẩu, gần với sinh hoạt hồn nhiên, nên vui vẻ. Tác phẩm của nho sĩ thì một mực nghiêm chỉnh. Đôi bên thỉnh thoảng có một cơ hội gặp nhau, bên nào vẫn giữ đặc tính bên nấy. Chẳng hạn trên sân khấu: bổn tuồng do văn sĩ viết ra chỉ có hùng tráng bi ai, quần chúng muốn vui vẻ bèn thêm vào những vai hề (sửu sinh hay xú sinh) nói bông lơn tự do. Hề ra hề tuồng ra tuồng, từ thế kỷ nọ sang thế kỷ kia văn sĩ không buồn tìm cách đưa những câu pha trò nọ vào bổn tuồng chính thức để cho sự kết hợp được khéo léo, hợp lý.

Ở Việt Nam cũng vậy. Tuồng "pho", tuồng "thầy", của nho sĩ viết ra thì bao giờ cũng nghiêm chỉnh. Tuồng "đồ" của dân gian lại cười cợt ầm ĩ. Hát bộ, nói chung của nho sĩ, nên nghiêm trang chững chạc. Hát chèo, của dân gian, nên vui vẻ trào lộng. Mà ngay trong những vở chèo, phần chính bản, do một kẻ học thức nào đó viết ra lại cũng đĩnh đạc đứng đắn, còn cái cười là do nghệ nhân tự ý đem vào trong khi diễn xuất. Cái phần thêm thắt ấy nhiều lắm, quan trọng lắm: vở *Lưu Bình trò*, bản nôm thực ra chỉ có 479 câu, mà trên sân khấu nó được kéo dài tới trên nghìn câu. Vì phần thêm thắt quan trọng nên nó làm ra đặc tính của chèo: chèo là trào (lộng).

Sự tách bạch giữa đôi bên rất phân minh[1], tách bạch đến thành ra thế đối chọi[2]. Và cũng như bên Tàu, trải qua hàng nghìn năm tiếng cười của quần chúng không lan nổi sang tầng lớp thượng lưu, mặc dù tiếng cười vốn dĩ có đặc tính lan rộng, lôi cuốn.

Trong bộ môn truyện, người Việt không có tác phẩm thành văn nào nổi tiếng về tính cách khôi hài. Truyền khẩu thì ngoài những truyện tiếu lâm có lẽ xuất hiện từ xa xưa, đến thế kỷ 18 có một số chuyện về Trạng Quỳnh và Trạng Lợn. Các tác giả bộ *Lịch sử văn học Việt Nam* xuất bản ở Hà Nội cho rằng vào thời kỳ này ở Thăng Long thương mại đã phát triển, hạng thương nhân giàu có đông đảo thù nghịch với phong kiến và chế giễu phong kiến đang lâm tình trạng suy đồi. Như thế, các nho sĩ Việt Nam, khi thì họ bị nông dân nhạo báng, khi thì họ bị thương nhân nhạo báng. Còn họ, họ không nhạo báng ai cả, lúc thịnh cũng như hồi suy.

Từ cuộc sống đến văn nghệ, từ nền văn học dân gian đến nền văn học của nho sĩ, cái tục cũng bị hạn chế dần dần như cái cười. Nhu cầu sinh lý không hề bị coi nhẹ, nhất là ở người Tàu, bậc sư trong nghề hưởng thụ cảm giác. Xã hội chúng ta đầy những thê thiếp; trong văn chương truyền khẩu chúng ta tha hồ nói chuyện tục tĩu.

---

1. ... "tính bi hầu như chỉ nằm trong tích trò và tính hài hầu như chỉ nằm trong phạm vi ứng diễn." (Trần Việt Ngữ và Hoàng Kiều, *Bước đầu tìm hiểu tiếng cười trong chèo cổ*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967, trang 37).
... "điều cần ghi nhớ là tính bi hầu như chỉ thấy trong tích trò, tính hài chỉ có trong phần ứng diễn." (Sách đã dẫn, trang 62).
2. ... "Vai hề có thể *độc lập hẳn* với tích tuồng, chèo, không những độc lập mà đôi khi còn đối lập nữa." (Nguyễn Văn Trung, *Lược khảo văn học II*, trang 104).

Thế nhưng nghệ sĩ Trung Hoa và Việt Nam không vẽ phụ nữ khỏa thân, không làm thơ ca tụng những vú ngực mông đùi, như Baudelaire chẳng hạn (trừ trường hợp Hồ Xuân Hương với dụng ý nghịch ngợm).

Thật là ngộ nghĩnh, một dân tộc sống thân thiện với bản năng, quý chuộng thể xác, có những nhân vật như Kim Thánh Thán cực tả nỗi khoái trá được bổ quả dưa bằng con dao sắc giữa buổi trưa hè, được đóng cửa buồng lấy nước nóng ngồi rửa những mụn ghẻ nước mọc ở chỗ kín, như Lâm Ngữ Đường ngần ngại không muốn làm tiên, chỉ vì tiên không có làn da để mỗi lúc nổi cơn ngứa được mạnh tay gãi cho sướng..., một dân tộc như vậy khi cầm bút lại chỉ đưa vào thơ những người con gái có mắt liếc môi cười, mặt hoa, mày liễu, mà không có vú, đưa vào tranh những cảnh trang nghiêm, những con người áo xống lụng thụng rườm rà. Tranh thủy mặc của họ loại bỏ sắc màu, bỏ luật viễn cận, không quan tâm tới những rực rỡ huy hoàng của cảnh sắc, những khối thể lồ lộ trên thân người v.v..., không một chút nồng nàn đối với thế giới khả xúc, xa cách các dục vọng ồn ào. Và thơ cũng như tranh...

Từ cuộc sống hồn nhiên của dân gian đến cuộc sống có ý thức của triết nhân nghệ sĩ, chúng ta mỗi lúc mỗi nén thêm tiếng cười và nén thêm dục tình. Nỗ lực văn hóa của chúng ta như là một nỗ lực kìm hãm, từ chối cái cười và cái tục. Tìm hiểu đặc điểm dân tộc, có thể không chú ý đến chỗ ấy sao? Nếu những phát lộ hồn nhiên phô bày dân tộc tính, thì thiết tưởng chiều hướng cố gắng của văn hóa cũng biểu hiện dân tộc tính.

Nhưng có phải là kìm hãm, chối từ? Hay chỉ là một chuyện phân chia ranh giới: đây là khu vực tự do, tha hồ nghí ngố đùa giỡn lố lăng, tha hồ gãi soàn soạt tùy thích, hoặc bổ dưa, hoặc ngủ với gái đẹp; nhưng một khi sang đến khu vực bên kia thì liệu mà chỉnh đốn tư cách tác phong. Trong việc thành lập gia đình, người Âu Tây đòi hỏi ở người vợ cả sắc đẹp lẫn đức hạnh, đòi một người ấy phải thỏa mãn những khao khát của giác quan đồng thời phải giữ vững giềng mối luân thường. Người Tàu xưa kia chọn hầu thiếp như chọn đồ chơi, chỉ cốt đẹp đẽ, xinh xắn; vợ cả mới thuộc về khu vực nghiêm chỉnh của cuộc sống đạo đức, vợ cả không hưởng những mơn trớn mê ly nhưng được hưởng sự tôn kính trọng vọng.

Nhờ sự phân chia minh bạch như vậy bản năng không bị trấn áp, nó không phải thỉnh thoảng vùng lên nổi loạn một phen, con người không mang ẩn ức ngấm ngầm, cuộc sống xã hội được quân bình. Lại một điểm khôn ngoan nữa, lần này chung cho cả ta và Tàu?

Dù cắt nghĩa thế nào, trong thái độ chúng ta đối với cái tục và cái cười cũng còn một điểm đáng lưu ý: giới nho sĩ hình như sợ cái cười hơn nhiều. Các tác giả *Kim Bình Mai*, *Nhục bồ đoàn* v.v... đều là những kẻ sĩ, cũng như Hồ Xuân Hương là một kẻ sĩ. Có thể nói trong quan niệm trước kia, tiểu thuyết không được xem như một bộ môn văn nghệ chính thống, người kể chuyện ở Trung Hoa không tự cho là mình đang làm việc đứng đắn, hoạt động cho học thuật, mà chỉ là giải trí. Cũng như có thể nói Hồ Xuân Hương khi vịnh cảnh đánh đu, chơi cờ người v.v... không nghĩ mình

trước thư lập ngôn, không hề có ý gom góp những bài thơ đó vào một sưu tập để cho ấn hành. Như vậy những tác phẩm tục tĩu vừa kể không nằm bên phía khu vực văn học nghệ thuật, mà ở bên phía sinh hoạt "hồn nhiên".

Nhưng dù sao cũng không thể tìm được ở ta và Tàu một nho sĩ tên tuổi nào chịu nhúng tay vào một công trình hoạt kê quan trọng khả dĩ so sánh với các tác phẩm tục tĩu vừa kể.

Cái tục nó chẳng ra gì, đã dùng để văng vào mặt kẻ thù. Cái cười, ai ngờ chúng ta còn coi là tệ hơn.

3-1959

Không cười

Đối với những người chỉ tìm hiểu trong sách vở thì chúng ta, và cả người Tàu nữa, là những dân tộc không biết cười.

Văn học Trung Hoa từ xưa tới nay phong phú vô kể: muốn tìm trong đó thơ văn lâm ly thống thiết, không thiếu gì; muốn tìm những truyện ly kỳ quái đản, cũng không thiếu gì; thậm chí muốn tìm những cái tục tĩu (tức cái phát kiến rất mới mẻ của Âu Tây) thì tưởng *Kim Bình Mai* cũng cống hiến được nhiều đoạn không hổ thẹn với các danh phẩm của Lawrence, Miller. Thế nhưng bị yêu cầu xuất trình một tác phẩm hoạt kê, trào lộng cho có giá trị, chắc chắn cả ta lẫn Tàu đều lúng túng.

Balzac, Goethe, Hugo v.v... phải nể nang các đối thủ da vàng, nhưng Molière thì có quyền khinh địch. Những nhân vật nổi tiếng của chúng ta - xuất hiện từ trang sách - dù nghèo, dù giàu, dù khôn, dù dại, dù thiện, dù ác, đều không có gì đáng cười: Lục Vân Tiên, Thúy Kiều, Thôi Oanh Oanh, Tống Giang v.v... Ai có thể tìm được ở Á Đông một nhân vật như Don Quichotte, như Tartarin, như Harpagon? Ai có thể tìm được ở Á Đông những thói

tục và tính nết lố lăng như đã mô tả trong các *Lá thư Ba Tư* của Monstesquieu và trong tác phẩm của La Bruyère?

Chúng ta không tưởng tượng ra những điều lố bịch, mà trong khi biện luận cũng không có cái ý biến kẻ đối thoại hay lập luận của họ thành ra lố bịch. Hai cái lưỡi lợi hại nhất trong lịch sử chính trị Trung Quốc ngày xưa là của Tô Tần và Trương Nghi. Đọc *Đông Chu liệt quốc* thấy hai người lý luận ghê gớm thật, nhưng họ không dùng tài ấy để chế giễu ai. Trong *Tam quốc chí*, Khổng Minh một mình giữa đám quần thần Đông Ngô, biện bác thao thao bất tuyệt, lần lượt hạ hết người này đến người khác: đó là một trận chiến hản hoi, nhưng từ đầu tới cuối Khổng Minh thẳng thắn dùng những khí giới hợp pháp mà không hề giở đến những món ám khí như mỉa mai, nhạo báng. Vẫn theo sách vở, Trang tử bắt bẻ Huệ tử, rồi Mạnh tử, Tuân tử, Mặc tử, rồi Vương An Thạch, Tô Đông Pha v.v... công kích nhau, luận cứ sắc bén, lời lẽ lắm khi cũng gắt gao, nhưng tuyệt không có cái lối làm cho đối phương đau ngầm vì những châm biếm hiểm hóc.

Các nhà trí thức bên Âu Tây khác xa. Voltaire có lần bảo miệng lưỡi của Elie Fréron là độc địa; hãy xem mồm mép của kẻ chỉ trích:

"L'autre jour, au fond d'un vallon,
Un serpent mordit Jean Fréron.
Que pensez-vous qu'il arriva?...
Ce fut le serpent qui creva!"
(Hôm nọ, ở cuối một miền thung lũng,
Một con rắn cắn phải Jean Fréron.

Các bạn có biết rồi chuyện gì xảy ra không?...

Thưa: chính con rắn bị (trúng độc) chết đấy!)

So với Voltaire, nhà phê bình đáng thương nọ may ra chỉ đáng là con rắn trong thung lũng. Vô phúc cho ai phải bút chiến với những đối thủ như thế. Mà không riêng gì hai tay kỳ phùng địch thủ này đâu, hình như ai nấy đều vậy cả. Có một văn loại riêng dành cho những ai thích trổ tài đay nghiến nhau, gọi là *satire*. Ở Âu Tây, phàm là người trí thức thì ăn nói phải có cái duyên dáng, dí dỏm riêng, gọi là *esprit*, là *humour*. Cái đặc trưng của trí thức ấy làm cho người nghe chuyện thường khi cười mỉm, nhưng lắm lúc bị đau vô tả.

Không hiểu cái nhu cầu muốn chọc cười ở Âu Tây nó mạnh mẽ đến thế nào mà có những trường hợp ta không thể không lấy làm lạ lùng. Thân nhau như Sartre với Camus mà khi có điều trái ý nhau bài trả lời đầu tiên của Sartre đã nhuốm giọng mỉa mai chế giễu. Ở ta, giữa ông Trần Trọng Kim với ông Phan Khôi không nghe nói có mối thân tình nào đặc biệt. Thế mà ở cuối bộ *Nho giáo*, ông Trần cho in lại mấy bài trả lời ông Phan, bây giờ có dịp ngồi đọc lại chắc không ai không thán phục cái giọng ôn tồn, hòa nhã, không có chút gì kiểu cách, chứng tỏ một thái độ nghiêm chỉnh và chân thành trong khi thảo luận. Không biết, so ông Phan với ông Trần, cái kiến thức về Khổng giáo của bên nào hơn bên nào; nhưng về chỗ biết tự chủ kiềm giữ được háo thắng, được lòng giận hờn, giữ được cái thăng bằng bình thản trong tâm hồn, cái thành tâm đi tìm chân lý, riêng về những chỗ ấy ông Trần có vẻ xứng đáng

là người đứng ra lãnh trách nhiệm trình bày quan niệm về lễ nghĩa, nhân ái, thành tín, về trung dung v.v... của Khổng tử, trình bày mà dễ được tin cậy hơn ông tú Phan.

Người viết ở Á Đông không hay châm biếm, mà người vẽ cũng không. Hí họa có mặt trên báo chí Tây phương từ lâu lắm. Nhiều bậc vua chúa, nhiều nhân vật chính trị, văn học của họ từ ba bốn thế kỷ trước đã lưu lại đến ngày nay những hình dáng, điệu bộ buồn cười. May phước cho các hôn quân, gian thần ở Á Đông, họ không bị bêu hình để chế giễu. Hình như trước khi quen biết người Tây, chúng ta chưa biết tới môn hí họa, chưa có một nhà hí họa nào danh tiếng.

Chúng ta ít cười như vậy, chúng ta không dùng cái cười làm phương tiện trong phạm vi tư tưởng cũng như nghệ thuật, trong công việc đi tìm chân lý cũng như đi tìm cái đẹp, cho nên ở Á Đông chúng ta hầu như không có ai quan tâm nghiên cứu đến cái cười. Trong kho sách vở mênh mông của nước Trung Hoa, cuốn nào là cuốn chuyên khảo về cái cười? Các triết gia lớn, Lão tử, Khổng tử v.v... có câu nào là câu nói đến cái cười?

Bên Âu Tây thì từ Aristote đến ngày nay, về cái cười không bao giờ ngớt những lời bàn luận, suy cứu, không có nhà triết học nào coi thường nó. Trái lại, còn có kẻ cho rằng:

"Mieux est de ris que de larmes écrire,
Pour ce que rire est le propre de l'homme."
(Viết về cái cười vẫn hơn viết về cái khóc,
Bởi vì cười là *đặc điểm* của con người).

Khi Bergson cho xuất bản cuốn sách xuất sắc của ông

nghiên cứu về hài tính, ông cho rằng không tài nào mà nêu ra và bình luận cho hết những ý kiến của tiền nhân, ông chỉ giới thiệu một số tác phẩm chính yếu về vấn đề này đã in ra trong vòng ba mươi năm vừa qua mà thôi. Danh sách gồm ba mươi mốt tác giả và hơn chừng ấy tác phẩm. Đó là những thứ *chính yếu*. Như vậy, không có năm nào không có một vài công trình nghiên cứu quan trọng về tiếng cười ra đời.

Cuộc thảo luận về tiếng cười ở Âu Tây hào hứng cho đến nỗi nó lôi cuốn cả những nhà thơ mà danh tiếng không có chút gì liên quan đến chuyện pha trò, như Baudelaire và Breton chẳng hạn.

Bên đó người ta đua nhau viết về cái cười nhiều như vậy mà bên ta không mấy ai viết, có phải ta không biết cái nào hơn cái nào kém đâu. Đó chỉ vì cái cười không phải đặc điểm của ta. Câu nói của Rabelais, đáng lẽ nên thêm vào một chữ "... là đặc điểm của con người *Tây phương*."

* * *

Dĩ nhiên, Tây phương không giữ mãi cái cười làm của riêng cho họ được, Đông với Tây mỗi ngày mỗi gần nhau. Đầu năm nay, nhờ vô tuyến truyền hình, người dân ở Đông Kinh đã có thể trông thấy con chim bồ câu đậu trên nóc điện Elysée cùng một lúc với người dân Paris. Ông De Gaulle đọc diễn văn, đọc một tiếng người đôi bên cùng nghe một lượt, nháy mắt một cái đôi bên cùng thấy một lượt. Có tiếp xúc, có gần gụi nhau, là có ảnh hưởng lẫn nhau.

Tiếng cười truyền sang giới văn học trí thức Á Đông

đã lâu. Bút chiến với một người như Lỗ Tấn thì bị thua chắc phải đau, bởi vì ngay đối với những nhân vật mà ông thương xót như A.Q, như Khổng Ất Kỷ v.v... ông ấy còn châm chọc nữa là.

Ở Việt Nam, người như ông Tú Xương quả là rất nhạy. Về Âu Tây, ông có biết sâm-banh với sữa bò, có học được tiếng "mét-xì", có trông thấy "bà đầm ngoi đít vịt" v.v... nhưng còn tư tưởng của họ, văn hóa của họ, ông đã kịp có thì giờ nghiên cứu đâu, sách vở của họ ông đã đọc đâu được? Thế mà giọng thơ của ông bỗng nổi lên trào lộng, khác hẳn giọng lưỡi những ông tú khác ở đất nước này xưa nay. Cho hay cái cười không phải là cái khó học.

Vả lại đây không phải là chuyện kỹ thuật: không phải trước ta không biết cách pha trò, học xong mấy bí quyết của người Tây, hay đọc sách họ ta bắt chước được mấy phương pháp, thế là ta pha trò được.

Không phải thế. Ta không pha trò là vì theo quan niệm văn hóa, trong bầu không khí sinh hoạt văn hóa của ta, nụ cười không tiện nở ra, không tự thấy thích hợp. Khi cuộc sống đổi theo một chiều hướng thuận lợi nào đó, tự nhiên nụ cười có thể nở ra, khỏi cần chờ ta học hỏi.

Trước khi người Âu đến xứ này, có một nhà thơ thường được coi là hay bỡn cợt: Hồ Xuân Hương. Tuy vậy xem kỹ bà đâu có ý định chọc cười?

"Thân em vừa trắng lại vừa tròn."

Thân em như thế có gì đáng cười?

"Hòn đá xanh rì lún phún rêu."

hay

"Cọc nhổ đi rồi lỗ bỏ không."

Đều là những câu tự nó không có giọng hài hước. Chúng ta cười là cười vì cái "khám phá" hay ho của mình.

Vả lại Hồ Xuân Hương đâu có chế giễu, châm biếm về chuyện gì khác đâu; bà chỉ có mỗi một cái tật hay nói tới "chuyện ấy" mà rồi thiên hạ cười. Nếu cần phải nêu ra một sở trường của bà thì đó là cái sở trường nói tục nửa úp nửa mở, chứ không phải là sở trường trào phúng. Người có óc trào lộng gặp chuyện gì cũng đùa giỡn được; ít ra thì suốt đời cũng tìm được hơn một đề tài để cười.

* * *

Trong trường hợp của Hồ Xuân Hương còn có điều đáng lưu ý nữa. Đó là không ai nghĩ bà có thể có ý góp những bài thơ *Đánh đu, Đánh cờ người* v.v... của bà vào một tác phẩm, như *Ức trai thi tập* của Nguyễn Trãi, *Bạch vân am thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm chẳng hạn. Một ý tưởng như vậy vào thời bấy giờ có lẽ là quá lố. Trong khi viết dăm ba câu tục tĩu chắc chắn bà không nghĩ rằng mình làm văn học. Bất quá là nghịch một tí chơi rồi bỏ qua.

Ngay cả đến thơ hài hước Tú Xương sau này cũng thế, lúc sinh thời tác giả không hề gom góp vào một tập nào cả.

Chuyện ma chuyện quái, chuyện huyền hoặc, bùa

phép, chuyện hồ ly, chuyện yêu tinh: có thể cho vào sách được, đặt cho nó nhan đề được, lắm khi thành sách nổi tiếng được (*Liêu Trai, Việt điện u linh v.v...*). Chuyện giang hồ kỳ hiệp đấm đá nhau, loanh quanh nhảm nhí, để tiêu khiển giết thì giờ: có thể cho vào sách được. Nhưng những trò nghịch ngợm thì không; thơ hài hước, thơ phú không đúng đắn thì không. Chỉ có những bài rải rác vương vãi đây đó mà không có thi tập.

Tại sao vậy?

Có lẽ là vì chúng ta chỉ đùa nghịch ngoài đời chứ không đùa nghịch trong sách vở. Thực vậy, làm sao có thể tưởng tượng rằng suốt ba bốn nghìn năm tổ tiên chúng ta ai nấy đều luôn luôn nghiêm chỉnh? Làm gì đến nỗi chúng ta có những tổ tiên rầu rĩ như vậy được. Trái lại, bao nhiêu tập tục hội hè, bao nhiêu giai thoại còn truyền lại, chứng tỏ các cụ ngày xưa khi vui cũng vui đến nơi đến chốn. Có điều bước vào thư phòng làm công việc lập ngôn, thì các cụ không tự cho phép nham nhở, nghịch ngợm nữa.

Vì lẽ ấy mà trong khi ở các danh tác của chúng ta được ấn hành thời trước thiếu tiếng cười thì tiếng cười vẫn không ngớt rúc rích trong ca dao, trong các câu đối, các truyện tiếu lâm. Nhiều nhà nghiên cứu văn học gần đây xét rằng các truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, ra đời vào khoảng thời Lê mạt, và cho rằng thế kỷ 18 ở ta đặc sắc về một dòng văn chương trào phúng khỏe mạnh. Cái dòng khỏe mạnh đó gồm có Hồ Xuân Hương mà ta đã biết (với một ngữ ngôn có nhiều gần gụi với ngữ ngôn tiếu lâm của dân gian vì những lối nói tục, nói lái), và gồm các truyện

Trạng Quỳnh, Trạng Lợn vừa kể, loại truyện truyền khẩu trong dân gian. Trên sân khấu hát bộ của chúng ta ngày xưa thỉnh thoảng có một "thằng" hề chạy ra pha trò lung tung rồi chạy vào. Những chuyện huyên thiên của nó không có trong vở tuồng, toàn là tự nó "cương" ra. Người viết tuồng không chịu viết những câu bông lơn như thế, nhưng khi quần chúng khán giả cần giải trí một chút thì vở tuồng chính có thể ngừng lại, chờ đợi, cho phép trò giải trí kia diễn ra bên lề, xong rồi tự dẹp đi, để cho tuồng chính tiếp tục, trịnh trọng, uy nghi không thèm biết tới những gì vừa xảy ra. Trận cười vừa xảy ra thuộc về sự sinh hoạt, để thỏa mãn một nhu cầu sinh hoạt: ngồi chăm chỉ hơi lâu khán giả cần một trận cười cũng như cần đứng dậy bẻ lưng, cần giải khát v.v..., trận cười ấy không thuộc về nghệ thuật, nó không dính líu tới nội dung vở tuồng, không được phép ảnh hưởng tới kết cấu vở tuồng.

Đông Phương Sóc, Trạng Quỳnh, không phải là những tác giả, hay những nhân vật của văn học chính thống như các cụ quan niệm. Ở Á Đông chúng ta, lấy tiếng cười làm tiêu chuẩn, thì giữa cuộc sống với văn chương có một ranh giới. Bước vào đền thờ hình như người Hồi giáo bỏ lại giày dép bên ngoài; chúng ta thì bước vào lãnh vực văn chương tư tưởng, trước kia chúng ta phải gác bỏ nụ cười lại bên ngoài.

* * *

Chúng ta là những ai? Lời lẽ trên đây đã tỏ ra mơ hồ, lúng túng ở chỗ ấy. Khi thì nói người Việt và người Tàu,

khi thì nói người Á Đông. Á Đông còn có Nhật, Triều Tiên v.v..., mà nền văn học chưa được nghiên cứu tường tận tại Việt Nam.

Thái độ nghiêm trang trong sách vở là riêng của người Việt và người Tàu hay là của cả Á Đông, không dám chắc, nên đàng tiếp tục ấm ớ mơ hồ về nội dung của hai chữ "chúng ta".

Những nghệ sĩ trí thức của chúng ta khi làm việc trước thư lập ngôn đều một vẻ ngay tình. Nghe bên Tây phương khúc khích, họ ngoảnh nhìn, thấy bộ dạng người trí thức Tây phương - Voltaire chẳng hạn - mặt gầy, lưỡng quyền nhô cao, mắt sáng, môi mỏng, thấy cái vẻ thông minh mà ranh mãnh, tàn ác ấy, chắc họ không khỏi e ngại.

* * *

Các nghệ sĩ triết nhân của chúng ta ngày xưa thiếu đi chút hóm hỉnh tinh quái, nhận xét nhỏ nhặt này tuy vậy mà cũng liều lĩnh.

Hình như các sách nghiên cứu văn học không mấy ai thèm chú ý tới điều ấy. Người ta tìm hiểu Đông phương tính, dân tộc tính đã nhiều. Người ta nói đến tinh thần tổng hợp, óc thực tế của dân tộc đã nhiều. Dân tộc còn được xem như tình cảm phong phú, trí óc lại thông minh, mà còn thêm đức tính hiếu hòa nữa. Bên cạnh những đặc điểm hệ trọng như vậy, ít cười là điều nhảm nhí quá chăng?

1-1967

Không cười thế mà hay

Nhà phân tâm học cho rằng trong tuổi ấu thơ có một thời kỳ đời con gái chợt để ý nó thiếu mất cơ quan sinh dục của con trai: ở cái chỗ mà đứa con trai đeo một bộ phận ngộ nghĩnh thì nó lại gần như chẳng có gì cả. Tội nghiệp, nó sinh mặc cảm.

Nền văn chương Á Đông xưa kia thiếu đi nụ cười có thể buồn lòng vì chỗ thua thiệt đó. Tuy rằng trong cả hai trường hợp sự so sánh đều không đúng: đứng đắn khác với cười cợt, cũng như con gái khác với con trai chứ không phải là một thứ con trai chưa hoàn tất.

Vả lại ở Âu Tây, nơi mà các người trí thức hay cười, không phải lúc nào họ cũng cười. Ở Nga, suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 người ta cười thế nào mà đến nỗi Alexandre Blok coi như ai nấy mắc bệnh. Nhà thơ cho rằng cái cười nhạo báng quỷ quái đó rốt cuộc thành ra là một hình thức nổi loạn chống báng mọi thứ trên đời, nó là một căn bệnh thấm nhiễm vào cả một thế hệ mà thầy thuốc không biết tên gì. Nhà thơ bèn đặt tên cho nó là bệnh *mỉa mai*. Đó cũng là tên cuốn sách của ông, ra đời vào năm 1908.

Đúng nửa thế kỷ sau, vào năm 1958, một người Nga

ký tên Abraham Tertz phát giác rằng giới trí thức gần đây ở nước ông đã hết cười, họ có thái độ giống tổ tiên mình hồi thế kỷ 18 mà khác các bậc cha chú hồi thế kỷ 19. Thế kỷ thứ 18 và thứ 20 giống nhau ở một niềm tin lạc quan; trước tin ở nữ hoàng Catherine đệ II, sau tin ở Staline. Sống vào những thời kỳ như thế người ta không chút nghi ngờ về vận mệnh dân tộc, về các giá trị tinh thần. Các tác giả cũng như các nhân vật tiểu thuyết không phân vân thắc mắc, chỉ cố gắng vượt nhau trên những tiêu chuẩn đạo đức mà ai nấy đều chấp nhận. Họ đua nhau, khuyến khích nhau, làm gương cho nhau và giải thích cho nhau. Văn giới đề huề trong không khí đứng đắn, nhất là xây dựng. Không khí văn học ở ta trước kia cũng gần như vậy. "Trai thì trung hiếu làm đầu, gái thì tiết hạnh là câu sửa mình," ai nấy có con đường rõ rệt để noi theo. Trong truyện, trong tuồng, các nhân vật ra sức gánh chịu những hy sinh dồn dập để làm người trung nghĩa. Và trung thì rồi phải thắng nịnh, chính thắng tà, lành thắng dữ. Y như là tiến bộ thắng phản động, mới thắng cũ, tốt thắng xấu trong văn chương hiện thực xã hội ở Liên Xô.

Sống với quan niệm như vậy thì còn gì để chua chát mỉa mai? Cho nên không có cái cười bệnh hoạn. Tuy vậy, theo cái cách Abraham Tertz trình bày sự việc, ông không lấy làm hân hoan về sự lành bệnh ở xứ ông. Trái lại. Kể ra ông Tertz hơi khó tính: sống như vậy có chút ngây ngô, nhưng mà sung sướng. Cả xã hội có được tin tưởng, con người ở đời có được sự ổn định trong tinh thần, thế là quý hóa rồi, ranh mãnh mà chi, tinh quái mà chi.

Có điều là ở Âu Tây thì người ta chỉ chịu yên lành một thời kỳ nào đó, rồi lại nghi ngờ, soát xét, công kích chế giễu, phá đổ lung tung, còn ở Á Đông ta thì trong mấy nghìn năm chính vẫn thắng tà ngon lành, không có gì trục trặc đáng ngại, cho nên trông nét mặt người trí thức một mực trang nghiêm đĩnh đạc.

* * *

Cười hay không cười là tùy theo một quan niệm sống, mà cũng còn tùy theo bản chất tự nhiên của tâm hồn. Có hạng người dù khi chống đối kích bác bất quá họ có thể phẫn nộ chứ không chế giễu mỉa mai.

Cười là để mà công kích. Nhưng công kích bằng cách nhạo báng tức là nhằm vào thắng lợi hơn là nhằm vào sự phải trái. Muốn cho rõ đâu là phải trái lẽ ra cứ tha hồ biện bác chỉ trích, nêu ra từng khuyết điểm một của đối phương, chứng minh rõ ràng, kỳ cho đến bao giờ hết đường chối cãi. Đó là thái độ thẳng thắn. Kẻ hay hài hước không làm như thế: họ làm cho đối thủ bị quỵ ngã trước khi thất lý, đối thủ bị hạ không phải vì sai quấy mà vì lố bịch.

Nếu thành tâm tìm sự phải trái, đôi bên đối thoại có thể chọn nơi vắng vẻ để bình tĩnh lý luận. Còn thắng lợi là chuyện cốt phô trương. Chế nhạo ai là để cho thiên hạ xung quanh cười, chứ không phải để cho đối thủ tự cười hay để chính mình phát cười. Kẻ chế nhạo kêu gọi đến phản ứng của tập thể, kêu gọi sự liên minh của quần chúng. Kẻ ấy nghĩ đến sự thắng lợi "vẻ vang" trước mặt

đám đông, trong khi người biện luận chân thành không cần biết tới thái độ của quần chúng mà chỉ nghĩ đến vấn đề đang bàn cãi, hay nhiều lắm là đến kẻ đang bàn cãi với mình, đủ rồi.

Bên Âu châu có câu: "Rira bien qui rira le dernier." Chúng ta cũng vậy, chúng ta bảo nhau:

"Cười người chớ vội cười lâu
Cười người hôm trước hôm sau người cười."

Trên "tiếu trường" cũng như trên chiến trường, ai nấy đều muốn đoạt lấy thắng lợi cuối cùng.

* * *

Đọc truyện, ta thường gặp nhiều tác giả có cái cười bao dung, hiền lành. Lỗ Tấn cười mà thương AQ.; Alphonse Daudet giễu cợt một cách âu yếm các cụ già, và ngay cả câu chuyện về Tartarin cũng không có ác ý. Tuy vậy, cái thương đó là thương hại, tội nghiệp, là từ trên thương xuống. Không ai ước mong ở vào một tình trạng để được lòng thương ấy.

Mặt khác nụ cười làm dễ dàng sự giao tiếp; đến tìm gặp ai mà được đón chào với nụ cười là điều may mắn. Tuy vậy ta cũng để ý thấy chẳng ai cười hay chọc cười trước những nhân vật tôn quý hay những bậc tuổi tác, nếu chưa được thân mật. Trong cái cười vẫn có gì bất kính. Trước khách lạ, dù có chuyện gì, người lịch sự vẫn giấu nụ cười. Các cô gái nhà lành thủ sẵn cây quạt che nụ cười, để

giữ nết na. Cười là mất cả nết na.

Như vậy dù rằng cười là vui, nhưng trong ấy rõ ràng có cái gì xấu xa, không thanh nhã, có thể bảo hẳn là đáng ghét. Cái đó trong số những nhà nghiên cứu về hài tính có vị cho rằng bởi vì con người đến khi trưởng thành vẫn còn mang trong tiềm thức những lưu tích của tuổi ấu thơ, cái lưu tích ấy bất ngờ lộ ra làm cho mình hóa buồn cười, cho nên cái cười xác nhận ưu thế của kẻ đã chộp được chỗ "yếu" của người khác; có vị cho rằng sống là linh động, là uyển chuyển, kẻ nào lộ ra một phản ứng máy móc sẽ bị cười. Cười, cho dù nó là sự trừng phạt của xã hội đối với những phần tử không chịu thích ứng với cuộc sống, hay là sự tố giác dấu vết của thời con nít, thì nó vẫn làm cho người ta khó chịu. Bergson đã nghĩ nếu trong tâm hồn những người cao thượng nhất mà tạo hóa không lưu lại một chút tàn ác thì tiếng cười không sao có thể thành công được. Bergson còn có cách nói hay ho, thi vị hơn: kết thúc công cuộc tìm hiểu về tiếng cười, ông ví nó với mớ bọt để nổ giòn trên mặt nước, trông trắng xóa vui mắt, nhưng nếm thử một chút thì lại có vị đắng chát.

Nếu không nói đến thi vị ta suýt quên mất Baudelaire. Nhà thơ lại lên giọng y như một triết gia. Theo ông, cái cười là của ác quỷ ma vương. Kẻ hiền nhân không cười. "Hiền nhân sẽ run sợ nếu đã trót cười; hiền nhân sợ hãi cái cười, cũng như sợ hãi những trò vui thế tục, sợ hãi điều tà dâm. Người ấy dừng lại bên bờ cười cợt cũng như bên bờ vực cám dỗ..." (Tác phẩm của Baudelaire quả thực không để gợi ra nụ cười: ông rất có thể là một hiền nhân, mặc dù

bậc hiền nhân này không hề kiêng kỵ thứ tội lỗi gọi là của xác thịt. Trái lại là khác!)

Như vậy cũng phải. "Hiền nhân quân tử ai là chẳng." Nhưng chuyện gì chẳng đừng được, chứ chuyện cười thì phải tránh xa. Trên bậc thang giá trị, cái cười ở một chỗ không thể nào thấp hơn.

Mặt khác, hiền nhân chưa phải là bậc cao nhất. Cao hơn hiền có các vị thánh, dĩ nhiên càng phải xa tiếng cười thêm nữa. Ở Á Đông ta, Khổng tử được tôn là thánh, ngay từ hồi còn thơ ấu đã có dáng nghiêm chỉnh đạo mạo, thích bày trò cúng tế hơn là chuyện nô đùa nghịch ngợm; lớn lên, ngoài các sách do ngài cầm bút trước tác không kể, ngay tới trong những câu trò chuyện của ngài do học trò nhặt nhạnh ghi chép cũng không có câu nào cốt phô bày một chút dí dỏm.

Lại trên thánh nhân, còn có các đấng cứu thế siêu phàm, quyền phép vạn năng. Trong kinh Tân ước bên đạo Kitô, cũng như trong các pho kinh Phật, có nhiều lời tuyệt đẹp, người nghiên cứu về văn pháp tha hồ tìm trong chúng mọi hình ảnh tu từ, nhưng mà tìm một câu hài hước thì không thấy.

* * *

Yêu dân yêu nước là hay, nhưng yêu thế nào mà đem đặt một dân tộc trong đó có mình lên trên mọi dân tộc khác, đem ra so sánh ví von với thánh, với hiền, với Phật, với Chúa, thì quả là khả ố. Ít ra cũng khả ố bằng cái cười. Bởi vậy, nên trả những lời quá khích lại cho Tây

phương, vì chính chỉ có các văn sĩ triết gia Tây phương mới có những lời công kích cái cười nặng nề.

Rốt cuộc, ít nhất ta cũng có thể yên trí rằng văn học cổ điển của ta trước đây thiếu hài tính đó không phải là điều thua sút đáng buồn.

Vậy mà từ khi tiếp xúc với Tây phương ta đã đâm mê cái duyên dáng lém lỉnh của họ. Một người như Nhất Linh, về già, suy nghĩ chán rồi bèn tuyên bố: "Tuyệt đích, đối với tôi là viết giản dị mà không nhạt nhẽo, rất bình thường mà vẫn sâu sắc, giọng văn hơi điểm một chút khôi hài rất nhẹ, kín đáo." Ông tiếc cho Tolstoï đã gần tới chỗ tuyệt đích nhưng lại thiếu đi "chút duyên của một nụ cười quyến rũ." Tại sao lại phải có "một chút khôi hài" ấy? Đó là sở thích của riêng ông, ông không cắt nghĩa. Nhất Linh là người chủ trương tờ tạp chí trào phúng đầu tiên ở nước ta, cái thích cười ý nhị của ông là cái thích trọn một đời không chán. Mối quyến rũ ấy thật say người dài lâu.

Từ Nhất Linh về sau, số nhà văn Việt Nam say mê giọng văn hài hước càng ngày càng đông. Người văn nghệ Á Đông ước ao cái "tuyệt đích" ấy trong khi người văn nghệ Âu Tây coi nó đáng run sợ, phải chăng cũng giống như trường hợp cô gái nhỏ ao ước chút bộ phận mà lắm bậc nam nhi xem như là của nợ gây nhiều phiền lụy chỉ mong thiến vứt đi.

(Riêng về Tolstoï, tâm hồn ông thực là xa chuyện giễu cợt. Ông như một giáo chủ tâm tâm niệm niệm suy tìm chân lý. Thái độ ông là một thứ thái độ thành tâm xây dựng. Những vì giáo chủ, những người "xây dựng", tin

tưởng, không dùng tới tiếng cười. Tiếng cười là công cụ của những kẻ hoài nghi, phá hoại).

* * *

Trải qua đến vài nghìn năm, người trí thức Đông phương cố giữ cho được chững chạc. Trong vòng một trăm năm nay, họ dần dần hóa thành những kẻ hóm hỉnh, lắm khi xỏ xiên.

Sự chuyển biến trong thái độ tinh thần như vậy tưởng cũng là điều lớn lao chứ không phải sao? Cốt cách con người biến đổi hẳn đi. Vậy mà ít ai để ý, không ai kêu gọi tự bảo vệ trước một ảnh hưởng như thế của tinh thần Tây phương.

Chuyện nói cười, từ nghìn xưa dân tộc nào cũng có. Việc thật giản dị, tưởng ở đâu và thời nào cũng thế, ai ngờ mỗi thời mỗi xứ khác nhau xa. Dần dà trong cách đùa cợt, ta học theo lối những ai đâu xa lạ, khác biệt phong thái của tổ tiên. Văn hóa bị ảnh hưởng bên ngoài quyến rũ xâm nhập từ những phía ít ngờ nhất, biết ra thì đã muộn. Con cháu giữ gìn một truyền thống văn hóa của cha ông còn khó hơn bậc phụ huynh giữ gìn cái "trong trắng" của con gái đến tuổi mười tám đôi mươi.

1-1967

PHẦN HAI

Anh Bình Định

Đề tựa một cuốn sách của ông Nguyễn Đình Tư, ông Nguyễn Hiến Lê cho biết đã từng muốn kiếm một khu vườn ở Vũng Lắm hay Xuân Đài.

Vị học giả từ đất Bắc vào toan mua vườn làm nhà ở Phú Yên vì ông "thương" cảnh đẹp Phú Yên, muốn thưởng ngoạn cho thỏa thích. (Thương là chữ của ông Nguyễn, nhại một tiếng trong ca dao địa phương). Là dân Bình Định, tôi có hơn ông Nguyễn thêm một lý do nữa để lưu luyến Phú Yên: ở đây, người ta "thương" trai Bình Định.

"Người ta" là con gái, thế mới càng thú vị. Thú vị và hiếm có. Bởi vì trong văn chương bình dân của từng địa phương không dễ tìm ra một câu thắm thiết tình tứ của miền này hướng về miền kia như câu hát của gái Phú Yên:

"Anh về Bình Định chi lâu,
Chiều chiều em đứng hàng dâu ngó chừng.
Hai hàng nước mắt rưng rưng,
Chàng xa thiếp cách giậm chưn kêu trời".

Tìm đâu cho được những câu như thế?
Câu hát về trai Quảng gái Huế chăng?

"Học trò trong Quảng ra thi,
Thấy cô gái Huế chân đi không đành".

Nhưng thực ra ở đây chỉ có chàng trai xứ Quảng bị "chọc quê", chứ không hề có tình cảm của cô gái Huế.

Còn về cô gái Phú Yên thì cái tình cảm của cô không còn có thể ngờ vực gì nữa: câu hát trên đây không phải là ngẫu nhiên, là trường hợp duy nhất. Người ta bắt gặp nhiều câu tương tự: hoặc cô dặn "anh" mua cho cô một chiếc nón lá dày làm quà Bình Định, hoặc cô trách "anh" bỏ cô kéo vải hái dâu một mình hơi lâu v.v... Tình cảm quí báu nọ được xác nhận đi xác nhận lại nhiều lần.

Vì gái Phú Yên đa tình chăng? - Sự thực gái Phú Yên chỉ mới mang tiếng đa tình từ khi bị Tản Đà xem tướng[1]. Nhưng con mắt Phú Yên dù có đa tình, mắt ấy cũng chưa từng "ngó chừng" theo ông Tản Đà. Chỉ có câu chuyện "đứng hàng dâu ngó chừng" theo anh Bình Định!

Vì anh Bình Định gần gũi, vì lửa gần rơm chăng? - Không phải thế. Phú Yên còn một mặt giáp giới Phú Bổn, một mặt giáp giới Khánh Hòa: những gần gũi ấy chưa lưu một vết tình cảm nào, ít ra là trong văn chương truyền khẩu. Gái Phú Yên không tỏ ra đa tình với một ai khác, chỉ đa tình với trai Bình Định mà thôi.

---

1. "Đa tình con mắt Phú Yên" (thơ Tản Đà).

Vả lại, Bình Định còn một mặt giáp giới Pleiku, một mặt giáp giới Quảng Ngãi: ca dao ở cả Quảng Ngãi lẫn Bình Định đều không đề cập đến một liên hệ tình cảm nào giữa bên này và bên kia đèo Bình Đê.

Cái tình của gái Phú Yên đã là tình chuyên nhất lại là tình lâu bền, trải qua nhiều thế hệ. Tại Khánh Hòa có câu hát:

"Anh về Bình Định thăm cha,
Phú Yên thăm mẹ, Khánh Hòa thăm em".

Từ thế hệ trước, cha Bình Định đã gặp mẹ Phú Yên! Làm sao cắt nghĩa được mối duyên nợ truyền kiếp này?

* * *

Cắt nghĩa là chuyện khó. Trong khi chờ đợi, tạm có vài suy đoán vu vơ.

Dân tộc mở rộng bờ cõi về phương Nam làm nhiều đợt. Có thể chia làm hai thời kỳ chính: Thứ nhất, từ đèo Cù Mông trở ra, cuộc chinh phục và mở mang thuộc công lao các triều vua đóng đô ngoài Bắc. Thứ nhì, từ đèo Cù Mông trở vào, thuộc công lao các vua chúa nhà Nguyễn.

Năm 1470, vua Lê Thánh Tôn đánh chiếm thành Đồ Bàn, tiến tận đèo Đại Lãnh, nhưng rồi chỉ giữ lại để cai trị phần đất phía Bắc đèo Cù Mông. Năm 1611, Nguyễn Hoàng đánh Chiêm Thành, lập ra đất Phú Yên. Vào giữa khoảng thời gian hơn trăm năm ấy xảy ra việc Nguyễn

Hoàng vào trấn đóng Thuận Hóa năm 1558 với ý định chia đôi sơn hà, gián đoạn sự liên lạc Nam Bắc.

Trong thời kỳ Nam tiến thứ nhất, mỗi lần chinh phục được đất mới, triều đình ngoài Bắc đưa người từ các tỉnh ngoài đó vào mở mang; cứ thế đến tận thế kỷ XVI. Vì vậy, dân Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, trong buổi đầu phần đông có nguồn gốc trực tiếp ở Bắc, hay ở Bắc Trung phần. Nhiều nhân vật đã lập nên nghiệp lớn ở Bình Định vốn là người Đàng Ngoài: Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tấn (gốc Thanh Hóa), Lê Đại Cương, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ (gốc Nghệ An) v.v...

Trong thời kỳ thứ hai, vào đến Phú Yên, không còn tình trạng ấy nữa. Khi Nguyễn Hoàng lấy được Phú Yên thì Nam Bắc đã chia biệt, không còn lấy được người Bắc đưa vào Phú Yên. Những đợt di dân đầu, chúa Nguyễn có thể đưa người Thuận Quảng vào; nhưng sau đó, liên tiếp trong mấy trăm năm, hầu hết có lẽ là việc di dân tự động của người Bình Định. Nhân vật Phú Yên được lưu danh, ngoài vị thành hoàng mở đất (Lương Văn Chánh), không có ai là gốc ở Đàng Ngoài. Có chăng chỉ những người từ Bình Định vào, như Châu Văn Tiếp, như Võ Trứ...

Phải chăng vì vậy mà có cái tình khắng khít giữa Phú Yên với Bình Định?

* * *

Di dân ở thời kỳ trước, từ Thanh Nghệ vào Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, không gây nên cái tình cảm ràng buộc hai miền như di dân ở thời kỳ sau từ Bình

Định vào Phú Yên; nói cách khác, không có ái tình Thanh Quảng hay Nghệ Quảng trong ca dao mà chỉ có ái tình Bình Phú trong ca dao. Như thế là vì lối di dân mỗi thời mỗi khác.

Thời trước, từ Bắc vào đất mới quá xa. Dân Thanh Nghệ vào Thăng Hoa (Quảng Nam ngày nay), Tư Nghĩa (Quảng Ngãi), Hoài Nhơn (Bình Định) hoặc tuân theo chiếu vua kêu gọi, hoặc vì mang án lưu hình v.v..., đã đi là đi luôn, đi để lập nghiệp ở các miền đất mới, không tính ngày về. Thậm chí đời nhà Hồ, di dân phải thích hai chữ tên châu mình lên cánh tay. Ra đi như thế là từ bỏ một quê hương để nhận lấy cho mình một quê hương mới. Trước chuyến đi là dân Nghệ, dân Thanh; sau chuyến đi tức khắc thành hẳn một thành phần của dân Quảng, dân Bình Định.

Trái lại, vào thời sau, trong những cuộc di dân tự động, "anh Bình Định" vào Phú Yên làm ăn, "thương" cảnh Phú Yên, "thương" người Phú Yên, ăn ở với em Phú Yên nhưng vẫn không rời bỏ hẳn quê hương Bình Định sát kề. Ngoài đó còn có cha mẹ, có mồ mả tổ tiên, có cả những dính líu về tài sản ruộng đất nữa. Ngày giỗ ngày kỵ, những dịp chia ruộng bán nhà v.v..., anh không thể vắng mặt. Một bổn hai quê, anh Bình Định đi đi về về mãi, khiến em Phú Yên phải giậm chân kêu trời. Như thế cho đến một ngày kia, khi anh đã con đàn cháu lũ đùm đề, gánh gia đình cũng như sản nghiệp tạo dựng của anh ở quê vợ đã quá nặng quá lớn, đủ thu hút tất cả thì giờ, tâm trí, cùng sự hoạt động của anh, khi tuổi anh đã cao,

sức anh đã suy sút, bấy giờ anh mới đành chịu định cư hẳn ở Phú Yên, lấy quê vợ làm quê mình. (Nhưng bấy giờ lại đến lượt đứa con trai của anh, theo tiếng gọi phương Nam, nó lên đường vào Khánh Hòa làm ăn và lại gặp một em ở trong đó. Cha Bình Định, mẹ Phú Yên, vợ Khánh Hòa: cuộc Nam tiến cứ thế tiếp diễn...).

Thành thử *anh Bình Định* hấp dẫn, đầu đuôi chỉ vì một lối di dân nhì nhằng.

Người Bình Định

Nguyễn Mộng Giác với tôi cùng một quê, nhưng tôi lưu lạc đã lâu, thỉnh thoảng gặp nhau tôi có nhiều điều để hỏi thăm anh: tình hình an ninh ở làng này quận nọ, cảnh sinh hoạt độ này so với độ trước, những chuyện buồn vui đã xảy đến cho ông nọ bà kia v.v... Cứ thế chúng tôi lần lần cùng nhau đi vào những nghĩ ngợi lan man về chỗ quê hương.

Xưa kia, tổ phụ chúng tôi đã đến lập nghiệp tại Bình Định trong những điều kiện không biết khác biệt ra làm sao mà tự dưng tách rời hẳn đồng bào xứ Quảng về nhiều phương diện như thế. Tiếng nói khác nhau: những tiếng *răng, rứa, chừ, mô* v.v... từ Quảng Bình tiến vào đến Quảng Ngãi, bỗng dưng dừng lại tất cả ở chân đèo Bình Đê. Kể từ Bình Định vào Nam: một giọng nói khác, một loạt tiếng nói khác.

Nhà ở khác nhau: người Bình Định đã đem từ đâu đến cái kiểu nhà lá mái? Và tại sao kiểu nhà ấm cúng đẹp đẽ đấy rồi không hề chịu đi đâu cả, không ra ngoài tỉnh?

Thế rồi đến cái khác nhau trong tâm hồn. Nói về đất cách mạng ngoài Trung, người ta thường nhắc đến hai vùng:

Nghệ Tĩnh và Nam Ngãi. Sát bên cạnh bà con Nam Ngãi lúc nào cũng sẵn sàng phản kháng, đứng lên, vùng dậy, v.v..., người Bình Định tính tình bỗng dưng "thuần hậu" hẳn đi. Mặt khác, người Quảng thiên về lý trí, có tài biện luận, "hay cãi": Phan Khôi, Phan Thanh, Phan Chu Trinh v.v...; người Bình Định dường như thiên về tình cảm, tưởng tượng nhiều hơn, trong văn học có nhiều thơ hơn là văn.

Ngoài chuyện người Bình Định khác người các nơi, lại còn có chuyện người Bình Định khác người Bình Định.

Hai thế kỷ trước, lớp người của Nguyễn Huệ, Bùi Thị Xuân, Võ Văn Dũng v.v... ngang tàng lẫm liệt; cuối thế kỷ này, tục ngữ địa phương xác nhận rằng người Bình Định "hay lo", nói cách khác là an phận thủ thường, không hay tranh hơn tranh thua, là chín bỏ làm mười.

Từ lập quốc tới giờ, nước ta có bao nhiêu là vua, vua nào rồi cũng chết; vậy mà chỉ có một nhà vua chết được vợ lưu lại hậu thế tiếng than khóc nỉ non: tức vua Quang Trung. Từ hồi nào tới giờ, tướng lãnh vẫn chịu thưởng thức cái hồng nhan lắm; vậy mà chỉ có mấy ông tướng Tây Sơn ra Thăng Long được thi hào Nguyễn Du khen là có cốt cách. Hai thế kỷ trước, vua quan nhà Tây Sơn không biết đã đối xử ra sao mà được yêu đương, thương tiếc, được ngợi khen như thế; cuối thế kỷ này, người Bình Định dường như không còn cái tình tứ ấy: trong vòng bốn năm mươi năm nay văn học nước ta từng trải qua những thời kỳ thật mộng mơ lãng mạn, vậy mà Bình Định chỉ đóng góp được một tác giả xuất sắc về tình yêu là Xuân Diệu.

Mất đi cả khí phách ngang tàng (tức cái đáng trọng)

lẫn phong cách tình tứ (tức cái đáng yêu): sự mất mát thật là lớn lao. Không biết cái gì đã xảy đến trong đời sống của người dân Bình Định trong vòng hai trăm năm ấy. Có người đã nghĩ đến cuộc trả thù, đến chính sách trấn áp của triều đình nhà Nguyễn Gia Miêu đối với vùng quê quán của họ Nguyễn Tây Sơn. Dẫu sao, đó mới chỉ là một giả thuyết.

* * *

Người của địa phương này không giống người địa phương khác, đó là cái dị biệt qua không gian; người của thời nay khác người thời xưa, đó là cái diễn biến theo thời gian. Chuyện ấy không có gì lạ thường, đáng nói.

Nhất là khi sự diễn biến lại đưa đến những mất mát thua thiệt thì lẽ ra tôi không dám nói: phải tránh sự nổi giận của người đồng hương chứ! Khi cả lớp người hiện tại cảm thấy bị chạm tự ái mà quyết hỏi tội thì các lớp tiền nhân được xưng tụng đâu có hiện về để che chở cho mình được.

Tuy nhiên, sở dĩ dám nói là vì chúng tôi không nghĩ trong khoảng hai thế kỷ chỉ có giản dị một sự mất mát: thực ra trong đời sống tinh thần của người địa phương sự diễn biến thật phức tạp. Và sự diễn biến cũng đã đưa tới những kết quả đáng quý. Chẳng hạn, Quách Tấn.

Trong cuốn *Thi nhân Việt Nam* ông Hoài Thanh có lần thử chia các nhà thơ ra từng xóm. Trong cái "Xóm Bình Định", ông kể vài tên: Hàn Mạc Tử, Chế Lan Viên.

Cả hai vị được kể tên đều không phải là người Bình Định, họ chỉ lớn lên ở Bình Định. Đối với các văn thi sĩ gốc

địa phương họ có mối giao tình thâm thiết, có những kỷ niệm sâu đậm, kể cả những kỷ niệm về văn chương nghệ thuật, có thể họ chia sẻ quan điểm sáng tác v.v... Đối với cảnh vật và sinh hoạt địa phương, họ có lòng quyến luyến, lòng quyến luyến đã khiến cảnh vật ấy và sinh hoạt ấy lưu lại nhiều hình ảnh đẹp đẽ trong tác phẩm của họ... Tuy nhiên, trong tâm hồn họ không đồng hóa với địa phương.

Hàn Mạc Tử với Chế Lan Viên có lối phát biểu rất mạnh mẽ; hoặc họ la:

"Ta cởi truồng ra, ta cởi truồng ra:
Ngoài kia trăng sáng chảy bao la."
(trích "Tắm Trăng", Chế Lan Viên)

hoặc họ kêu:

"Đương cầu nguyện ọc thơ ra dường sữa
Ta ngất đi trong khoái lạc hồn đau"
(trích "Đêm xuân cầu nguyện", Hàn Mạc Tử)

Ở những nhà thơ người Bình Định, đồng thời với họ, bạn thân của họ, như Quách Tấn, như Yến Lan, tôi không gặp những giọng ấy, những cái làm kinh động sững sờ. Và có lẽ cảm tưởng của Hoài Thanh cũng không khác. Ông bảo:

"Xem thơ Yến Lan tôi mơ màng như đi trong mây mù (...) Chỉ thấy mờ mờ những con đường chảy, êm như những dòng sông, và nhất là cái vừng trăng vẫn thường ám ảnh các nhà thơ Bình Định." Ông lại bảo: "Theo gót

nhà thơ (Quách Tấn), tôi đi dần vào một thế giới huyền diệu. Ở đây người ta nói rất khẽ, bước rất êm. Những tiếng khóc rộn ràng, những lời reo vui vẻ đều kiêng (...) Rồi tất cả lại trở lại trong mờ mờ."

Mờ mờ, êm êm, khe khẽ: thế giới thi ca ở đây như vậy đó.

Không thể bảo Quách Tấn hay Yến Lan không có xôn xao, tha thiết: làm gì có những nhà thơ dửng dưng, bình thản. Tuy nhiên, ở đây bao nhiêu xôn xao đều bị dằn xuống, hãm lại. Quách Tấn cũng sầu cũng nhớ ghê gớm, nhưng:

"Sầu mong theo lệ khôn rơi lệ
Nhớ gửi vào thơ nghĩ tội thơ."

"Nghĩ tội thơ!", cái nhân ái đến rụt rè ấy, ở địa phương gọi nó là đức tính "thuần hậu". Con người thuần hậu vốn dè dặt, kín đáo, âm thầm trong sự sầu đau thương nhớ; chính con người ấy mới càng "tội" đa!

Ngày Quách Tấn còn là một thanh niên trong tuổi đôi mươi mà ông đã như thế, đã yêu hồ ghét bể (theo lời Chế Lan Viên); càng về già ông càng lặng, càng kín. Trong mấy mươi năm làm thơ ông ngại, ông tránh thể ngũ ngôn vì nó là thứ "âm đoản" không "dễ rung cảm lòng người nghe"[1], thế mà sau này ông làm rất nhiều thơ ngũ ngôn, lại chuyên về thơ tuyệt cú: tình cảm chỉ gói ghém trong hai mươi chữ. Hai tập *Mộng Ngân sơn* và *Giọt trăng* toàn một loại thơ ấy:

1. Quách Tấn, tựa *Mộng Ngân sơn*.

nhỏ nhắn, tinh vi như những hài cú Nhật Bản. Lúc ông về già, tâm hồn ấy và thể thơ ấy đâm ra hợp nhau. Thơ vắn tắt, người ít lời; thơ cô đọng, người kín nhẹm:

"Nhân thế nguôi tình thương
Ôm thu nằm Khánh dương
Rừng trăng đôi lá rụng
Lành lạnh gió đem hương."

Sao mà đìu hiu, se sắt, tịch mịch, cô quạnh quá chừng. Sao mà "tội thơ", tội người quá trời! Ấy, Quách Tấn là vậy, xóm thơ Bình Định là vậy: là tình cảm lịm vào trong, là bề ngoài dè dặt, lim lỉm, nhưng bên trong chất chứa u tình.

* * *

Thế rồi, non nửa thế kỷ sau Quách Tấn, cũng vẫn không gặp được những người Bình Định sung sướng.

"Theo mây đi một buổi
Trời đất nhẹ phiêu phiêu
Va đầu tưởng đụng núi
Chỉ đụng bóng sương chiều
Một mặt trời lầm lũi
Trên trần gian tiêu điều."

(Đường vô núi)

Võ Chân Cửu, người thi sĩ đồng hương với ông

Quách, viết ra những lời thơ ấy cũng trong tuổi đôi mươi. Và cũng như ông Quách giữa thời thanh xuân, Võ Chân Cửu không mấy khi đề cập tới chuyện yêu đương hạnh phúc trong suốt hai thi phẩm đã xuất bản, và dường như cũng không hề hứa hẹn một đề tài như thế trong các thi phẩm tương lai. Tiếng chuông vọng trong mây, chùa cổ bên sông, sương trắng trước thềm, đời như ảo mộng, sinh tử hai bên còn lộn lạo v.v... những cái đó dìm người thanh niên này vào những suy tư triền miên.

Ở Nguyễn Mộng Giác cũng vậy. Ngay từ những thiên truyện ngắn đầu tiên, anh đã có cái phong độ chín chắn, mực thước, đã có cái kín đáo, âm thầm, anh đã lim lỉm vào những suy nghĩ lo lắng.

Tuổi trẻ nào mà không có ái tình? *Tiếng chim vườn cũ* cũng có tình đấy, nhưng tình ở đây chỉ là cái cớ cho bao nhiêu vất vả ưu tư. *Bão rớt* cũng có tình nữa, nhưng cũng là cái cớ cho bao nhiêu ẩn ức éo le...

Từ vấn đề nọ đến vấn đề kia, Nguyễn Mộng Giác khổ tâm tìm hiểu, nghiên cứu, phân tích, rồi dựng truyện: không có bao giờ anh được thảnh thơi ung dung viết một câu chuyện tùy hứng. Anh không có cái sung sướng đó...

Ơ! Nhưng tôi đang làm gì thế này? Bắt đầu nêu lên nào những anh hùng hào kiệt trong lịch sử, để rồi cuối cùng tôi đi đến... một người bạn! Bất luận là để chứng minh điều gì, sự hỗn xược ấy không thể tha thứ được. Nếu không dừng lại kịp thời.

10-1973

Xem tướng nhà

Năm 1946, thời cuộc đưa đẩy cụ Trần Trọng Kim xuất ngoại một chuyến. Vượt qua khỏi biên giới Tàu không bao lâu, cụ đã ngạc nhiên về cảnh tắm rửa thật dơ dáy và nhà cửa thật tối tăm chật hẹp của dân tộc láng giềng - "Nhà làm theo lối một cửa trước và một cửa sau, còn thì không có cửa sổ hay cửa nào khác nữa, trông xa còn khá, nhưng đến gần thì thấy tiều tụy, vào trong nhà lại tối tăm và gà lợn ở lẫn với người, thật là bẩn thỉu"[1]. "Nhà cửa hay miếu mạo thường làm to lớn vững chắc, có nhiều buồng, nhiều ngõ và có những kiểu trang sức rậm rạp".

Cụ Trần là tác giả công trình nghiên cứu về Nho giáo lớn lao nhất của văn học ta. Cái sinh hoạt tinh thần của người Tàu, cụ hiểu kỹ hơn ai hết trong chúng ta. Nhưng nếu không có "chuyến xuất ngoại", thì cụ đã không biết gì về cái sinh hoạt vật chất của người Tàu: cái ăn, cái ở, cái lối tắm gội, rửa ráy v.v...

Và như thế cũng là điều đáng tiếc. Bởi vì cái ăn cái ở của một dân tộc sao cho khỏi ít nhiều ảnh hưởng đến kết

1. *Một cơn gió bụi*, Vĩnh Sơn 1969.

quả nghĩ ngợi của dân tộc ấy? Cụ Trần cho rằng: "Xem cách làm nhà cửa và những nghệ thuật về đường trang sức của người Tàu hình như nó phản chiếu hình tượng của nước Tàu"[1]. Ý cụ muốn nói nhà cửa, cũng như đất nước của Tàu, đều to lớn mênh mông, rậm rạp. Cụ đã thấy một liên hệ xa xôi như thế - giữa nhà cửa và hình tượng một nước - chắc hẳn cụ phải thấy cái liên hệ gần gũi hơn: tức giữa kiến trúc nhà cửa và tâm lý, tính tình, cùng sự suy nghĩ của một dân tộc.

* * *

Tôi đã nghĩ đến mối liên hệ ấy khi nhìn cảnh nhà cửa nhiều nơi ở miền Nam.

Ở đây, người Tàu sinh sống lẫn lộn với người Việt đông hơn ngoài Bắc, ngoài Trung. Và giữa người Tàu với người Việt miền Nam, cảnh nhà cửa càng khác nhau xa cách vô cùng. Cụ Trần là người miền Bắc mà trông thấy nhà Tàu cụ đã ngạc nhiên đến thế. Đối chiếu nhà của đồng bào ta ở miền Nam với nhà Tàu, cụ mới lạ lùng đến đâu! Một bên trống huếch trống hoác; một bên kín bưng. Một bên sơ sài đơn giản; một bên rắc rối rậm rạp.

Theo lời cụ Trần: "Người Tàu thường ưa ở những cái buồng nhỏ hẹp, khi thấy cái buồng nào rộng, thì họ lấy gỗ ngăn làm mấy phòng nhỏ để mấy người hay mấy gia đình ở chứ không thích những buồng rộng rãi và thoáng đãng"[2]. Điều cụ Trần nhận thấy ở Quảng Châu,

1. *Một cơn gió bụi*, Vĩnh Sơn 1969.
1. *Một cơn gió bụi*, Vĩnh Sơn 1969.

chúng ta cũng có thể soát lại ở ngay Chợ Lớn.

Và như thế thì đồng bào miền Nam ta có vẻ không ưa những cái gì mà người Tàu thường ưa, và có vẻ rất thích đúng những cái mà người Tàu không thích. Thật vậy, so với nhà trong Nam thì chẳng cứ là nhà Tàu, ngay kiểu nhà cổ truyền ở ngoài Trung cũng rắc rối hơn: nào lẫm thượng lẫm hạ, nào buồng, nào vách, đố v.v... Từ Cà Mau, U Minh, Đồng Tháp Mười, cho đến Biên Hòa, Bình Dương v.v..., nhà cổ truyền của đồng bào ta, dù là nhà giàu, hình như cũng không bao giờ có nhiều phòng ốc, nhiều vách ngăn như thế. Còn như nhà bình dân, thông thường, thì dọc các con kinh con rạch, nhan nhản những căn nhà thật là sơ sài, trống trải: trông như những cái trại cất tạm bợ. Trong khi ấy ai cũng biết mức sinh sống của người bình dân trong Nam cao hơn ở ngoài Trung nhiều lắm.

Nơi người ở thế nào, nơi thờ thần cũng gần thế ấy.

Những ngôi đình làng tôi được trông thấy ở Gò Công, ở Rạch Giá v.v... không giống kiểu đình ngoài Trung: cách bố trí đơn giản hơn, "thoáng đãng" hơn nhiều. Đền thờ cụ Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá, các văn thánh miếu ở Gò Công, ở Sóc Trăng v.v... đều có tính cách chung ấy. Đại khái là những tòa nhà rộng, một phòng, rất sáng, rất thoáng, quá thoáng đối với nơi thờ phụng vốn cần một khung cảnh thâm nghiêm u tịch.

Cái thâm u này lại quá thừa ở những chùa Tàu gần đấy.

Sự đối diện sát kề của hai quan niệm xây cất trái ngược nhau như thế thật là lạ. Đôi bên khác nhau ghê

gớm, ở bên nhau ba trăm năm nay mà không ảnh hưởng qua lại, bên nào giữ đặc tính của bên nấy. Thật là kỳ phùng địch thủ, cả hai dân tộc đều có bản lãnh vững vàng.

* * *

Kẻ ưa ở chật người ưa ở rộng, kẻ ưa ở tối người ưa ở sáng, kẻ ưa ở kín người ưa ở trống: cái ưa ấy hẳn phải tương ứng với một nhu cầu nào thật sâu xa trong tâm hồn mới khiến được mỗi bên cố thủ trong quan niệm của mình kiên trì đến thế.

Một tác giả Tây phương, ông Edward T. Hall, dường như đã có nhiều nhận xét xuất sắc - trong cuốn *Cái chiều kín nhẹm (La dimension cachée)* - về mối tương quan giữa từng dân tộc Âu Mỹ với không gian cư ngụ của họ. Người Đức làm việc trong phòng thích đóng cửa lại, người Mỹ lại thích mở tất cả cửa cho quang minh chính đại, người Anh không có phòng riêng trong nhà cho nên có tài phớt tỉnh để giấu tình cảm ngay trước mặt mọi người, giữa chỗ đông đảo v.v...: dân tộc tính được giải thích phần nào bằng các kiểu nhà, kiểu phòng. "Hãy cho tôi biết cách anh xếp đặt nơi ăn chốn ở ra sao, tôi sẽ cho anh hay tính tình anh như thế nào".

Xem tướng nhà để đoán tính người, chúng ta dễ dàng tìm thấy mối liên hệ giữa kiểu nhà của đồng bào miền Nam với hình ảnh những con người hướng ngoại, cởi mở, bộc trực, hồn nhiên... Bạn bè thường kéo nhau nhậu nhẹt ở ngoài tiệm ngoài đường: do đó phần nào chăng? Chợ búa đầy rẫy những hàng quà ngồi ăn tại chỗ, đông đúc

náo nhiệt: cũng do đó phần nào chăng? Kiểu nhà tại đây không chịu kín đáo, là vì cuộc sống của người ở chỉ những lăm le chực tràn lấn ra bên ngoài chăng?

* * *

Nhà ở cũng là cái đặc biệt của Bình Định. Ở vùng này có câu ca dao:

"Tiếng đồn Bình Định tốt nhà,
Phú Yên tốt ruộng, Khánh Hòa tốt trâu".

Ngôi nhà mái của Bình Định, học giả Pirerre. Gourou đã khen như một di tích văn hóa; một kiến trúc sư trên tạp chí *Sáng dội miền Nam* trước đây đã khen với con mắt thẩm mỹ, nghề nghiệp; và dân chúng thì đã đồng lòng công khai xác nhận sự tán thưởng trong ca dao. Vậy mà không có ai, không có nơi nào chịu bắt chước theo nó hết! Nhích một chút vào phía Nam, ở Phú Yên không còn nó; nhích một chút ra phía Bắc, ở Quảng Ngãi không còn nó. Tại sao vậy?

Thói thường có tốt ruộng tốt trâu mới có thể tốt nhà, nghĩa là có làm ăn sung túc mới nhà cửa cao sang. Đàng này ruộng đất trâu bò không bằng ai (trong thời nông nghiệp, ruộng đất trâu bò là tất cả sản nghiệp), sao vẫn hì hục xây dựng những tòa nhà bề thế, cặm cụi chạm trổ thật công phu?

Như vậy, nhà quả thực không giải thích được bằng khả năng kinh tế. Đành trở lại tán gẫu đôi điều về tướng

nhà. Trong thời kỳ trước 1963, có chủ trương di dân lập dinh điền, so với các tỉnh lân cận người Bình Định chịu đi ít nhất. Trong một câu tục ngữ ở địa phương, người Bình Định cũng ít cãi ít cọ, nghĩa là an lành nhất. Có phải cái việc thu mình lâu đời trong những tòa nhà kiên cố, mát mẻ, kín đáo, cái thú săn sóc những đầu kèo chân cột tỉ mỉ v.v... đã dần dà làm cho ở đây người ta bịn rịn với gia đình làng mạc, mất hứng phiêu lưu? Có phải cái tổ ấm quá yên ấm đã dần dà khiến người ta sinh ra cầu an, chín bỏ làm mười cho xong chuyện? Có phải đó là nơi ấp ủ những tâm hồn nội hướng, trầm lặng, dè dặt... Có phải, có phải...

Nhưng chuyện xem tướng đang có mòi biến thành chuyện xem bói, nói mò. Nếu không ngừng lại kịp thời.

Thành tích trên đầu lưỡi

Để ý đến sự khác nhau, thấy có những cái khác ngộ nghĩnh[1]; mà để ý đến sự giống nhau thì giữa đồng bào ta ở miền ông Bình Nguyên Lộc và ở miền quê tôi lại có cái giống nhau thật lạ lùng: từ Bình Định cho đến tận mũi Cà Mau, tiếng nói giống nhau.

Về cách phát âm và việc dùng một số từ ngữ địa phương, nước ta từ Bắc vào Nam có những khu vực phân biệt. Không có khu vực nào rộng lớn như khu vực này: dài hơn nghìn cây số.

Trong một bài đăng ở tạp chí *Khởi Hành* (số 137), ông Bình Nguyên Lộc so sánh giọng nói của người trong Nam và người ngoài Huế, ông lấy làm ngạc nhiên tại sao lưu dân vào Nam đa số là từ miền Trung mà giọng nói lại không giống giọng miền Trung?

Lý do sự ngạc nhiên ở chỗ ông đã đồng hóa "Huế" với "miền Trung". Thường thường đồng bào ta ở trong Nam hay gọi chung người ngoài Trung là "người Huế"; ông Bình Nguyên Lộc có lẽ cũng có cái nhìn giản lược như

1. Xem bài "Rụp rụp", ở phần ba.

thế đối với miền Trung.

Thực ra, cùng thuộc miền Trung, giọng Huế khác giọng Bình Định nhiều lắm. Vả lại không cần đối chiếu hai nơi xa nhau đến thế: ngay sát cạnh Bình Định, giọng Quảng Ngãi đã khác biệt, còn khác nhiều hơn là giọng Biên Hòa chẳng hạn.

Đã khác giọng nói lại khác chữ dùng: từ Quảng Ngãi trở ra Quảng Bình có *răng, rứa, chừ, mô, tê, nớ* v.v... từ Bình Định trở vào Biên Hòa, Rạch Giá, Hà Tiên đều không có những từ ngữ ấy.

Từ Bình Định trở vào, đột nhiên cùng loại bỏ một số từ ngữ, lại đột nhiên cùng chấp nhận một số từ ngữ và cách nói mới, giống hệt nhau. Nghe nhân vật Lê Xuyên nói chuyện với nhau, xem văn các ông Vương Hồng Sển, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam v.v..., người dân Bình Định lắm lúc sửng sốt: "Cái gì mà lạ vậy? Giống *ngoài mình* quá sức."

Bình Nguyên Lộc dùng các tiếng: mắc mớ, đổ thừa, ngậm câm, chón thủy, lại cái[1], cà-tăng, cà-nanh, thét (rồi), (gỗ) nhót[2]; Sơn Nam trích dẫn các ký giả miền Nam viết trên tờ *Lục tỉnh tân văn* hồi đầu thế kỷ, đưa ra các tiếng: nói giác thể như, chơn chất, lau lách (nghĩa như tháo vát, nhanh nhẹn), trộng (nghĩa như khá lớn), sắc lẽm, (nghe) thấp thố, cái khu đĩ (của ngôi nhà), dày bừa, chóp lạch, bậm trọn, trù ẻo v.v...[3] Những tiếng ấy hầu hết không

1. *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, các trang 25, 93, 327, 539, 575...
2. *Lột trần Việt ngữ*, các trang 282-5.
3. *Miền Nam đầu thế kỷ XX*, các trang 173, 174, 182, 190, 215, 216, 221, 238, 278.

có trong cuốn *Việt Nam từ điển* của hội Khai Trí Tiến Đức và *Từ điển tiếng Việt* của Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, hai cuốn từ điển ấn hành ở Bắc Việt cách nhau ngót bốn mươi năm. Một vài tiếng trong số ấy hoặc được *Việt Nam tự điển* ghi nhận với chú thích là dẫn từ Paulus Của (như tiếng cà-tăng), hoặc được *Từ điển tiếng Việt* ghi nhận với chú thích là từ ngữ địa phương (như tiếng mắc mớ, bậm trợn): cả hai lối chú thích xác nhận rằng miền Bắc không dùng những tiếng ấy.

Có những lối biến âm do nói tắt hay nói nhanh, ở trong Nam cũng giống ở Bình Định: hổng chịu, chừng (chừng ấy)[1], bển (bên ấy) v.v...

Nghe chú Tư Cầu với cô Thấm chuyện trò, dân Bình Định có cảm tưởng nghe hai người đồng hương:

"- *Coi*, sao cô biết *tui* vui? *Tui* mong cô ghê đi!

Con Thấm nghiêng đầu mỉm cười:

- *Chớ hổng* phải mong... cơm hả?

- Thì... mong cả hai thứ, nhưng mong cơm thì ít hơn...

- *Xí*, sao lại mong cơm ít hơn?

(...)

- ... Mà *tui* có ăn thua gì, có *kể số* gì để cho anh phải mong ít mong nhiều! *Tui hổng* bằng cái móng *chưn* của người ta!

Tư Cầu đặt mạnh chén cơm xuống:

- Người ta nào vô *trỏng* nữa đó?[2]

---

1. Vương Hồng Sển, *Thú chơi cổ ngoạn*, trang 218.
2. Lê Xuyên, *Chú Tư Cầu*, trang 819. Những chữ in xiên do người trích dẫn nhấn mạnh.

(...) *tui dìa nghen* anh Tư![1] (...) anh cứ nói *dần lân hoài hè!*[2]"

Thật y như là Lê Xuyên ghi âm một đoạn đối thoại của người Bình Định. Vậy mà Bình Nguyên Lộc nỡ nói Trung Nam khác biệt!

* * *

Ông Nguyễn Hồng Phong nhận thấy chỗ giống nhau từ Bình Định vào Nam. Trong bộ *Sơ thảo Lịch sử văn học Việt Nam,* ông cho tất cả miền ấy vào chung một khu vực phát âm.

Tính cách thuần nhất trong tiếng nói của một miền đất rộng và nhất là dài đến thế đáng ngạc nhiên. Trong lịch sử Nam tiến, đâu phải ta tiến chiếm cái rụp cả miền đất ấy một lượt? Vả lại, vào Nam ta có dịp tiếp xúc với những sắc dân mới: người Mạ, người Miên, người Tàu lưu vong v.v..., tiếng nói sao cho khỏi chịu ảnh hưởng mà biến đổi? Nghệ Tĩnh cách Trị Thiên có xa xôi gì đâu mà những *răng, rứa, mô, tê* v.v... của khu vực sau, trải qua bảy tám trăm năm, không lần về khu vực trước được, trong khi đó thì những tiếng (gỗ) *nhót, cà-nanh* (nghĩa là ganh tị), *thét* (tức mãi), *đóng trăng* (tức đóng gông) v.v... mượn của người Mạ[2], những tiếng *phát ách* (đầy bụng), *cà-tăng* v.v... mượn của người Miên[3] mãi tận trong Nam đã ngược đường về đến Bình Định để tạo nên sự thuần nhất của ngôn ngữ toàn miền.

---

1. *Chú Tư Cầu*, trang 823.
2. Bình Nguyên Lộc, *Lột trần Việt ngữ*, trong chương "Tự vựng bỏ túi".
3. Bình Nguyên Lộc, *Lột trần Việt ngữ*, trong chương "Tự vựng bỏ túi".

Có lẽ cũng lại do câu chuyện di dân nhì nhằng[1]. Người Bình Định Phú Yên vào Nam làm ăn không như người Nghệ Tĩnh vào Quảng, không đi dứt khoát hẳn một lần mà thường đi đi về về trước khi định cư. Vì vậy, người Nghệ Tĩnh vào Thuận Quảng chỉ có tiếng nói mang đi (để rồi bị biến dạng), còn từ Bình Phú vào Nam thì lại có tiếng nói thu về.

Thu về những tiếng nói cách hơn nghìn dặm dài, trong một thời kỳ giao thông bất tiện, là chuyện hiếm. Thành tích khẩn hoang mang về trên đầu lưỡi như thế là chuyện hiếm.

---

1. Xem lại bài "Anh Bình Định".

Bánh tráng

Ông Hồ Hữu Tường quả có công đối với ông Hồ Thơm. Nhưng riêng cái khoản trống đánh một lượt mười mấy chiếc mà ông bảo là để đốc thúc ba quân dưới thời vua Quang Trung thì e phải lấy làm ngờ.

Trống mà lớn có nhỏ có, đánh mà nhảy tới nhảy lui, bằng dùi có, bằng cùi chỏ, bằng khuỷu tay có, đánh lên mặt trống có, lên vành trống có, nặng có nhẹ có v.v..., khi nghe lùng tùng, khi lại nghe ra lắc cắc lang tang v.v..., như thế thì vui tai vui mắt, nhưng có hùng dũng gì đâu? Giữa đám binh lính ngựa voi đông đảo ồn ào, tiếng trống ấy sợ không lọt nổi vào tai quân sĩ, nói gì đến chuyện kích động tinh thần họ.

Ông Nguyễn Văn Xuân, bằng lời lẽ dè dặt, đã phỉ bác hoàn toàn câu chuyện nhạc võ Tây Sơn với những luận cứ thật xác đáng. Theo anh Nguyễn, không chừng đây chẳng phải nhạc võ nhạc văn gì ráo, mà chỉ là thứ trống diễu hay trống ông Ninh ông Xá, tức là một thứ trò hề trên sân khấu. Trò hề ấy không riêng ở Bình Định, bởi vậy cũng không dính dấp gì đến vua Quang Trung[1].

---

1. Nguyễn Văn Xuân - "Tiếng trống nhạc võ và tiếng trống phê bình". Tạp chí Bách Khoa số 277, ra ngày 15-7-1968.

Vài năm trước đây, trong một bữa tiệc ở Hán Thành, tôi được trông thấy một cô gái - một cô kỹ sinh - trang phục lượt thượt, đánh một giàn trống khá nhiều cái, cũng múa tới múa lui, điệu bộ đẹp đẽ không kém anh bạn Nguyễn Phong của chúng ta ở Bình Định. Hỏi xem bên Đại Hàn ngày xưa có cái tục gái mặc áo rộng rực rỡ đánh trống thúc quân như vậy sao, mấy người bản xứ ngồi bên cạnh ngạc nhiên: Nói gì vậy? Đâu có chuyện quân lính gì trong đó? Đây là một điệu sư vũ mà!

Bấy giờ bèn chú ý nhìn y phục và chiếc mũ trên đầu, thì ra cô kỹ sinh hóa trang làm một nhà sư.

Vậy điệu trống với điệu múa này còn có thể do nguồn gốc tôn giáo chăng? Nguồn gốc ấy không riêng ở Việt Nam, càng không riêng thuộc Bình Định và vua Quang Trung.

Thành thử, dù là trống diễu hay là sư vũ, dù là chuyện đùa giỡn hay là chuyện trang nghiêm, nhạc nọ đã không còn là nhạc võ "bí truyền". Chuyện bí truyền, mười phần khó tin đến bảy tám.

* * *

Một mối ngờ vực trót nêu ra, trong lòng không tránh khỏi nỗi bâng khuâng: Bình Định ngày nay vẫn lưu truyền từng kỷ niệm về vị anh hùng đất Tây Sơn, vẫn quý từng chút liên hệ với vị anh hùng hai trăm năm trước.

Nếu quả Bình Định mất đi một điệu trống, phải được đền lại một cái gì chứ? Chiếc bánh tráng nhé!

Bánh tráng (hay bánh đa) không riêng của Bình Định, nhưng ở Bình Định có lối ăn bánh tráng riêng, dường như

ít nhiều liên quan đến một khía cạnh sinh hoạt trong quân đội dưới thời vua Quang Trung.

Trước hết, hãy lướt qua những cách ăn bánh tráng thường thấy: bánh tráng nướng, bẻ từng mảnh, nhai cúc cắc cho vui miệng trước khi bắt đầu vào tiệc; ngoài Trung ngoài Bắc, trong trường hợp này bánh tráng có vai trò đại khái như bánh phồng tôm trong Nam.

Trong dăm ba trường hợp khác, cũng thứ bánh tráng nướng, cũng bẻ từng mảnh cúc cắc, nhưng không dùng để mở đầu bữa tiệc, mà lại suốt bữa ăn, từ đầu đến cuối: chẳng hạn trong bữa thịt cầy, bữa chả cá, chẳng hạn khi dùng bánh tráng xúc xác đậu xào, xúc mớ gan cá nghéo xào ăn cho khỏi bệnh quáng gà v.v...

Cũng lại bánh tráng nướng nữa, đem giã vụn ra, hoặc dùng làm "thính", hoặc trộn với thịt đầu heo, hoặc rắc lên đĩa tiết canh v.v...

Nhưng dùng được vào nhiều việc hơn, có lẽ thứ bánh tráng khô nhúng nước. Có thể cắt từng mảnh nhỏ, cuốn một miếng thịt, một con tôm, chiên dầu, làm món chả ram. Có thể cuốn với cua, tôm, thịt, nấm mèo, bún tàu chiên dầu, làm món chả giò. Có thể cuốn nem nướng, cuốn thịt bò nhúng giấm, cuốn... gần như không thể nói hết về cái nội dung nằm trong những cuốn bánh tráng đó. Tùy mùa tùy tiết, tùy sản phẩm địa phương, tùy tầng lớp giàu nghèo, cuốn bánh tráng thay đổi nội dung: có thể là nem là chả, cũng có thể chỉ là mớ giá sống với miếng cá nục trụng, chỉ là mớ xác đậu xào, là ít cọng rau với miếng dừa già v.v...

Bánh tráng để cuốn có thể dùng khi nó còn ướt. Bánh ướt bên dưới, bánh khô đặt lên trên; cặp đôi với nhau, làm món bánh đập... Bánh ướt xắt ra, làm bánh phở; xắt rồi phơi khô, dùng trong một vài món xào v.v...

Chúng ta chỉ lướt qua để có một ý niệm đại khái về cách dùng bánh tráng làm món ăn, chứ không mong tìm hiểu cho hết ngọn ngành. Chắc chắn trong một cuốn tự vị gia chánh dân tộc, cái phần sẽ được dành cho bánh tráng cũng dài lắm, quan trọng lắm. Tôi ao ước được học hỏi ở một công trình tổng hợp kiến thức về bánh tráng như thế. Trên mớ kiến thức ấy, những ông Thạch Lam, Vũ Bằng sẽ tha hồ suy nghĩ về bánh tráng, đứng trên quan điểm nghệ thuật...

Vậy tìm hiểu cho đủ, tìm hiểu cái hay của những miếng ngon miền Bắc món lạ miền Nam v.v... thì hãy chờ ở những công trình nghiên cứu về nghệ thuật ấy. Còn như đi tìm một lối ăn bánh tráng cho thật dở thì chỉ cần đến Bình Định.

* * *

Thật vậy, cái đặc biệt ở đây chính là tại chỗ dở nhất ấy.

Tất nhiên, nói chung, ở các nơi khác ăn ra sao, thì ở Bình Định cũng như vậy: cũng bánh nướng, bánh khô nhúng nước, cũng bánh ướt, cũng xào, cũng cuốn v.v... Cái món cuốn được ưa thích nhất tại địa phương là bánh tráng cuốn "thịt lụi" (tức thịt bò "lụi" vào que mà nướng, cuốn với chả ram, với rau thơm, chấm vào một thứ nước

tương đặc chế). Ở chợ, ở các quán ăn, ở những đám tiệc, hội hè, xung quanh các đám hát, các chiếu bạc v.v... đều có hàng bánh tráng thịt lụi.

Nhưng cái đặc biệt ở Bình Định là lối ăn bánh tráng cuốn mà không cuốn thứ gì cả, không có nội dung! Tức bánh tráng thuần túy.

Ăn như thế người ta ăn rất nhiều bánh tráng, lấy bánh tráng thay cơm. Nông dân mỗi sáng trước khi ra đồng, nếu không kịp thổi cơm sớm, có thể dùng mấy cuốn bánh thay bữa cơm sáng. Học trò ở trọ xa nhà, thường mang theo một chồng bánh hàng trăm cái, mỗi sáng nhúng nước vài chiếc, cuốn ăn điểm tâm. Những gia đình có một nghề thủ công riêng, đêm đêm thức khuya dệt vải, đập xơ dừa, chắp trân dệt chiếu v.v... thường xúm xít tổ chức một bữa ăn khuya: lại vẫn bánh tráng nhúng nước rồi cuốn.

Cuốn như thế, nếu nhà có sẵn rau, sẵn thịt cá v.v... mà cho vào càng tốt; nếu không sẵn (như trường hợp những cậu học trò ở trọ) thì cũng chẳng sao.

Bánh tráng mà dùng "thuần túy" như vậy có vẻ phi nghệ thuật, khó mê. Vậy mà dân Bình Định đã đâm nghiện món ăn ấy. Đi làm xa, lâu ngày không có dịp ăn bánh tráng, họ nhớ quay nhớ quắt. Tìm mua cho được thứ bánh tráng thích hợp để ăn như thế, lắm khi không dễ: đó không phải là thứ bánh quá mỏng quá mặn, không nên có mè, có tôm, có nước dừa v.v... Ở Sài Gòn, những năm trước đây hiếm có nơi nào bán thứ bánh tráng để ăn "thuần túy", chỉ một số người tìm ra chỗ mua khá hiểm hóc ở đâu vùng Ngã ba Ông Tạ, Ngã tư Bảy Hiền v.v... Họ

mua trữ sẵn trong nhà để dùng. Thế rồi, thỉnh thoảng một người bạn thân đồng hương đến chơi, bắt gặp mớ bánh tráng ấy, lấy làm ngạc nhiên, mừng rỡ. Rồi chủ khách tíu ta tíu tít bày tiệc: bánh tráng "thuần túy" chấm với nước cá hay nước mắm chanh ớt. Chỉ có vậy thôi mà người bạn đồng hương - nhất là bạn gái - dù đã giàu sang, đã quen ăn Tây ăn Tàu v.v... vẫn lấy làm ngon. Y như người Huế đối với cơm hến, người Quảng đối với gion, người Sóc Trăng, Trà Vinh đối với bún nước lèo v.v...

Quen với nếp cũ, có những gia đình người Bình Định, ngày nay lánh nạn về đô thị, không còn tiểu công nghệ nữa, vậy mà đêm đêm đàn bà con gái trong nhà cũng rủ nhau làm một chầu bánh tráng cuốn thường lệ trước khi đi ngủ!

* * *

Những chỗ tương đồng không nói làm gì, riêng điểm dị biệt giữa lối ăn bánh tráng ở Bình Định và ở các nơi khác có thể phát sinh một thắc mắc: Tại sao nơi dùng nhiều bánh tráng nhất, nơi sở trường về bánh tráng, lại bằng lòng với một món ăn xoàng như vậy, dở như vậy?

Thật ra, cái khác biệt căn bản là: *ở các nơi, bánh tráng dùng để chế biến ra món ăn; ở Bình Định, nó được dùng thay cơm.* Bữa bánh tráng tại đây có những trường hợp thay thế cho bữa cơm, bữa cháo.

Và chính vì thế mà có thể ngờ rằng lối ăn ấy dính líu đến vua Quang Trung. Nó bắt nguồn từ một sáng kiến trong quân đội Tây Sơn chăng? Nó là thứ lương khô, là món đồ hộp của thế kỷ trước, trong một quân đội nổi

tiếng di hành cấp tốc chăng?

Binh sĩ hàng vạn mà nấu cơm nấu đồ ăn cho xong một bữa thì dình dàng khá lâu. Đàng này, gặp lúc cần kíp, chỉ cần nhúng bánh tráng vào nước, cuốn lại, là rồi. Trong những trường hợp ấy, quân địch nấu nướng, quân Tây Sơn không phải nấu; quân địch ăn ngồi, quân Tây Sơn ăn đi ăn chạy. Bánh tráng đã có phần đóng góp của nó vào chiến thuật hành quân của vua Quang Trung chăng? Đã cống hiến cho người một lợi thế quý báu để tranh thủ thời gian với địch chăng? Như vậy, trong những cuộc hành quân thần tốc từ Nghệ An ra, đánh rốc Ngọc Hồi, Hà Hồi, đánh thẳng tới Thăng Long, mà quân Thanh không kịp trở tay, có phải bánh tráng đã góp một vai trò cứu quốc chăng? Trong lịch sử dân tộc, trong lịch sử chống Bắc xâm nên dành một chương cho bánh tráng chăng?

Vua Quang Trung sở trường về lối đánh chớp nhoáng. Sử sách dường như có nhắc đâu đó cái sáng kiến dùng một chiếc võng cho ba người lính: một kẻ nằm hai người khiêng chạy lúp xúp, luân phiên thay đổi nhau, ngày đêm có thể di chuyển không cần ngừng nghỉ. Sử không nhắc đến bánh tráng. Bởi vậy, những suy đoán của kẻ hậu sinh lúc này thật phiêu lưu.

Dù sao, một món lương khô thịnh hành ở chỗ quê hương của vua Quang Trung: đó cũng là đề tài đáng suy nghĩ, khả dĩ đưa đến một vài giả thiết.

* * *

- Dù sao, không nên suy nghĩ về cái giả thiết vua

Quang Trung phát minh ra bánh tráng. Vua Quang Trung là một thiên tài lớn, nhưng chúng ta đừng tham lam dồn quá nhiều thứ lỉnh kỉnh vào cái thiên tài ấy.

Hãy tưởng tượng, nếu ngày nay, trong một quân đội nào đó, chúng ta bắt gặp một món đồ hộp vừa gọn nhẹ vừa bổ dưỡng, nghĩa là tiện dụng hơn những món thông thường ở các quân đội khác, bất quá ta chú ý đến nhà thầu cung cấp, đến kỹ thuật của một xưởng chế tạo thực phẩm, hay đến ông giám đốc quân nhu, thế thôi. Lẽ nào bốc thơm đến cả vị tổng tư lệnh chỉ vì chút chuyện ấy? Ngày xưa, vua Quang Trung cũng không hơi đâu mà lo...

- Nói thế có lý, nhưng e không đúng ý các nhà quân sự của chúng ta xưa kia...

- Ơ! Xưa kia, các tay tổ như Tôn Vũ, như Khương Thượng v.v... đâu có ý kiến gì về những chuyện nhỏ nhặt ấy?

- Phải. Trong những cuốn binh pháp của Tôn Vũ, của Ngô Khởi, trong *Lục thao Tam lược* của Khương Thượng, của Hoàng Thạch Công v.v... toàn luận về thiên thời địa lợi, về phép điều binh khiển tướng, về những chuyện trên trời dưới đất, cao xa thâm thúy, chứ không thấy có chuyện cái ăn cái uống của lính tráng. Nhưng các vị ấy không phải là "chúng ta", là người Việt Nam.

Trái lại, trong cuốn *Binh thư yếu lược* của đức Trần Hưng Đạo có hẳn một chương về quân nhu. Vị tướng này xác định: "Lương thực là nhu cầu tối thượng của nhân dân, là sinh mạng của binh sĩ..."; và người đã nghiên cứu chỉ dẫn tỉ mỉ những cách thức nấu ăn cho được nhanh

chóng, những món lương khô gọn nhẹ v.v... Người dạy cho kỵ binh phép nấu cơm trên lưng ngựa: tay cầm ống tre đựng gạo nước, vừa cưỡi ngựa vừa đun cơm bằng đuốc; như thế lính có "cơm ăn ngon lành, tinh thần thêm hăng hái, gặp địch đánh ngay, không ai địch nổi". Người lại có những toa thuốc bổ, tán nhỏ, viên thành hoàn, mỗi lần uống một viên, cả ngày không đói. Người còn mách những món lương khô như bánh nai (?), như cơm sô (?) v.v... Người bày ra cách lấy đậu nấu chín tán nhuyễn, trộn với muối, vắt thành hột táo, phơi khô, mỗi khi ăn lấy ra hòa với nước thay tương, có thể dùng trong năm mươi ngày v.v...

Sự chu tất ấy không thấy ở các nhà quân sự Trung Hoa.

Tất nhiên, không thể đi đến một nhận định khái quát rằng đó là một đặc điểm dân tộc, nhưng tại sao chúng ta không thể nghĩ vua Quang Trung cũng có những mối quan tâm lo lắng như đức Trần Hưng Đạo?

- Dù vậy cũng không chắc vua Quang Trung phát minh ra bánh tráng.

- Đúng thế. Và chúng ta không mong tìm ra được kẻ "phát minh" ấy. Về phần vua Quang Trung, có thể người chỉ có công chú ý, phát huy món bánh tráng ăn thay cơm mà thôi. Như thế đủ rồi: chúng ta chỉ muốn nói đến "một khía cạnh sinh hoạt trong quân đội dưới thời vua Quang Trung", đến một "chút liên hệ với vị anh hùng"...

Quả thực không có một bằng chứng rõ rệt đưa đến một xác quyết.

* * *

Bánh tráng dân tộc, trải hàng nghìn năm nó không nhích được sang Tàu, nhưng bây giờ thì nó có cơ hội đi xa. Đầu năm ngoái, do một thỏa ước kinh tế giữa Việt Nam Cộng hòa và Mỹ bánh tráng được phép vượt Thái Bình Dương bay sang Mỹ. Thế là thỏa chí tang bồng.

Sang bên ấy hẳn chúng chủ yếu sẽ được dùng để gói chả giò, món ăn Việt Nam được đông đảo lính Mỹ ưa thích. Còn như cái lối ăn bánh tráng "thuần túy" thì chắc chắn là chẳng bao giờ nó đi Mỹ đi Tây được. Bất quá nó theo chân người dân Bình Định mà vào đến Bình Thuận, Ninh Thuận, Phú Quốc... những nơi có nhiều người dân gốc Bình Định vào sinh cơ lập nghiệp.

Nghĩ cho cùng, nó không xuất ngoại cũng là cái hay: "bí truyền" mà.

12-1972

Hạt bọt trà

"Dịch thể ngạnh ngọc bào": tôi lấy làm suy nghĩ về chữ "bào" rất nhiều.

Ca tụng cái bọt của chất nước ngọc? Trà là nước ngọc? Tốt lắm, nhưng còn chút bọt kia, nó giữ vai trò gì ở đây? Ai cũng biết trong chén trà Tàu bé bằng hạt mít, bậc đài các chỉ thưởng thức cái hương và cái vị của một hớp nước mà thôi. Làm gì có bọt bèo trong đó? Bọt bèo rườm rà cũng không có cả trong chén trà bột của người Nhật. Vả lại dù có dăm ba hạt bọt, thì đó đâu phải là một yếu tố làm nên giá trị của trà? Nói đến làm gì?

"Khát uống trà mai hương ngọt ngọt,
Giấc nằm hiên nguyệt gió hiu hiu."

Đó, nói như cụ Trạng Trình thế là đúng điệu: Thưởng trà, khách tao nhân chú trọng nhất cái hương.

Còn ham trà đến như ông Lư Đồng, uống trà mà ngon trớn đến như ông ta - làm luôn một hơi bảy chén, đến nỗi gió dậy dưới nách ào ào[1] - thế mà Lư Đồng cũng không một lần đề cập đến bọt trà.

---

1. "Thất uyển khiết bất đắc, duy giác lưỡng dịch tập tập thanh phong sinh" (*Trà ca*).

Có thể ngờ rằng những hạt bọt trong chén trà Tàu đã tan đi từ mười lăm thế kỷ rồi. Các lối uống trà khuấy (mạt trà) thịnh hành ở Nhật Bản, hay trà ngâm (diệp trà, tiễn trà, yêm trà) như ở Trung Hoa từ đời Minh về sau, đều không đếm xỉa đến bọt. Họa chăng hạt bọt được quí chuộng vào thời kỳ xa xưa của trà bánh (đoàn trà) nấu với đủ các món gia vị lủng củng, nào gừng, nào hành, nào vỏ quýt, nào muối đó chăng?

Dẫu sao một hạt bọt trà dính trong câu thơ Tàu lưu lạc từ hơn nghìn năm xưa quả không đủ sức làm dâng lên sự suy tưởng trong một trí óc nặng nề. Sở dĩ tôi đã đâm ra nghĩ ngợi chỉ vì những hạt bọt nọ còn dính trên mớ râu của một ông cụ người cùng làng, cách đây không lâu.

* * *

Trong chỗ dân dã ở thôn quê miền Trung, người ta gọi nó là *chè*, mà không gọi là *trà*. Uống *trà* Tàu là cái thú của hạng giàu sang; người bình dân thì uống *chè* Huế.

Trà Tàu, pha theo lối Tàu. *Chè* Huế nấu lối Huế. Lối Huế không giống lối nấu chè tươi hay chè khô ngoài Bắc. Từ Huế, lần vào các tỉnh nam Trung phần, lối nấu chắc chắn cũng có thay đổi ít nhiều; vì vậy các quán nước chè bên đường ngoài Huế thường thấy có một chai nước cốt trữ sẵn, món đó không hề có ở vùng Nam Ngãi Bình Phú...

Trong bếp của mọi gia đình ngoài Trung đều có đủ hai món đồ gốm dùng để nấu nước: cái ấm và cái om. Om dùng cho chè Huế.

Chiếc om, hình thù nó như một trái sim lớn: nó tròn quay và miệng loe ra (như tai sim). Vì om không có quai như ấm, như nồi, siêu, xoong, chảo v.v... cho nên để nhắc nó người ta không thể dùng đôi đũa bếp: phải dùng cái cặp.

Cặp om là một thanh tre cật, dài non sải tay, uốn cong gập làm đôi, vòng cong vừa ôm khít chỗ eo của miệng om.

Có om có cặp, thế là đủ. Bỏ một vốc lá chè khô vào om, đổ nước vào, nổi lửa lên. Nước sôi, sắp trào ra, thì lập tức chế thêm tí nước lã vào để trấn nó xuống. Một chốc nó lại sôi bồng lên: lại tí nước lã nữa. Ba bận, bốn bận như thế... Cần nhất phải kiên nhẫn: lửa không nên cháy hỗn quá, nước chế thêm không nên nhiều quá, mỗi lần chút ít thôi. Có thế chè pha ra bát mới tốt bọt được.

Chè nấu xong đến chuyện pha nước. Bát bày sẵn bên bếp, trước tiên cho vào bát độ sáu bảy phần mười nước lạnh. Xong, dùng cây cặp nhắc om lên, rót nước chè sôi vào bát cho đến đầy.

A! Cái công việc rót nước ấy là cả một nghệ thuật đấy. Hạ om thấp quá thì bát chè ít bọt: đưa lên cao quá thì sẽ làm nổi lên những quả bong bóng to tướng. Bát nước kém bọt là hỏng, đã đành. Mà bọt nổi bong bóng lớn cũng là chuyện vụng về mà người nội trợ tự trọng phải cố tránh. Kẻ pha nước thông thạo biết chọn đúng cao độ cho om nước, biết rót xuống một dòng nước vừa phải, không nghiêng trút mạnh quá khiến bọt không tụ được, lại còn biết di động miệng om để phân phối bọt cho đều khắp, biết ngắt dòng nước đúng lúc để rồi rót thêm chỗ này một

chút chỗ kia một tí, bổ di kịp thời vào những khoảng trống không đẹp mắt v.v... Đến khi mọi sự đã viên thành, kẻ ấy gặc miệng om một cái trước khi ngừng tay, biểu diễn sự hài lòng trong cử chỉ chấm dứt.

Bát nước ngon lành phải thật nhiều bọt, đầy bọt, bọt hầu như phủ kín mặt nước, thứ bọt dẻo quánh lại, và nhỏ hạt.

Pha một bát nước vừa ý rồi mà phải đứa bé bưng nước không cẩn thận cũng đáng bực mình lắm. Bưng bát nước đầy thế nào từ dưới bếp lên đến nhà trên trao cho ông khách mà bọt không sánh ra ngoài, mà mặt nước không dao động đến nỗi làm vỡ bọt: được thế mới gọi là không phụ công phu kẻ nấu và pha nước.

Đến đây đã rõ: Bao nhiêu công phu như đều dồn vào một chủ đích: "... ngạnh ngọc bào".

* * *

Ông khách đón nhận bát nước, bưng trên tay, nhìn vào đám bọt tràn trề sung mãn mà không cầm lòng được. Bọt nước long lanh rạng rỡ phản chiếu khuôn mặt khách, lặp lại một vạn lần cái rạng rỡ ánh lên trong mắt khách. Nghịch ngợm, khiêu khích nhau đến thế thì không chịu được. Khách cúi đầu, chọn lựa một điểm thế thích nghi, chúm miệng thổi nhẹ để xua đuổi lũ bọt nước tránh giạt ra, dọn một khoảng trống vừa đủ chỗ đặt môi. (Dĩ nhiên, không một ai tính chuyện đớp mớ bọt nọ vào bụng!)

Bị đuổi, lũ bọt vội vàng vẹt tránh ngay. Nhưng hễ khách vừa nhúng môi xuống thì tất cả bọn chúng liền

ập tới, bám riết quanh mép. Mực nước càng xuống thấp chúng càng rủ nhau kéo đến dồn dập, chen nhau lấn nhau, vỡ nổ lèo xèo trên môi trên mép của khách.

Có thể khách không hay biết về những gì xảy đến cho lũ bọt: Khách đang ngon trớn mà. Và tất cả sự khoái thích của việc uống chè Huế là ở trong cái trớn ấy.

Bát nước đã có lót đến sáu, bảy phần nước lạnh cho nên pha đầy nước dù đang sôi vào nó vẫn không quá nóng. Nó không như chén trà Tàu. Nó chỉ nóng vừa đủ cái độ khiến khách có thể uống ồng ộc một hơi, uống luôn không dừng, không ngẩng mặt lên, không rời môi khỏi miệng bát, cho đến cạn bát mới thôi. Mà bát chè Huế thì phải biết nó là những thứ bát khổng lồ. Hồi tiền chiến, người ta dùng bát Bài Thơ, bát Con Rồng: Một bàn tay xòe rộng chỉ che vừa miệng bát. Trong thời kháng chiến, nhiều gia đình thiếu thốn phải dùng đến những cái "vùa" đất: vùa chỉ thua bát ở nước men chứ kích thước không thua sút tí nào. Bởi vậy cái ngon của trà Tàu là cái ngon tiểu vẻ của hạng phong lưu đài các, cái ngon cầu kỳ kiểu cách của một chút vị ngọt ở chót lưỡi, chút hương thoảng qua mũi v.v...; còn cái ngon của chè Huế thì phàm tục thô bạo hơn, nhưng nó là cái ngon khỏe mạnh, thích hợp với bản chất nông dân lao động.

Trà Tàu để nhấp từng tí, là thứ trà của sự suy tưởng mơ màng. Còn chè Huế, không ai uống nó mà uống từng hớp rời. Đã tợp vào là cứ thế thừa thắng xông lên ào ào, cứ ráo riết dồn dập cho đến cùng.

Mà đến tận cùng một bát Con Rồng thì bảy chén trà

con của Lư Đồng thấm vào đâu. Khách mà uống xong một bát chè Huế thì - theo ngôn từ nhà thơ Trung Hoa - dưới mỗi bên nách tất phải nổi lồng lên một trận bão. Và - theo cái lối mệnh danh của thời đại - có thể dưới nách bên này là một trận Hélène, bên kia là Jackie chẳng hạn.

Uống chè như vậy đâu đến nỗi vô vị?

* * *

Ở chỗ thôn quê nghèo nàn ngoài Trung, trong cái xã hội của hạng sống lam lũ quanh mình, tôi chưa được nghe câu chuyện nào liên quan đến cái giới uống trà Tàu. Đây đó chỉ nghe toàn những giai thoại về chè Huế. Anh Ba Càng Cua mỗi sáng nhất định phải điểm tâm một bát thật đậm rồi mới ra đồng cày bừa được, mà hễ đã uống nước rồi là khỏi cần ăn; ông Tư và ông Tam Khoang vẫn cầm cự nhau suốt ba mươi năm nay: ông này mỗi lần hai bát thì ông kia cũng vẫn giữ vững đủ hai bát mỗi lần; ở làng nọ có người uống một lượt đến ba bát Bài Thơ; thôn kia có ông lão hai bát gặp được chàng trai hai bát rưỡi, lấy làm khoái, gả ngay con gái cưng cho v.v... Lại cũng không hiếm những câu truyền tụng về các bậc dị nhân ở tổng này huyện nọ uống một mạch hoặc bốn bát, năm bát nước, hoặc cả om nước, hoặc nửa vò nước v.v..., nhưng tôi ngờ rằng những chuyện đó thuộc về huyền thoại.

Dầu sao trong thôn dã có huyền thoại về chè om, về anh hùng chè lá, thì đủ biết om chè đã có địa vị nào đó trong cuộc sống tinh thần của dân gian.

Riêng đối với ông Tam Khoang, nó có vai trò trong

cuộc đời tình cảm. Cũng như phần đông các tay cao thủ chè om, ông Tam Khoang có vóc người dềnh dàng, lực lưỡng. Trong chỗ xa tít nhất của ký ức tôi, ông đã có hai chòm râu mép. Ngày nay, trên bảy mươi tuổi già, ông cụ bạc trắng cả râu mép lẫn râu cằm.

Hồi tôi còn nhỏ, mỗi lần ông đến nhà, tôi thường lãnh việc bưng nước để được xem ông uống. Ông thong thả, chững chạc, trông không có vẻ gì là một người đang khát. Bưng tô nước lên tay, bao giờ ông cũng ngừng lại ngắm qua một chút để đánh giá; nếu có đàn bà trong nhà ngồi gần đâu đấy, ông không quên bình phẩm vắn tắt vài lời. Rồi thì bắt đầu: từ từ, không chút vội vã, ông uống cạn một bát, bình thản chờ đợi, rồi lại uống cạn một bát khác... Khi ông Tam Khoang ngẩng đầu lên lần thứ hai thì rất nhiều bọt trắng đã đeo lấy hai vệt râu mép. Tôi thích chí, chỉ trỏ: ông nở một nụ cười hiền lành, đưa tay áo quệt ngang một cái, rồi dùng hai ngón tay - ngón cái và ngón trỏ - vẹt sửa lại bộ râu.

Tôi chắc chắn không có một lần uống nào ông không bị lũ bọt chè quấy rầy bộ râu ấy; nhưng cũng không có lần nào đối với chúng ông không có cử chỉ khoan hòa.

Trước con mắt trẻ thơ của tôi bấy giờ, một con người đã thực hiện cái kỳ công là nuốt trọn hai bát nước to tướng như thế, với một vẻ vừa đĩnh đạc khả kính lại vừa giản dị khiêm nhường như thế, có vẻ đẹp riêng. Tôi ao ước mơ tưởng một ngày nào đó trong đời có thể học được cái phép làm một dị nhân từ tốn độ lượng kiểu ấy, để cho lũ bạn bè chúng nó lác mắt ra, vừa kinh hãi vừa cảm phục trong

lòng. Cho đến ngày nay thì tôi đã chắc chắn đến mười phần là trọn đời mình không sao có được cái phép lạ ấy trong khi ông Tam Khoang vẫn đều đều mỗi ngày tái diễn ba bốn lần.

Do đó, tôi hoàn toàn cảm thông cái tâm sự của bà Tư. Bà có người chồng xuất sắc: ông Tư có tài uống một hơi hai bát chè. Nhưng bà không cầm lòng được trước phong thái của ông Tam Khoang. Từ hơn ba mươi năm trước, trong chỗ chòm xóm với nhau người ta thường gặp ông Tam Khoang đến chơi nhà ông Tư, chủ khách mỗi đàng hai bát nước xong, mặt mày thỏa thuê tươi rạng, đàng nào lặng lẽ mân mê ve vuốt râu mép của đàng ấy... Tất nhiên không phải là một cuộc đấu râu. Đây là sự gặp gỡ của hai kẻ đàn ông nơi lòng mến mộ của một người đàn bà.

Đối với mối tình tay ba ấy bà con làng xóm không có lời chỉ trích nghiêm khắc, chỉ có những giễu cợt khúc khích. Mối tình cứ thế kéo dài suốt ba, bốn chế độ chính trị, suốt đôi ba mươi năm ly loạn.

Cho đến ba năm trước đây thì xảy ra một biến cố: gia đình ông Tam Khoang quyết định tản cư lên tỉnh ly, gia đình ông Tư ở lại làng.

Thật là tan tác, bi ai. Tuy nhiên rồi sau đó người ta thấy rõ lòng người vẫn thắng nghịch cảnh: đôi ba tháng một lần ông Tam Khoang tìm được dịp về làng, ghé chơi nhà ông Tư.

Ghé chơi ông Tư, một mặt công khai chủ khách hể hả uống bốn bát nước chè, một mặt kín đáo ông Tam Khoang dúi cho bà Tư hoặc một xấp lãnh nhuộm đen bằng mặc

nưa ở biên giới, hoặc một cái quần xa-teng Mỹ A v.v... Chỗ tỉnh lỵ coi vậy mà có lắm sáng kiến cung cấp cho ông nhiều lý do chính đáng để ông quyết định những chuyến về làng mạo hiểm. (Phải, đã ra tỉnh lại trở về làng là một chuyện nguy hiểm mà đám con cháu ông Tam Khoang tìm mọi cách để can ngăn).

Ông Tam Khoang mạo hiểm hơn một năm trời như thế rồi thì rốt cuộc gia đình ông Tư cũng dọn lên tỉnh. Lại đề huề, lại sum vầy.

Ôi, cái cảnh sum vầy mới ngộ nghĩnh làm sao. Trong chuyến gặp nhau gần đây nhất, tôi được biết bây giờ giữa hai ông cụ có sự khắng khít như chưa bao giờ mật thiết đến thế: không ngày nào ông Tam Khoang không có mặt tại nhà ông Tư đủ hai buổi sớm chiều.

Có thể giải thích rằng trong cảnh xa lạc xóm làng những cụ già bơ vơ giữa đô thị thường tìm đến nhau như tìm về dĩ vãng của mình. Nhưng lý do cụ thể hơn hết, lý do sờ mó được, ấy là chiếc om chè.

Đúng thế, cách đây nửa năm, chiếc om nhà ông Tam Khoang bị vỡ, và ông không thể tìm mua ở đâu cho được chiếc om khác thay thế. Om đất bây giờ đã biến mất trên thị trường. Om đất đã chết không kèn không trống, không một lời báo trước; vì vậy không ai được biết để mà phòng bị, tích trữ. Và một người đã uống chè Huế hơn nửa thế kỷ như ông Tam Khoang chẳng lẽ nay lại đi nấu chè trong cái niêu đồng? Vậy sự hiện diện thường trực của ông tại nhà ông Tư là một sự chính đáng.

Trong những ngày cuối cùng của cuộc sống, mặc dù

cảnh đời ly loạn, hai ông cụ vẫn tiếp tục ngày ngày cúi xuống thổi những tảng bọt ngon lành nổi trên bát nước trao lên từ đôi bàn tay thân yêu nhăn nheo: cứ như thế họ hưởng hạnh phúc. Tôi hỏi thăm:

- Thưa, các cụ vẫn uống được hai bát như xưa...

Hai ông cụ tranh nhau đáp:

- Cám ơn ông Hai. Nhờ trời vẫn đủ hai bát mỗi lần.

Trên môi ông Tam Khoang nở một nụ cười kín đáo, man mác. Tuy vậy người ta cũng nhận thấy về già ông mất đi cái khiêm nhường đáng yêu của một người tự tin: về già - dù kín đáo - ông lại không giấu được một chút kiêu hãnh.

* * *

Sự mất tích của chiếc om đất không chỉ có tác dụng làm khắng khít một mối tình già. Tôi lo rằng sự mất tích ấy cũng có thể gây ra đôi điều không hay.

Không phải các dân tộc nhất thiết phải gìn giữ mãi mãi các phong tục ăn uống. Trong lịch sử, người Trung Hoa đã lần lượt trải qua những cách uống trà khác nhau hoàn toàn; có sao đâu? Lại còn nhờ thế mà họ tiến được đến những bình trà Thiết Quan Âm, Bạch Mao Hầu v.v... danh tiếng ngày nay, chắc chắn là hơn hẳn món trà uống với muối gừng xưa kia.

Nhưng trong trường hợp của chè Huế, dường như đây không phải là một biến chuyển để tiến tới. Trái lại.

Đất Bình Định từng ghi được nhiều thành tích về trà. Trong cuốn sách viết về chỗ quê hương, thi sĩ Quách Tấn

có nói đến thứ khổ trà ở miền An Lão Hoài Ân, thứ trà quí được vua chúa thích một thời. Trong đoạn hồi ký về chuyến ghé Nam kỳ năm 1778, một nhà hàng hải người Anh tên Chapman đã chú ý đến ngành buôn bán trà đang hồi cực thịnh tại đây: từ hải cảng Qui Nhơn cho đến hoàng thành của Nguyễn Nhạc, dọc đường nơi nào cũng thấy những cửa tiệm bán trà.

Có lẽ cả thứ trà dâng cho vua Nguyễn Gia Miêu cũng như thứ trà thịnh phát dưới triều Nguyễn Tây Sơn đều là trà pha chế lối Tàu. Còn chè Huế sau này thì không còn ai dâng vua, cũng không hề được bày bán trong tiệm: người ta chỉ bán chè Huế ở chợ, hay bán rong dạo xóm dạo làng...

Thời của trà vua chúa đã qua, đến thời của chè om cho dân dã, cũng được chứ sao. Nhưng bây giờ om cặp lại mất tích, rồi sắp hóa sinh ra thứ chè gì nữa đây? Cứ sự thể này thì hình như chè om tính đi luôn vào lịch sử không để lại thừa kế, không lưu vết tích. Thay thế cho nước chè, rồi sẽ có những thứ khác, thiếu gì. Các người làm văn hóa dân tộc đang ngậm ống nhựa hút tùn tụt những ly Pepsi, Coca v.v... không thấy đó sao? Thật tốt, thật hợp vệ sinh.

Có điều một người Nhật Bản, ông Okakura Kakuzo, đã mỉa mai nhẹ nhàng một vị huấn cổ học giả đời Minh bên Tàu khi ông này lúng túng không biết giải thích thế nào về hình dáng chiếc "trà tiễn" được nói đến trong một tác phẩm đời Tống. Sự lúng túng ấy gần mang ý nghĩa sỉ nhục, khi một bậc trí thức Trung Hoa quên mất cả phong tục tập quán của dân tộc mình sau một thời gian bị quân Mông Cổ cai trị.

"Trà tiễn" là món có công dụng rõ rệt mà người đời còn quên nó, huống hồ "trà bào"! Thật vậy, cái om, cái cặp, và đặc biệt là cái bọt chè, rất có thể là những tai họa cho các vị huấn cổ học giả nước nhà trong tương lai. Năm ba mươi năm sau, nói đến sự thích thú trước một bát nước chè đầy bọt thì còn hiểu thế quái nào được? thì các bậc học giả dám ngẩn tò te lắm chứ.

Trà tiễn để mà khuấy, chứ còn bọt chè dùng để làm gì? Không uống được, không ngửi được, không nếm được v.v... nó thành ra cả một sự bí hiểm, một sự thách đố đối với các nhà nghiên cứu. Ẩm giả yêu bọt chỉ vì bọt sao chớ? Cũng như nghệ thuật vị nghệ thuật vậy sao?

Bởi thế, trước khi bọt chè tan vỡ tiêu tùng hết, nên có đôi lời ghi chép về chút chuyện bọt bèo.

12 – 1972

Mình với ta

Sống bên những tháp Chàm và dấu vết thành Chàm, gần như người dân Bình Định nào cũng dành ít nhiều ý tưởng hướng về người Chàm. Chế Lan Viên thời tiền chiến nổi tiếng nhờ những bài thơ độc đáo lấy người Chàm làm nội dung. Trong nhiều năm, tôi bị ám ảnh bởi hai câu thơ ông thốt ra với một "Chiêm nương" trong cuộc tình tự ly kỳ vào một lúc đêm sắp tàn:

"Này, em trông: một vì sao đang rụng,
Hãy nghiêng mình mà tránh đi nghe em".

Ngày còn nhỏ, tôi đã vẽ vời trong trí rất nhiều điều xung quanh cái hình ảnh huyền bí và lớn lao của người con gái nọ, người con gái nghiêng mình mà tránh một vì sao đang rụng. Câu thơ càng đọc càng nghe rờn rợn.

Trí tưởng tượng hướng về dân tộc Chàm dựng nên người con gái vĩ đại có cái kích thước vũ trụ, đồng thời cũng mở rộng tầm vóc tâm hồn của chàng thi sĩ tí hon.

Ba mươi lăm năm sau các câu thơ nọ, vào đến Bình Thuận, tôi mục kích bao nhiêu là gái Chàm. Cả gái Chàm

đẹp nữa: những cô nữ sinh trung học với chiếc áo đồng phục trắng không xẻ tà. Đẹp lắm, xinh lắm: có thể tình tự cho đến lúc đêm tàn lắm; nhưng tất cả gái đẹp ấy đều không phải là người "Chiêm nương" kia.

Ở Bình Định không còn người Chàm sinh sống, nên đối với kẻ tìm hiểu dân tộc Chàm, vào Bình Thuận là đi gặp tận mặt những người mình vốn chỉ quen trong trí tưởng tượng.

Nhưng người ta có thể đến Bình Thuận không phải chỉ để tìm lại dân Chàm. Kẻ phàm phu xa lạ với công việc khảo cứu như tôi đến Phan Thiết với một ý nghĩ thô lỗ trong đầu: mắm mòi!

Ở Bình Định từng quen thưởng thức mắm mòi Phan Thiết, nay có dịp vào tận nơi thăm thì mới hay mắm đã đi từ hiện thực vào ký ức từ lâu rồi! Nó đi lặng lẽ, không cáo tri cáo phó cho giới hâm mộ kịp thời bày tỏ niềm luyến tiếc.

Trong giới hâm mộ ấy phải kể đến vô số nông dân các tỉnh Bình Phú Nam Ngãi.

Xưa kia, xưa chừng trăm năm trở lại, Bình Thuận quá xa xôi cách trở đối với Bình Định để người Chàm có thể ra vào; nhưng lại không quá xa để cho cá mòi không thể lân la, từ Bình Thuận thâm nhập vào cuộc sống của giới cần lao ở Bình Định.

Con cá mòi, ở những nơi bắt được số ít, thì ăn tươi: nướng, chiên v.v... Nhưng ở Phan Thiết trước đây cá mòi quá nhiều, được làm mắm. Làm mắm là tài riêng của dân tộc, và ăn mắm là chút sở trường của dân quê nghèo khổ miền Trung.

Tôi chắc chắn khi con mắm mòi đầu tiên phiêu lưu

đến Bình Định trên con đường Bắc tiến của nó, nó không khỏi trải qua một thời kỳ bỡ ngỡ. Một dân tộc dù có nhiều năng khiếu dùng mắm cũng không thể nhất đán tìm ngay trong phút chốc cái công thức thích hợp nhất để sử dụng một món mắm mới mẻ.

Chắc chắn phải qua nhiều ngày tháng, người nông dân miền Bình Phú mới đi đến cái phát giác: mắm mòi dầu mà xẻ ra đi kèm với lá dủng, lá sộp, lá ngành ngạnh, thêm chanh, ớt, tỏi v.v..., ăn với cơm, nhất là cơm nguội thì tuyệt.

Lá dủng, lá sộp v.v... là những thứ lá rừng.

Con cá ở tận biển Phan Thiết mà ngày một ngày hai dần dà tìm đến kết nghĩa với lá dủng ở Bình Định: duyên "cá lá" nọ không phải là duyên bạn bầy kỳ ngộ sao?

Thế rồi, bặt đi đã lâu, tôi không được ăn mắm mòi. Nghĩ rằng đó có lẽ do những rủi ro phức tạp trên thị trường, do khẩu vị mỗi nơi một khác, người Sài Gòn không ưa thích mắm mòi mà mình thì vào Sài Gòn đã lâu v.v... Bởi đó nhân chuyến đi Phan Thiết, bèn hỏi thăm về tin tức mắm mòi. Hỡi ôi! thì đã trâm gãy bình rơi bao giờ!

Người chủ tiệm mắm nhắc đến một năm Hợi, năm Thìn nào đó mà trong lúc thảng thốt tôi không nghe rõ. Thì ra tự dưng mà cá mòi Phan Thiết biến mất ngót mười năm. Tôi nghĩ đến sự muộn màng của mình:

"... khôn xiết sự tình,
Khéo vô duyên bấy là mình với ta!"

9-1971

Thơ lục bát Chàm

Ở Bình Định, tôi lớn lên giữa những chuyện hoang đường về dân tộc Chàm; vào Bình Thuận, tôi gặp họ bằng xương bằng thịt. Và tôi ngạc nhiên về những người bạn Chàm.

Về những câu thơ mà các người bạn ấy vẫn ngâm nga chẳng hạn.

Anh M. K. H. đọc cho nghe một bài hát ru con:

"Nu loi nu đi ca hoanh,
Kìa mông pat băc pụ pành ten me.
Nu loi nu ránh đi me,
Nu hia nu chó ngá kề huơ nư".

Biết qua tài liệu, qua sách vở, rằng người Mường, người Chàm có những điệu thơ giống ta, đó là một chuyện. Còn như một hôm, bỗng có dịp bắt gặp điệu thơ lục bát phát ra bằng ngoại ngữ, do một người đang đối diện, quả là một chuyện khác hẳn. Cảm tưởng bỡ ngỡ, bàng hoàng.

Điệu thơ lục bát phôi thai từ bao giờ? Đôi ba nghìn năm trước chăng? Từ thời đại Hùng vương dựng nước

chăng? Từ khi mới có tiếng nói chăng? Con người thích nghêu ngao sớm lắm. Mà người Việt Nam chúng ta, đã nghêu ngao là nghêu ngao theo câu lục bát: mấy nghìn điệu dân ca chẳng qua đều quanh quẩn bên câu thơ lục bát. Âm điệu lục bát dính liền với lối cảm xúc của dân tộc trải từ kiếp nọ đến đời kia...

Câu thơ lục bát chắc hẳn phải được kể là một trong những biểu lộ cá tính thâm thiết nhất của dân tộc Việt Nam: thơ ấy khác hẳn với thơ Tàu, và nhất mực từ chối mọi ảnh hưởng Tàu trải qua mấy nghìn năm gần gũi. Dễ gì tìm thấy một hình thức nghệ thuật khác giữ được bản sắc vững vàng như nó trước sự tấn công trường kỳ của văn hóa Tàu? Vậy, lục bát là cái gì hết sức thâm thúy đối với tâm hồn Việt Nam.

Và, lạ lùng thay, điệu lục bát lại cũng thâm thúy đối với dân tộc Chàm!

Một thể thơ phổ biến khắp hang cùng ngõ hẻm, đã được mọi tầng lớp dân gian ngâm nga, đã làm cơ sở cho các điệu dân ca v.v..., một thể thơ như thế không thể được vay mượn, không thể du nhập từ ngoài vào. Nó phải bắt nguồn từ đầu ngay trong cuộc sống dân tộc. Do đó, giữa câu thơ Việt và câu thơ Chàm hẳn không phải có tương quan ảnh hưởng, mà có mối tương quan về nguồn gốc.

Nguồn gốc của câu lục bát? Các nhà khảo cứu văn học nản lòng trước sự khó khăn xa xôi ấy. Nó thuộc về một thời mờ mịt, tít tắp, mơ hồ... Nào ngờ, một hôm, một buổi chiều, trước tách nước mời khách, bỗng dưng bắt gặp một chứng cứ liên quan đến nguồn gốc ấy từ cửa miệng

một người vừa bập điếu thuốc vừa nói, một người ngồi trước mặt ta. Bạn cũ cố tri, gốc gác thân thiết từ mấy nghìn năm của câu lục bát Việt Nam là đây!

Mấy câu thơ trên là tôi phiên âm theo tai nghe. Anh M. K. H. viết *"Nuk loi nuk đih ka vânh"*, nhưng việc Latinh hóa tiếng Chàm chưa thống nhất, tôi chọn lối ghi đại khái, chỉ cốt làm dễ dàng cho độc giả.

9-1971

Huế, đối với trong Nam ngoài Bắc

Tết năm ngoái, chiến tranh đang độ ác liệt mà áo quần thật lòe loẹt. Xuân năm nay, gần hòa bình hơn mà dân Sài Gòn dường như không mấy hứng thú trong sự ăn mặc: ngoài đường không thấy xuất hiện những trang phục mới. Đã không thêm, lại có phần giảm: có mấy kiểu áo dài tân kỳ táo bạo nhất ra đời vào khoảng cuối năm ngoái, thì nay đã lặn đâu mất.

Năm nay không có sáng kiến trang phục, nhưng có sự củng cố. Chiếc quần pát Tây phương thoạt tiên đến với chiếc áo dài cổ truyền, tưởng đâu là một sự cao hứng nhất thời; không ngờ nó đến rồi ở mãi đó. Địa vị của nó được củng cố, làm thành một tai họa ở phần dưới của người đàn bà xứ sở. Thật vậy, cái gì lại phần trên thì bay bướm phấp phới mà phần dưới thì cứng đờ ra như mo nang?

Sự chấp nhận dễ dàng cái món kỳ cục đó ở phần dưới của người "phụ nữ hôm nay" khiến chúng ta nhớ lại thái độ khó khăn của họ đối với chiếc quần vua Nguyễn

ngày trước. Nhớ đến trái sa-kê tại Trà Vinh[1], đến thân phận thi hào Nguyễn Du xưa kia, đến sự phân rẽ Nam Bắc đôi miền v.v...

* * *

Để câu chuyện bớt vẻ lung tung, hãy gấp trở lại chiếc quần.

Ai nấy hẳn còn nhớ việc vua Nguyễn xuống chiếu buộc đàn bà bỏ váy mặc quần; đàn bà ngoài Bắc không chịu, vua đòi làm tội: không quần không được nhởn nhơ ở chỗ công cộng, chợ búa. Đàn bà đành mượn quần chồng mặc đi chợ, nhưng lại bêu riếu nhà vua trong những câu hát độc địa lan truyền khắp nước[2].

Rốt cuộc, nhà Nguyễn dựng nghiệp rồi nhà Nguyễn mất nghiệp tự những bao giờ mà người đàn bà Bắc vẫn giữ nguyên chiếc váy, trơ trơ cùng tuế nguyệt. Vào cái thời văn minh Tây phương đã thấm nhuần sâu xa vào xã hội ta, một cô gái Bắc vẫn nằm mơ chiếc váy sồi giữa một câu "thơ mới" của Anh Thơ[3].

Trong cái sự nhì nhằng giữa vua tôi nhà Nguyễn về một chiếc quần như thế, người đàn bà đã bày tỏ sự bướng bỉnh đáng ngạc nhiên.

Nói cho đúng, đó là sự bướng bỉnh của người dân Bắc đối với triều đình Huế. Bởi vì có những trường hợp

---

1. Xem bài "Sa-kê", ở phần ba.
2. "Không đi thì chợ không đông,
Ra đi phải lột quần chồng sao đang".
(Ca dao)
3. "Đĩ nhớn mơ chiếc váy sồi đen nhức".
(Bức tranh quê)

cả nam lẫn nữ đều một thái độ như nhau, không phân biệt. Chẳng hạn về thái độ đối với các tên các hiệu vua chúa nhà Nguyễn. Có những tiếng người Trung người Nam vẫn đọc trại đi: hoàng trại ra huỳnh, long ra luông, mệnh ra mạng, trị ra trợi, đức ra đước, phúc ra phước, hòa ra huề v.v... có lẽ là vì các ông Nguyễn *Hoàng*, Gia *Long*, Minh *Mệnh*. Tự *Đức*, Thiệu *Trị*, Kiến *Phúc*, Hiệp *Hòa* v.v... Nhưng ở ngoài Bắc trước sau hoàng vẫn là hoàng, phúc vẫn là phúc..., không có sự kiêng kỵ né tránh nào cả.

Trong những trường hợp bắt buộc thì đành phải tuân lệnh: ra chợ phải mặc quần, đi thi phải giữ trường quy v.v...; nhưng phép nước chỉ giữ qua quýt lấy lệ vậy thôi, trong lòng vẫn lấy làm một sự miễn cưỡng. Ở đây, chỉ có luật pháp, không có tình cảm.

* * *

Ở Đàng Trong thì trái lại: tình cảm thật thấm thiết.

Vua quan chỉ bắt bẻ được cách thức viết lách trên văn bài ở trường thi, trên giấy tờ nộp đến cửa công, chứ vua quan theo dõi sao cho được tới lời ăn tiếng nói của mỗi người trong cuộc sống hàng ngày, lời nói phát ra rồi bay đi giữa vợ chồng, con cái, bà con xóm giềng với nhau? Vậy việc đọc trại một số tiếng ở Đàng Trong có lẽ là việc tự nguyện, do cảm tình của dân gian đối với vua chúa chăng?

Ngược lại, triều đình Huế cũng không giấu được sự thiên vị tình cảm đối với Đàng Trong: thiên vị đối với cỏ cây (trái bòn bon, trái sa kê v.v...), đối với hạng tôi tớ

hầu hạ (bé gái Bình Thuận), đối với đàn ông trong những chuyện quốc gia đại sự, đối với đàn bà trong tình chăn gối riêng tây v.v...

Thật vậy, các phi hậu triều Nguyễn một số lớn được tuyển ở trong Nam, rất hiếm ở Bắc. Ở trường hợp vua Gia Long thì không nói làm gì: lưu lạc vào Nam từ nhỏ, đích thân cầm quân vùng vẫy từ hồi mười bảy tuổi, suốt thời hoa niên lênh đênh trên sông rạch miền Nam, trong khoảng trăng nước Đồng Nai v.v..., những mối tình sâu đậm nhất đời của ông diễn ra ở trong Nam là phải. Nhưng rồi đến các kẻ kế vị, đến cháu chắt ông, cho tới vua Bảo Đại cuối triều Nguyễn cũng vẫn chọn bạn lòng ở tận miền Nam. Nơi đây, có tỉnh (như Gò Công) có đến ba bà hoàng hậu. Hoàng hậu người Nam có bà (như bà Từ Dũ) về làm dâu ngoài Huế từ hồi mười lăm, sống đến trên chín mươi tuổi, được yêu mến rồi được trọng vọng: trong suốt thời gian ấy bà đã gây ảnh hưởng lớn vào tâm hồn của các vua chồng, vua con, rồi vua cháu.

Trong số châu bản đời Gia Long còn lại, những tờ công văn của nhà vua truyền ra liên hệ đến chuyện tình cảm chiếm một số không nhỏ: nào truyền cho trấn Gia Định đem hương cốt bà Nguyễn Thị Thông về an táng tại Thuận Hóa, nào truyền cho trấn Gia Định đặng rõ Uẩn Ngọc hầu về phép thăm nhà rồi khi trở ra kinh sẽ đem theo vợ lẽ và con gái của Tiền Huy quận công ra luôn thể, nào truyền về việc Huyên Hòa hầu về Gia Định lo đám của thân phụ v.v...

Lại nghe nói từ đời Thiệu Trị món mắm tôm xay ở

Gò Công đã theo bà Từ Dũ ra Huế, làm một món quà vương giả, được thưởng thức (và được bốc thơm tưng bừng, dĩ nhiên).

Thật là ríu ra ríu rít.

* * *

Gái trong Nam vừa mắt, cây trái mắm cá trong Nam vừa miệng: đó là cái thiên vị về tình. Còn như cái thiên vị trong sự xét đoán, cái thiên vị của lý trí, cho rằng người trong Nam tài giỏi: cái ấy mới ngộ. Và cái ấy hình như cũng có nữa.

Những khai quốc công thần đến với vua Gia Long trong buổi đầu toàn người Đàng Trong là sự tự nhiên; nhưng đến khi thống nhất sơn hà rồi nhà vua có vẻ vẫn chỉ thực sự tin cậy ở Đàng Trong.

Tổng trấn Gia Định là người Đàng Trong, tổng trấn Bắc Hà cũng là người Đàng Trong.

Khi chọn lựa thái tử để nối ngôi, Gia Long bàn bạc với các ông Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất, Phạm Đăng Hưng, Trịnh Hoài Đức: toàn người Đàng Trong.

Khi chọn người tài để phụ chánh và dạy dỗ các hoàng tử, vua Minh Mạng chọn Trương Đăng Quế, ông cử nhân đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi, mà không nghĩ đến những vị tiến sĩ dòng dõi mấy đời khoa bảng ở Đàng Ngoài. Cũng như bà Từ Dũ, vị cận thần này đã có ảnh hưởng lớn về tinh thần đối với ba vị vua liên tiếp.

Trong một không khí triều đình như thế người ta dễ hiểu tại sao vua Minh Mạng phải nói với Nguyễn Du:

"Quốc gia dùng người cốt cầu lấy nhân tài chứ không phân biệt gì Nam với Bắc. Khanh cùng với Ngô Vị đã mong ơn tri ngộ, quan đến á khanh, phải nói năng bàn bạc để xứng đáng với chức vụ, cớ sao lại giữ thói rụt rè e sợ, chỉ vâng dạ cho qua chuyện?"

Cái câu "không phân biệt gì Nam với Bắc" là một câu khả nghi, bởi vì lẽ đâu thình không nhà vua lại nêu chuyện phân biệt ấy ra thành vấn đề? Đã nêu ra để cãi rằng không có, thường thường là bấy giờ đâu đó đã phong thanh dư luận bảo rằng có. Lắm khi đó không còn là dư luận phong thanh mà đã hóa ra thành kiến chắc mẩm không chừng.

Ngô Vị (con Ngô Thời Sĩ) với Nguyễn Du là con dòng cháu dõi, thuộc những họ lớn lừng lẫy ngoài Bắc, họ không có lý do gì để mang mặc cảm, thế mà họ còn "rụt rè e sợ" thì quả đáng suy nghĩ. Vả lại Nguyễn Du đâu phải là kẻ không biết "nói năng bàn bạc"? Trong hạng nghệ sĩ văn nhân có lắm kẻ tâm hồn đa cảm, nội hướng, thích cô tịch: một mình trong phòng thì viết rất hay, ra chỗ đông đảo uy nghiêm thì xúc động, bối rối. Nhưng thi sĩ Nguyễn Du không phải người như vậy. Trong chỗ thân mật, ông "nói năng bàn bạc" tuyệt vời. Khi ông mất, Lễ bộ Thượng thư là Hùng Nhượng hầu phải than: "Bây giờ khó tìm được người như Nguyễn Du để đàm đạo". Mà ra trước đám đông, xuất hiện trước khung cảnh triều đình lộng lẫy, ông cũng ứng đối xuất sắc lắm: cầm đầu Sứ bộ đi Trung Quốc hẳn ông đã thành công cho nên sau lại được cử làm chánh sứ lần nữa chứ.

Một kẻ không "rụt rè e sợ" giữa triều đình nhà Thanh lại đâm ra "rụt rè e sợ" giữa triều đình nhà Nguyễn: lạ thay.

Cũng có người nói đến cái tâm sự hoài Lê của Nguyễn Du, bảo rằng ông chỉ làm quan miễn cưỡng tại Huế. Trời! Làm quan miễn cưỡng mà leo lên đến chức Tham tri, mà được cử làm chánh sứ!

Rốt cuộc, chỉ còn có cái lý do vua Minh Mạng đã gợi ra là nghe được.

Và câu chuyện của ông Nguyễn Đình Ngân kể lại cho ông Nguyễn Văn Hoàn đâm ra có vẻ tin được[1]. Kể rằng hồi ở Huế ông đã từng nghe nói lúc Nguyễn Du chết, nhà vua có cho người đến nhà lấy cớ phúng điếu để rồi tịch thâu tất cả giấy tờ người quá cố. Những giấy tờ ấy - trong đó có cả bản thảo *Truyện Kiều* - cuốn thành một cuộn lớn, cất giữ trong thư viện riêng của nhà vua, sau 1945 chính quyền đương thời đã đưa đến quận Phong Điền mà không kịp chuyển ra Bắc nên bị thất tán trong chiến tranh.

Có một sự nghi ngờ đã đeo đuổi Nguyễn Du đến chết, thật chăng? Nếu không, ít ra cũng có một không khí thiếu thoải mái, có những lời bàn tán, có một thành kiến nào đó khiến phát sinh ra câu chuyện đồn đại mà ông Nguyễn Đình Ngân đã nghe.

Trong triều đình các vua chúa ở Thăng Long trước kia non nghìn năm tránh sao khỏi thỉnh thoảng có một vài ông quan rụt rè vâng dạ cho qua chuyện, thế mà chưa

---

1. *Truyện Kiều - Đoạn trường tân thanh*, Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội 1966.

hề nghe có vua nào đem chuyện Bắc Nam hay Bắc Trung phân biệt ra giải thích. Trước đó không thành chuyện, sau bỗng thành chuyện. Trong triều vua ở Huế, hoàn cảnh quả có khác.

Nhưng dù sao, tâm lý của dăm ba ông vua, óc địa phương bè phái ở một triều đình quan lại, cũng chẳng mấy quan trọng.

* * *

Nếu có gì đáng chú ý hơn, thì đó là tâm lý của dân chúng đông đảo.

Và ngay trong dân chúng, hình như cũng có hai tâm lý.

Đối với người dân Việt trong Nam, dù xa xôi tận U Minh, thì đất thần kinh vẫn không thể quên được. "Rồng chầu ngoài Huế, ngựa tế Đồng Nai", đôi bên cùng nhau mật thiết. Đất trong Nam là do nhà Nguyễn mở mang, tên làng do nhà Nguyễn đặt, thần làng do nhà Nguyễn phong, chữ nghĩa do người Thuận Quảng đem vào dạy dỗ, quan tước được ban phát từ triều đình nhà Nguyễn v.v...: đối với người dân ở đây, Thuận Hóa là cuống rốn của văn minh. Ngoài ra, họ có tiếp nhận thẳng được gì từ đất tổ ngoài Bắc đâu?

Trái lại, trong con mắt của người Bắc, Thuận Hóa là miền chậm tiến. Vào thế kỷ 17, khi triều nghi ở Thăng Long đã nghiêm chỉnh, lâu đài cung điện đã lộng lẫy hết mực, thì ở Phú Xuân chúa Nguyễn còn chưa biết sắp đặt tổ chức ra lề lối gì: mỗi lần có đám cháy ở kinh thành,

chúa còn lo chạy bổ sấp bổ ngửa đi chữa lửa, mệt thở hồng hộc[1]. Như vậy tuân phục triều đình thì đành tuân phục, chứ người dân Bắc đâu có nghĩ đến chuyện học theo cung cách nói năng ăn mặc, theo phong tục của Đàng Trong? Đàn bà không chịu mất váy vì vậy.

Người dân trong Nam nhớ thương đất Thuận Hóa như chim nhớ tổ, như nước nhớ nguồn; còn người dân Bắc thì họ sống tại cội nguồn, còn mơ tưởng về đâu nữa. Xung quanh họ nào những đền Hùng, núi Tản Viên, làng Phù Đổng v.v..., chứng tích buổi hồng hoang sơ khai của dân tộc hãy còn gần gũi bên mình. Những cái đó người trong Nam đâu biết đến?

Thật vậy, trước kia, sau thời Nam Bắc phân tranh cách biệt và trước khi cái học quốc ngữ với những sách giáo khoa của các ông Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ v.v... được phổ biến, có lẽ trong đám bình dân lam lũ thất học quanh năm lo xông pha khai phá những miền sình lầy Cà Mau U Minh, trong đám người ấy ít ai nghe nói đến Hùng vương, Phù Đổng... Có nghe chăng, những chuyện đó cũng xa xôi, viển vông, mơ hồ. Hùng vương dựng nước không rõ ràng bằng chúa Nguyễn mở nước. Bởi vậy đối với nhà Nguyễn có sự kính trọng, trìu mến: hoàng ra huỳnh, kim ra câm, phúc ra phước v.v..., là phải.

* * *

Đó là chuyện cũ, bây giờ thì khác. Bây giờ không

---

1. Thích Đại Sán - *Hải ngoại kỷ sự*.

những chính quyền giỗ tổ Hùng vương ở Sài Gòn, mà dân chúng ở tận Long Khánh, Tây Ninh, Phước Tuy v.v..., còn có dự án dựng đền Hùng ở núi Chứa Chan, ở núi Bà Đen, ở Vũng Tàu...

1-1973

Ghi chú vào tháng 10 năm 1985.

Năm 1977, tôi may mắn được thi sĩ Trúc Chi cho xem cuốn *Gia phả họ Nguyễn*, nguyên viết bằng Hán văn, *do người* cháu đời thứ mười ba tên là Tư Phương dịch ra quốc ngữ ngày 5 tháng Tư năm 1962. Gia phả ghi họ Nguyễn này "phát tích ở Vân Điềm, đến đời thứ bảy thì thiên cư về Du Lâm, cho đến ngày nay". Trong gia phả có một đoạn cho thấy triều đình nhà Nguyễn từng có "quốc lệ" không dùng người Bắc vào những chức vụ trọng yếu. Tôi xin trích đoạn ấy. Chữ "cụ" ở đây chỉ về ông Nguyễn Tư Giản, tên thụy là Trang Lang, tự là Tuân Thúc, *húy* là Văn Phú, chữ là Hy Bặt, sau đổi là Tư Giản:

"Ngày 1 tháng Sáu nhuận niên hiệu Tự Đức thứ 26 cụ kiêm chức Quốc tử giám. Đến năm thứ 27 thăng Lại bộ Thượng thư, sung Cơ Mật viện đại thần. (Quốc lệ, phàm ai là người Nam kỳ mới được dự ở bộ Lại cùng Cơ Mật viện, cho tới nay cụ là người Bắc kỳ đầu tiên được dự chức này). Đến tháng Tư cụ lại kiêm giữ Ấn vụ bộ Lễ. Ngày 11 tháng Mười một năm ấy, có dụ bỏ việc bên Cơ Mật viện".

V.P.

Giọng Huế

Trong cuốn *Đặc khảo về dân nhạc ở Việt Nam* vừa xuất bản, nhạc sĩ Phạm Duy có nêu lên một số đặc điểm địa phương. Chẳng hạn miền Trung có nhiều điệu *hò* nhất, trong khi miền Nam nhiều điệu *lý* nhất; *hò giã gạo* miền Quảng Trị - Thừa Thiên có những bài hay nhất nước, trong khi *vè* miền Nghệ An - Hà Tĩnh lại có giá trị nhất nước; các điệu hò ở miền Tiền Giang thì ngắn và giản dị, còn hò ở Hậu Giang dài hơn và nhiều tính chất nghệ thuật hơn; các điệu *hầu văn* ở miền Trung phong phú hơn mà cũng phức tạp hơn các điệu *chầu văn* ngoài miền Bắc v.v...

Những nhận xét ấy thật lý thú. Chính vì thích thú, người đọc không khỏi suy nghĩ thêm: Chỗ này hò ngắn chỗ kia hò dài và hay hơn, tại sao vậy?

Cái "tại sao" ấy, nhạc sĩ không đề cập đến. Ít ra là chưa đề cập đến lần này, trong tác phẩm này. Ở đây chỉ trình bày sự trạng, đưa ra các đặc điểm, mà không có chuyện giải thích lý do. Trừ một trường hợp về *ca Huế*.

Thật vậy, đối với ca Huế, nhạc sĩ có một nhận xét: "nhịp điệu của ca Huế rất bình thản"; nhạc sĩ lại có gần như một sự giải thích: "giống như nhịp sống của người

dân Thuận Hóa"[1]. Như vậy có thể hiểu rằng ca Huế phản ảnh nhịp sống của xứ Huế, cho nên nó bình thản.

* * *

Về nhạc ngữ, Phạm Duy cho biết người Thái ở Thượng du Bắc Việt dùng ngũ cung "do ré fa sol la", người Katu vùng Quảng Trị - Thừa Thiên dùng ngũ cung "ré fa sol la do", người Jarai ở Cao nguyên Trung Việt dùng ngũ cung có bán cung "do mi fa sol si", người Chàm dùng hai hệ thống ngũ cung v.v...

Tại sao có những khác biệt ấy? và có một liên hệ nào chăng giữa các hệ thống ngũ cung ấy? Nhạc sĩ không nói đến chuyện đó, trừ một trường hợp về nhạc ngữ dân ca miền Thừa Thiên - Quảng Trị.

Từ Bắc vào Nam, người Việt Trung du sử dụng ba hệ thống ngũ cung khác nhau. Dân ca miền Bắc, giai điệu nằm trong hệ thống ngũ cung *đúng*: do ré fa sol la; dân ca miền Nam, trong hệ thống ngũ cung *oán*: do mi fa sol la; còn dân ca Thừa Thiên - Quảng Trị thì thuộc hệ thống ngũ cung *ai*: do, ré non, fa già, sol, la non.

Vì người Chàm cũng dùng ngũ cung *oán* như người Việt miền Nam, Phạm Duy giải thích rằng "có thể trong dĩ vãng, người Việt ở miền Bắc, vốn quen dùng ngũ cung *đúng* (...), khi Nam tiến đã bị nhạc Chàm với ngũ cung *oán* (...) quyến rũ, rồi sáng tạo ra ngũ cung *ai* (...) chăng?[2]

Như vậy cái ngũ cung *ai* (cũng gọi là ngũ cung lơ lớ,

1. Đặc khảo về dân nhạc ở Việt Nam, trang 111.
2. Sđd, trang 37.

là hơi Nam giọng *ai*) của Thừa Thiên Quảng Trị là một sáng tạo, một sự mới lạ trong dân nhạc Việt Nam.

* * *

Cái mới này quả thật lạ, đáng suy ngẫm lắm.

Có nhiều người Bắc và Nam thường lẫn lộn người Huế với người Trung, tiếng Huế với tiếng Trung, giọng Huế với giọng Trung v.v...

Nói đến ông Ngô Đình Nhu, họ bảo: "Người Trung thâm thật!"; nghe đồng bào Huế xuống đường, họ phê bình: "Dân ngoài Trung bao giờ cũng hăng say cách mạng" v.v...

Huế quả nhiên ở miền Trung nhưng không hề tiêu biểu cho miền Trung, từ giọng nói cho đến tính tình, sinh hoạt. Vả lại, không có hẳn một vùng nào có thể bảo là tiêu biểu cho cả cái miền Trung dài dằng dặc và chia cách bởi nhiều đèo nhiều ải ấy. Hoặc Nghệ Tĩnh, Quảng Bình, hoặc Nam Ngãi, hoặc Bình Phú v.v..., mỗi vùng có nét đặc thù riêng, mà không có cái gì đại diện chung cho miền Trung cả.

Cái chung đó, vùng Trị Thiên (Quảng Trị - Thừa Thiên) càng không có. Thì cứ xem ngay vấn đề dân nhạc: Trị Thiên tách riêng, như một vùng biệt lập đối với cả nước.

Thật vậy, ngũ cung *đúng* tuy bảo rằng của miền Bắc, nhưng không hẳn là chỉ giới hạn ở Bắc Việt: *hát dặm* ở Nghệ Tĩnh, *hò nhân nghĩa* ở Quảng Bình cũng dùng ngũ cung *đúng*. Thế rồi ngũ cung *oán* tuy bảo rằng của miền

Nam nhưng cũng không hẳn là giới hạn ở Nam Việt: ngay từ Quảng Nam Quảng Ngãi, các điệu hát, điệu hò đã sử dụng hơi Nam giọng *oán*.

Thành thử ngoài Quảng Trị một chút là thuộc về miền Bắc, trong Thừa Thiên một tí là đã thuộc về miền Nam: chỉ riêng một khoảnh đất nhỏ dân nghèo là khoảnh Trị Thiên nọ mang một nét cá biệt (giọng *ai*).

Nhìn vào bản đồ toàn quốc, người ta sững sờ trước sự nhỏ bé của vùng địa bàn giọng *ai*. Một khoảnh tí teo như thế mà, về mặt nhạc ngữ, bỗng nhiên tự tách lìa ra; không bị hai khối lớn át giọng đi, không chịu hòa đồng với khối lớn này, cũng không chịu xóa nhòa trong khối lớn kia; trải mấy trăm năm không bị thu hút về bên nào, trái lại còn làm phát triển một nền dân nhạc riêng rất phong phú. Kỳ cục chưa!

Người ta tự hỏi: vùng ấy có gì khác lạ mà lìa biệt ra vậy nhỉ?

* * *

Có gì khác lạ? Theo Phạm Duy, có cái bình thản. Theo Phan Nhật Nam, có cái thê lương, não nùng.

Hò ô là một điệu "hò làm việc", nhưng Phạm Duy đã nhận thấy ở miền Trị Thiên nó "lại rất chậm rãi, thảnh thơi"[1], "nét nhạc rất rộng rãi"; "với hai câu lục bát ngắn ngủi, người hò ô đã hát rất dài, rất chậm, dùng rất nhiều tiếng đệm".

---

1. Sđd, trang 69.

Hò làm việc còn thế, huống hồ là ngâm thơ, là ru con, là hát ân tình hay ca nhạc phòng v.v... Thôi thì tha hồ *"bình thản, thảnh thơi, chậm rãi!"*

Giọng hát vốn từ giọng nói mà ra. Có lần nói chuyện với Phạm Duy, được nhạc sĩ cho biết giọng Huế có âm vực cạn hẹp nhất nước: những thanh cao (với dấu sắc) được hạ thấp xuống, còn những thanh thấp (với dấu huyền, dấu nặng) lại được nâng cao lên. Như vậy trong giọng nói của Trị Thiên, tiếng trầm tiếng bổng không quá cách biệt. Tất cả đều bằng bằng với nhau; nói cách khác: lại bình thản!

Phải chăng vì vậy mà giọng Huế nghe dịu dàng, êm ái, nghe ngọt xớt? Nhưng phải chăng chính vì vậy mà giọng Huế không thể hùng hồn, thiếu nam tính? Phát âm mà san bằng các dấu giọng thì không thể "gồ ghề", thì kém oai phong...

Nhưng đó là các sở đoản của giọng Huế, Phạm Duy không tiện nói về những cái đó đâu. Ông là khách, ông chỉ tiện nói về cái hay của nó mà thôi.

* * *

Muốn nghe trình bày về một khía cạnh khác của giọng Huế, hãy nghe một người địa phương.

Phan Nhật Nam là nhà văn ở Trị Thiên, đã về thăm Trị Thiên trong một "mùa hè đỏ lửa", đã nhìn tận mắt những thảm cảnh trên vùng đất quê hương: một bộ xương trẻ con trong chiếc thau nhựa bạc màu phơi giữa nắng mưa; một người đàn bà tấm tức bên quận đường Hải Lăng, đưa bàn tay tước từng miếng thịt, xoa trên chiếc đầu

lâu của người chồng xấu số; một chiếc xe ủi đất giữa trời nắng chang chang xúc lạo xạo những đống xương người trên đại lộ Kinh Hoàng v.v...

Nhà văn ôn lại những tai ương đã xảy đến cho dân chúng Trị Thiên: vụ thất thủ kinh thành thời vua Hàm Nghi, vụ Mậu Thân, vụ mùa hè 1972... Hơn nữa, theo Phan Nhật Nam, ở cả ba mặt trận lớn của năm 72, nạn nhân đa số đều là dân Trị Thiên: ở Kontum thì dân dinh điền, ở An Lộc thì là dân cạo mủ cao-su cũng gốc Trị Thiên. Thậm chí tại chiến trường Bình Giả năm nào, "số lớn nạn nhân cũng không ai ngoài những người dân vừa mới di cư từ Cam Lộ, Khe Sanh vào"[1]...

Vì đâu mà tai ương dồn xuống trên đầu người dân Trị Thiên?

- Vì giọng Huế. Nhà văn bảo thế.

"Trên xe ra phi trường nghe câu chuyện của hai vợ chồng già quá giang ở băng sau tôi chợt khám phá ra một điều: Dân chúng Thừa Thiên Quảng Trị đã sửa soạn đón chờ tàn khốc qua tiếng nói. Họ không nói nhưng than vãn, kể lể, rên xiết. Nỗi oan khiên vô hình chập chồng trên mỗi âm, mỗi chữ, cách lên xuống của từng câu"[2]..., "tai ương đã hiển hiện lên giọng nói, bất hạnh đã đặt mầm ở tiếng khóc 'kể' bi ai hờn oán..."[3]

Nói đã vậy, hò còn "trệ" hơn:

"Bất hạnh cũng đã có 'điềm' ở giọng hò thê thiết đến

1. Sđd, trang 70.
2. Phan Nhật Nam, *Mùa hè đỏ lửa*, trang 186, 187.
3. Sđd, trang 145.

rợn da khi những con thuyền chập chùng trong bóng tối lướt thướt trên sóng qua Bảng Lảng, Ngô Xá, La Vân, La Chữ, Vân Trình. A... ơ... chỉ hai tiếng nhỏ con thuyền đi hết khúc sông mà âm thanh còn lộng gió..."[1] "Ai đã đứng ở bờ sông Bồ (chảy qua An Lỗ), sông Thu Rơi (Mỹ Chánh), sông Hương nghe giọng hò cất lên từ những khoang đò khi chiều vào tối mới hiểu được vì sao có những quê hương cứ mãi mãi tàn tạ, oán hờn... Định mệnh đã xếp đặt thế"[2].

* * *

Điều "khám phá" của Phan Nhật Nam có thể đúng có thể không đúng. Dù sao, ít có nhà văn nào ở các nơi khác hay nước khác có những ý nghĩ... quá khích như vậy về giọng nói địa phương mình. Giọng Trị Thiên là một sự khác thường, ngay cả đối với người Trị Thiên!

Vả lại, ai tin ở định mệnh thì nghĩ đến tính cách tiền định của giọng Huế. Những kẻ khác có thể hiểu nhà văn muốn bảo rằng trong tiếng nói và giọng hò kia có chất chứa niềm sầu não khổ đau. Và cái đó thật không sao chối cãi được.

Khi hò làm việc, khi hát ân tình, khi hầu văn v.v..., người ta ở giữa chỗ đông đảo, đối diện với bạn bè. Nhưng đặc biệt là khi một mình với một mái chèo trên khúc sông rộng, một mình ôm đứa con thơ trong đêm khuya tịch mịch, bấy giờ người đàn bà Huế chỉ còn đối diện với lòng mình, triền miên với bầu tâm sự của mình, miệt mài với

---

1. Sđd, trang 145.
2. Phan Nhật Nam, *Mùa hè đỏ lửa*, trang 186, 187.

những cảm xúc của mình... Trong hai trường hợp này, điệu hò và điệu ru của xứ Huế nó kéo dài ra bất tận, nó lửng lơ, chùng chình, nó chất chứa vô vàn tình cảm nặng trĩu và u uẩn. Nó buồn thảm đến nhức nhối[1].

Tóm lại, khi ấy nó không còn thảnh thơi và bình thản nữa. Nó cách xa cái thảnh thơi và bình thản nhiều lắm. Khi ấy người ta thấy giọng *ai* thê thiết hơn giọng *oán* không biết bao nhiêu lần. Bảo rằng nó hướng về cái chết thì không nên, nhưng sao sự sống lại có một khía cạnh não nùng đến thế nhỉ? Và tại sao cái não nùng ấy dồn vào một khoảnh đất nhỏ, nơi mà cụ Trạng Trình đã chỉ cho ông Nguyễn Hoàng chọn dung thân?

3-1973

1. Võ Phiến, "Cá tính địa phương", tạp chí *Bách Khoa số 208*, ra ngày 1-9-1965.

Người Huế

"Nước Đại Việt, phong thổ khí hậu, đại ước khí âm thịnh, khí dương suy. Nghiệm chứng: muôn vật phát sinh về thu đông, làm việc dùng ban đêm, con trai thông minh không bằng con gái"[1].

Cái "nước Đại Việt" của ông hòa thượng Thích Đại Sán thật ra là xứ Huế đó. Vị tu sĩ Trung Hoa này sang "Đại Việt" một năm rưỡi, ngoài bốn tháng vào Hội An mang bệnh nằm khoèo, hầu hết thời gian còn lại đều ở Huế.

Và điều ông ta viết về xứ Huế trên đây, ai nấy tha hồ mỉm cười, vì nó thật ngộ nghĩnh. Nhận định đã ngộ: âm thịnh dương suy? Nghiệm chứng cũng ngộ nữa: "Làm việc dùng ban đêm". (Làm việc gì cũng vậy cả sao? Lẽ nào? Chắc hòa thượng chủ ý nói riêng một vài việc nào đó thôi chứ!) "Con trai thông minh không bằng con gái". (Liệu hòa thượng biết được bao nhiêu về gái Huế mà nói nghe chắc nịch, rành rẽ quá vậy?)

Cười hòa thượng thì tha hồ cười, tuy nhiên nhận xét

---

1. Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*. Bản dịch của viện Đại học Huế, 1963, trang 49.

của người khách phương xa ấy dường như cũng không phải là hoàn toàn vô căn cứ đâu. Dường như cái giọng Huế có thể giúp ông ta một "nghiệm chứng" nữa: một giọng nói có âm vực hẹp, nghe ngọt ngào, dịu dàng, uyển chuyển, không thể oai dũng[1], một giọng nói đầy âm tính. Và nếu vui tươi, phấn phát, nhanh nhẹn v.v... là thuộc tính của dương, thì những điệu hò điệu hát lững lờ, buồn thảm, chùng chình chậm chạp, kéo dài lê thê của Huế[2] cũng có thể nói chứa nặng âm chất.

Nhưng chuyện âm dương khí hóa là cái sở trường của một người Tàu ba trăm năm trước. Chúng ta ngày nay, dù nghĩ về giọng Huế hay người Huế, thiết tưởng cũng không nên dừng lại quá lâu ở vấn đề âm dương ấy.

* * *

Giọng Huế dịu dàng, hò Huế nghe thê thiết, có nhiều cách giải thích.

Có cách giải thích của các nhà nhạc học, bằng sự truy tầm nguồn gốc xa xôi của một cung điệu, như Trần Văn Khê và Phạm Duy đã làm: "Âm giai hò mái đẩy là yếu tố còn sót lại của một hệ thống âm nhạc độc đáo phổ biến trên đất Việt, trước khi người Việt chấp nhận hệ thống âm giai ngũ cung của nhạc Trung Hoa" (...) "tiếng hát (của Hò mái đẩy hay Hò mái nhì) xây dựng trên một hệ thống âm giai Ấn Độ, mẹ đẻ của âm nhạc Chàm, vì những cung bực lơ lớ mà thể hiện ra được sự thần bí của cõi lòng, và

1. Xem lại bài "Giọng Huế".
2. Xem lại bài "Giọng Huế".

vì vậy mà đi sâu vào tâm hồn chúng ta hơn nhạc miền Bắc"[1].

Có cách giải thích bằng hình thể sông núi, bằng cảnh trí địa phương như Nguyễn Xuân Khoát và Thanh Tịnh đã làm: "Cũng một điệu hò chèo thuyền nghe ở một khoảng phá hay ở một khúc sông là đã khác nhau: giọng hò lan dài rộng trên mặt phá, nghe thanh thoát hơn giọng hò vẳng trên sông; giọng hò trên sông nghe 'mùi' hơn, gần gũi hơn. Làng nào ở khúc sông, hay khoảng phá hẹp, giọng hò của người làng này nghe ngắn và trong; ở khúc sông hay khoảng phá rộng, giọng hò nghe trầm và mạnh"[2].

Có cách giải thích bằng sinh hoạt địa phương: điệu hò khoan thai vì điệu sống bình thản[3].

Có cách giải thích giọng Huế bằng người Huế: giọng nói giọng hát biểu hiện tâm tình, người nào giọng ấy v.v...

Lướt qua các lối giải thích trên, lối thứ nhất quá chuyên môn, kẻ phàm tục nên tránh xa: Tại sao âm giai Ấn Độ chọn một vùng Trị Thiên con con mà không chọn nơi khác để đánh rơi lại những cung bực lơ lớ? Ai mà hiểu?

Lối thứ hai quá xa vời: con sông Hương có tiếng lững lờ thật. Nhưng còn những sông Bồ, sông Thu Rơi v.v... đều thế chăng? Đều khác biệt với sông ngòi trong Nam ngoài Bắc cả chăng? Người thiếu phụ ru con giữa đêm khuya trên chiếc võng trong gian nhà chật hẹp, giọng ru

---

1. Do Lê Văn Hảo trích dẫn trên tạp chí *Đại Học* số 35-36, tháng 10 và 12 năm 1963, trang 711.
2. Sđd, trang 708.
3. Xem lại bài "Giọng Huế".

cũng chịu ảnh hưởng của dòng nước lững lờ các con sông chăng?

Rốt cuộc, kẻ phàm tục đành lắc đầu trước những cái hóc búa, và quay về với những điều gần gũi giản dị hơn: vài nét đặc biệt trong tính tình và sinh hoạt của người địa phương.

* * *

Sự sinh hoạt ở Huế không giống ở các nơi khác khắp miền Trung.

Hồi cuối thế kỷ 17, vẫn theo lời Thích Đại Sán, "trong nước dân rất khổ, đất ruộng ít ỏi, lúa chẳng đủ ăn. Dân thổ trước một dải Thuận Hóa Hội An đều sống nhờ lúa của các hạt khác. Thổ âm gọi 'phạn' là 'cơm', kiếm đủ cơm ăn không phải chuyện dễ..."

"Trong nước dân rất khổ", cái "nước" mà hòa thượng nói đó là "một dải Thuận Hóa Hội An", hay chẳng qua là một vùng xung quanh Huế. (Bởi vì "các hạt khác" đã thừa lúa đưa đến nuôi sống vùng này thì đâu có "đất ruộng ít ỏi").

Sau Thích Đại Sán ba thế kỷ, nhà văn Phan Nhật Nam than rằng giặc đánh chỗ nào trên đất nước cũng chết người dân Trị Thiên cả[1]; nói cách khác, là dân Trị Thiên tản mác đi làm ăn khắp nơi. Một nhà văn khác, cũng người Huế, là Hoàng Ngọc Tuấn, viết: "Bà ngoại tôi có thông lệ rải con cái khắp các tỉnh trên toàn lãnh thổ"[2].

---

1. Xem lại bài "Giọng Huế".
2. *Nhà có hoa minosa vàng*, An Tiêm, trang 154.

Thông lệ ấy chắc chắn có liên hệ với cái tình trạng đất ruộng ít ỏi. Đã vậy, Huế cũng không phải là nơi để kinh doanh buôn bán. Sài Gòn, Nha Trang, Qui Nhơn, Đà Nẵng v.v... mỗi năm mỗi khác: đường mới, phố mới, nhà mới mọc thêm lung tung... Nhưng kẻ xa Huế năm năm mười năm, ngày về thấy cảnh cũ vẫn còn nguyên, có thêm chăng là mấy ngôi trường, một khu bệnh viện, mấy cơ sở hành chánh, chứ hoạt động kinh tế yếu ớt không đủ sức làm thay đổi xáo trộn bộ mặt thành phố.

Cửa tiệm chỉ tập trung ở vài đường phố; còn lại là nhà ở. Không có đô thị nào mà "khu gia cư" chiếm phần rộng lớn như vậy. Sống ở đây như là để nghỉ ngơi: mỗi nhà một khoảnh vườn, có cây có kiểng... Nhiều biệt thự quá: biệt thự nguy nga và biệt thự lụp xụp, biệt thự lợp ngói và biệt thự lợp tôn, biệt thự vách bê tông và biệt thự vách phên tre v.v... Giữa phố thị mà giàu nghèo đều được hưởng thú ẩn dật trong khung cảnh tĩnh mịch. Cuộc sống "bình thản" là vậy đó chăng?

Như thế, bình thản là do thiếu hoạt động. Đây không phải là nơi đến để làm ăn, dù là làm ruộng, hay làm thợ, hay bán buôn. Đây là đất "thần kinh", là chỗ đặt triều đình trong nhiều thế kỷ, là cứ điểm của bộ máy cai trị nước. Bộ máy lớn ấy dung nạp từ những nhân tài học rộng tài cao giữ các địa vị rường cột quốc gia cho đến những tùy phái, lao công, những ông đội thầy cai..., nó nuôi sống khá đông người trong thời thịnh phát của nó.

Và dĩ nhiên, nó cũng ghi lại ít nhiều nét riêng trong nếp sống, trong tính người. Sao cho khỏi?

* * *

Người nông dân khác người thư lại.

Có vài danh từ quen thuộc để mô tả dân quê: cục mịch, chất phác. Không phải không có lý do: sự láu lỉnh ranh mãnh hay lời nói khôn khéo ngọt ngào đều vô ích đối với khoai, lúa. Muốn hoa màu được tốt, chỉ cần có công phu chăm sóc hì hục.

Trái lại, người buôn bán không thể không lém lỉnh, người thư lại không khéo léo khó tiến thân. Làm quan phải có chữ nghĩa đã đành, nhưng còn phải biết giao thiệp. Biết ăn chơi chút ít: nghe hát, đánh bài...; biết rượu trà chút ít; biết lựa lời cho đẹp lòng cấp trên vui lòng cấp dưới; biết thuật đàm đạo ở những chỗ hội họp bạn bè; biết cách yến tiệc đãi đằng để kết giao v.v... Do sự đòi hỏi của nghề nghiệp, xã hội thư lại phải chăm sóc cái ăn cái mặc, lời ăn tiếng nói, trau dồi nghệ thuật xử thế...

Về món ăn, Huế phong phú nhất miền Trung. Mâm cơm Huế trông cảnh vẻ, mỗi món một chút, nhưng thật nhiều món nhiều màu sắc. Người đàn bà Huế sau này được "rải khắp toàn lãnh thổ", ở các miền Nam Trung Việt và Cao nguyên họ toàn làm chủ những quán ăn ngon nhất, truyền dạy các món ăn được ưa chuộng: tré, nem (nem Ninh Hòa, nem Tuy Phước cùng một vị và chắc cùng làm theo một cách thức của nem Huế), bún bò v.v...

Về cái mặc, tục ngữ còn xếp hạng Huế trên xứ Bắc: "Ăn Bắc mặc Kinh". Có lẽ câu này ra đời vào thời kỳ mà triều đình Huế với các đại thần, mệnh phụ, các vương tôn

công tử còn giữ vai trò hướng dẫn kiểu thức trang phục cho cả nước. Thời ấy qua rồi; nhưng cho đến ngày nay trông áo quần ở Huế vẫn trang trọng hơn ở các nơi: không một người đàn bà Huế nào - hoặc gánh hàng rong bán dạo, hoặc ngồi ở lều chợ v.v... - mà chịu bằng lòng với cái áo bà ba chẳng hạn. Dù sờn dù rách, ra khỏi nhà họ vẫn giữ chiếc áo dài.

Và khắp miền Trung thời xưa có lẽ cũng chỉ có ở Huế việc làm đẹp của người đàn bà mới được đưa xa hơn chuyện áo quần. Ở Huế có thứ phấn nụ: đây có phải là thứ mỹ phẩm cổ truyền duy nhất sản xuất ở xứ ta mà các hàng Âu Mỹ nhập cảng vẫn chưa giết chết chăng? Ở Huế, có những người đàn bà cao tuổi, rất cao, vẫn đánh phấn bôi son hàng ngày: cũng là trường hợp duy nhất ở miền Trung nữa chăng? Cũng lại ở Huế, nghề kim hoàn đạt đến mức tinh xảo nhất. Khi được "rải khắp toàn lãnh thổ", người đàn ông Huế đến làm ăn tại Nam Trung Việt và Cao nguyên đều làm chủ những tiệm vàng, tiệm nữ trang; dân địa phương đâu dám dại dột mon men cạnh tranh với họ trên lãnh vực này!

Cái ăn cái mặc như thế, còn về lời nói? - Dân ta có một nguyên tắc về sự khôn ngoan trong lời ăn tiếng nói:

"Chim khôn hót tiếng rảnh rang,
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe".

Trong xã hội thư lại xưa kia nghề nghiệp bắt buộc phải khôn. Gì chứ "dịu dàng" thì người Huế ăn đứt: lời

nói dịu, giọng nói càng dịu. Họ còn đi xa hơn sự dịu dàng một bậc nữa: họ nhỏ nhẹ (theo cách phát âm địa phương là "dỏ dẹ"). Trong con mắt những người nông dân cục mịch khắp các tỉnh khác của miền Trung, người Huế tiêu biểu là đúc kết của sự thanh tú: hình vóc mảnh mai, nói năng nhỏ nhẹ.

Một hình ảnh như thế, thật không có gì khác lạ với người nông dân hơn.

Đây, một người dân quê tỉnh khác nói về sắc diện một người đàn bà Huế: "Chèn ơi, cô có bà má chồng thiệt ngộ mà lâu nay giấu tui há. Bà già mà còn diện đẹp mê hồn vậy đó (...) Đôi môi thoa son đỏ chét, má dồi phấn trắng chạch y chen mấy cô đào thương của ông 'Bang Bạnh'"[1].

Và đây là một người đàn bà Huế nói về ngôn ngữ của dân quê tỉnh khác: "Cũng thì chửi, mà xứ tôi họ chửi dẹ dàng như ca hát, họ chửi thanh tao, có mô mà tục tằn, hàm hồ hàm chứa như con mụ nớ"[2].

* * *

Chửi dẹ dàng còn như ca hát, huống hồ nói dỏ dẹ thì êm tai biết bao. Do đó mà có một thành kiến về người Huế.

Vì lời nói êm tai có thể khiến ta nuốt trôi những điều cay đắng mà không kịp nhận ra, có thể khiến ta chấp thuận những điều thiệt thòi mà khi nghĩ ra đã muộn. Lời

1. Nguyễn Thị Ngọc Minh, "Trái khổ qua". Tạp chí *Văn*, số tháng 3-1973.
2. "Trái khổ qua".

nói dễ nghe có thể là thuốc đắng bọc đường. Về phía phụ nữ, lời nói dễ nghe tăng thêm mức quyến rũ. "Học trò trong Quảng ra thi" mới trông thấy hình dáng đã mê rồi, nghe nói năng càng quýnh lên. Cho nên bảo: "Sơn bất cao, thủy bất thâm..." Thực ra, cái khéo léo của đàn ông không nhất thiết phải là trí trá, còn cái ngọt ngào nào của đàn bà cũng cho là tình tứ cả thì có ngày hố to! Đó chẳng qua là kết quả của một nề nếp sinh hoạt trong đó sự giao tế có vai trò quan trọng.

Nếu phục sức sơ sài hớ hênh của người đi cấy đi cày, bắt cua mò ốc, được ca ngợi là nét hồn nhiên, thì trong xã hội thư lại sự ăn mặc cẩu thả có thể đưa đến một thất bại nghề nghiệp. Nếu lời nói sống sượng của nông dân được ca ngợi là bộc trực chất phác, thì trong xã hội thư lại nó có thể làm hỏng một tương lai nghề nghiệp.

Do đó, hồn nhiên bộc trực v.v... là những cái cấm kỵ. Ở đây, cũng như ở mọi xã hội "văn minh", ước lệ giao tế trấn áp các phản ứng tự nhiên. Người đàn ông tập quên những cơn phẫn nộ, người đàn bà tập dằn nén tình cảm, dìm nó xuống thật sâu tận đáy lòng. Ai nấy tập luyện làm chủ lấy mình, khắc phục ức chế bản năng.

"Bình thản" là vậy đó chăng? Nếu thế bình thản chỉ là cái mặt ngoài. Nó che giấu những cơn sóng ngầm.

Dẫu sao, ở bề ngoài, người Huế sống thật chững chạc, khuôn phép. Họ chống lại những gì sôi nổi, vụt chạc, phiêu lưu. Người Huế có đánh bạc, thật nhiều, nhưng đánh nhỏ để giao thiệp, để tiêu khiển thôi: không có lò sát phạt điên cuồng như ở Đại thế giới trong Chợ Lớn độ

nào. Trong năm ba năm gần đây, phong trào đánh số đề hoành hành điên đảo khắp miền Trung: đến đèo Hải Vân nó dừng lại, cúi đầu. Người Huế không say mê, không mạo hiểm.

* * *

Đó là phong thái của người cách mạng miền Trung đó sao?

Thực ra, miền Trung cách mạng lâu nay chỉ nổi tiếng ở hai vùng Nghệ Tĩnh và Nam Ngãi. Còn Huế chỉ mới được chú ý từ vụ 63, một biến cố có nhiều màu sắc tôn giáo, mà dân Trị Thiên vẫn có một lực lượng Phật tử đông và ngoan.

Thế thường người thư lại không có thói quen chống đối, nổi giận. Có một thời người ta đặt ra cái "Liên đoàn công chức cách mạng"... Đó là một sự đùa giễu: công chức với cách mạng là hai thứ kỵ nhau như nước với lửa. Một bên là tuân phục, một bên là chống đối; một bên hòa mình vào mọi chế độ, một bên lật đổ chế độ.

Một người dân Huế phản kháng, tranh đấu, dữ dằn? Hình ảnh ấy không có trong trí tưởng tượng của người miền Trung đâu; chỉ có hình ảnh người Huế thanh tú.

Riêng ở người đàn bà, nét thanh tú nọ có thể che giấu những tình cảm không ngờ. Lại một dịp nhớ đến nhà sư Trung Hoa: âm là thu liễm vào bên trong. Tình cảm ẩn ức thu liễm vào, phải chăng đã ngấm qua những điệu hát buồn thê thiết, thấm thía tinh thần nhẫn nhục...

* * *

- Sao có thể nói về người Huế như về giới thư lại? Đâu phải ở Huế ai cũng làm quan?

- Phong thái nhà quan ảnh hưởng đến kẻ ăn người ở trong nhà, phong thái của vị đại thần ảnh hưởng kẻ hầu người hạ xung quanh. Từ đó, lan truyền đến gia đình quyến thuộc của họ, thẩm thấu khắp dân gian. Giới quan lại đã đông đảo, lại có địa vị then chốt trong cuộc sống địa phương, là mối hãnh diện của địa phương. Ảnh hưởng của nếp sống giới ấy là tự nhiên.

- Nhưng từ một thế kỷ, khi thực quyền cai trị đã về tay người Pháp, từ ba mươi năm nay, khi chế độ vua chúa đã chính thức cáo chung...

- Huế mất cái đặc điểm nọ của một thời, Huế đang hòa đồng vào nếp sống chung của các tỉnh khác tại miền Trung. Phải, mấy nét cá tính kia đang tự xóa dần. Những nét mới đang thành hình. Những ghi nhận trên đây sắp lỗi thời. Và trước khi lỗi thời, nó đã là những ghi nhận thiếu sót: nó chỉ căn cứ ở một khía cạnh của cuộc sinh hoạt mà thôi. Đâu có thực tại nào giản dị đến thế?

3-1973

Hội An

Trong bộ tiểu thuyết *Đi tìm thời gian đã mất* có một nhân vật có tài biết rõ từ nguyên của các địa danh. Tại vì sao quận này tên thế này? Quận kia gọi thế kia? Tên làng này gốc tích ở chữ gì mà ra? Tên làng nọ do đâu mà có? v.v... Vì ham tìm những cái như vậy mà ông đâm ra có vẻ hơi lẩn thẩn. Tác giả vẽ ra nhân vật nọ hình như cũng có một chút dụng ý mỉa mai. Người đọc tình cờ gặp ông ta ở đoạn nào đó trong pho sách lớn, không khỏi thán phục nhưng cũng ngầm một chút thương hại, và nhất là mau cảm thấy chán, mong sớm lánh khỏi mặt ông ta để theo dõi cuộc yêu đương của cô Albertine núng na núng nính.

Thế rồi một hôm chợt nảy ý muốn tìm lại nhân vật nọ, lật đi lật lại bộ sách của Marcel Proust một lúc, mãi không gặp ông ta nữa. Rốt cuộc tôi nản lòng. Một con người thoạt trông vô vị như thế mà đến khi muốn tái ngộ cũng thành khó khăn. Tìm lại một nhân vật trong bộ tiểu thuyết bát ngát ấy cũng gần như đi tìm lại thời gian đã mất. Chao ôi! Lẩn quẩn trong một pho sách chừng năm ba nghìn trang cuộc tao phùng đã trắc trở, trách gì ở ngoài cõi đời mênh mông giai nhân chẳng nan tái đắc.

Sở dĩ tôi bỗng nhớ đến mà mến cái biệt tài của nhân vật trí thức nọ là bởi vì gần đây chiến tranh, sau khi đã gây ra chán chê đủ mọi tai ương thảm họa, mọi thiệt hại về người về của trên xứ sở, nó lại có sáng kiến toan làm nảy ra một vài hoang mang về danh từ đất đai, nó làm cho một số làng mạc núi sông bỗng nhiên ngẩn ra không biết mình tên gì. Cái đèo đã đón nhận số lượng bom khủng khiếp nhất từ sau Đệ nhị Thế chiến tới nay do phi cơ B.52 trút xuống cách đây mấy tháng, nó là đèo Mụ Già, hay Mụ Gia hay Mộ Giạ? Cái mũi đất nơi vừa thu được một số khí giới do Bắc Việt tải vào, nơi đó là Batangan, là Ba Tăng Ghềnh, hay là Ba Làng An? Mùa mưa năm ngoái, nhiều báo đã loan tin trận đánh ác liệt nhất ở Cao nguyên xảy ra tại Đức Cơ; rốt cuộc Đức Cơ đã thực đúng là tên nó chăng?

Gọi cho đúng những địa danh ấy đã là khó, nói gì đến chuyện truy tầm nguồn gốc cội rễ của chúng. Đọc qua một loạt địa danh, người ta thấy ngay đất nước này từng trải qua nhiều nỗi long đong. Hà Nội, Hải Phòng, rồi Lào Kay, Mông Cáy, Lũng Phầy, rồi nào là Ban Mê Thuột, Dak Sut, Ia Drang, nào là Trà Ôn, Tắc Biền, Sóc Trăng, Sa Đéc, nào là Varella, Padaran, Cap Saint Jacques v.v... Nhiều giống người đã kế tiếp nhau đến sinh sống tại đây, đã để lại đây vết tích sâu đậm, đã tự tiện dùng ngôn ngữ họ đặt tên cho đất đai xứ này, cho nên địa danh Việt Nam mang đủ thứ tiếng Trung Hoa, Thổ, Mán, Mường, Rhadé, Chàm, Miên, Pháp v.v...

Về việc truy tầm nguồn gốc, nguyên một cái tên Sài Gòn, đã đủ làm vất vả một người uyên bác như ông

Vương Hồng Sển. Đi tới những miền đất ít quan trọng hơn chắc là ít ai biết nổi ý nghĩa và nguyên lai, họa chăng là phải chờ tới khi tóm được nhân vật huyền hoặc nọ của Marcel Proust.

Vậy mà giữa những rắc rối của địa danh nước Việt tên tuổi của Đà Nẵng với Hội An vẫn cứ là một trường hợp độc đáo đáng kể.

Hội An còn tên là Faifoo, và Đà Nẵng còn tên là Tourane, sao vậy? Một tên Tây kèm với một tên ta mà tên này không phải là phiên âm của tên kia. Nghe có vẻ như là những người Việt loại Henriette Phạm, Jacqueline Tuyết Lê v.v...

Người Pháp đến nước này muộn màng. Khi họ đến tất cả những nơi trọng yếu phồn hoa, tất cả các miền đồng bằng đông đúc đã có tên có tuổi rành mạch cả rồi. Chỉ còn dành cho họ khám phá những đỉnh núi, những mũi đất, những đèo cao, những hòn cù lao hẻo lánh. Bởi vậy có những Padaran, Batangan, Poulo này, Poulo nọ v.v...

Thực ra, hầu hết những nơi ấy, dù là hẻo lánh bậc nào, cũng được dân địa phương đặt tên rồi, nhưng tên ấy không được phổ biến, ít ai biết đến. Người Pháp chỉ làm công việc phiên âm. Sau này hình thức phiên âm của Pháp được đưa lên giấy tờ, sách vở, báo chí, được phổ biến rộng rãi, khiến người trong nước quên mất cái tên nguyên thủy.

Hội An với Đà Nẵng không phải là những miền đèo heo hút gió, không phải là hải đảo lạc loài giữa bể khơi. Trái lại, đó là tỉnh lỵ một tỉnh trước kia lớn vào hàng thứ nhì trong toàn quốc, đó là thành phố đông đảo phồn thịnh

nhất miền Trung hiện nay. Cả hai nằm bên nhau, ở vào miền có tiếng là sớm phát triển về văn học, từng sản xuất những bậc sĩ phu lừng lẫy trong lịch sử cận đại của nước nhà. Như vậy, làm sao đến nỗi cả hai thành phố lớn của Quảng Nam đều phải mang tên Tây? Tên tuổi cả hai chắc chắn là đã có từ trước; làm sao đến nỗi người Tây còn chen vào đặt tên? Trường hợp ấy không hề xảy đến cho những thành phố, những tỉnh lỵ khác trong toàn quốc Việt Nam.

Một chiều nằm trên một chiếc ghế bố cho thuê mỗi giờ mười đồng dọc bờ Hàn Giang, nhìn quanh quất về những miền lân cận với các tánh danh đẹp đẽ: Mỹ Khê, Đông Giang, Tiên Sa..., tôi nghĩ đến chuyện oái oăm của thành phố mang cái tên kỳ cục: Tourane. Kỳ cục và thiếu nghĩa đến cả cái tên Việt của nó là Đà Nẵng.

* * *

Tourane, ông Lê Văn Hòe trong cuốn *"Tầm nguyên tự điển"* giải là do chữ Thuộc Giản mà ra. Chuyện ấy với chuyện Củi Gòn của Sài Gòn chỉ để các nhà học giả nói với nhau, ngày nay dân địa phương không còn biết đâu tới Thuộc Giản nữa.

Còn Faifoo, nó vẫn có tên là Phố, Phố Hội; một người địa phương bảo rằng xưa kia những người Hòa Lan đến giao thương, bước chân lên bờ hỏi: "Đây có phải Phố?" Dân chúng trả lời: "Phải, Phố." Thế là Phải Phố thành Faifoo.

Thôi thì Phải Phố với Thuộc Giản cùng ly kỳ như nhau, không phải là những điều mình có thể suy nghiệm

nổi, tôi quay về với những hình ảnh quen thuộc thân yêu mà mình vẫn lưu giữ, liên hệ đến miền đất Quảng này.

Con đường từ Đà Nẵng đi Hội An, vừa ra khỏi thành phố một cái là phủ rợp bóng tre. Tre hai bên đường xanh tốt giao đầu lại với nhau làm thành một vòng cung, một cái hầm xanh rập rờn linh động mát rượi che kín mặt đường.

Dọc đường người ta vẫn thường trồng cây, ở đâu cũng vậy, nhưng có điều hình như không hề thấy cơ quan công chánh ở đâu lại có ý kiến trồng cây tre ven đường. Chắc chắn tại đây cũng vậy, vòm tre ấy không phải là công trình của công chánh. Cây tre không đứng bên đường theo kế hoạch mở mang đường sá lối Tây phương. Nó không hay rủ bóng xuống mặt đường nhựa. Thế nhưng ở những con đường chạy trong làng, trong xóm, những con đường cổ truyền của dân tộc bao giờ cũng có tre.

Bởi vậy, đoạn đường Đà Nẵng về Hội An làm người ta quên hết những tên Tây kỳ cục của nó, mà chỉ gợi nhớ đến cu gáy với bướm vàng trong ca dao, đến con "đường thom":

"Đường trong làng hoa dại với mùi rơm
Người cùng ta đi dạo giữa đường thơm
Lòng giất sẵn ít hương hoa tưởng tượng
Đất thêu nắng, bóng tre rồi bóng phượng"...

Bóng phượng, phải, còn có bóng phượng nữa. Đà Nẵng có rất nhiều cây phượng.

Mỗi thành phố có một thứ cây tiêu biểu. Hay ít ra

có một loại trong nhiều loại cây ở mỗi thành phố đặc biệt lưu lại nơi du khách nhiều kỷ niệm hơn các loại cây khác... Sài Gòn với cây dầu. Những cây dầu trước sân phi cảng Tân Sơn Nhất, trước ngày nhà ga bị mìn, lối vào bị cấm, chiều chiều những người muốn thoát một lúc cái ồn ào của đô thị đông đúc tìm lên đây chơi, thỉnh thoảng ngừng chân dạo, ngước nhìn lên những chùm trái dầu non lủng lẳng trên tàn cây. Có thứ xanh, có thứ đỏ. Thứ xanh mơn mởn một màu xanh non, rung rinh, chập chờn trong gió như những con vật thật xinh. Thứ đỏ thì cứ có một tia nắng chiều chiếu vào là ửng lên như căng máu hồng. Trái dầu bất kỳ là xanh hay đỏ đều khiến nghĩ đến một loài sinh vật. Cây dầu ở những con đường Lê Lợi, Gia Long, Lê Thánh Tôn v.v... ở những chỗ nhà cửa san sát, bán buôn tấp nập rộn ràng: mỗi lần có cơn gió thổi qua, trái dầu khô rụng lao xao, xoay tít trong gió, bay tơi bời, và như thế một doanh nhân đầu óc rối beng vì những con tính đang bước hấp tấp từ cửa tiệm nọ qua cửa hiệu kia, bỗng nghe có cái gì đáp lên mái tóc, đưa tay lên và gỡ được một trái dầu. Ông ta rất có thể nở được một nụ cười, đầu óc căng thẳng của ông ta có thể dịu xuống, một chút gì rất có thể hẩng lên trong tâm hồn bận bịu của ông, vì một kỷ niệm ấu thời vừa được đánh thức dậy, kỷ niệm của những ngày ông ta còn là đứa trẻ vô tư lự ngày ngày chạy nhảy rong chơi ở ven rừng ven suối nơi thôn dã. Và cũng như thế một cậu thanh niên tóc dài phủ ót phủ trán kiểu Beatles, sinh ra ở đô thị, từ bé đến lớn ăn hột cơm mà không hề trông thấy hột lúa,

đang đùa giỡn với bạn bè trên hè phố bỗng rờ lên cổ áo và nhặt được một trái dầu khô, rất có thể cậu ta bỗng nảy ra ít nhiều thiện cảm với thiên nhiên, cái thiên nhiên biết tự giới thiệu một cách tinh nghịch... Rồi lại còn những hôm trời Sài Gòn bất chợt đổ cơn mưa lớn, nước trút xối xả, ngập khắp các đường, nhìn ra: tầm mắt không vượt quá nổi một dãy phố bên kia đường, đây đó toàn một màu trắng đục, trong cõi vô minh mịt mù ấy những chiếc xe lùi lũi chạy trốn, không trông thấy rõ chúng ở đâu, chỉ nghe tiếng còi bí bo gọi nhau từ góc phố nọ đến đầu đường kia, chúng gọi nhau, đáp nhau liên hồi, tội nghiệp như sợ lạc mất, những hôm như thế cái cảnh hàng ức hàng vạn trái dầu khô bị nước cuốn lềnh bềnh xô gấp xuống các lỗ cống càng làm cho cơn mưa ngắn ngủi của Sài Gòn thêm vẻ phũ phàng. Trái lại, những buổi đẹp trời, những buổi sáng mát mẻ, đang ngồi trong xe lướt trên đường, bỗng nghe có tiếng một vật gì chạm nhẹ, gõ loong coong trên mui sắt; tiếng khua sao mà khiêm tốn, mà nhã nhặn, khiến cho cơ khí ngỡ ngàng; từ thuở chào đời cái vật bằng sắt thép này chưa bao giờ biết đến những động chạm dịu dàng như thế, và tiếng khua ấy làm cho người bị giam bịt bùng trong khung sắt bỗng hưởng được chút thanh thoát nhờ sự nhắc nhở, chiếu cố của thiên nhiên...

Chưa hết! Những kỷ niệm của cây dầu, sao mà lan man quá! Những ngày tháng 11-1960, tháng 11-1963, lá dầu, trái dầu nằm la liệt, chồng chất lên nhau trên các con đường Công Lý, Pasteur, Thống Nhất, nằm đầy công viên

Tao Đàn. Người Sài Gòn, từng giờ từng phút, mải theo dõi đại sự, còn ai nghĩ tới chuyện hốt lá cây; xung quanh dinh Độc Lập lính dàn súng đầy rẫy, còn ai chen vào hốt lá cây được. Cho nên khắp đường lá dầu, lá me, lá giá tị... thứ thì rơi bay lả tả, tơi bời, thứ thì nằm tràn lan. Cỏ cây, đường sá cũng bày một cảnh "ngổn ngang thế sự". Người dân Sài Gòn, trong những ngày lịch sử, chân đạp trên lá dầu khô xào xạc mà lòng càng nôn nao...

Ở Đà Lạt, có lẽ cây cối không gợi nhớ một biến cố chính trị nào. Thành phố yên tĩnh quá, ít xao động quá. Cây cỏ thì nhắc nhở hội hè. Anh đào là lễ Giáng sinh, là Tết. Đà Lạt thì vô cùng phong phú về thảo mộc, nhưng anh đào vẫn là tiêu biểu, đến mùa của nó anh đào vẫn thắng lợi rõ rệt trên khắp thành phố.

Trái với Đà Lạt, Vũng Tàu cũng là một thành phố của du khách mà nó không có chút gì lòe loẹt rực rỡ. Đi Vũng Tàu, về mặt thảo mộc, người ta nhớ tới những cây bàng; bàng ở bãi Trước, bãi Sau, bãi Dứa, bãi Dâu, bãi Sò, bãi Ô Quắn, bãi Hàng Bàng, ở trên khắp các nẻo đường phố, những cây bàng già xòe những cái tán vĩ đại, khỏe mạnh, đương đầu với gió bể bao la. Về bông hoa, cây bàng chỉ có những dải nhỏ lòng thòng màu xanh lạt, rụng đổ trên lề đường và trên các mái ngói âm dương cũ kỹ sẫm màu một thứ bụi li ti lâu ngày thành bẩn nhóp. Chỉ có vậy, mái ngói xưa cũ với cây già xù xì mà Vũng Tàu đòi thu hút du khách đó. Nó thu hút người ta bằng những thứ như vậy.

Sao nó lại không có sáng kiến quyến rũ người ta

bằng cây có trái trồng ngoài đường như Huế? Nhiều con đường ở Huế thật ngon lành. Dọc mép công lộ các nơi, bất quá chỉ có ít cây keo tây hay cây me gọi là có trái ăn được. Không ai muốn đưa các loại trái quý ra giữa đường mà khiêu khích thiên hạ. Một đoàn quân có kỷ luật dưới sự chỉ huy của một danh tướng mà đi ngang qua vườn mơ còn nhốn nháo thay, huống hồ là cái quần chúng phức tạp của đô thị bây giờ. Vậy mà ở Huế thì xưa nay người ta vẫn vững tâm tin tưởng ở cái nết na đạo đức của khách bộ hành: ngoài đường, nhất là đường trong thành, san sát những cây nhãn lồng xanh um. Nhãn Huế là thứ nhãn thơm ngon, ngọt thanh, mỏng vỏ, là một thứ trái quý. Nó đứng dọc lề đường để chứng minh lòng tin cậy ở nết tốt của người dân một thành phố quý phái. Nó đứng đầy đường phố cùng với cái linh hồn sôi nổi của nó là... đàn ve. Ôi chao là ve! Mỗi năm tới mùa nhãn chín trong lồng, cũng là mùa nóng nực, gió sông không thổi lọt được vào trong thành, nắng bừng bừng như thiêu như đốt, thì hàng ức triệu con ve nổi lên một phản kháng tập thể vang lừng suốt ngày nọ qua ngày kia. Chắc chắn cái tiếng ve dóng dả hỗn hào ấy đã làm nôn nao ruột gan cụ Đinh Nhật Thận ghê gớm, cho nên suốt bài "Thu dạ lữ hoài ngâm" nước sông Hương với chuông chùa Diệu Đế chỉ được nhắc đến một lần, nhiều cảnh khác bị bỏ qua, mà tiếng ve thì cụ nhắc đi nhắc lại mãi:

"... Nhi kim cúc dĩ hàm anh,
Liễu âm dinh ngoại hàn minh lưu thiền.

... Lâm y bộ hộ khang cù
Thiền minh dương liễu đái sầu mi khan."

Nhưng sao "thiền" lại cứ đi liền với "liễu"? Cụ tìm đâu ra liễu ở xứ Huế mà nhiều quá vậy? Giá cụ bỏ liễu đi mà nói tới các cây nhãn lồng trong vòng thành thì có phải ngày nay kẻ hậu sinh được một phen đắc ý biết bao nhiêu!

Dầu Sài Gòn, anh đào Đà Lạt, bàng Vũng Tàu... và phượng Đà Nẵng. Phượng ở đây không đặc biệt nhiều lắm đâu, nhưng màu đỏ hân hoan của nó làm cho trời xanh sông xanh như mở rộng thêm ra, như rạng rỡ thêm lên. Nhất là phượng ở đó lại gia nhập với tre để cùng nhau làm thơ:

"Đất thêu nắng, bóng tre rồi bóng phượng
Lần lượt buông, màn nhẹ vướng chân lâu."

Giữa khung cảnh như thế tưởng không thể làm gì khác hơn là... tình tự:

"Có cu gáy, có bướm vàng nữa chứ
Mà đôi lứa đứng bên vườn tình tự."

* * *

Ủa! Tôi nói gì vậy? Thật không còn gì nhảm nhí hơn. Về Đà Nẵng với Hội An sau những tháng tranh đấu vừa qua, sau những ngày sôi nổi ở các chùa Tân Ninh, Phổ Đà, ở Tam Tòa, Thanh Bồ v.v... mà nói cu, nói bướm, nói tình

tự! Thế mới biết lướt qua một thành phố mà căn cứ vào mấy hàng cây để xét đoán bâng quơ như xem tướng đoán người không khỏi có ngày thầy tướng lâm nguy.

Trong ba bốn năm qua, rồi lại trong ba bốn tháng vừa qua, miền Trung - nhất là cái miền Trung từ Quảng Nam ra đến Quảng Trị - đã làm cho cả nước phải ngán. Cái thứ sinh lực gì tiềm tàng trong một vùng nghèo cực xác xơ mà ghê gớm như vậy? Khổ sở, ở đây cũng chịu khổ sở không thua bất cứ nơi nào trên đất nước; chết chóc, ở đây đã và đang lâm cảnh chết chóc kéo dài liên miên. Nhưng ở đâu mỏi mệt chứ xứ Quảng này không hề thấy mỏi mệt. Động một tí là họ vùng dậy. Bất bình một chút là họ đứng lên.

Nói như vậy không có nghĩa là lúc bình thời thì họ nằm yên. Không có lúc nào họ nằm, nhất là nằm yên. Lúc nào họ cũng thao thức. Bao giờ cũng có vấn đề một tí tự do cần đòi thêm, một nếp dân chủ cần chỉnh đốn, một khát vọng quần chúng cần được "nói lên", một quyền lợi cần phải tranh đấu v.v... Và thấy cần, là họ làm liền.

Trong những tháng sôi nổi hồi đầu mùa hạ năm nay ở miền Trung, có những ký giả từ Sài Gòn ra thấy tự nhiên ngài ngại trước các cô gái xứ Quảng và xứ Huế: trông thì hiền lành mà sao họ dữ dằn thế.

Thì vậy đó, những tâm hồn cương quyết đâu có gì để kiêng kỵ những gương mặt khả ái hiền hậu? Không cần phải đi ra Trung; cứ chung quanh ta, ở ngay tại Sài Gòn này, ngày nay vẫn gặp những anh bạn người Quảng rất hòa nhã, rất hiền, rất dễ thương; nhưng một ngọn lửa

thiêng lúc nào cũng nung nấu trong lòng họ, một mối bất bình âm ỉ lúc nào cũng đốt nóng tâm can họ.

Tôi có anh bạn hiền xứ Quảng, người nhỏ vóc, yếu đuối. Trước, vừa biết anh thì anh hãy còn làm nghề dạy học. Anh là một nhà giáo xuất sắc. Anh thuộc văn thơ không biết bao nhiêu mà kể, có thể ngồi nghe anh đọc suốt từ giờ nọ qua giờ kia, anh thuộc cả thơ Đường lẫn thơ Pháp: ai cũng tưởng con người ấy phải mềm đi vì văn chương. Mà về mặt thể xác, anh có bạc nhược thật, thích nằm lười mãi trên giường hơn là đi đây đi đó. Giường anh nằm chiếu chăn lộn xộn bừa bãi. Có độ tôi lui tới căn gác trọ của anh, suốt tháng, bất cứ lúc nào cũng thấy mùng buông kín giường. Hé một cánh cửa sổ, gọi lớn, là màn rung rinh tức là anh có nhà và sắp vén mùng thò đầu ra, thấy im tức là anh đi vắng. Anh vẫn sống độc thân mà lành. Lúc nào vui anh vui em, nhà giáo cũng ứng khẩu nói vài câu nghe mạnh dạn đáo để, nếu có cô nào ở đó thì tha hồ đỏ mặt, nhưng nói rồi bỏ qua, chẳng bao giờ anh dấn thân vào một vụ gì tai tiếng.

Một anh bạn hiền như thế, sau 1963 bỗng một hôm tôi gặp anh ở Sài Gòn, hỏi: "Vào đây hồi nào? Ở chơi được lâu mau?" - "Có lẽ còn ở lâu." - "Sao vậy? Giữa niên khóa mà." - "Thôi dạy ngoài ấy rồi." - "Thế vào dạy trong này?" - "Không, độ này viết báo." - "Ai xúi cậu đổi nghề vậy?" - "Anh em. Anh em thấy lúc này cần thì gọi mình vào."

"Anh em": cái bí mật là ở đó. Một người chuyên dạy học hai mươi năm, thành nghề thành nghiệp rồi, bỗng dưng bảo bỏ học trò đi vào Sài Gòn vác bút xông liền vào

tòa báo; quyết định một chuyện phiêu lưu như thế là "anh em". Có khi anh bạn gọi là "anh em". Có khi anh gọi rõ hẳn là "anh em X.X." Tuy vậy cũng vẫn là một cách gọi tắt. X.X. chỉ là cách gọi tắt, kỳ thực cái đoàn thể chính trị ấy tên nó dài đến năm chữ. Gọi đủ năm chữ thì nghe trọng vọng, đứng đắn, lối đó dành cho người viết sử, viết diễn văn; còn đảng viên thì gọi tắt bằng hai chữ, nghe nó thân mật. Như là người nhà xưng hô với nhau.

Làm báo với "anh em" thì thảo luận về đường lối, về chương trình, về chính sách v.v... rất nhiều, còn về nhuận bút tôi ít nghe anh bạn đề cập đến. Vả lại hình như bài vở của anh bạn, những bài mà ngày đêm anh hì hục miệt mài viết ngay trên giường, ngay trong đống chăn nhàu nhò của anh, những bài vở ấy, tòa soạn cũng không mấy vội vàng đăng tải. Về điều đó, không có bên nào đáng trách: anh bạn là người mô phạm, chuyên giảng nghĩa lý văn chương, đã có bao giờ tỏ ra sở trường viết báo đâu, nhất là loại báo hàng ngày. Nhưng như vậy anh sống bằng cách gì đây?

Tất cả những sự trục trặc ấy chưa kịp giải quyết thì tờ báo nọ bị đình bản. Ôi, cái việc một tờ báo nó tự sinh rồi nó tự diệt ở giữa đô thành này, trong quãng thời kỳ náo nhiệt này, người đời ai buồn để ý đến. Càng không đáng để ý cái sự việc nhỏ nhặt có những cuộc đời gặp chỗ lỡ dở như trường hợp của anh bạn. Trở lại ngoài Trung thì chỗ dạy đã mất rồi mà kiếm được chỗ dạy ở Sài Gòn này cũng khó. Tìm đến các tờ báo khác ư? Ngoài một số "anh em", đã có ai chịu nhận anh bạn là ký giả đâu?

Thỉnh thoảng, có hôm tôi gặp anh bạn ở khoảng chợ

lộ thiên đường Hàm Nghi, hoặc đứng ngoẻo đầu ngắm nghía một con chó con mũm mĩm xích bên gốc cây, hoặc vắt tay sau lưng xem xét rất kỹ càng đàn dơi toòng teng trong lồng. Có hôm khác lại gặp anh bạn chen lấn ở chỗ chợ trời đường Tôn Thất Thiệp, ngừng lại chỗ này hỏi thăm về một thứ bút Nhật Bản kiểu mới, ngồi xuống chỗ kia nghe thử chiếc máy ghi âm tí hon đang phát trả lại câu nói của một ông khách hàng vừa mới thu vào băng. Anh sống như một người thừa rất nhiều thì giờ. Hỏi thăm, thì quả thực anh bạn có thừa thì giờ: lâu lâu đoàn thể có cuộc hội thảo, có sinh hoạt nội bộ quan trọng, có huấn luyện đoản kỳ, anh mới phải lo soạn những bài thuyết trình "Vấn đề tổ chức quần chúng", "Sinh hoạt dân chủ trong quốc gia", "Chính đảng và dân chủ" v.v... Ngoài ra, anh được tự do.

Sự say mê ấy, người dân xứ Quảng, từ thế hệ nọ đến thế hệ kia, tiếp chuyển cho nhau, không ngừng. Tôi được biết một chính khách ngày nay trên mái tóc màu trắng đã lẫn màu đen, trong thời Pháp thuộc từng lần lượt nằm đủ các nhà lao Kontum, Ban Mê Thuột, Lao Bảo v.v..., ông đi đẵn cây đốn gỗ trong rừng dưới mắt bọn lính canh tù, ông bị nhốt xà-lim, bên mình kè kè một ống tre để tiểu tiện đại tiện. Tay bị còng mà phải mò mẫm làm công việc phóng uế vào những dụng cụ đặc biệt, như vậy không phải dễ. Bây giờ, kể chuyện lại cho con cháu nghe, ông lấy bút vẽ các ống tre, vừa vẽ vừa giảng. Mỗi lần kể mỗi lần vẽ, các bức họa ống tre tích tụ lâu ngày hóa nhiều, tản mác đây đó, thỉnh thoảng bị bắt gặp ở những chỗ thực bất ngờ. Ông suýt nổi tiếng về các bức vẽ.

Lại một người bạn có ông nội già tám mươi tuổi. Nhiều lần tới nhà bạn, tôi để ý thấy ông cụ có một vẻ là lạ. Ông già tướng mạo đẹp đẽ, râu bạc như cước, da dẻ hồng hào, phong thái đường hoàng, khả kính, vậy mà khi nghe bọn trẻ đề cập tới chuyện thời cuộc thì ông cụ đâm ra lúng túng: mắt không gian, nhưng nửa có vẻ tham dự nửa có vẻ lẩn đi, tai nửa đón nửa lờ, nét mặt phớt lạnh một cách dối trá. Một hôm, giữa lúc anh em đang nói về sự chạy chọt của một chính khách, bỗng nghe văng ra một tiếng càu nhàu. Ngoảnh lại, trông thấy ông cụ đã nín thinh, nhưng mặt đỏ gay. Lát sau, con giận nguôi xuống, ông cụ bối rối, vội vã lui vào nhà trong.

Thì ra là thế. Ông cụ là người Khổng học, muốn giữ đạo trung dung, muốn giữ lòng yên tịnh, tránh mọi quá khích, nhưng vận mệnh nước nhà càng ngày càng làm ông cụ lo lắng sốt ruột, các chính khách làm ông cụ bực mình, ý kiến con cháu trong nhà phân tán, lắm khi ngược với ý ông. Ông cụ cố gắng nín lặng, không muốn phát biểu để tránh sự xung đột. Dồn nén làm khổ sở những ngày tàn của một người quá thiết tha.

Thỉnh thoảng, ông cụ bị vấp một lỗi lầm: nghe nhắc đến một cuộc biểu tình nào đó, một tính danh chính khách, tướng tá nào đó, thình lình ông cụ buột miệng chửi thề, mạt sát nặng nề. Rồi ngay sau đó, ông cụ hối hận, xấu hổ về thái độ thô tục của mình. Thực là thảm hại, đáng thương. Sự im lặng lâu ngày tích tụ nỗi bất bình nơi ông, như nọc độc của con rắn lâu ngày ở bộng. Bị kích thích rắn phóng nọc ra. Rắn thì không sao, còn ở ông cụ thì vẻ ân

hận thật là tội nghiệp hết sức.

Mấy năm gần đây, tình hình rối quá, kích động ông cụ nhiều quá, sự cố gắng làm ông cụ có vẻ khác thường, kỳ cục, gần như bệnh hoạn, lẩm cẩm. Con cháu khó chịu, thấy ông cụ đổi tính.

Sau, một thằng cháu ngã vào nước sôi, bỏng chân nằm liệt. Ông cụ ngày ngày cúi xuống đứa cháu, dồn hết sự chú ý xuống nó; nhờ đó, ông khuây lảng thời thế, lấy lại sự quân bình trong tâm hồn.

Trong các tháng Tư tháng Năm dương lịch vừa qua, tình hình ở ngoài Trụng thì rối, mà sự lưu thông thì bị hạn chế, số ký giả ra Trung lấy tin tức về rất ít; cho nên người dân ở thủ đô nhìn về ngoài ấy thấy như mớ bòng bong, lắm lúc không còn hiểu ra sao được nữa. Các tập thể tôn giáo cũng như chính trị đều phân hóa lung tung, chi này, hệ nọ, phái kia mâu thuẫn nhau: hôm nay có kẻ tuyên bố, hôm sau lại có kẻ khác đính chính; vừa nghe nói Việt Quốc chống phe tranh đấu, lại nghe nói Việt Quốc tán thành tranh đấu, ngày trước được tin một cán bộ cấp cao Quốc dân đảng bị ám sát, ngày sau lại có tin hung thủ cũng là đảng viên Quốc dân đảng v.v... Băn khoăn quá sức, bèn bước sang nhà người bạn ở cùng một ngõ hẻm định nói chuyện bâng quơ cho khuây khỏa; bạn là một người Quảng khiêm tốn, nhu mì, ít nói, từ lâu ngoài việc đi làm đều đều hàng ngày hình như chỉ để lộ một mối bận tâm là chọn người bạn trăm năm mà mãi chưa được. Thường lệ đến nhà chơi hay gặp anh bạn ngồi buồn buồn lần tay nặn mụn trên má. Bất ngờ hôm ấy đề cập tới

chuyện chánh trị, hỏi tới đâu anh bạn biết vanh vách tới đó: cách xa ngàn dặm anh bạn thấy rõ phe nào ủng hộ, phe nào chống đối, vì sao nhóm này theo, vì sao nhóm kia chống..., việc gì việc ấy sáng tỏ như ban ngày, có lý do, có liên hệ đường hoàng. Thì ra trong khi ngồi lơ mơ nặn mụn, không phải anh bạn nhu mì chỉ nghĩ tới người bạn trăm năm! Không có biến chuyển nhỏ nhặt nào của thế cuộc mà anh không đón thu.

Lớp già, lớp trung, lớp trẻ, người dân Quảng bất cứ thuộc hạng tuổi tác nào đều thiết tha với chính trị. "Ba sinh hương lửa" đều có họ tham dự. Trong huyết quản của mỗi người dân Quảng hình như đều có tí máu chính trị luân lưu.

* * *

Thực ra, đất Quảng Nam không phải chỉ nổi tiếng về truyền thống cách mạng, chỉ xuất sắc về mặt chính trị. Văn hóa ở đây cũng sớm phát triển hơn các nơi khác. Trước đã có lần riêng một mình Quảng Nam đoạt luôn năm tiến sĩ trong một khoa thi hội; người địa phương đến giờ còn nhắc chuyện "ngũ phụng tề phi". Suốt trăm năm qua, so với các tỉnh lân cận bao giờ số thanh thiếu niên đi học, số người học thức ở Quảng Nam cũng đông đảo hơn.

Cái gì đã sớm kích thích sự phát triển của vùng này, cái gì đã mang đến những tư tưởng tiến bộ cho các đầu óc sáng suốt như là của Phan Chu Trinh? Địa linh thì nhân kiệt, nhưng địa thế nào là linh? Hãy dạo một trưa hè trên đường phố Hội An, không chừng sức thiêu đốt của nắng

lửa gợi được một đôi điều liên hệ đến cái bí ẩn ấy. Sự phát triển quá sớm của Hội An, đã làm cho Hội An bây giờ trở nên thành phố vào hạng cổ lỗ nhất trong nước. Mấy con đường chính bên sông, nơi có nhiều phố xá nhất, thì lòng đường rất hẹp mà hai bên lại không có chút lề nào. Phố cất sát mép đường, không có lấy một tấc đất để cho cây đứng và để cho người đi. Bởi vậy, khách bộ hành phải bước đi ngay giữa lòng đường, cùng chung với xe cộ các loại, làm cho đường đã chật lại càng thêm chật. Nói đến cái chật thì một người ngồi trên lề Lai Viễn kiều trông thấy một chiếc Land Rover qua cầu đã phải vội vàng co chân lên để tránh bị xe quẹt: lòng cầu vừa đủ cho bề ngang một chiếc xe như thế.

Đường chật, cầu chật, là vì thị xã Hội An đã thành hình quá sớm, nó trở nên thành phố đông đúc, phố xá san sát, ngay từ thuở chưa có xe cộ. Nó thành hình không kịp dự liệu đến ngày xe cộ ra đời. Từ những đôi ba thế kỷ trước nó đã giao thương với ngoại quốc; tên của nó là một tên Tây (Hòa Lan? hay Tây Ban Nha? hay Bồ Đào Nha? ai biết được). Lai Viễn kiều là chiếc cầu do người Nhật xây dựng, chùa Quảng Triệu là ngôi chùa mà người Tàu chở từ bên Trung Hoa qua những cây cột đá cao bốn năm thước tây, những viên gạch lót nền to như mặt bàn, chở cả thợ Trung Hoa qua xây cất v.v... Thuyền bè đi về giữa Trung Hoa và Hội An chắc phải là thường xuyên, sự giao thông chắc phải là khá dễ dàng, người ta mới tính đến chuyện như vậy. Toàn miền Trung và miền Nam nước Việt có nơi nào được giao tiếp với Trung Hoa mật thiết đến thế. Chỉ

với Trung Hoa thôi, chưa nói đến Nhật Bản với Âu Tây, những văn minh xa lạ. Cho tới bây giờ mà sự hiện diện của hai pho tượng khỉ và hai pho tượng chó, trùm khăn đỏ, ngồi hai bên chùa Cầu còn làm ta ngỡ ngàng, huống hồ hồi mấy trăm năm trước!

Ngày trước không biết ở Bắc thì sao chứ miền Trung sách không bày bán ở tiệm. Các thầy đồ, các nho sinh không có hiệu sách nào trong làng trong tổng để đến mua mỗi khi cần, mà chỗ quận lỵ, tỉnh lỵ cũng không có nốt. Ngay đến tỉnh lỵ Bình Định là nơi có trường thi hương cũng không hề nghe nói có hiệu sách nào. Muốn mua sách chỉ có cách nằm nhà chờ, lâu mới gặp dịp một người lái sách ghé đến, gánh theo một gánh. Ta tưởng tượng sự phát hành như thế chậm trễ và thiếu sót biết bao. Và trong hoàn cảnh ấy, những người trí thức sống ngay tại chỗ cửa ra vào của ngoại kiều tứ xứ như Hội An có được một lợi thế lớn lao biết chừng nào. Ở đó đá tảng đá khối người ta còn chở tới được, kể gì sách!

Cụ Phan Chu Trinh đề cập tới vấn đề dân quyền sớm hơn các nhà nho khác ở các tỉnh lân cận? Chắc chắn sách của Khang Hữu Vi, của Lương Khải Siêu đến tay cụ trước những bạn hữu của cụ ở Quảng Ngãi, Bình Định khá lâu, lại càng trước những bạn hữu ở Khánh Hòa, Bình Thuận lâu hơn nữa. Vả lại, trong mười cuốn đến Hội An, chắc gì đã có được hai cuốn lần mò vào tới Phú Yên chẳng hạn. Mà Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đối với thức giả nước ta hồi ấy có lẽ cũng tựa tựa như Marx với Engels sau thế chiến thứ nhất, như Sartre với Camus hồi gần đây, sau thế

chiến thứ hai. Địa vị của các vị ấy trong tư tưởng giới xứ của mình thật quan trọng; sách vở của họ đi đến đâu kích thích tới đó.

Thế mà Hội An không những chỉ mang đến cho sĩ phu đất Quảng những tư trào mới từ Khang Lương trở lại đây. Từ những hai ba trăm năm trước nó đã mở cho thức giả đất Quảng những chân trời mới lạ: khi Lai Viễn kiều được dựng lên ở Hội An thì các nho sĩ ở Sông Cầu, ở Nha Trang đã biết gì về nước Nhật cùng văn hóa Nhật?

Vì vậy mà có lẽ chính cái sự kiện lạ lùng hai thành phố Đà Nẵng và Hội An cùng mang hai cái tên Tây, hai tánh danh ngoại lai, riêng biệt lạc loài giữa các thị trấn khác trong toàn quốc, cùng cái sự kiện Hội An đường chật phố xá cổ lỗ hơn đâu hết, chính những cái ấy đã cắt nghĩa sự phát triển của đất Quảng về văn hóa, cắt nghĩa cái truyền thống cách mạng của miền này.

* * *

Giữa Hội An với Đà Nẵng dường như cũng có sự xếp đặt, sự phân công để nối tiếp nhau. Hội An chỉ có một bến sông cạn để đón tiếp các ghe thuyền, nó không đủ sức mời mọc tàu bè lớn của thời đại cơ khí này. Bởi vậy thời kỳ lừng lẫy của nó là một thời kỳ đã xa, ông thủy tổ Bồ Đào Nha nào đó từng thốt lên tiếng "Phải Phố?", ông đó có lẽ cũng vượt bể bằng một chiếc thuyền buồm, một chiếc thuyền giống như những chiếc ngày nay vẫn còn lắc la lắc lư cột buồm một cách thong thả thảnh thơi trên sông Hội An. Cho đến lúc trên mặt nước xuất hiện thứ tàu

sắt khổng lồ, chạy bằng máy phun khói đen mù mịt, thì Hội An nhường vai trò của mình lại cho Đà Nẵng. Tre tàn măng mọc.

Trong khi Đà Nẵng phát triển nhanh chóng trong vận hội mới thì Hội An càng ngày càng lùi về quá khứ, như một cụ già bắt đầu lẩm cẩm, thui thủi một mình, ngày ngày lơ mơ nghiền ngẫm các kỷ niệm cũ và kiểm điểm các kỷ vật xưa. Một nhà văn người Bắc đến thăm Hội An lần đầu tiên đã nhận xét rằng trọn cả thành phố này là một viện bảo tàng. Nó đến cái tuổi thích ứng khó khăn, không theo kịp cuộc sinh hoạt mới. Đường của nó hẹp quá, nhà của nó xưa cũ quá, mà mỗi sửa sang là động đến những di tích không ai nỡ xóa bỏ. Vì vậy hình như đã có lần chính quyền cũ tỏ ý muốn dời tỉnh lỵ Quảng Nam về Vĩnh Điện, để nguyên Hội An với những đặc điểm của nó, ngồi đó tiêu biểu cho một thời vàng son đã qua.

Hội An, nó luống tuổi đến nỗi món ăn địa phương riêng biệt của nó cũng mệt mỏi, không có sức đi xa.

Thực vậy, xung quanh các sợi bún, sợi mì, bánh tráng xắt cùng một ít nước dùng, người Tàu và người Việt chế biến rất nhiều món ăn: phở, mì, hủ tiếu, mì Quảng, bún bò, bún thang, miến gà, bún riêu, bún ốc v.v... Một muỗng nước lớn đổ vào một mớ sợi lằng nhằng, bằng chất ngũ cốc nào đó, thế là thành món ăn được yêu chuộng nhất của ta và Tàu. Không có bằng chứng gì tỏ rằng người Âu châu có để ý đến món ấy, tại sao vậy? Riêng ở Đông phương thì sợi bún và nước dùng, hai đề tài ấy đã thiên biến vạn hóa ra muôn hình nghìn trạng khác nhau, sự phong phú

không biết đến đâu mà kể.

Người dân Hội An cũng đa mang một mối hệ lụy Đông phương ấy. Cũng một mớ sợi, cũng nước dùng, thêm vào mấy món gia vị, tôm thịt... Đại khái thì thế. Nhưng tại Hội An món quà ấy mang cái tên khác lạ: "cao lầu". Vào một hàng quán nhỏ, nền trệt sát mặt đường, ghé mông lên chiếc ghế đẩu xiên xẹo, nhưng khách vẫn cứ có thể quát tửu bảo một cách dõng dạc: "Cao lầu một bát mau lên!"

Một món ăn từng được quý như thế mà nay đành mất cả sinh lực!

Nói về khả năng phát triển, trước nhất phải kể món phở. Không biết tiền thân của nó hồi ở bên Tàu ra sao, kiếp này nó khai sinh ở Bắc Việt, thế mà lần hồi nó tràn vào khắp miền Nam. Cuộc Nam tiến của nó là cuộc Nam tiến lặng lẽ, không đổ máu, mà có thể kể là vẻ vang hiển hách nhất trong lịch sử hiện đại. Bún bò Huế, gốc ở Trung, cũng đã nhập đô thành từ lâu, và hiện có nhiều cứ điểm khá vững vàng. Mì Quảng, nó chưa có thành tích, nó bị trở ngại vì cái địa phương tính quá lộ liễu, tuy vậy bây giờ tại Sài Gòn, ở vùng Hiền Vương, Trương Minh Giảng nó cũng có địa vị rồi. Thế mà cao lầu thì không ra khỏi Hội An! Thậm chí nó cũng không đi tới Đà Nẵng. Cái gì mà lạ vậy? Một người dân Phố Hội làm việc ở Đà Nẵng lâu lâu có nhớ đến cao lầu mà đâm thèm thì vẫn cứ việc phải về Hội An để ăn. Đi xe hơi, xe xì-cút-tơ, cũng có thể dùng cả xe đạp mà về. Gần nhau đến như thế, nhưng người cũ có thể tìm về chứ cao lầu không thể ra đi. Thật khó hiểu: nếu nó thua sút, sao nó không bị tiêu diệt vì sự cạnh tranh của

những thứ khác? Nếu nó có gì xuất sắc, sao cái xuất sắc ấy lại chỉ vừa đủ mức để tự vệ mà không thể dùng để tấn công lấn tới được một hào ly?

Do một sự tình rắc rối như vậy mà cách nhau trong gang tấc Đà Nẵng với Hội An mỗi bên là một thời đại: bên này là tương lai, bên kia là quá khứ, bên này suốt ngày đêm tàu thủy ngược xuôi trên sông, phi cơ lao vùn vụt trên trời, bên bờ sông trực thăng cất lên đáp xuống phành phạch, bên kia thì đường hẹp sông vắng; bên này thì hộp đêm nằm san sát dày khít mang tên ngoại ngữ, bên kia đầy những chùa chiền xưa cũ; bên này tràn trề đồ hộp Mỹ với la-ve nước ngọt Mỹ uống xong vứt lon lăn lóc khắp các lề đường, bên kia thì... cao lầu!

* * *

Trong dịp đến Hội An lần ấy, vừa tái ngộ cao lầu, tôi lại vừa gặp tin buồn xảy đến cho gia đình một người bạn. Thân sinh anh vừa mới qua đời. Trong buổi chiều hè oi bức, những cây nến trên nắp áo quan, giữa một căn phòng bắt đầu tối dần, cháy mòn trong sự chờ đợi. Một buổi chiều nay, một đêm nay nữa, rồi sáng mai là đưa ông cụ đi, mà anh bạn chưa về. Khuya, trên một con đường sáng trăng của thành phố, gặp vài người con gái mặc tang phục trắng toát đi vội vã, biết là con cháu trong gia đình, đón lại hỏi: anh bạn vẫn chưa về kịp.

Những người thanh niên Hội An tài hoa, giỏi dắn không thể tự giam mình trong một chỗ đã thuộc về dĩ vãng như thế. Tình hình đòi hỏi họ ở khắp nơi. Khả năng

phong phú cần phát triển thúc giục họ tìm chỗ ra mắt ở những địa điểm trung tâm trọng yếu của đất nước. Chính khách cũng như văn nghệ sĩ, trí thức, họ tìm về Sài Gòn. Chính anh bạn nọ trong đêm hè này chắc chắn cũng ngược xuôi đâu đó - một phòng trà? một bữa tiệc? một buổi hội thảo? - ở Sài Gòn. Và những cây nến xếp hàng trên quan tài cha già đành lặng lẽ mòn mỏi dần cho đến trọn đêm.

Ngày thơ ấu, đọc truyện *Le Petit Chose* thường cảm động ở chỗ người anh đón em từ một tỉnh nhỏ miền Nam văng mình vào Paris như vào một cuộc phiêu lưu. Thủ đô ánh sáng mênh mông làm họ choáng váng, hai anh em côi cút rồi biết xoay trở ra sao? Vậy mà họ can đảm dìu dắt nhau, một ngày kia người em lừng danh.

Sài Gòn có biết chăng sự chắt chiu của các địa phương khi gom góp chọn lựa gửi về đây những con em yêu quý của mình. Từ đây, Sài Gòn rồi sẽ phân phát: kẻ thì ra nước ngoài vùng vẫy, kẻ lại trở về lãnh trách nhiệm ở các chiến tuyến tiền đồn, kẻ hoạt động trên địa hạt này, người ở địa hạt khác... Nhưng những hạt giống vãi ra, tranh nhau tìm sống, có hạt nảy mầm lớn lên thành cây mạnh mẽ, nở hoa, ra quả, mà cũng có hạt tịt đi, có mầm héo non. Có những cuộc đời tài hoa rồi tàn lụi đi, im lặng, không ai hay biết, đây đó trong đô thành.

Một chiều nào đó, họ xuống máy bay, tay xách chiếc va-li, ngơ ngác bước theo chân cô tiếp viên hàng không, cánh quạt của chiếc máy bay mới đến sau xua gió ào ào thổi tốc áo quần làm cho họ càng chơi vơi trong buổi đầu tiên đến phi trường Tân Sơn Nhất... Một xâm xẩm tối nào

đó, họ xuống bến xe đường Pétrus Ký; quần áo nhàu nhò, mình mẩy ê ẩm, đứng ngước mặt chờ đón lãnh chiếc va-li nặng từ trên trần xe đưa xuống... Mắt họ đảo quanh tìm một người bà con, một đồng chí, là một "anh em X.X.", là một văn hữu mới quen qua thư từ v.v... Thế rồi năm ba năm sau, trong bọn họ có người làm nên, giàu sang, nổi tên nổi tuổi, có người gặp toàn bất trắc: ngày ngày lặn ngụp trong các ngõ hẻm, năm nay ở phía sau một ngôi chùa, năm sau lơ lửng trên một con rạch, rồi tếch dần về những vùng ngoại ô Bình Thới, Hàng Xanh, Thủ Thiêm, Vĩnh Hội..., những ngón tay mỏi như không bám chặt nổi vào Sài Gòn, cứ trụt dần...

Anh bạn giáo sư nọ cũng đã trụt từ một chỗ bên cạnh tòa soạn ở trung tâm thành phố ra một căn gác ở Đa-kao, từ căn gác Đa-kao về căn buồng nhỏ bên Gia Định, rồi lui lần đi Bình Hòa. Anh hết rảo chơi chợ Hàm Nghi được.

Sau cùng anh đã tìm có chỗ dạy học lai rai đủ sống. Ngày ngày cắp mấy cuốn sách đi, ôm mấy mươi tập bài học sinh về chấm, anh lại sống cuộc đời hiền lành hơn bao giờ hết. Nhưng trong thế quân bình ổn định nhất của cuộc đời anh bạn giáo sư người Quảng vẫn cứ có chút gì hơi lỏng lẻo. Một sức mạnh tiềm tàng nghịch ngợm vẫn cứ cố sức lay động cái yên ổn bề ngoài ấy. Thực vậy, hễ mỗi lần tình hình trở nên khủng hoảng, mỗi lần một biến cố chính trị xảy ra, anh bạn nhấp nhỏm sẵn sàng tung mình vào một cuộc phiêu lưu nữa, cùng với "anh em". Làm sao vừa đi dạy vừa theo dõi tình hình chính trị rất sát, cái đó thực không hiểu nổi. Đến chơi nhà anh, có thể hôm trước vắng

teo, anh vén lá mùng rủ nhau chui vào giường vo chăn kê dưới đầu làm gối, nói chuyện thủ thỉ, yên tĩnh thảnh thơi; bỗng hôm sau trở lại thì trước hè đầy những xe đạp, xe gắn máy dựa vách, trong nhà mùng vắt gọn lên trần, "anh em" kẻ đứng người ngồi đông nghịt, vung tay vung chân đàm luận om sòm. Thế là sắp "có chuyện" rồi.

Lúc nào thì nên buông mùng xuống nằm khoèo? Lúc nào thì phải vắt mùng lên cao để bàn chính sự, cái gì báo hiệu một biến cố cho một nhà giáo đang lúi húi chữa bài bỗng quắc mắt vùng lên? Ôi chao cái cảm giác tinh mẫn về thời thế đó là một năng khiếu đặc biệt dành cho một vài hạng người, đâu phải ai cũng có được, cũng hiểu được? Trời vần vũ sắp mưa thì con én nó bay thấp, con kiến nó tha trứng lên cao, ai hiểu được vì sao!

* * *

Và hạng người chuyên tâm về chính trị, hằng săn sóc lo lắng đến vận mệnh đất nước, nhạy cảm đối với tình hình, khổ thân cho họ: trong bao nhiêu năm nay họ không có được mấy lúc nghỉ ngơi. Đất nước chiến tranh, sinh hoạt mọi mặt đã khó khăn, tình trạng đã trầm trệ bê bối trên mọi lãnh vực, thế mà rồi năm tháng một biến cố, ba tháng một biến cố.

Lảng vảng trên đầu mọi người một không khí não nề.

Ngẩng đầu hát một khúc "trường ca": "Mẹ Việt Nam"; quỳ xuống cầu nguyện: cũng Mẹ Việt Nam; thậm chí những lúc rì rầm cất lời dỗ giấc ngủ em gái: cũng lại Mẹ

Việt Nam nữa. Chắc chắn chưa có bao giờ Mẹ Việt Nam bị kêu gọi nhắc nhở nhiều đến thế, bằng giọng xót thương, rên rỉ, nghẹn ngào, khẩn thiết. Tuồng như trong cảnh thê lương, tuyệt vọng hình ảnh người đàn bà vẫn an ủi người đàn ông. Nhiều sụp đổ đau thương nhiều đau đớn quá, không biết kêu ai, trông cậy vào đâu, đành chỉ biết níu gấu áo mẹ, dù là mẹ... Việt Nam. Đối với những con bão tố phũ phàng của lịch sử thì Mẹ Việt Nam biết làm gì được! Người đàn bà chỉ chịu đựng mà thôi. Tuy vậy mẹ vẫn là chỗ nương tựa về tình cảm, mẹ chia sẻ lo âu, lắng nghe những than thở, chùi những hạt nước mắt cho con.

Gọi Mẹ Việt Nam, Mẹ cúi xuống kiểm điểm từng địa phương, từng phần tử trong đám con đàn cháu lũ Việt Nam chắc chắn Mẹ sẽ không đến nỗi tuyệt vọng đâu. Đã đành, nhiều lúc con trẻ hành động ngông cuồng rồ dại quấy phá Mẹ không ít, làm Mẹ đến điêu đứng thẫn thờ cũng nên; nhưng Mẹ hãy xem: có những gương mặt khả ái, những tấm lòng nhiệt thành, sau hai mươi năm điêu linh vẫn còn những kẻ kiên nhẫn siêng năng, sau nhiều suy sụp ngả nghiêng xã hội vẫn còn những tâm hồn đứng đắn lành mạnh nhờ được hun đúc trong một truyền thống tốt đẹp tự lâu đời...

Và khi nói đến những quấy động điên cuồng, cũng như khi nói đến sự nhiệt thành cùng truyền thống tốt đẹp, Mẹ đều có thể nghĩ đến xứ Quảng.

7-1966

PHẦN BA

Rụp rụp

Ông Bình Nguyên Lộc quả quyết rằng trong một bàn ăn mười ba người, gồm mười hai người Việt và một người Hoa, đồng vóc dáng, đồng trang phục, ngồi im không nói, ông cũng phân biệt được kẻ Việt người Hoa.

Như vậy đã là tài, nhưng ông còn đi xa hơn: có thể nhìn hình dáng mà phân biệt được người Tàu Phúc Kiến với người Tàu Quảng Đông, người Tàu tỉnh này với người Tàu tỉnh khác[1].

Cũng trong quán ăn, trong khi chờ đợi tô hủ tiếu, tôi có dăm ba lần theo dõi cử chỉ của người làm bếp, và chợt lấy làm ngạc nhiên về một nhận xét. Không phải ngạc nhiên về chuyện suy tưởng nhân chủng ưa liên quan với các tiệm ăn quán nhậu. Mà là vì tôi có cảm tưởng đôi khi có thể nhìn mà phân biệt một người Việt miền Nam với một người Việt miền Trung, tức một đồng bào ở miền ông Bình Nguyên Lộc với một đồng bào ở miền tôi. Nói cách

1. *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Bách Bộc xuất bản, Sài Gòn, 1971, trang 736, 737.

khác, tôi có cảm tưởng mình cũng... tài giỏi như ông Bình Nguyên Lộc: cái mới kỳ cục!

Một buổi trưa, tại Cần Thơ, trong ngôi quán ở đầu một ngõ hẻm gần bến xe Lam, lần đầu tiên tôi chú ý đến điệu bộ có vẻ ngộ nghĩnh của người chủ quán.

Ngôi quán khá chật và tối. Giữa trưa, trong quán vẫn có ngọn điện vàng cạch thả toòng teng trên đầu người chủ. Người này mặc mai-ô quần lính, đầu đội chiếc mũ địa phương quân rộng vành, chân mang đôi giày da đen, không vớ. Tại sao phải giày và mũ trong một chỗ kín như thế? Có thể chỉ là một thói quen, hay chỉ là một trường hợp ngẫu nhiên nào đó, tức một chi tiết không có ý nghĩa gì. Tuy vậy tôi vẫn ghi lại, vì hình ảnh ấy tưởng còn hiển hiện trước mắt tôi lúc này. Hình ảnh một người khỏe mạnh, nhanh nhẹn, và làm việc hào hứng.

Mỗi người có một cách biểu lộ sự hào hứng. Riêng cái cách của người chủ quán hôm ấy, trời ơi, trông mà mê. Hai tay ông ta thoăn thoắt: chặt khúc xương, xắt lát thịt, gắp mớ ớt, múc vá nước từ trong thùng đổ ra tô, xóc xóc mớ hủ tiếu vừa mới trụng qua nước sôi, rắc một tí tiêu bột v.v. Tất cả bấy nhiêu cử chỉ đều rập ràng, hơi có vẻ nhún nhẩy. Mỗi cái quơ tay, cái nhấc lên hạ xuống đều như có gì quá mức cần thiết một chút. Mỗi cử chỉ bao hàm bảy tám phần cần thiết, lại thêm vài ba phần thừa thãi, chỉ để cho đẹp mắt, để biểu diễn sự thích thú trong công việc. Động tác nghề nghiệp gần chuyển thành sự múa men. Một điệu vũ ca ngợi lao động.

Đứng bên chủ quán là bà vợ, tôi đã tưởng bà làm

công việc chạy bàn. Nhưng không: Lúc một cậu bé gầy gầy cưỡi chiếc xe đạp vụt về trước cửa, xách vào cục nước đá, thì đã rõ đây mới là kẻ chạy bàn chính thức; người đàn bà chỉ tạm thời thay thế cậu ta trong chốc lát.

Khi đã đủ một vợ một con bên mình, chủ quán điều động càng hào hứng:

- Bàn trong. Một nhỏ một lớn. Rồi! Bưng.

- Bàn ngoài, số một. Tô lớn, khô. Rồi! Bưng, bàn số một.

- Bàn số ba tính tiền. Tám chục với ba lăm là trăm mười lăm. Trăm mười lăm với tám đồng là trăm hăm ba. Trăm rưởi trừ trăm hăm ba, còn lại...

Bà vợ nhắc:

- Hăm bảy.

- Hăm bảy. Nè!

Ông ta đưa món tiền lẻ, cậu con mang ra cho khách. Rảnh tay, ông ta chặt một miếng cánh gà, nho nhỏ, quăng gọn vào mồm, nhai. Lại nhanh nhẹn chặt luôn miếng khác, trao cho vợ. Người đàn bà thụt né vào sau cánh cửa; ăn xong lại ló ra, sẵn sàng...

- Tô nước, tô khô. Bàn số hai. Rồi!

Cứ thế, chủ quán làm việc, cắt đặt công việc, điều khiển vợ con v.v... điệu bộ vẫn lại cứ như có gì thừa thãi một chút. Bảy tám phần cần thiết, đôi ba phần để bày tỏ sự hài lòng, để biểu diễn sự hoạt động ăn khớp của một tổ chức hoàn hảo, một bộ máy hợp khuôn rập, chạy đều ro ro.

Vừa rồi có lẽ đã có sự lạm dụng: hầu hết mỗi câu nói

của người chủ quán đều có một tiếng "rồi". Nếu tôi ghi nhớ sai, ấy là vì đã quá chú ý đến tiếng đó. Nhưng hay nhất, ngộ nhất lại là cái tiếng "rồi" tưởng tượng phát ra từ mỗi cử chỉ. Mỗi cử chỉ - ngắt cọng rau, xóc mớ hủ tiếu v.v... - đến chỗ sau cùng thường được gằn mạnh. Như thể một tiếng "rồi" phát ra bằng động tác thay vì bằng âm thanh: Một tiếng câm.

Dầu sao lần ấy tôi không có một đối tượng quan sát im lặng như ông Bình Nguyên Lộc; nhưng các lần sau này thì họ im lặng.

Sau buổi trưa ở Cần Thơ, về Sài Gòn những lần vào quán hủ tiếu, tôi sực nhớ hình ảnh nọ, và tò mò nhìn theo chủ quán: thỉnh thoảng lại gặp những điệu bộ ấy. Có khi ở một người đàn bà, có khi ở một người đàn ông đứng tuổi. Họ nhanh nhẹn, mau mắn; nhưng cái đặc biệt là, trong cử chỉ, họ như muốn nhấn mạnh vào tính cách toàn hảo của những hoạt động rập ràng mau mắn ấy.

Những người ấy họ có cung cách làm việc giống nhau. Cung cách ấy, gọi nó ra sao? Tôi tìm một chữ để diễn tả. Tôi loay hoay tìm kiếm... A! Đây rồi: "Rụp rụp"! Họ làm việc "rụp rụp".

Chữ nghĩa sao mà thần tình. Lại chính là một tiếng địa phương ra đời ở miền Nam này. Thế mới biết sự xuất hiện của một tiếng nói mới không bao giờ là chuyện ngẫu nhiên, không lý do. Phải có một thực tại mới, đòi hỏi được mô tả sát đúng. Phải có một sự cần thiết réo gọi nó, đích danh nó.

"Rụp rụp" là một đáp ứng tài tình cho một đòi hỏi

như thế. Làm rụp rụp không phải chỉ là làm mau mắn, mà còn với một vẻ hứng chí trong sự mau mắn.

- Nhưng tại sao lại bảo đó là của miền Nam? Đâu phải người nào trong Nam cũng làm việc rụp rụp?

- Tất nhiên đó không phải là tác phong của toàn thể. Cũng không thể nào biết được là tác phong của một tỉ lệ người Nam lớn nhỏ ra sao. Có điều tác phong ấy không gặp thấy ở các miền ngoài. Vả lại, còn có chuyện khác...

- Nào, xem chuyện khác có gì rõ rệt hơn chăng.

* * *

Trong một bài tục ca của Phạm Duy, có câu: "Người dân nhìn thoáng hết hồn luôn", lại có câu: "Lệch đi thì chết, cấm sờ luôn". Những tiếng *"luôn"* dùng kiểu đó không có trong ngôn ngữ các miền ngoài.

Cũng thế, ở ngoài Trung mỗi khi xe đò dừng lại dọc đường, hành khách lên xe xong, anh "ết" hô to cho tài xế nghe: "Chạy!"; ở trong Nam, anh ta hô: "Chạy luôn!".

Tại sao lại *luôn*? Những tiếng "luôn" ấy không có nghĩa, nhưng dĩ nhiên không phải không có công dụng. Trái lại, công dụng đó thường khi khiến nó còn được xem trọng hơn những tiếng có nghĩa rõ rệt đứng trước nó. Chẳng hạn trong trường hợp "chạy luôn": tiếng "chạy" hô phớt qua, tiếng "luôn" được gằn mạnh. Người ta nghe "Ch... luôn!"; có khi chỉ nghe có một tiếng "Luôn!".

Không chừng đó cũng là trường hợp đã xảy đến cho tiếng *"vô"*. Mời nhau uống rượu, anh em hô: "Dô!" Có lẽ

thoạt tiên là tiếng "nhậu vô", "uống vô" chăng? Dần dần tiếng trước bị lướt phớt qua rồi bị bỏ rơi. Chỉ còn lại tiếng sau; từ một tiếng trợ từ, nó tiến lên nhận lấy cái nghĩa của các tiếng nhậu, uống.

Trong "chạy luôn", nghĩa ở tiếng chạy; trong "hết hồn luôn", nghĩa ở hết hồn; trong "nhậu vô", nghĩa ở nhậu v.v... Còn tiếng "luôn"? Nó thêm vào một thái độ phát biểu, không thêm gì vào cái ý nghĩa đã phát biểu. Trong "chạy luôn" chẳng hạn, "luôn" là một tiếng kêu hơn là một tiếng nói: nó phát lên để tỏ thái độ thúc giục, nó không nói gì về cái nội dung của sự thúc giục ấy. Nó có công dụng về ngữ khí, chứ không phải về ngữ ý.

Như vậy trong cách nói này, cái nội dung, cái cần thiết, đôi khi bị lướt qua; cái phụ, có phần thừa thãi, lại được nhấn mạnh.

Lại cái thừa thãi.

Trong cử chỉ, một chút gì thừa, vượt quá sự cần thiết; trong lời nói, cũng một chút gì thừa, vượt quá sự cần thiết. Cử chỉ và lời nói đều được phóng đại lên...

- Vẫn không có gì rõ rệt.

- Không rõ, về mặt nào?

- Một dấu hiệu để phân biệt bản sắc địa phương như vậy không mấy cụ thể.

- Thực ra ở đây vấn đề không phải là đi tìm một dấu hiệu phân biệt. Cái đó đâu cần tìm kiếm nữa? Đã có sự khác nhau thật rõ ràng, thật cụ thể, ấy là cái chỉ số sọ của ông Bình Nguyên Lộc: cuộc di cư của nhóm Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch làm cho đồng bào ta ở miền Nam

có xương sọ hơi dài thêm[1]. Kẻ Nam người Bắc tha hồ yên lặng, ông Bình Nguyên Lộc đo đạc là biết ngay.

Vậy ở đây không có chuyện tìm một dấu hiệu phân biệt. Chẳng qua là chộp bắt một nét cá tính phản ảnh trong phong cách, ngôn ngữ. Và hình như sự phản ảnh không dừng lại ở vài tiếng trợ từ, ở mấy điệu bộ. Hình như trên sân khấu cải lương, một bộ môn nghệ thuật của miền Nam, chúng ta có cảm tưởng nhận thấy cá tính ấy xuất lộ ở phong cách diễn xuất...

- Cảm tưởng? Không có gì rõ rệt.

- Quả nhiên.

---

1. Sđd., trang 453.

Đất của con người

Nguyễn Ngu Í có lần thuật chuyện một đêm ở làng Hòa Hảo[1]. Hoàng hôn vừa buông xuống thì giọng ngâm sấm vãng bắt đầu dâng lên khắp tứ bề. Cách một quãng đường có mội ngôi nhà gạch vuông hai tầng: tầng trên, tượng Giáo chủ; tầng dưới, một phụ nữ mặc áo dài, tay cầm cuốn kinh sấm, miệng ngâm nga trước máy vi âm. Khách đi đến đâu tiếng ngâm theo đến đó, khách thức đến đâu tiếng ngâm cũng lại theo đến đó, đến khuya lắc khuya lơ... Rồi hôm sau, mới sớm tinh sương, trời còn tờ mờ, khách vừa tỉnh giấc, tiếng ngâm đã vang lên tự bao giờ!

Không khí u huyền. Khách bất giác rùng mình.

Nguyễn Ngu Í sanh ra sát miền Nam, sống ở miền Nam lâu đến thế mà anh còn rùng mình. Người xa lạ với sinh hoạt miền Nam hơn thì chẳng cần đến tận thánh địa mới tìm được sự xúc động vì cuộc sống tâm linh của miền Nam. Một hôm, trên chuyến xe sớm từ cầu Bắc Cần Thơ đi Mỹ Thuận, tôi đã ngỡ ngàng trước cảnh xóm làng bên

---

1. Tạp chí *Bách Khoa* số 173, ngày 15-3-1964.

đường. Dọc hai bên đường, trong bóng đêm trước giờ hừng đông, qua những tàn cây rậm rạp, ánh đèn lố nhố nhấp nha nhấp nháy. Cảnh tượng hàng nghìn ngọn đèn con lao xao giữa trời trong sương sớm như thế thật lạ lùng đối với một người từ các miền ngoài vào; ngoài đó đâu có bàn thờ ông Thiên trước sân?

Ở trong này nhìn đâu cũng thấy biểu hiện của tín ngưỡng. Ngoài sân thờ ông Thiên, trong nhà thờ ông Địa, và khắp cùng nơi nơi rong chơi các ông Đạo! Đất đai miền Nam cơ hồ thuộc về các đấng thần linh.

* * *

Thế mà lạ: không ở đâu con người được đề cao bằng ở đây. Đây mới chính thị là đất của con người.

Xuống chơi Cà Mau mấy hôm, nghe tên sông, tên rạch, tên ấp, tên thôn, mới hay làm sao: xóm Ông Đồ, ấp Ông Khâm, ấp Bà Năm, ấp Trùm Thuật, ấp Ông Muôn, ấp Ông Nhơn, sông Ông Đốc, ngọn Ông Trang, rạch Biện Nhan, rạch Ông Quyên, rạch Bà Quang, rạch Ông Búp, rạch Bà Khuê, rạch Ông Nô, rạch Bà Hương, mũi Ông Trang v.v...

Thân mật, ấm cúng không biết chừng nào: ông nọ bà kia, người với rạch, với sông, với xóm làng, đất đai, cùng nhau quấn quýt, chan hòa làm một. Đất đai sông rạch gắn liền với con người, nhưng là hạng người nào? Cái doi đất nhô ra ở gần cửa sông Bảy Háp đó, nó mang tên vĩ nhân nào vậy? Một đấng anh hùng dân tộc, một đại đế nào đó chăng? - Đừng có nhầm! Ấy là mũi Bà Quang: không có

vĩ nhân nào xen vô đó hết. Bà Quang? Có lẽ không còn ai nhớ rõ Bà Quang sống ở thời nào, thọ bao nhiêu tuổi, gia thế ra sao, thậm chí cái họ của bà chắc cũng mai một: chỉ còn lại vỏn vẹn một chữ tên. Tuy nhiên, có điều chắc chắn đó là một người đàn bà đã cùng bà con chòm xóm lặn lội sình lầy, góp một tay vào công cuộc khai hoang phần đất mới mẻ này. Tức một con người rất gần gũi, một con người trong đám dân gian, bà Quang, bà Hương, ông Quyên, ông Muôn v.v... đều thế cả.

Từ Cà Mau nghĩ đến cả miền Nam: nào cù lao ông Chưởng, nào tỉnh cũ Bà Rịa, nào kênh ông Hội đồng Quới, kênh ông Bác vật Lang, nào kênh ông Hội đồng Chà, kênh ông Huyện Chơn v.v... Không còn là người của quần chúng hay thật gần với quần chúng nữa; nhưng cũng không phải là nhân vật quá xa cách, không có một vua chúa nào cả, chắc chắn đây vẫn là những con người đã trực tiếp tham dự vào các công trình xây dựng mở mang tại địa phương.

Những người có góp công trực tiếp ấy, đôi khi chính nhà vua lấy tên mà đặt cho sông núi, như Thoại Sơn, Vĩnh Tế Hà, để cho tên tuổi được "cùng trời đất không ma diệt"[1]. Nhưng trong những trường hợp của các bà Năm, ông Búp v.v... không vua nào ban cho vinh dự thì anh Bảy, chị Ba, ông Kèo, bà Cột v.v..., thì đám dân chúng vô danh trong vùng tự động suy tôn, và rốt cuộc cũng lại vẫn "cùng trời đất không ma diệt".

Ở đất Bắc, nơi núi sông đã lẫy lừng từ nghìn xưa, thì

1. Bia núi Sập (dịch).

con người nép vào uy danh của bản quán, nương cậy ở khí thiêng của sông núi: thi sĩ Tản Đà, văn sĩ Hồng Nhân[1], cụ Tiên Điền, Hồng Sơn lạp hộ, Uy Viễn tướng công, ông tú Vị Xuyên v.v...

Ở miền Nam, đất mới chưa kịp có tên, thì xây dựng đến đâu, con người cho non sông mượn tên của mình đến đó, trước bạ tên tuổi của mình vào đất đai đến đó.

Cái sự khác biệt của một miền người lấy tên đất với một miền đất lấy tên người, dẫu sao cũng chưa cụ thể. Đi về Hậu Giang, ngồi trên máy bay nhìn xuống, có thể thấy rành rành sự can thiệp giữa bàn tay con người trên cuộc diện đất đai: những con kinh thẳng tắp như lằn gạch phân chia cả một vùng đồng bằng mênh mông thành từng ô từng ô đều đặn... Cảm tưởng đại khái như khi nhìn vào bản đồ kỳ dị của những đường phố ở các đô thị San Francisco, Washington, Chicago, Vancouver..., bản đồ mà như thể trang giấy gạch ca-rô!

* * *

Tại sao ở miền Nam, nơi mà vai trò của con người hiển hiện nổi bật lên như thế, con người lại dành cho thần thánh vai trò lớn lao chừng ấy? Tín ngưỡng lại thịnh hành, đạo lại nảy sinh nhiều, lan tràn rộng chừng ấy?

Có lối giải thích bảo rằng các ông đạo ra đời cũng chỉ là để... làm ăn mà thôi: "Đa số các ông đều nhắm mục đích duy nhất: khẩn đất núi, tạo lập vườn tược. Các ông tự tiện

---

1. Tức Phạm Quỳnh (ở Thượng Hồng).

chiếm hữu một khoảnh đất bên sườn núi bấy giờ hãy còn hoang vu ít kẻ tranh giành, lấy lý do tu hành để hy vọng được miễn thuế. Và bao nhiêu tín đồ đến làm công quả là bấy nhiêu nhon công tình nguyện"[1].

Có lối giải thích nữa bảo rằng các ông đạo ra đời là vì việc nước: mỗi ông đạo là một hội kín hoạt động chống Pháp[2]. Lá cờ khởi nghĩa của nhóm Thiên Địa hội Phan Xích Long có bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương; phá đạo đốt chùa của hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa tại núi Tượng là Palasme de Champeaux với Trần Bá Lộc; đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo v.v... đều có thái độ chính trị.

Lại có lối giải thích bảo rằng cái không khí tôn giáo tràn ngập miền Nam, đồng bào ta thừa hưởng từ những dân tộc lâu đời sống trong vòng ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, quê hương các đạo Bà-la-môn, đạo Phật v.v...

Như vậy đã có lối giải thích bằng lý do kinh tế, có lối giải thích bằng lý do chính trị, có lối giải thích bằng lý do văn hóa. Miền Nam là đất mới, các vấn đề của miền Nam đều mới, chưa có gì dứt khoát, cố định; vậy có thể nói điều thêm một lối giải thích nữa.

Bình Nguyên Lộc nhiều lần nói đến chuyện "chợ đen sắc thần" ở Bến Nghé, Đồng Nai. Dân đã mở đất xong, lập làng xong, nhưng thần làng thì xin mãi chưa được triều đình xa xôi sắc phong cho: bèn có vụ sắc thần của làng này bị đánh cắp đem bán cho làng nọ.

Sự việc ấy nói lên tình cảnh thiếu thốn trong một

---

1. Sơn Nam, *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, Phù Sa 1959.
2. G. Coulet. *Les sociétés secrètes en terre d'Annam*, Ardin, Saigon, 1926.

phương diện sinh hoạt của đám lưu dân một thời. Từ các miền ngoài vào đây, trước lo khai phá đất hoang; nhưng một khi cái ăn, cái sống vật chất đã tạm xong, thì phải tính sang các nhu cầu tinh thần chứ. Không có, nó bơ vơ, tội nghiệp làm sao! Hãy nghe Sơn Nam kể khổ: "Trong khi chưa lập được đình chùa, thì miễu thờ cọp giữ vai trò quan trọng về đường tinh thần. Ngày giặc Pháp tấn công, dân chúng vùng Tân Hưng bỏ nhà, chạy vào rừng. Nhưng hàng đêm, họ trở về miễu cọp, ngồi xúm xít, nhìn nhau, nhìn khói hương mà rơi nước mắt"[1].

Khát khao tin tưởng cũng là một nỗi khát khao khẩn thiết. Ai là kẻ đứng ra đáp ứng? Chắc chắn không có mấy lăm nhà trí thức ôm sách vở, mấy lăm vị hòa thượng khệ nệ kinh kệ chuông mõ theo những đoàn di dân đầu tiên vào Bến Nghé, U Minh v.v... Lúc nhận thấy có sự đòi hỏi gắt gao về tín ngưỡng, nhìn quanh quất không tìm đâu ra vị lãnh đạo hay nhà dìu dắt chuyên nghiệp nào về tinh thần, các thầy Đoàn Minh Huyên, ông cử Đa, ông Bảy Do v.v... đành ra tay sáng chế tại chỗ để cung ứng nhu cầu. Phong trào ra đời của các tôn giáo, các ông đạo, nó chứng tỏ tài xoay xở của lớp người đến vùng đất mới, mọi việc đều phải tự cấp tự túc. Nó là một lối tự liệu lý về việc tinh thần.

Tự đặt ra đạo để tin, chuyện có ngộ nghĩnh một chút, nhưng không trái với óc tháo vát của thế hệ người Việt vào Nam mở đất. Chiếc nóp để ngủ, điệu ca vọng cổ

---

1. *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, trang 88.

để tiêu sầu, tuồng hát cải lương để giải trí v.v..., mỗi thứ trong lãnh vực riêng của nó đều là những sáng chế tại chỗ trong hoàn cảnh thiếu thốn của địa phương, xa lìa đất tổ.

Vậy những ông đạo đầu tiên bất đắc dĩ phải ra đời. Nhưng có điều một ông đạo đã ra đời trót lọt, thành công, thì sau đó các ông đạo cứ tiếp tục ra đời mãi. Thành ra có sự lạm phát ông đạo. Thành ra có sự chậm trễ, lỗi thời. Đến cái thời đại Bắc Trung Nam không còn cách trở, giao thông nhanh chóng, các tôn giáo lớn đã có cơ sở hoạt động khắp nơi trong Nam, các giáo lý cao thâm được các giáo sĩ xuất sắc truyền bá rộng rãi, mà các ông đạo vẫn cứ tiếp tục xuất hiện rao giảng những điều thô sơ...

Dẫu sao, như thế các ông đạo không còn chứng tỏ sự thống trị của thần linh ở miền Nam mà lại chứng tỏ tài hoạt động xoay xở của con người. Thần linh ở đây xúm nhau đề cao vai trò con người!

* * *

So sánh đặc điểm tín ngưỡng ở Nhật Bản và Ấn Độ, bác sĩ H. Nakamura nhận thấy công trình kiến trúc tôn giáo nổi bật ở Ấn, tức những ngôi tháp *stupa*, là dành chôn hài cốt, dành cho cái chết, còn công trình điêu khắc xuất sắc ở Nhật, pho tượng Đại Phật, thì lại dành cho người sống chiêm bái.

Tại miền Nam ta, không biết cảnh tượng tín đồ kéo đến làm công quả cho các ông đạo khẩn hoang vỡ đất mà Sơn Nam nói vào thời trước nó tấp nập ra sao; chỉ biết cảnh tượng những lăng Ông miếu Bà vào những ngày hội

ngày vía bây giờ thì náo nhiệt hết cỡ: bây giờ khách thập phương đến để xin xăm, cầu tài, vay của Bà một món tiền về buôn bán làm ăn v.v... Dù là nơi phát rẫy làm công quả, dù là nơi vay tiền Bà, những nơi đó cũng không có bao nhiêu tính cách thần bí siêu linh, mà tựa hồ những trung tâm hoạt động náo nhiệt, liên quan mật thiết đến cuộc sống xã hội. Những nơi đó không chút gì tịch liêu lạnh lẽo, mà vô cùng sinh động, mà hừng hực hơi nóng của sinh hoạt, của sự sống.

Ở đây, quả nhiên con người lồ lộ khắp nơi.

8-1972

Đất và người

Ở An Giang, núi Sập có tên là Thoại sơn, con sông gần đó tên là Thoại hà. Ở Châu Đốc, núi Sam có tên là Vĩnh Tế sơn, con kinh đào gần đó tên là kinh Vĩnh Tế.

Chuyện tên sông, tên núi ấy là cả một chuyện lạ.

Thoại, tức Nguyễn Văn Thoại, tức Thoại Ngọc hầu, người đã điều khiển việc đào hai con kinh nọ. (Châu thị) Vĩnh Tế là bà vợ của Thoại Ngọc hầu. Và cái việc lấy tên vợ tên chồng của ông quan này đặt cho sông ấy núi ấy là do sáng kiến của vua Gia Long.

Vua Gia Long bình sinh có lẽ rất lấy làm quý việc đào kinh khơi ngòi này, cho nên con kinh Vĩnh Tế đã được chọn làm đề tài khắc vào Cao đỉnh bày trước Thế miếu. Quý là phải: đào kinh bấy giờ là việc hết sức cần thiết cho công cuộc khai thác miền đất mới, là một trong những công trình có tầm quan trọng lớn lao đối với lịch sử mở mang nước nhà. Việc đáng quý ấy làm vẻ vang sự nghiệp của vua Gia Long.

Đối với một công trình mà nhà vua đã nhận thức rõ tầm quan trọng như thế, nhà vua lại cho mang tên tuổi của vợ chồng một vị quan.

Tại núi Sập ngày nay còn tấm bia đá trên có khắc bài văn, trong đó Thoại Ngọc hầu nói đến cái ân huệ nhà vua ban cho mình... "vinh lắm thay tên ấy, không những vinh cho núi ấy, mà càng vinh cho lão thần có duyên tri ngộ ít người gặp được". Vị lão thần nghĩ đúng. Trường hợp của ông quả thật là hiếm hoi, không mấy người gặp được, ở bất cứ nước nào, dưới bất cứ chế độ nào.

Thử ngược về năm trăm năm trước. Năm 1470, vua Lê Thánh Tông đuổi quân Chiêm Thành tới tận đèo Đại Lãnh. Lần đầu tiên, ta đặt chân lên ngọn núi này, ta cắm bia để ghi dấu đại sự. Việc quả là trọng đại. Núi phải đặt tên là núi Lê Thánh Tông chăng?

- Không! Chỉ là núi Đá Bia, là Thạch Bi sơn!

Thành thử, trong thời quân chủ ở nước ta, dường như vua chúa không có cái ý đem tên tuổi mình gán vào những thành tích lớn lao trên đất nước.

Ấy là một vấn đề. Trong câu chuyện sông núi ở An Giang Châu Đốc này lại còn vấn đề quan niệm về người đàn bà nữa, người đàn bà trong xã hội.

Một ông vua lại có ý nghĩ đem tên một người đàn bà còn sống, vợ một viên quan cai trị địa phương, đặt tên cho sông cho núi để tên ấy trường tại với giang sơn! Vua xét rằng người đàn bà nọ đã khổ nhọc giúp chồng trong việc đốc xuất đào kinh: cái ý nghĩ trên đây đã rộng rãi, mà cái lối xét công này cũng thật chu tất.

Sa kê

Đất Nam Việt phì nhiêu, hoa quả ở Nam Việt phong phú tràn trề. Nhưng ở đâu kia, chứ không phải ở Vĩnh Bình.

Thật vậy, trái cây trong Nam, những măng cụt, sầu riêng, mận, ổi, khóm, chuối, mãng cầu, bưởi, cam, dưa v.v..., bao nhiêu thứ trái đổ về Sài Gòn là từ những nơi như Biên Hòa, Bình Dương, Định Tường, Cần Thơ, Long Khánh v.v...; chứ Vĩnh Bình gần như không có một đóng góp nào đáng kể.

Vĩnh Bình không góp mặt ở các vựa trái cây ngoài chợ, không sản xuất nhiều về lượng. Nhưng tại đây có một số trái cây hiếm lạ: trái dừa sáp (toàn ruột, không có nước), trái giếc, trái quách, trái sa kê...

Những thứ trái ấy, người Việt Nam ở Trung ở Bắc có kẻ chưa từng nghe đến tên, có kẻ nghe tên mà chưa từng trông thấy bày bán bao giờ ở các chợ Sài Gòn. Thậm chí xuống tận Vĩnh Bình, tại chợ Phú Vinh, nơi tỉnh lỵ, không phải lúc nào cũng tìm thấy chúng.

Nhưng nếu chỉ có vậy cũng không có gì đáng nói. Chỗ đáng lấy làm lạ là sa kê không gặp ở chợ búa ngày

nay lại gặp thấy trong tờ công văn truyền ra từ hội đồng các đình thần đời Gia Long.

* * *

Ngày mồng 9 tháng Ba năm Gia Long tứ niên, thừa chỉ nhà vua, Cộng đồng truyền cho trấn quan Gia Định dặng rõ: Nay nên sức bứng cây con "sa kê", phòng hộ cẩn thận, để đưa về kinh.

Không biết trấn quan Gia Định hồi đó đã bứng cây con ở đâu; không chắc là phải cất công xuống đến Trà Vinh, vì có thể bấy giờ sa kê lan sống rộng rãi hơn bây giờ. Bây giờ thì sa kê hình như chỉ còn được trồng ở những quận Cầu Kè, Trà Cú... Y như một bậc danh vọng đã từng được triều đình vời thỉnh, lừng lẫy một thời, về già rút lui tận thâm sơn cùng cốc để mai danh ẩn tích.

Cũng không biết những cây sa kê hồi đó rồi vua quan triều Gia Long đã cho trồng ở những nơi nào tại kinh thành Huế mà ngày nay không còn thấy bóng dáng đâu cả[1].

Sự mất tích của nó ở ngoài Huế, sự rút lui của nó ở trong Nam có thể do nhiều nguyên do. Hoặc nó không hợp với chất đất ở nơi nào khác hơn là Cầu Kè, Trà Cú; hoặc nó không hợp với khẩu vị của đa phần người Việt Nam.

Nếu quả nó khó tính, các nhà chuyên môn về nông học sẽ tìm hiểu nó. Về phần chúng ta, hãy tự xét mình và nêu

1. Trên tạp chí *Bách Khoa* số ra ngày 11-5-1973, ông Phạm Ngọc Ấn cho biết vào năm 1946 có trông thấy một cây sa kê ở nhà ông Ngô Trọng Lữ, 17 đường Tôn Nhơn trong thành nội Huế (sau đổi ra số 19 đường Đinh Công Tráng). Ông Phạm nói thêm là cây sa kê có người gọi là mít nài. Tuy nhiên cũng có người cho rằng đó là hai thứ cây khác nhau(V.P. tháng 12-1985).

ra một thắc mắc: Phải chăng chính chúng ta đã trở nên khó tính? Một thứ trái cây được vua chúa quý chuộng hồi đầu thế kỷ trước, đến cuối thế kỷ này chúng ta bá tánh thảy đều chê bai, bỏ roi: Nếu được chúng ta hâm mộ niềm nở, chắc chắn cây ấy đã được chăm sóc, đã phát triển rộng rãi chứ?

* * *

Sa kê trộn với dừa, ăn từa tựa như khoai lang; sa kê cũng đem nấu canh mà ăn. Nó gần như mít chưa chín vậy.

Khẩu vị con người ta thì nói không cùng: có món người này khoái thích đến đâm nghiện nặng mà người kia không thể nuốt trôi, có món người này khen thơm mà người kia chê nặng mùi v.v... Mùi vị sa kê, đại khái như đã mô tả, có thể cho là ngon, cũng có thể cho là dở. Bởi vậy không nên có sự tranh biện phải trái với vua Gia Long. Bất quá, chỉ nên nhận xét rằng nhà vua không có cái may mắn được chọn lựa trước một đối tượng phong phú như chúng ta ngày nay. Đầu thế kỷ trước, miền Nam chưa có măng cụt, sầu riêng v.v...

Trong vòng hơn trăm rưởi năm, ở đây có bao nhiêu thứ cây mới xuất hiện, lan tràn, và có những thứ cây suy tàn, gần mất dạng. Bộ mặt các khu vườn xung quanh ngôi nhà sinh sống của người dân miền Nam đã trải qua những thay đổi biến hóa thật sâu xa. Ngoài Bắc, ngoài Trung, trong những mảnh vườn do tổ phụ di lưu từ đời này sang đời khác của mỗi dòng họ, hiếm khi có những dáng cây hoàn toàn mới lạ.

* * *

Vả lại trong sự chọn lựa của vua Gia Long không phải chỉ có vấn đề khẩu vị. Chắc chắn trong đó còn có những chuyện kỷ niệm tình cảm, chuyện thói quen sinh hoạt, lưu luyến địa phương v.v...

Nhà vua đã đặt cho trái bòn bon cái tên nam trân, đã cho khắc hình nó vào một trong cửu đỉnh là vì một trường hợp như thế.

Về việc đưa các giống cây trong nước về trồng tại kinh thành, cứ theo những châu bản triều Gia Long còn lưu lại thì hình như chỉ có ba thứ cây được chọn: Một tháng sau khi đòi cây sa kê, ngày mồng 10 tháng Tư năm Gia Long tứ niên, Cộng đồng lại truyền cho công đường quan dinh Bình Định mua một nghìn trái dừa mộng đưa về kinh để trồng, rồi một tháng rưỡi sau đó, ngày 28 tháng Năm trấn quan Hải Dương mua hai trăm cây cam để đưa về kinh.

Còn trái mà để dâng cúng, để ăn, thì người ta thấy trong dịp lễ Hạ hưởng và Đoan dương cũng vào năm Gia Long tứ niên, triều đình mua 4.200 trái vải ở Bắc thành, 6.600 trái bòn bon ở Quảng Nam, 920 trái xoài tượng ở Bình Định, một lần 920 trái rồi một lần khác 5.600 trái xoài tượng nữa ở Phú Yên, 100 trái dưa hấu ở Quảng Bình. Tháng Năm năm ấy, triều đình mua rất nhiều cau tươi ở Quảng Nam.

Trong bấy nhiêu thứ cây trái được chọn, chỉ có cây cam Hải Dương và trái vải là thuộc về phía ngoài Bắc con sông Gianh.

Thiết tưởng một sự tuyển trạch khách quan không căn cứ vào kỷ niệm riêng tư, không thể đưa đến kết quả ấy. Ai cũng biết đất Bắc được chăm sóc từ lâu đời tất phải có nhiều trái ngon cây quý hơn thế.

Tuy nhiên, nếu vua Gia Long có sự thiên lệch nào về phía miền đất do các chúa Nguyễn khai phá mở mang, về những nơi ông đã trải qua những năm gian khổ nhất trong đời chinh chiến để dựng nghiệp, thì cũng là chuyện hợp tình; và nếu ông cố ý đề cao những khám phá mới trên đất nước mà không quan tâm nhiều đến những món đã có danh tiếng sẵn, thì cũng lại có phần hợp lý. (Trái vải thì khỏi cần giới thiệu; chứ bòn bon, xoài tượng, và nhất là sa kê, dù vua đã ra sức nêu cao mà vẫn còn ít ai biết đến nữa là).

Duy cái thiên vị tình cảm mà đến thế này thì có quá lố: Sau khi mua cây mua trái xong, ngày 24 tháng Năm cùng một năm ấy, vua Gia Long lại bày tỏ lòng mến chuộng đối với miền Nam bằng cách truyền cho công đường quan dinh Bình Thuận *"mua"* (!) luôn sáu đứa tớ gái trạc độ mười tuổi. Món ăn vào miệng, kẻ hầu hạ bên mình, dường như nhà vua đều thích gọi từ miền Nam ra.

Nhưng chúng ta đã lạc ra ngoài chuyện cây trái. Và lần này chúng ta chưa muốn lao vào chuyện con người vốn nhiều rắc rối.

12-1972

Khi quần chúng du lịch

Trên núi Ba Thê có cất mấy ngôi nhà, có một cây cầu sắt nối liền hai đỉnh núi; những cái đó đều được thực hiện hồi đệ nhất cộng hòa. Người ta cho rằng tổng thống Ngô Đình Diệm muốn làm cho núi Ba Thê thành một cảnh du lịch.

Kể ra du lịch ở núi Ba Thê thú hơn ở nhiều chỗ khác. Tại đây, ngoài cảnh thiên nhiên còn có một di tích lịch sử danh tiếng: gò Óc Eo. Chơi núi Ba Thê, du khách đến sát cạnh nền văn hóa Phù Nam đầy bí ẩn. Vả lại, trên con đường từ tỉnh lỵ Long Xuyên đến Ba Thê, du khách có thể gặp một cánh đồng còn phơi nhiều vỏ sò, nêu ra một nghi vấn lộ thiên mà giới khảo cứu chưa tìm ra câu giải đáp. Đi chơi một chuyến như thế, có dịp để tha hồ tưởng tượng về những tang thương đã diễn ra trên miền đất này, xưa kia, hàng nghìn năm trước. Đi chơi như thế, thích chứ.

Vậy mà trên núi Ba Thê: nhà thì chỉ còn mấy bức vách, cây cầu Eiffel chỉ còn cái sườn sắt, ván đã mục, đã long, rời từ bao giờ.

Sự thực, sửa sang lại cũng dễ, không tốn kém bao nhiêu. Nhưng sửa lại mà chi? Đâu có du khách nào lai vãng?

- Như vậy có phải dân ta không ham du lịch, không thích cảnh đẹp, không mến thiên nhiên?

- Không phải vậy. Nhưng dân ta có lối thưởng ngoạn thiên nhiên của dân ta. Nếu ông Ngô Đình Diệm xây trên núi Ba Thê một ngôi chùa...

- Ông Ngô xây chùa?

- Không xây, cho nên ông đã thất bại trong trường hợp này.

Thực ra, tại chùa Từ Hiếu ở Huế, một vài nhà sư còn nhắc lại những kỷ niệm về ông Ngô Đình Diệm: ông thường lên thăm chùa, trò chuyện với người này, dạo chơi chỗ kia, thích ăn quả của cây khế nọ v.v... Sự lui tới này tất nhiên là vì bài vị nội tổ của ông để nơi đây; nhưng mặt khác, không phải không vì ít nhiều thích thú: chùa Từ Hiếu là một trong những ngôi chùa cảnh trí đẹp nhất ở Huế, quanh chùa cây cỏ sum sê, vườn rộng và u tịch... Ông Ngô Đình Diệm không phải không biết đến cái tâm lý đi chùa vì cảnh chùa.

Núi Sam đẹp hơn núi Ba Thê chăng? Không chắc. - "Linh" hơn núi Ba Thê chăng? Càng không ai dám chắc. Có điều hiển nhiên, là núi Sam có nhiều miễu, nhiều chùa, nhiều am v.v... nên thu hút du khách đông vô số kể.

* * *

Đứng dưới chân núi Sam nhìn lên: cứ cách một quãng lại một ngôi chùa, cách một quãng một cái miễu, cứ thế cho đến tận đỉnh núi. Tây An tự, rồi miễu Bà Chúa Xứ, rồi lăng Thoại Ngọc hầu, rồi Khổng thánh miếu, rồi

Tây Huê tự, rồi Bồng Lai tự v.v...

Đến Bồng Lai chưa phải là hết. Nếu còn muốn trèo nữa, còn đủ sức trèo nữa, khách vẫn tìm thấy một miếu, tự khác để làm lý do cho khách trèo cao thêm bậc nữa.

Vì sự thực, những chùa ấy miễu ấy - một phần nào - là những lý do để khách quyết định cuộc du ngoạn. Ở miền Nam, đồng bằng nhiều, núi non ít. Đối với dân chúng nhiều nơi, núi là một cái lạ, tai từng nghe, mắt chưa từng thấy. Bởi vậy: nghe có cảnh núi đẹp, rất muốn xem cho biết. Nhưng bỗng không mà tổ chức du lịch là chuyện xa hoa phù phiếm, là chuyện chỉ xảy ra trong cuộc sống của tầng lớp giàu sang thừa thãi, là chuyện của đàn ông, có lẽ chỉ một số đàn ông ít ỏi có ý thức, biết ngâm vịnh mới hay ngao du sơn thủy kiểu đó. Còn quần chúng đông đảo, còn đàn bà, ông già bà lão thất học v.v..., những giới người ấy cũng muốn ngoạn cảnh chứ. Họ không có bầu rượu túi thơ. Phải tìm giúp họ một cái cớ. Phải cho cuộc đi của họ một ý nghĩa.

Ở đây, chùa miễu đáp ứng một nhu cầu phi tôn giáo.

Chùa miễu giúp quảng đại quần chúng được hưởng một thú vui lẽ ra dành cho thiểu số. Và chùa miễu đã được quần chúng đền ơn xứng đáng; chúng phát đạt nhanh chóng, mọc lên như nấm ở những chỗ thắng cảnh.

Trong Nam, thắng cảnh quý giá hiếm nhất là núi non. Phải chăng vì vậy mà vùng Năm Non - Bảy Núi là cái nôi của nhiều tôn giáo mới phát sinh: Phật giáo Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa v.v...?

9-1971

Thương gái miền Trung

Đi lễ để ngoạn cảnh, đó không phải là sáng kiến của đồng bào miền Nam, của lớp người gần đây.

Từ xưa, từ hồi còn ở ngoài Bắc, người Việt chúng ta vẫn thế: vẫn viện cớ tín ngưỡng để du ngoạn, vẫn liên hệ thờ phụng thần thánh với tình yêu thiên nhiên.

Khi Chu Mạnh Trinh đi chùa, ông đi tìm cái thú. Bởi vậy, để cho được trọn thú, ông mang cả đào nương theo. Hệt như một nhà nho khả kính bên Tàu: Tô Đông Pha.

Chu Mạnh Trinh khoái nhất chùa Hương:

"Bầu trời, cảnh bụt,
Thú Hương sơn, ao ước bấy lâu nay!"

Trong mười hai chữ chỉ có chữ "bụt" thuộc về tín ngưỡng; còn lại là bầu trời, là cảnh, là thú v.v...

Bao nhiêu người khác đi trẩy hội, dù không đậu ông nghè, dù không biết làm thơ, nhưng tâm lý hẳn cũng không khác tâm lý Chu Mạnh Trinh là mấy.

Và đó là một tâm lý cố cựu, lâu đời, của dân tộc. Ngay từ thế kỷ 12, trên văn bia chùa Linh Xứng làm năm

1126 đã có câu: "Hễ chỗ nào núi cao cảnh đẹp đều mở mang lập chùa chiền".

Chùa chiền ở nước nào cũng lánh người tìm cảnh như thế chăng? Các công trình kiến trúc những tôn giáo khác có lấy cảnh đẹp thiên nhiên làm tiêu chuẩn chọn lựa đặt vị trí chăng? Hay trước hết cốt tìm đến những sở đạo, họ đạo đông người?

* * *

Ngoạn cảnh là thú lành mạnh. Nếu thiện nam tín nữ chỉ thưởng thức có một cái thú đó thì tốt quá. Nhưng người ta không hay ngừng lại nửa vời như thế. Người ta, bất cứ là ai, kể cả thiện nam tín nữ.

Vì vậy ông Chu có mang theo mấy đào nương, cho thú vui được đậm đà thêm. Những đàn ông, những thanh niên khác, không đủ sang trọng để đưa đào đi, nhưng họ cũng muốn vui đậm lắm: họ nhằm vào đám bạn đồng hành khác phái. Hiền lành, họ cũng gây được những rung động thấm thía nơi cô bé của Nguyễn Nhược Pháp. Kẻ bạo dạn, nghịch ngợm, thì họ còn đi xa. Chắc hẳn trong khung cảnh hội hè rộn rịp, đông đảo, hỗn tạp, đôi khi họ có hoàn cảnh để đi xa lắm, quá lắm.

Cho nên hội hè vẫn có một khía cạnh đáng ngại. Ông Chu thì ham đi chùa Hương; nhưng chưa chắc ông thích cho bà đi, và cho các cô trong nhà đi đâu đấy nhé. Ấy là nói về chùa Hương thôi. Đối với những nơi khác, có khi người đàn ông đố kỵ ra mặt:

"Chùa Thầy khánh đá, chuông đồng,
Có đi thì trả của chồng mà đi".

Chỗ chùa Thầy nghe đâu nó rắc rối, tai tiếng, vì một cái hang:

"Động chùa Thầy có hang Cắc Cớ,
Trai chưa vợ thì nhớ chùa Thầy".

Nhưng dù cho không có hang, có hóc nào, những chùa, những đền khác cũng tạo cơ hội cho đàn bà con gái sống những ngày cởi mở, tự do, khác hẳn chuỗi ngày khuôn phép trong gia đình làng mạc. Thử tưởng tượng: đối với người phụ nữ trong xã hội phong kiến ngày xưa, hàng ngày phải giữ gìn từng lời ăn tiếng nói, phải giới hạn cuộc sinh hoạt sau cánh cửa..., bỗng dưng có dịp được đi xa hàng mấy ngày đường, đi đò, ngủ quán, ăn đường, chen vai thích cánh giữa đám đông, gặp bạn bè gái và trai v.v... Đó phải là những kỷ niệm khó quên, quý giá trong đời.

Hội hè là mở cấm, là xả hơi. Trong xã hội Á Đông, nó là một thích thú đối với đàn ông, nhưng nhất là một đền bù để làm quân bình nếp sống của người đàn bà tội nghiệp.

* * *

Nghĩ đến cái khía cạnh ấy của hội hè trong một chuyến viếng thăm Châu Đốc vào ngày lễ bà Chúa Xứ, tôi

bỗng thương cho người đàn bà miền Trung.

Tại sao người miền Trung không có hội hè?

Ngoài Bắc có hội chùa Thầy, hội chùa Hương, hội đền Hùng v.v... Trong Nam có ngày vía bà Chúa Xứ, bà Đen, có ngày của đức Phật Thầy Tây An, ngày của đức thầy Hòa Hảo v.v... Đứng dưới chân núi Sam vào ngày 25 tháng Tư âm lịch, tôi không nhớ có một cảnh nào tương tự như thế ở ngoài Trung.

Ở Trung, có lẽ chỉ có một miền cố đô Huế là người đàn bà tìm được cái sinh hoạt hội hè ở điện Hòn Chén, ở những đám lên đồng v.v... Ngoài ra, tại bao nhiêu tỉnh khác, không có gì quấy động nếp sống cần cù, khuôn phép của phụ nữ.

Lý do nào đưa tới sự thiệt thòi ấy của người đàn bà miền Trung?

Lễ bái hiện đại hóa

Một người địa phương kể chuyện: năm nọ, vào ngày vía Bà, ông ta bị kẹt xe tại chân núi Sam vào khoảng mười giờ sáng, đến năm giờ chiều mới về tới nhà, ở tỉnh lỵ.

Đành rằng bấy giờ quãng đường ấy hẹp và xấu, tuy nhiên núi Sam chỉ cách tỉnh lỵ Châu Đốc có năm cây số: kẹt đến như thế là quá cỡ. Đủ biết ngày vía Bà người ta đổ về núi Sam đông đến chừng nào.

Tiếc rằng một nơi thu hút nhiều du khách đến thế lại không có thứ kỷ vật gì để du khách mua về. Khách từ xa đến, tò mò, có thể uống tại chỗ thứ nước thốt nốt chứa trong ống tre. Nhưng mua để mang về làm kỷ niệm, họa chăng chỉ có đồng xu cạo gió kẹp vào cán gỗ tiện. (Thực ra, đồng xu cạo gió ấy cũng đã tiến về các lề đường Sài Gòn từ lâu). Còn lại bao nhiêu những thứ bày bán ở trước các miễu, các chùa tại đây, hầu hết hoặc là sản phẩm của Campuchia, hoặc là của Trung Quốc qua từ ngả Campuchia, hoặc là sản phẩm của... Sài Gòn, Chợ Lớn!

Giá có được những xâu chuỗi hột, những tượng Phật gỗ, những món đồ đan nho nhỏ v.v... sản xuất tại địa

phương. Ở đây không có ngành thủ công nghệ nào đặc sắc chăng?

Tại Đà Lạt chẳng hạn, nơi mà du lịch được khai thác theo quan niệm Tây phương, người ta không quên trù liệu kỷ vật cho khách: phong lan, nhà sàn, nhạc khí người Thượng, khung hình ghép bằng mảnh vỏ thông, trái thông ghép hình con gà, con phụng v.v...

Nhưng du lịch theo quan niệm Tây phương lại chỉ dành cho tầng lớp trưởng giả, không phải là lối du lịch của quần chúng. Giả sử ở thác Prenn có được một cái đền, một cái miếu để đến xin xăm cầu tài. Khách thập phương sẽ đổ về đông hơn biết bao.

Do đó, hình như có một khía cạnh tâm lý trong sinh hoạt tín ngưỡng ở ta, ở một số dân Á châu, mà ngành khai thác du lịch tưởng nên chú ý đến. Không có ngôi chùa danh tiếng Phật quốc tự, có lẽ người Đại Hàn khó lòng vời thỉnh được ai lên tận đỉnh núi Thổ Hàm sơn ở Khánh Châu (Kyongju). Giữa Nhật Nguyệt đàm bên Đài Loan có ngôi chùa Huyền Quang...

Nếu những chùa Huyền Quang, chùa Phật quốc nọ chưa lôi cuốn được số khách thập phương đúng mức, thì còn nên xét đến một điểm này: thiếu xin xăm cầu tài chăng?

* * *

Sáng ngày 25 tháng Tư âm lịch năm nay, vào khoảng mười giờ, số thu tại miễu bà Chúa Xứ lên đến 10.870.000đ. Ngót mười một triệu bạc.

Cho đến mãn ba ngày vía, số thu sẽ đến bao nhiêu? Và số thu của ngân sách toàn tỉnh trong một năm liệu có được gấp ba lần thế chăng?

Miễu bà Chúa Xứ không phải là thành công duy nhất ở trong Nam. Lăng Ông Bà Chiểu, miễu Bà Đen ở Tây Ninh v.v..., hàng năm cũng có những khoản thu lớn lao. Như vậy đây không phải là những trường hợp thành công ngẫu nhiên; đây là sự gặp gỡ ở một công thức khai thác thích hợp.

Chiêm bái thần thánh mà có dịp đi đôi với xin xăm cầu tài thì tuyệt. (Cũng như thưởng lãm thắng cảnh mà đi đôi với chiêm bái thánh thần là điều rất tốt).

Riêng tại miễu bà Chúa Xứ còn có thêm một sáng kiến. Khách đến cúng vái có thể "vay" của Bà một món tiền nhỏ hai chục đồng. Tờ bạc ấy đem về cất vào tủ, giữ lấy hên trong năm, nếu làm ăn buôn bán phát tài thì năm tới khách đi lễ vía, trả Bà cả vốn lẫn lời. "Lời" là một đôi trăm, năm ba nghìn đồng chăng? Tùy khách.

Một lối khai thác tín ngưỡng như thế không mấy ăn khách ở xã hội nông nghiệp trước kia, ở thời kỳ của những chùa Hương, chùa Yên Tử v.v... ngoài Bắc. Ngày ấy, đa số khách trẩy hội vốn là nông dân. Bây giờ, con số những người sống bằng áp-phe, bằng buôn bán, bằng kinh doanh... mỗi ngày mỗi đông. Hình thức chiêm bái thánh thần cũng phải tùy thời biến đổi.

Mặc dù thần thánh không làm ăn, chỉ có con người mới phải vất vả làm ăn thôi, nhưng lề lối làm ăn của con người đã ảnh hưởng rõ rệt vào lề lối phụng thờ thần thánh.

Từ chùa Hương của thời kỳ kinh tế nông nghiệp ngoài Bắc cho đến những lăng miếu có tủ sắt lớn, có Bà cho "vay" bạc, ở một xã hội mà hoạt động thương mại phát triển như trong Nam ngày nay, ta thấy đời nào đạo ấy.

Việc lễ bái tự nó lặng lẽ cải cách, lặng lẽ hiện đại hóa. Không chờ ai hô hào.

Mắm và dân tộc

Đi Châu Đốc không nên chỉ biết đến lễ bái mà không biết đến mắm. Đi, có thể vì Phật lắm; nhưng về, vẫn nên về với mắm, ít ra tí chút để làm quà. Nếu không, e không khỏi bị chê bai là dốt nát về các thứ vật báu của đất nước.

Mắm không phải là kỷ vật, càng không phải là kỷ vật của khách hành hương. Kỷ vật cốt để cất giữ lâu dài, còn thứ vật báu của chúng ta cốt để tiêu thụ nhanh. Tuy nhiên, mỗi lần gợi đến những kỷ niệm hành hương về hướng núi Sam, kỷ niệm không khỏi phảng phất mùi mắm trèn, mắm thái...

Mới độ nào nói chuyện thơ Chàm ở Bình Thuận qua loa đại khái, chưa đi đến đâu, đã vội lảng sang chuyện mắm mòi[1]. Bây giờ đang từ chuyện lễ bái ở miền Năm Non - Bảy Núi[2] lại nhảy sang chuyện mắm trèn! Như thế chịu được sao?

- Quả thực mắm chưa từng có nhiều dịp sóng đôi với thi ca, với tín ngưỡng. Nhưng xét cho cùng kỳ lý, một

---

1. "Mình với ta".
2. "Khí quần chúng du lịch".

địa vị ưu tiên dành cho món mắm ở xã hội ta không phải không xứng đáng.

Phần lớn các dân tộc khác trong thời cổ đại lấy săn bắn làm chính. Dân tộc ta lấy chài lưới làm chính: dân tộc khác tìm chất đạm trong thịt thú, dân tộc ta tìm chất đạm trong cá mắm. Trong các hang động người cổ sơ ở Âu Phi chất chứa nhiều đống xương thú vĩ đại; trong các di tích tiền nhân để lại trên đất nước ta chỉ còn lại những đống vỏ sò lớn lao, chỉ có dấu vết thức ăn thủy sản.

Cũng trong các hang động tiền sử bên Âu Phi, người ta tìm thấy nhiều bức bích họa quý giá, vẽ hình thú vật săn bắn. Trong các hang động tiền sử của ta, cho đến nay tuyệt nhiên chưa phát giác ra một loại bích họa nào như thế.

Vậy chim với thú, săn với bắn, vậy cái ăn của nhiều dân tộc khác đã đưa họ tới một chiều hướng nghệ thuật với những ngành nghệ thuật sở trường khác hẳn ta. Vậy dân tộc ta không sớm trau dồi về hội họa, cá mắm cũng có phần nào trách nhiệm trong vấn đề nghệ thuật đó chăng?

Và biết đâu cá mắm chúng đã khỏi dính líu đến chuyện tín ngưỡng? Bởi vì, ở các dân tộc chuyên nghề săn bắn, những hình vẽ chim thú bị tên bị giáo đâm, trên cán búa, trên vách hang cổ sơ v.v... không phải chỉ có mục đích trang trí mà còn có ý nghĩa phù phép, tín ngưỡng. Cái ăn của họ ảnh hưởng đến sinh hoạt tinh thần, thiêng liêng của họ như vậy; cái ăn của ta sao có thể kém quan trọng?

Bởi vậy, chẳng những nên nói về mắm, bên cạnh thi

ca lễ bái, mà lại nên nói kỹ nói nhiều. Thậm chí, giá viết được một cuốn toàn thư về mắm Việt Nam càng hay: đó là một công trình lập ngôn có mùi vị dân tộc không thể chối cãi, tha hồ trường tại với non sông.

Ôi, một tác phẩm trong đó mắm cà Nghệ An, mắm sò ở Lăng Cô, mắm cá rảnh ở Phan Thiết, mắm ruốc Vũng Tàu, mắm trèn ở Châu Đốc, mắm thơm mắm mít miền núi, mắm cá đồng ở Hậu Giang, mắm cua ở Bình Phú, mắm tôm ở Bắc v.v... cho đến cái thứ nước mắm cá linh bất đắc dĩ của Việt kiều trên đất Miên năm xưa, bấy nhiêu quần hùng cùng tề tựu đủ mặt, để phát huy chân bản sắc, để kể lể về lai lịch ngọn nguồn, về từng cái hoàn cảnh ra đời riêng tây, về từng chỗ sở trường sở đoản của nhau v.v..., một tác phẩm như thế là một cái gì rất đáng ao ước. Nhưng rất khó thực hiện. Bởi lẽ phải là một đấng thiên tài mới thực hiện nổi.

Góp nhóp các cách làm mắm, dùng mắm, để chỉ dẫn những điều thực tiễn thì khối người làm được. Còn biết thưởng thức và phát huy cho đúng, cho đến nơi đến chốn cái "hay" của hết thảy các thứ mắm, công việc đó dành cho hạng nghệ sĩ thiên tài, có cái lưỡi bắt được của trời.

Lưỡi ấy, tài ấy, tôi không có. Cho nên bất quá chỉ dám khoe cái ngon của mắm mòi mà không dám xía vào cái ngon của mắm trèn. Cá mòi đã bỏ Phan Thiết mà đi; nghe đâu vào độ Phan Thiết bắt đầu mất cá mòi thì ven biển xứ Pérou bỗng lại xuất hiện vô số cá mòi.

Pérou: dân tộc xa xôi ấy ăn uống ra sao nhỉ? Phong thổ, đất đai, cây cỏ bên ấy ra sao nhỉ? Liệu cá mòi có cơ hội

ngộ chăng với một thứ lá cây chát chát như lá sộp? Liệu nó có khỏi bị vô hộp sắt như muôn vàn thứ cá xoàng xĩnh khác trong thời buổi kỹ nghệ máy móc này?

Bao nhiêu lo âu, thắc mắc hướng về thân phận con cá mòi ở nơi biển khách! Nỗi thắc mắc căn cứ trên sự tin tưởng rất chủ quan rằng trên thế gian không dễ được mấy dân tộc có thiên tư về mắm như dân tộc ta.

Đối với mắm mòi cố tri thì thế, nhưng đối với mắm trèn mắm thái thì không dám đường đột. Danh tiếng đã lừng lẫy đấy, nhưng hãy còn xa lạ thế nào. Nếu có phải nói đến, sẽ chỉ dám nói về mối liên hệ lạ lùng giữa các bà giáo cùng các món mắm trong Nam, hay về các thứ hũ đựng mắm mà thôi.

Của mắm và người

Nếu là một bà giáo, là hai bà giáo, thì có thể nghĩ rằng đó là chuyện ngẫu nhiên, là sự gặp gỡ tình cờ của đôi gia đình trong việc nữ công.

Lại nếu là việc xảy ra ở một tỉnh một quận nào đó thôi, thì có thể cho là đặc điểm sinh hoạt của địa phương.

Đàng này, ở Vũng Tàu, Bà Rịa, ở các bắc Mỹ Thuận, bắc Vàm Cống, ở Châu Đốc..., đâu đâu các món mắm ngon bày bán phần lớn cũng mang nhãn hiệu của một bà giáo! Tại sao không phải là bà thông bà phán nào, là bà bác sĩ kỹ sư nào, là bà Năm bà Bảy, bà Hiệp Lợi, bà Phát Thành v.v..., tức là một nhà buôn nào? Làm sao giải thích được sự chọn lựa đầy thiên vị của mắm miền Nam? Giải thích được cái duyên nợ giữa giáo chức miền Nam với món ăn thuần túy dân tộc?

Ai có thể vì mắm mà "nói lên" ý nghĩa của cái hiện tượng ấy?

Mặt khác, các thứ hũ chai đựng mắm ở đây dường như chúng cũng đòi "nói lên" một ý nghĩa nào đó.

Mắm là thứ ướt át và có mùi. Nhưng mua mắm ở chợ Châu Đốc chẳng hạn, khách hàng khỏi lo lắng: có những

thứ bao thứ bọc thích hợp, có những lọ bằng thủy tinh, lọ bằng nhựa, vừa đẹp vừa kín. Mang món quà như thế đi đường không có chút gì bất tiện; khách có thể mang thẳng lên phi cơ mà nhân viên kiểm soát không để ý đến.

Thực ra mắm thái mắm trèn có là bao, so với sản lượng mắm của những trung tâm danh tiếng từ lâu đời: Phan Thiết, Mũi Né, Phú Quốc v.v... Thế mà du khách không thể tìm được một món quà mắm trình bày tiện lợi thích ý ở các trung tâm sản xuất lớn lao kia.

Chỗ đặc điểm này hình như có thể cho phép nghĩ đến một khía cạnh tâm lý. Tâm lý, dĩ nhiên không phải của mắm, mà là của người. Người miền Nam.

Miền Nam có những điều làm cho người ngoài Trung mới vào lấy làm ngạc nhiên một cách thích thú. Chẳng hạn đi chợ mua cá, giá cả xong xuôi, lập tức cá được vớt ra đập đầu, lóc da, mổ ruột, làm thịt sẵn sàng, bỏ vào bọc nhựa sạch sẽ. Mua gà, mua vịt? Cũng thế. Mua xong, mang đến một chỗ có "chuyên viên" chờ sẵn, vứt đấy; một lát sau trở lại thì gà vịt sống đã thành ra một bọc thịt có thể cho ngay vào xoong chảo. Nếu khách không bận mua thứ gì khác, thì trong khi chờ "chuyên viên" làm thịt gà vịt, khách có thể ngồi xuống cạnh đó nghỉ chân, để cho một vài "chuyên viên" khác làm móng tay, móng chân v.v... Móng tay xong, thịt gà cũng vừa xong. Lại chẳng hạn, có những thứ cá khó trị, như cá thác lác: cá thì dẹp, thì nhỏ, mà phải lóc da, lừa xương, chọn lấy toàn thịt để dùng. Công việc rắc rối ấy sẽ làm nản lòng vô số bà nội trợ, nếu người bán hàng ở miền Nam này không làm giúp

tất cả: họ ngồi giữa chợ, lấy thịt thoăn thoắt hàng vạn con cá thác lác như thế, chờ đổ vào bọc ny lông cho khách.

Chợ ngoài Trung đâu có vậy. Có lẽ cả ngoài Bắc cũng không.

Lại nữa, hãy xem cái cách bán mía, bán trái cây ở mỗi miền. Ngoài Trung, trước kia, không ai nghĩ ăn mía mà khỏi xiếc mía. Ở trong Nam, để khách khỏi xiếc, người bán róc sẵn từng khúc. Khỏi xiếc, có thể khách còn lười cắn chăng? Người bán cắt sẵn từng miếng bỏ bọc hay ghim vào que. Nhưng khỏi xiếc, khỏi cắn, khách còn đòi khỏi nhai mía nữa thì sao, liệu có cách ăn khỏi nhai chăng? - Có. Người bán ép mía thành nước.

Mặc dù, cho đến nay, người bán mía trong Nam chưa nghĩ ra cách giúp khách hàng dùng mía mà khỏi phải nuốt; nhưng họ cũng đã đi quá xa, so với đồng nghiệp các miền ngoài.

Bán rau thì thái sẵn, trái cây thì gọt vỏ sẵn, chẻ sẵn v.v..., tất cả đều là quá xa trong sự chu tất.

Tại sao vậy? Người Nam đâu có xuất sắc về đức cần cù, chịu thương chịu khó? Nhất là khi so sánh người nông dân của miền Nam phì nhiêu mỗi năm làm một mùa lúa sạ, với người nông dân của miền Bắc đất hẹp dân đông, của miền Trung cằn cỗi? Vậy làm sao cắt nghĩa cái tâm lý vừa ưu du nhàn dật, vừa kỹ lưỡng chu đáo, vừa lười vừa siêng của người miền Nam?

Phải chăng nét tâm lý đó là của một xã hội đã có hoạt động thương mại phát triển cao? Ở xã hội nông nghiệp, người nông dân siêng nhất chỉ siêng với lúa, với ruộng,

với hoa màu; cái siêng ấy không hướng về một thứ khách hàng nào. Nông dân không có khách hàng. Trái lại, ở đô thị, cái siêng năng của thương gia chuyển thành một tâm lý cố gắng phục vụ khách hàng. Thế cho nên ở ruộng, người miền Nam không nổi tiếng cần cù, nhưng ở chợ ở phố họ chu đáo.

Vả lại, họ được những cơ sở công kỹ nghệ của một miền tiến bộ về kinh tế tiếp tay. Họ cần cái máy ép nước mía, cần thứ lọ thứ chai ra sao, thứ hộp thứ bao gì: đã có chỗ sản xuất sẵn sàng cung cấp. Những nhà làm mạch nha kẹo gương ở Quảng Ngãi, làm mè xửng ở Huế v.v... thiếu hẳn cái lợi thế đó, cho nên các sản phẩm kia trình bày xấu xí.

Sau cùng, không thể không công nhận cái bén nhạy, phong phú sáng kiến của lớp người mới ở một miền đất mới: con dao róc mía, gọt vỏ trái cây, thái rau v.v... có thể ra đời ở bất cứ lò rèn nào; nó chỉ ra đời ở những lò rèn trong Nam.

10-1971

Những đám khói

Mỗi lần đi đâu về, tôi thường mất đi mấy hôm. Trong người ngầy ngật, lờ đờ, không thích hoạt động, không thấy hào hứng bắt tay làm một việc gì.

Về Sài Gòn là trở về với công việc. Nhưng không khí hoạt động của Sài Gòn không dễ xóa nhanh được ấn tượng còn vương vấn trên các giác quan. Ấn tượng của nơi vừa sống qua mấy hôm. Hoặc tiếng kêu lốc cốc leng keng đuổi theo những đàn bò mỗi chiều kéo về dọc bờ sông Ba, bò đeo mõ đeo lon dưới cổ, con lớn con bé lũ lượt trên một bãi sông nhiều rau răm đồng, tiến về một xóm đầu sông khuất trong sương khói lù mù bên cạnh thị xã Cheo Reo. Hoặc cái bóng mát của một đám mây, vào buổi trưa thanh vắng, thong thả lướt từ ngọn đồi nọ sang ngọn đồi kia trên thành phố Gia Nghĩa tịch liêu. Hoặc tiếng gió Lào ở Quảng Trị, tiếng gió "nam cồ" ở Phú Yên, làm nôn nao cả ruột gan, làm náo động những đêm hè. Hoặc cái màu hoa muồng vàng trên các tỉnh cao nguyên. Hoặc những giờ lướt bằng "tắc ráng" trên các con rạch, con xẻo ở Hậu Giang...

Những cái đó không dễ xóa nhanh. Sau khi tiếp xúc

với chúng, ta trở về Sài Gòn, các giác quan ta vẫn còn lưu luyến với chúng. Các giác quan như vẫn còn no nê. Cần có một thời gian nghỉ ngơi để tiêu hóa những cái đó.

* * *

Và một trong những hình ảnh tan biến chậm chạp nhất trong cảm quan tôi là hình ảnh các đám khói ở chân trời miền đồng quê Kiến Tường.

Mùa nắng, đường tốt, xe đò chạy từ Cai Lậy đến Mộc Hóa, cách nhau bốn mươi sáu cây số, mất chừng hai tiếng đồng hồ: Mỗi giờ hăm ba cây số. (Và mùa mưa thì gian nan hơn, chậm hơn nhiều).

Xe lắc lư bò dọc theo con kinh Mười Hai. Bò thong thả, thế mà bụi mù cũng đủ làm khổ sở những ngôi nhà bên đường. Nhà sơ sài, vách lá, nền nhà và sân đất khô nứt nẻ đường ngang đường dọc thật lớn và thật sâu, bờ hè lở như cóc gặm. Vườn cũng sơ sài như nhà: không có cây ăn trái, cũng không có được bao nhiêu thứ cây, quanh đi quẩn lại hình như sân vườn nào cũng chỉ được mấy cây tràm.

Nhà như thế, vườn như thế, cảnh ngoài đồng càng sơ sài hơn: trống không đến tận chân trời.

Không có làng mạc nào cả; bấy giờ là cuối tháng giêng đầu tháng hai, không có hoa màu nào cả. Chỉ có cỏ ngập mênh mông; và thỉnh thoảng, xa xa, một vài chòm cây - hoặc tre hoặc me tây - những thứ cây chịu đựng được cả nắng hạn cả mưa lụt.

Trên cánh đồng trống trải và rộng như thế, lâu lắm

mới thấy một dáng người loay hoay. Và người đâu, thường có cờ đấy. Vâng: cờ, tức quốc kỳ.

Ở đây, người thưa thớt quá. Trên đồng vắng, một đôi người lơ thơ dễ bị máy bay nhận lầm là quân du kích. Để khỏi bị bắn bậy toi mạng, người dân ra đồng làm lụng thường cắm cây cờ bên cạnh. Một chiếc roi xỏ vào một lá cờ, ghim sâu xuống đất, thế là an tâm. Một người câu cá: một lá cờ. Đôi ba mẹ con lúi húi xới đất: một lá cờ. Một trẻ mục đồng: một lá cờ...

Dân thị thành tha hồ nghĩ đến những lá cờ cắm trước đầu xe các ông tổng thống, thủ tướng, các nhân vật chính quyền được tiền hô hậu ủng v.v... và tha hồ nghĩ ngợi về tầm quan trọng của mỗi người dân ở đây. Phải, ở đây mỗi người đều quan trọng: không phải từng gia đình cần xác nhận lập trường bằng một lá cờ sơn vẽ trước nhà, trên vách, mà gần như mỗi cá nhân cũng xác nhận công khai giữa trời cho ai nấy biết rõ màu sắc chính trị của mình. Để cho giản tiện, trên vùng lãnh thổ "an ninh đến chín mươi phần trăm" này, nhà nước nên khuyên dân chúng khi ra khỏi nhà, mỗi người dắt sau lưng áo hai lá cờ, như Tạ Ôn Đình trên sân khấu...

Trên cánh đồng như thế, một buổi xế trưa đầu mùa xuân năm nay, tôi có dịp đi về một làng biên giới. Đồng không mông quạnh. Ở chân trời, vài đám khói ùn lên, chậm chạp, tỏa cao và rộng. Khói đốt cỏ: Nông dân phát cỏ, dồn lại đốt, để chuẩn bị làm mùa. Chao ơi, những đám khói đốt cỏ ở chân trời trong nắng trưa, sao mà xúc động, cảm hoài. Những đám khói kể lể nỗi niềm bao la cuối một

chân trời mênh mông. Đứng him mắt mà trông: khói lặng lờ, không vội vã, khói bát ngát, nhẫn nại, xa vời; hàng giờ hàng giờ, khói tỏa, vừa hiền từ vừa mơ mộng...

Sau một ngày đi, mệt mỏi, tê mê, đến đêm ta vừa đặt lưng xuống nằm ngủ, những đám khói ấy lại ùn lên trong giấc mơ. Và trong giấc mơ, không gian mênh mông càng vắng lặng, khói tỏa càng chậm, càng bát ngát...

Từng khối bên nhau

Chợ Lớn là một nửa của Sài Gòn - Chợ Lớn, tức một nửa của đô thị lớn nhất miền Nam. Ở Chợ Lớn đầy người Tàu! Ngoài Trung ngoài Bắc không có nơi nào người Tàu hiện diện đông đảo như thế. Đã vậy, ở miền Nam, người Tàu không phải chỉ ở Chợ Lớn mà còn tỏa sâu về các tỉnh, về quê: "Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều châu". Đông đảo và khắp cùng, đâu đâu cũng có họ.

Ấy là cái rộng rãi trong không gian. Nói về cái dài lâu trong thời gian thì người Tàu đã có mặt gần một lượt với chúng ta từ buổi đầu, đã dự phần khai phá miền Nam này. Mạc Cửu, Dương Ngạn Địch, v.v... họ chia nhau với chúa Nguyễn cái công mở nước cho ta.

Sự có mặt người Tàu trong quá khứ đưa tới một kết quả: ảnh hưởng văn hóa của họ rất sâu đậm. Nhưng điều làm cho chúng ta lo lắng nhất là chuyện trước mắt, trong hiện tại: quyền lực kinh tế của họ thật lớn lao.

Người Tàu là cả một vấn đề của miền Nam, và chỉ của miền Nam thôi. Ở Trung Bắc không có chuyện trầm trọng đó.

* * *

Ở miền Nam, người Miên cũng là một vấn đề nữa.

Cà Mau, Sóc Trăng, Sa Đéc, Ba Thắc, Cần Giờ, Cái Tắc, Trà Cú, Nha Mân, Trà Luộc v.v... một số địa danh từ tỉnh đến thôn ấp, từ sông lớn đến rạch con, từ chỗ thị trấn đến hòn cù lao v.v... vốn do người Miên lưu lại. Vết tích ấy có thể không quan trọng, vì không phải là đặc điểm của miền Nam: những Lào Kay, Móng Cáy, Pleiku, Kontum v.v... ngoài Bắc ngoài Trung, cha ông chúng ta cũng không đặt ra mà chỉ phiên âm ra thôi.

Ngót trăm rưởi ngôi chùa Miên ở một tỉnh Vĩnh Bình có thể cũng không quan trọng nữa chăng? Chùa Miên ở đây không coi như tháp Chàm ngoài Trung được sao?

- Cái rắc rối là không thể coi như vậy được. Ngoài kia, tháp là cổ tích; trong này, chùa vẫn sống động. Chùa quy tụ tín đồ đông đảo, giữ vai trò của nó trong sinh hoạt xã hội hiện tại. Ngót một triệu người Miên chia nửa dân số ở một vài tỉnh Hậu Giang, chiếm tuyệt đại đa số ở một số quận, cái tập thể ấy vẫn giữ nếp sống riêng của họ, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, văn tự ngôn ngữ của họ.

Món cà ri, tô bún nước lèo, cái khăn quấn đầu, chiếc cà ràng trên bếp v.v... đã được người Việt chấp nhận. Ảnh hưởng văn hóa Miên đã len lỏi vào nếp sống chúng ta ở miền Nam từ lâu, nhưng sự hiện diện của người Miên lâu lâu vẫn làm ngỡ ngàng chúng ta bằng những biến cố như các vụ "thổ dậy" trong thời kháng chiến, vụ đòi "quyền thiểu số" mới đây... Bởi vì họ vẫn hiện diện riêng biệt.

* * *

So với mười bảy triệu dân miền Nam thì họ là thiểu số thật. Người Miên: thiểu số; người Hoa: cũng thiểu số nữa.

Tuy vậy các nhóm thiểu số này không giống trường hợp người Mán, người Mường... ở Bắc, hay người Rhadé, người Bahnar... ở Trung. Các sắc dân Mán, Mường, Rhadé, Bahnar... chỉ có "nơi này làm quê hương", cũng như chúng ta vậy. Còn người Miên người Hoa thì có khác.

Người Miên, tổ tiên của họ đã có một thời dựng nên kỳ quan Đế Thiên Đế Thích; người Tàu, ai cũng biết quá khứ của họ còn huy hoàng gấp mấy. Trong lịch sử, cả hai, họ dựa lưng vào những nền văn minh rực rỡ. Và trong hiện tại, họ dựa lưng vào những quốc gia độc lập. Người Miên sống bên cạnh chúng ta nhưng đã chắc đâu không xúc động về những tin Sihanouk bị lật đổ, những tin chiến sự quanh Nam Vang? Người Tàu thì dù sống ở đâu chắc chắn cũng cứ xúc động hoặc về các thành công về vũ khí nguyên tử của Trung Quốc, hoặc về sự rắc rối bang giao giữa Hoa Kỳ với Đài Loan.

Nói người Miên, người Tàu, là cách nói quen miệng theo ngôn ngữ thông dụng hàng ngày. Kẻ phát ngôn có ý thức, đúng phép tắc, thì phải nói là người Việt gốc Miên và người Việt gốc Hoa. Ý thức đây là ý thức muốn hòa đồng các khối người kia làm một vào dân tộc ta.

Trên pháp lý đã có sự hòa đồng ấy. Nhưng trên thực tế, những tập thể gốc này gốc nọ vẫn có nếp sống riêng, tâm tư riêng, quyền lợi riêng, nguyện vọng riêng... Như

vậy không phải là lỗi ở chúng ta: Có quốc gia nào trên thế giới mà hòa đồng trọn vẹn, mà "tiêu hóa" nổi những tập thể người Tàu chẳng hạn? Hoặc đông đảo như ở Mã Lai, hoặc bị hạn chế như tại Hoa Kỳ, Anh v.v..., người Tàu ở đâu cũng tồn tại như một xã hội riêng biệt.

Cũng như thế, họ sẽ tồn tại và phát triển ở xứ ta.

* * *

Nói đến nếp sống riêng, tâm tư riêng... miền Nam không phải chỉ có những khối chủng tộc. Còn có những khối tôn giáo nữa. Nếp sống riêng ở đây là nếp sống tinh thần.

- Thì ở ngoài Bắc ngoài Trung cũng có Phật giáo, Công giáo vậy.

- Nhưng, một là trong Nam có nhiều tôn giáo hơn: ngoài các khối Phật giáo, Công giáo, còn có những khối Hòa Hảo, Cao Đài, mỗi khối quy tụ vài triệu tín đồ; hai là - theo cách nói của một học giả miền Nam, ông Hồ Hữu Tường - "quần chúng trong Nam là một khối quần chúng đượm nồng ảnh hưởng tôn giáo" (Tạp chí *Liên Minh*, số 3): trong Nam tôn giáo có địa vị cực quan trọng trong đời sống của quần chúng.

- Như vậy đâu có nghĩa là phải có mâu thuẫn giữa các khối ấy?

- Đâu có cái nghĩa bất lợi ấy? Chỉ có điều tất nhiên là những kẻ cùng thiết tha với niềm tin tưởng chung thì muốn gần nhau hơn và không dễ chan hòa vào một cộng đồng khác tin tưởng.

Như vậy miền Nam, miền đất mới mẻ nhất của xứ

sở, có chứa trong lòng nó khá nhiều khối người khác nhau về chủng tộc, về tôn giáo. Nó sẽ tiêu hóa các khối đó như thế nào để đạt lý tưởng thuần nhất?

2-1973

Gắn, gùa và gụ

Trong *Xóm Cầu Mới*[1], Siêu với Mùi một hôm có dịp ghé vào chợ Keo, ngồi nghỉ chân một lúc, ăn vài món quà, rồi ra đi. Nhưng đối với Siêu, đó là một kỷ niệm tuyệt vời trong mối tình của chàng: "Siêu vừa nhận thấy trong đời chàng, chàng sẽ không bao giờ quên cái lúc ngồi với Mùi ở quán hàng trong cái chợ hẻo lánh này"... "Siêu cảm thấy trước cái buồn của lòng chàng một hôm nào, mười năm sau chàng lại sẽ đến cái chợ này một mình, để có lại được cái tâm hồn chàng hiện nay và để buồn rầu một cách êm ái nhớ lại một hôm đã xa xôi ở đúng chỗ này lòng chàng đã rung động vì yêu Mùi."

Người đọc thầm nghĩ: Đối với Siêu thì chuyện đó cũng được đi. Được tất: bờ sông, chân núi, góc vườn, lều chợ v.v... chỗ nào cũng có thể đẹp, cũng đáng nhớ tới "mười năm sau", miễn chỗ ấy có Mùi và có chàng. Nhưng đối với Nhất Linh thì lạ chứ: Bộ trên đời hết cảnh thơ mộng rồi sao mà lấy một khu chợ làm khung cảnh ái tình?

Siêu tình cờ gặp chợ Keo trên đường về làng; chứ

1. Nhan đề một truyện dài của Nhất Linh.

Nhất Linh không tình cờ mà chọn. Ông quá yêu thích cái cảnh "bà cụ bán hàng có cái yếm đỏ thắm, cây đa với những cái lều chợ xơ xác, và tiếng ồn ào lẫn với mùi bèo, mùi mắm tôm, mùi bánh đa, khoai nướng thoang thoảng trong gió và trong nắng, với tiếng một con chim chích chòe vừa hót đâu đây."

Vả lại ai bảo cảnh chợ không thi vị? Đoàn Văn Cừ đã không làm thơ về cảnh chợ và trở thành nổi tiếng đó sao?

Như thế, có một điều chắc chắn: là đã có những kẻ sĩ yêu chợ. Và tôi có thể ba hoa dăm ba điều về chợ búa mà không ngại bị chê cười là phàm phu tục tử.

* * *

Nhân bất gặp Nhất Linh và Đoàn Văn Cừ tại chợ, chúng ta nhận thấy họ còn gặp nhau ở mấy điểm nữa. Trong cái "Chợ tết" của nhà thơ có:

"Cô yếm thắm che môi cười lặng lẽ."

có

"Bà cụ lão bán hàng bên miếu cổ
Nước thời gian gội tóc trắng phau phau."

lại có

"Ánh dương vàng trên cỏ kéo lê thê
Lá đa rụng tơi bời quanh quán chợ."

Thì ra ở chợ Keo kia cũng như ở chợ tết này đều có chiếc yếm thắm, có bà cụ lão, và có cây đa. (Vào thời Đoàn Văn Cừ thì cô gái mặc yếm, thời Nhất Linh sau này chiếc yếm thắm được trao lại cho bà lão: chút khác biệt ấy cũng là tự nhiên). Hình như đối với hai vị văn thi sĩ tiền bối chính những cái đó làm cho cảnh chợ đáng yêu: những cái nghèo nàn mà quen thuộc, những hình ảnh gợi lại nếp sống cổ truyền ở đồng quê miền Bắc.

Những kẻ sĩ yêu chợ và những cặp tình nhân yêu quà, ghé vào các ngôi chợ ở trong Nam bây giờ không gặp cây đa và yếm thắm nữa. Hình ảnh quen thuộc nhất có lẽ là cái nhà lồng giữa chợ, nơi xông lên mùi thịt nướng thơm không chịu nổi. Và thịt nướng không hay đi vào thơ.

Nhưng điều tôi lấy làm thích thú trong cái sự dạo chợ đó đây không phải là ở chỗ tìm lại một nếp sống cũ thân yêu, mà là ở chỗ được luôn luôn ngạc nhiên trước những dị biệt phong phú.

Một người từ các miền ngoài vào Nam thoạt tiên không thể không hoảng hồn trước cảnh tượng của loại chợ chuyên biệt như chợ cá, chợ rau, chợ trái v.v... ở Sài Gòn. Trời đất! Rau trái cá tôm ở đâu mà như núi như non, bán buôn cái gì mà rầm rộ từ bốn năm giờ sáng.

Cái lớn lao quy mô thì đã đành Sài Gòn là nhất: những Trần Quốc Toản, Chánh Hưng, Cầu Ông Lãnh, Cầu Muối v.v... là nhất. Nhưng kẻ dạo chợ đâu có cao vọng tìm kiếm cái vĩ đại? Một chút gì ngộ nghĩnh, hay hay, cũng đủ rồi. Chẳng hạn ở cái chợ cá Vị Thanh, dọc theo bờ sông, khách trông thấy bày bán những con thịt trắng hếu, bằng nắm tay,

bằng múi bông: "Cá gì vậy cà?" Khách lại gần xem cho kỹ: À! Thì ra chuột đó. Chuột đồng làm thịt sẵn, dàn bán la liệt.

Lại chẳng hạn, ở chợ Cà Mau, có những người bán hàng - một con bé, một cô gái - đặc biệt chăm sóc món hàng của mình. "Hàng" đem bán được đựng trong những cái thau bằng nhôm cũ kỹ, và người bán thì không ngớt sờ soạng vào trong thau, như vuốt ve mãi món hàng không nỡ rời tay. Gì mà âu yếm nâng niu quá đáng vậy? - Thưa, rắn đó.

Rắn hổ, rắn vi cá, rắn vi tượng v.v., đem bán tại chợ có thứ đã bị đập nát đầu, nhưng có thứ bán sống. Rắn sống thì con nào con nấy bị may miệng bằng một sợi dây thép; hai đầu dây bị cắt cụt vểnh lên như hai sợi râu cá trê, hay như cái lưỡi rắn thè ra. Rắn sống lúc nhúc trong thau tất nhiên là tìm cách trườn thoát ra ngoài, vì vậy người bán hàng phải luôn luôn đặt một bàn tay vào đống rắn, luôn luôn rờ rẫm hết con nọ đến con kia: con nào trườn ra liền bị kéo vào kịp thời. Người bán rắn trông có vẻ âu yếm món hàng của mình hơn cả.

Ở Ban Mê Thuột, một buổi sáng đầu thu cách đây ba năm, một buổi sáng nắng đẹp, khí trời mát mẻ, tôi lăng quăng một hồi và có cảm tưởng rất lờ mờ về ranh giới thực sự của khu chợ. Trên lề đường, ở một góc phố cách chợ hàng trăm thước, một chú bé thượng du đứng thơ thẩn. Chú bé đứng như ngắm hàng hóa bày bán trong tiệm, như xem người qua kẻ lại. Chú cũng có vẻ là du khách, nhưng coi lại thì chú ta có một con vượn lớn bằng chai la-ve: con vượn màu lông vàng óng, mõm đen, hai mắt nhắm khít lại, đang vòng tay ôm quanh cổ chú bé, hai chân sau ôm

nách, dính vào ngực chú bé. Con vượn ấy, chú thách giá mười ngàn đồng: sự buôn bán đã bắt đầu từ một góc phố xa. Từ đó, người thượng dừng lại rải rác, hoặc với những gùi chứa bầu, bí, mướp, ớt, ổi..., hoặc với những chai mật ong. Các bạn hàng đặc biệt này không hề chiếm được, thuê được các chỗ ngồi cố định trong lều chợ, không có sạp hàng: họ đi lơ ngơ, gặp ai hỏi mua đâu thì dừng lại đó. Cái "sinh hoạt chợ" lan rộng ra ngoài ranh giới chợ: nó thành ra là cái sinh hoạt của cả một khu phố.

Chợ lan rộng ra, mà thiên nhiên thì tràn lấn vào. Ở một góc đường có cái bót gác của nhân dân tự vệ: trên đống bao cát chất chồng cỏ mọc tùm lum, xanh tốt mơn mởn. Trong ánh nắng mai rực rỡ, bướm bay chờn vờn thật nhiều trên bót gác nọ. Bướm trắng bướm vàng, con nào con ấy to tướng, sung sướng nhởn nhơ từ đại lộ nọ sang đại lộ kia. Chúng quấn quít bên những người thượng quen thuộc, những con vượn, con sóc, con két quen thuộc vừa mới xuống chợ, chúng quấn quít trên những mớ ổi rừng, mớ ớt rừng còn nguyên mùi hoang dại...

* * *

Chợ là thế giới của đàn bà và của cái ăn. Siêu có lý khi chàng ghé vào chợ để yêu Mùi và để ăn luôn mấy tô bún riêu.

Các món quà ở miền Bắc thường thường là đã cao niên cả, đã có một lịch sử lâu dài, đã phổ biến rộng rãi. Trong Nam, món ăn vặt thật là phong phú, thật là linh tinh, mà rất nhiều món chưa kịp tiến ra khỏi chỗ địa phương, cũng chưa kịp tiến đến hình thức cố định.

Vào các chợ miền Hậu Giang mà tìm bún riêu thì nhất định không có đã đành, thậm chí những phở, những bánh cuốn v.v... cũng không có nữa. Ngoại trừ vài chỗ "đô hội" như Cần Thơ ra, thì ở các nơi khác, chẳng những trong chợ không có mà khắp các phố cũng không hề có.

Ngược lại, món địa phương thì vô số kể: bún Kiên Giang của bà Ba tại chợ Rạch Giá, bún nước lèo ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, bún tằm bì Chương Thiện, hủ tiếu Mỹ Tho, cháo tấm giò heo với giá với gừng trên bến Ninh Kiều, hủ tiếu bò sa tế ở Cà Mau v.v...

- Nói gì vậy? Những thứ đó đều có mặt ở Sài Gòn hết.

- Ở Sài Gòn thì có: hầu hết các món địa phương toàn quốc đều về Sài Gòn trình diện. Như vậy không có nghĩa là "phổ biến rộng rãi". Chẳng hạn món mì Quảng có mặt ở Sài Gòn mà không ra đến Huế, không vào đến Qui Nhơn.

Vả lại, món ăn trong Nam tiếp tục biến đổi không ngờ. Hủ tiếu Mỹ Tho mà ăn tại Mỹ Tho, tại mấy cái quán dọc bờ sông, thì ăn với xà-lách, hoặc xà-lách-xoong, hoặc với giá, với cúc tần ô. Cũng món hủ tiếu ấy tại Sài Gòn thì nó đi với rau cần. Và cái sự phát giác ra thứ rau cần để kết hợp với hủ tiếu thật đã chứng tỏ cả một thiên tài: ngày ngày tại đường Tôn Thất Đạm, không biết bao nhiêu là giỏ rau cần tươi tốt đã "phục vụ" một cách vô cùng đắc lực, vì được dùng đúng cái khả năng sở trường của nó.

Còn nước dùng, có nơi cho luôn vào tô hủ tiếu, có nơi lại múc ra một chén riêng, như thể một món nhiệm ý, có cũng được không cũng xong, để tùy nghi sử dụng.

Lại như cái món bún nước lèo, bởi vì là một món ăn Việt gốc Miên cho nên còn phải trải qua nhiều chặng đường canh cải hơn. Tôi có dịp dự một bữa ăn với các vị sư sãi tại chùa Samrong Ek ở Trà Vinh, có món gỏi hoa đu đủ, có bún nước lèo v.v... So chén bún hôm ấy với tô bún ngồi ăn ở chợ Sóc Trăng hương vị đã khác, cách trình bày cũng khác. Sang chợ Bạc Liêu, gặp thứ bún nước lèo bì (cái ý kiến cho bì vào tô bún nước không mấy sáng giá). Thế rồi lên đến Sài Gòn thì cái bún nước lèo nó canh tân quá trời: chẳng những thành phần tôm, thịt, cá v.v... rải bên trên đã cải cách, mà thậm chí thứ nước dùng cũng ly khai chất mắm bò-hóc (Nó được thay thế bằng mắm cá sặc, và nghe đâu cả mắm... ruốc nữa!) Gió bụi kinh thành đã làm nó mất gốc đến thế đấy, các đồng bào gốc Miên ạ.

Phở Bắc, miến gà, bún thang, bún bò Huế, mì Tàu v.v. ở đâu cũng nấu như nhau. Chúng ta tiến đến những công thức gần như cố định, bất biến. Mỗi tiệm chỉ có thể có một vài bí quyết nho nhỏ, chứ không thêm bớt được gì vào "đại thể": không thêm bì vào bún thang, không bớt được mùi ruốc và sả của bún bò v.v...

Đến như mì Tàu, lưu lạc sang xứ ta, nó vẫn giữ kỷ luật chặt chẽ. Ở Huế hay ở Sài Gòn, Cà Mau, gọi tô mì hoành thánh, chú Ba vẫn bưng đến một tô y hệt từ mùi vị đến cách thức trình bày; gọi tô mì vàng nhỏ sợi hai vắt, chú Ba làm xong vẫn bỏ lên một chiếc bánh tôm và xé rẹt rẹt một lá xà-lách...

Mì Tàu, phở Bắc v.v... so với các món trong Nam, một bên như thơ Đường như phú tám vế, một bên như thơ tự

do, thơ phá thể. Từ địa phương này đến địa phương khác, từ chợ nọ sang chợ kia, bún nước lèo và hủ tiếu tha hồ biến cải: ai nấy được tự do sáng tạo trên các loại tác phẩm ấy. Đây là những món ăn còn đang tiến mạnh, những món ăn trẻ, nó chưa hoàn thiện, nó hãy còn khuyết điểm đấy nhưng mà sinh động, hướng về tương lai. Mười năm sau, tại chợ Keo, Siêu sẽ ăn một bát bún riêu y hệt như mười năm trước, chứ chúng ta sức mấy có thể ăn hai tô bún nước lèo giống nhau sau khoảng cách thời gian lâu dài đến thế.

* * *

Tuy nhiên, dẫu xa mười năm, tôi chắc không quên được một kỷ niệm về ăn uống ở Cà Mau dạo nọ. Hôm ấy đi quanh quẩn trong chợ một lúc, không tìm thấy chỗ nào bán rùa, bèn đứng lại, hỏi em bé bán rắn:

- Em có biết chỗ nào bán rùa?

- Muốn *gắn* có *gắn*, muốn *gùa* có *gùa*.

Quả nhiên. Em mở một cái bao nhà binh Mỹ vẫn dùng chứa cát xếp quanh lô-cốt: quả nhiên là có *gùa*. Độ vài chục con.

- Bao nhiêu một con, em?

- Mua làm chi một con? Mua ký đi ông. Ký *gắn* hai chăm, ký *gùa* ba chăm.

Thế thì cũng dễ chịu, không đắt. Nhưng đã có *gắn* có *gùa*, mấy ông bạn địa phương còn lo thêm một khoản cần thiết: có *gụ*.

Và trong bữa nhậu trưa hôm ấy lần đầu tiên tôi được biết thế nào là một sự "cần thiết". Chúng tôi không cầu kỳ,

không chọn thứ rượu mạnh nào, chỉ là la-ve thôi; nhưng một anh bạn ngã chục chai, một anh khác cứ thong thả uống từ từ và cuối cùng xếp xuống sau lưng một đống mười tám cái vỏ chai.

Dĩ nhiên chuyện trò nở như bắp rang:

- Uống như vậy mà nhiều gì đâu? Ở đây, một người đàn bà, tức chị Sáu Đô-la đó mà, chị từng uống ba mươi tám chai. Nên nhớ là bắt đầu chị thổi kèn liên tục mười một chai, nghe!

- Thổi kèn?

- Ừa. Tức là uống ngay trong chai, không cần rót ra ly. Nói cho đúng, đó là la-ve 33[1].

- Trời! Khiếp quá.

- Khiếp gì? Ở chợ Sông Ông Đốc tôi đã gặp một bà trên năm mươi tuổi uống luôn hai lít rượu đế. Nghĩ sao chớ?

- Tôi nghĩ không biết tại sao ở đây ai nấy chịu nhậu quá vậy.

- Ờ ờ... Bị ở đây buồn quá, không có thú gì tiêu khiển mà. Xa xôi, hẻo lánh...

- Nói vậy chớ ở chỗ núi non như Cheo Reo, Kontum v.v... không buồn sao: ở đó đâu có nhậu nhiều. Có người cho là tại vùng Cà Mau nhiều muỗi, có bệnh sốt rét, nên dùng rượu ngừa bệnh. Thì miền son cước cũng sốt rét vậy... Có lẽ muốn thổi kèn liên tục mười một chai la-ve phải có một điều kiện nào đó. Thí dụ ở xứ này làm ăn dễ dàng, đồng tiền rời rộng hơn các nơi...

---

1. Loại bia chai nhỏ. Miền Nam thời ấy bia thường bán chai to.

- Cũng có vậy. Với lại Trời ổng khiến làm sao mà ở đây nhiều món nhậu quá: Không nhậu không được ông ơi. Hãy nói rùa với rắn: ông coi, được quá chớ. Nè, rắn xé phay, rắn xào lăn, rùa rang muối, cháo rắn v.v...: ký rùa ký rắn là làm được đủ thứ. Mà hai loại đó dễ kiếm quá chừng. Gần đây mới sinh ra cái chuyện đi chợ mua rùa với rắn, chớ trước kia, hồi tôi còn nhỏ, ai mà bán buôn những loại đó? Nhà nào chẳng có, lúc nào không sẵn chớ hả? Nói giả thử lâu lâu mình muốn nhậu một bữa rủi thiếu rắn thì cứ sang nhà láng giềng bắt về dùng, trả lại mấy hồi? Đó! Trời cho mình sống giữa cái sẵn sàng như thế, Trời ổng mời mọc thường xuyên, mà mình cầm lòng không nhậu cũng khó chớ ông bạn?

Khó thật.

Rồi câu chuyện hào hứng đi vào cái ăn: Rùa tiện lắm. Có bạn tới nhà, có rắn có rùa thì cứ việc bày rượu ra ngay: năm phút sau đã thấy thịt rùa dọn lên. Rùa rang muối nhanh hết sức. Dọn cũng giản dị: đừng chặt, đừng xé gì cả; cứ dọn nguyên con nóng hổi, chủ khách mỗi người lấy tay rút phăng ra một cái chân rùa mà gặm, chấm với muối tiêu. Miệng ngồm ngoàm, một tay cầm cái chân rùa, một tay ly rượu, thỉnh thoảng đặt ly xuống, nhón một cái lá rau răm. Cứ thế, trong khi chờ đợi các món khác.

Rồi câu chuyện chuyển sang cái chơi, cái nghịch: Rắn vi tượng ăn không ngon bằng rắn hổ, nhưng nó không nguy hiểm. À, nhốt nó trong chum coi thì lờ đờ, vậy mà lanh lắm nghe. Cứ có người nhảy qua chum, thế nào nó cũng phóng lên cắn trúng phóc. Đã có nhiều anh chàng cá tiền đòi ăn thua: kẻ nhảy cao nhất cũng không tránh khỏi

bị vi tượng để lại mấy chiếc răng vào bắp chân. Vậy đó: hễ cắn xong là răng dính luôn vào thịt, cũng như ong chích xong thì mất nọc. Hà hà...

Rồi câu chuyện trở lại triết lý về cái nhậu: Bảo bà này uống hai lít đế ông kia bốn chục chai bia, không phải lúc nào cũng vậy đâu. Nhậu nó phải có hứng; có hoàn cảnh, có bạn bè thì mới nhậu được. Nhiều hôm, mình nằm nhà buồn thiu, vợ thấy thương hại, làm món ăn ngon, mua rượu về cho: uống một ly la-ve mình thấy đắng nghét. Uống một mình, cóc uống nổi một chai.

Nhưng hôm ấy phải nhận rằng các ông bạn của tôi có hứng.

Sau cùng chúng tôi lăn kềnh ra. Riêng về phần tôi, mặt đỏ nhừ, đầu nặng như đá, tôi dụi xuống, thiếp đi không biết được bao lâu. Buổi trưa nóng bức, cả khu phố vắng vẻ không có tiếng xe cộ gì.

Trong giấc ngủ nặng nề tôi mơ thấy loáng thoáng cảnh chợ búa lao xao, rồi người vật rắn rùa lùi xa dần, mất dạng, rồi còn lại mình tôi lên thác xuống ghềnh, gieo neo vất vả. Mình tôi lầm lũi hun hút, lòng chơi vơi lo lắng, chán ngán não nề.

Kìa! Mới đó chợ búa đông đảo mà sao vụt một cái chỉ còn lại mình tôi biền biệt? Tôi đi đâu vậy? Đi đâu mà heo hút khổ sở vậy? Lòng tôi thắt lại... Hắt hiu như "dạo chợ mình ta"![1] Ồ, không! Như mất chợ...

Giật mình thức dậy, mồ hôi ướt dưới cổ, nhâm nhấp

---

1. *Dạo núi mình ta* là tên một thi phẩm của Hà Thúc Sinh.

bên thái dương, tim đập thùm thụp. Biết rằng vừa rồi chỉ là một con mơ, nhưng cảm tưởng khi thức vẫn nối tiếp khi mơ; vẫn cái lo lắng chơi vơi, như thể một mình lên thác xuống ghềnh, gian nan cô quạnh một cách vô cớ.

Dần dần, để ý đến tiếng hát phát ra từ cái ra-đô nhà bên cạnh. Trong xế trưa vắng vẻ, giọng người nữ ca sĩ lên bổng xuống trầm, một mình nàng giữa nắng trưa. À, thì ra đây là lý do. Trong mơ tôi đã đi hun hút theo một giọng đơn ca cô quạnh buồn thảm này đây. Lên thác xuống ghềnh là do cái trầm bổng này đây. Mình tôi với mình nàng. Mình nàng dìu mình tôi, bằng âm thanh...

Tôi nghểnh đầu nhìn quanh: các ông bạn cao hứng vừa rồi vẫn ngoẹo đầu ngủ vùi, say sưa, mê mệt.

Nhìn xuống nhà dưới: bà bác của anh bạn chủ nhà, không hiểu đau gì, lúc nào, đang nằm sấp lưng, giác hơi: bốn cái bầu pha-lê dính trên lưng. Mái tóc trắng của bà cụ xõa quanh đầu, bù xù.

Cảnh nhà càng vắng vẻ. Tiếng hát một mình len lỏi trong buổi xế trưa.

Đã lâu mà tôi chưa quên được cái cảnh tượng ấy: một con vui quá độ vừa qua đi, một con hứng chí nhìn ở phía sau... lưng! Nó tiêu điều còn hơn cả "Lá đa rụng tơi bời quanh quán chợ".

PHẦN BỐN

Mẹ bồng con

Cách Đà Lạt chừng mười cây số có một trường tiểu học năm lớp. Bốn người trong số năm giáo viên thuộc nữ phái; và trong bốn cô giáo, ba cô là người Thượng.

Không biết chừng bao lâu nữa thì phụ nữ Thượng có người làm xã trưởng, quận trưởng v.v... Dầu sao cuộc tranh đấu cho nữ quyền, nếu có, tại xã hội người Thượng đã diễn ra êm thấm hơn ở xã hội người Kinh chúng ta mấy mươi năm trước: không có diễn thuyết ồn ào, không tốn giấy mực biện luận...

Nhưng điều làm cho tôi chú ý hôm ấy không phải là chuyện nữ quyền cao xa, mà là một chú bé chín tháng đang khóc oe oe trên lưng một cô giáo. Chú bé thật dễ thương, được mẹ địu trong tấm vải trắng sạch sẽ. Chú bé cũng ngoan: mẹ vuốt ve dỗ dành một tí là nín ngay, là lại yên lặng ngồi trong địu, bằng lòng giải trí một mình với ngón tay cái ngậm trong miệng...

Một cô giáo ngày hai buổi đều đều cõng con len lỏi giữa hai dãy bàn học trò hay đứng trước bảng đen giảng bài, đó là một hình ảnh lạ mắt đối với chúng ta từ miền xuôi đến. Lạ mắt, và ngộ nghĩnh.

Nhưng một vị thanh tra quen nề nếp sinh hoạt giảng dạy ở các trường Sài Gòn, Gia Định, Long Xuyên, Cần Thơ v.v... chẳng hạn, nếu một vị thanh tra như thế được đổi lên đây, một hôm đến trường gặp chú bé vật vã khóc thét lên và làm xấu trên lưng cô giáo giữa bài chính tả thi lục cá nguyệt, hay giữa bài vệ sinh đang giảng ngon trớn v.v... không biết vị thanh tra phản ứng ra sao.

Thiết tưởng một vẻ khó chịu trên nét mặt của ông sẽ đặt cô giáo trước một tình trạng rất khó xử. Vì đó không phải là sự bất bình đối với một cá nhân, mà là sự phản đối trước nếp sống của một xã hội: trong xã hội hầu hết các sắc dân thiểu số ở thượng du, người ta vẫn địu con đi ra suối lấy nước, đi xuống khe bắt cá, đi vào rừng làm rẫy v.v..., người ta vẫn địu con theo bên mình trong khi đi làm mọi công việc khắp nơi; tại sao cô giáo lại không địu con vào lớp dạy học?

* * *

Chúng ta vừa nói đến một hình ảnh lạ mắt trong lớp học. Thật ra, riêng về cách bồng con, người đàn bà Việt Nam là cả một sự lạ mắt giữa các giống dân ở miền bán đảo này. Không sao? Gần như bao nhiêu sắc dân sống chung quanh ta: Rhadé, Bahnar, Sédang, Thái v.v... đều mang con sau lưng. Người Trung Hoa cũng mang con sau lưng. Thế mà riêng người Việt chúng ta cứ ngang bướng làm theo ý mình, từ nghìn xưa đến giờ không thay đổi: bồng con ngang hông. (Nghe nói người Mường, người anh em của chúng ta, trừ một vài nhóm địa phương, cũng

bồng con theo kiểu người Kinh).

Sống giữa các dân tộc khác, chúng ta từng mượn của họ chữ viết, mượn nhiều tiếng nói, học cách canh tác của họ, cách ăn mặc của họ v.v..., nhưng về cách bồng con thì chúng ta phớt đều: ai làm kiểu nào mặc họ, ta giữ kiểu ta. Chẳng những thế, thỉnh thoảng ta còn trao cho người Tàu một dáng điệu của ta:

"Duyên em dầu nối chỉ hồng,
May ra khi đã tay bồng tay mang".

Ấy là hình ảnh một cô Thúy Vân nào đó đồng hương với cụ Nguyễn Du, chứ con gái ông viên ngoại bên Tàu đâu có bận bịu gì đến tay nọ tay kia, dù phải mang con cái?

Chỗ sở trường của lối địu con người Tàu và người thượng du, là nó để hai tay được hoàn toàn rảnh rang. Như thế, một người có thể giữ đứa bé bên mình rất lâu không bị mỏi tay, và có thể vừa mang con vừa làm việc.

Lối của chúng ta thì trái lại. Tục ngữ chúng ta có câu: "Bồng con khỏi xay lúa, xay lúa khỏi bồng con". Bồng con là một công việc, không thể kiêm nhiệm.

Như vậy, người đàn bà Việt Nam hoặc không quyến luyến con cái, hoặc không đảm đang bằng những người đàn bà thuộc các dân tộc chung quanh chăng?

* * *

Không một ai trong chúng ta chịu ngừng lại ở một cảm

tưởng như thế. Và một hôm đến chơi một ấp Thượng ở Kiến Đức (tỉnh Quảng Đức), gần quốc lộ 14, vào khoảng mười giờ trưa, tôi có dịp nhận ra rằng không ngừng lại, đó không phải là một thái độ chủ quan, hoàn toàn dựa vào tình cảm.

Ấp Bu-ksơ vào giờ ấy vắng vẻ lạ thường: vài con gà thơ thẩn trên mái nhà, gió thổi làm tốc xòe lông đuôi; nhiều đàn gà khác kiếm ăn trong nhà, dạo chơi trên những tấm sạp vốn là chỗ nghỉ ngơi cho người vào ban đêm; trong nhà thì bếp lạnh tro tàn; ngoài sân hoang vắng trống trải, còn trơ mấy bãi phân voi... Thật ra bên cạnh đó cũng có vài đứa bé chơi đùa, và trong một vài ngôi nhà cũng có một cô gái ngồi duỗi chân dệt vải. Nhưng quả là ở dưới trung du, dù vào ngày mùa ai nấy phải đổ ra đồng làm lụng, cũng ít khi gặp một cảnh xóm làng vắng vẻ như thế.

Không phải hôm ấy tôi rơi vào một trường hợp đặc biệt. Nhiều anh em cán bộ chính quyền ở địa phương thường than rằng đi công tác tại các ấp Thượng là cả một sự vất vả. Phải dậy sớm, đi nhanh, đến ấp thật sớm; nếu không thì chẳng tiếp xúc được với dân làng; vì họ kéo nhau đi rẫy hết, bỏ ấp vắng tanh. (Vâng, chiều họ lại về; nhưng bấy giờ còn đủ thì giờ đâu mà hội họp nữa? trừ phi điều kiện an ninh cho phép ta ở lại ngủ đêm với họ).

Quang cảnh ở một ấp Thượng náo nhiệt nhất là vào khoảng bốn năm giờ chiều. Người và voi từ rẫy về. Kẻ hái được mớ rau, mớ bầu bí, mớ bắp v.v... thì soạn hoa quả từ trong gùi ra, gia đình tíu tít. Người săn bắn được con cheo, con nai v.v... thì tính chuyện bán buôn. Rồi bếp được nổi lửa thổi cơm, khói xanh tỏa lên, gà vịt rộn ràng, trẻ

con chí chóe v.v... Sau đó ánh nắng tắt, sương mù buông xuống, khói núi mờ mịt, màn đêm kéo đến, sinh hoạt lịm đi nhanh chóng.

Trong một nếp sống hàng ngày như thế, mẹ không địu con bên mình sao được? Đi rẫy không phải một giờ một buổi, mà là đi suốt ngày, cho nên không thể bỏ con lại nhà. Vả lại gần như cả nhà cùng đi rẫy, bỏ con lại thì ai trông nom.

* * *

Bảo rằng lề lối làm ăn sinh sống giải thích tất cả cách thức ẵm bồng con cái thì là liều lĩnh quá. Tuy nhiên, cứ xem cái kiểu nách con ngang hông với một tay luôn luôn kẹp vào sườn nó, ta không thể nào tưởng tượng người đàn bà Việt Nam dưới Kinh từng trải qua nếp sinh hoạt của người đàn bà Thượng. Người đàn bà Kinh không thể mang con theo trong lúc làm việc. Tổ chức gia đình, lề lối sinh sống không bắt buộc họ phải làm như thế; nếu bị bắt buộc, họ đã nghĩ ra cách mang con kiểu khác.

Hiện thời giống người Tasaday bên Philippines mỗi ngày chỉ phải rời hang động có ba giờ đồng hồ là đã tìm kiếm đủ thức ăn. Tổ tiên chúng ta xưa kia cũng may mắn gặp cảnh an nhàn như thế chăng? Nhàn hơn cả tổ tiên các ông Lão tử, Trang tử, Bạch Thư Hương, Tô Đông Pha, Đào Uyên Minh v.v...? Dám lắm chứ, sao không? Chúng ta không có nhiều sách triết lý, nhiều thơ phú ca tụng chữ nhàn bằng họ, nhưng chúng ta có lối nách con: hùng hồn bằng mấy chứ lại.

Ngay từ cổ thời (từ thời chưa tách biệt với người Mường), chúng ta đã miễn công tác cho người chăm sóc trẻ con. Người ấy là bà mẹ, cũng có thể là ông nội, bà nội, là ông bác, bà cô già v.v... Chúng ta sắp xếp lối sống trong gia đình cách nào mà luôn luôn có hạng được nghỉ ngơi, ở nhà trông coi vườn tược con cái, trong lúc hạng trai tráng khỏe mạnh ra đồng làm việc. Chúng ta không huy động toàn bộ gia đình vào công việc kiếm ăn bên ngoài, đến nỗi xóm làng vắng vẻ, nhà cửa trống trơ...

* * *

Cô giáo Thượng địu con vào lớp, là vì cơ cấu xã hội, là vì tổ chức gia đình bắt cô phải thế. Bỏ con lại nhà, cô bỏ nó cho ai? Cô buộc ai ngưng công việc ngoài rẫy? Cô làm xáo trộn nề nếp sinh hoạt của tập thể đến thế sao? Cô muốn làm "cách mạng" sao chớ?

Cô đi dạy? Cô có địa vị? - Đồng ý. Chuyện nam nữ bình quyền, chuyện phụ nữ chức nghiệp v.v... coi vậy mà không quan trọng. Miễn cô cứ tiếp tục địu con trên lưng.

11-1972

Người Thượng trang nghiêm

Hồi mặt trận Quảng Trị bị vỡ, trong các thảm cảnh phơi bày ở Huế, một ký giả của nhật báo *Sóng thần* đã chú ý đến tình cảnh những người thượng du ngơ ngác bên bờ sông Hương: mất núi, mất rừng, những đồng bào tội nghiệp ấy sống cách nào ở một đô thị hỗn loạn? sống cách nào bên một bờ sông, dù là sông thơ mộng, danh tiếng?

Được biết rồi sau đó số người Bru này đã được đưa lên một tỉnh Cao Nguyên, tuy nhiên nỗi truân chuyên của đồng bào thượng du chúng ta trong cơn gió bụi này chưa phải đã chấm dứt. Trái lại.

Sau Quảng Trị, mặt trận Tam Biên càng ngày càng trở nên ác liệt: Tân Cảnh, Dakto, Chupao, quốc lộ 19, quốc lộ 14, rồi thị xã Kontum lần lượt biến thành chiến trường, rồi sau vụ chiếc máy bay của hãng Thái bình Quốc thái (Cathay Pacific) các chuyến bay quốc tế ngang qua không phận Việt Nam bảo nhau rời bỏ vùng trời Pleiku... Khu vực sinh sống của người Thượng không những nguy hiểm khắp mặt đất mà cả trên trời cao cũng đáng sợ.

Trong khoảng những tháng Năm tháng Sáu, dân

Pleiku, Kontum kéo nhau chạy về Quy Nhơn, Nha Trang... Chạy loạn toàn là người Kinh. Một hôm, gặp bà con từ Pleiku lánh nạn về Sài Gòn, hỏi thăm về dăm ba người bạn thượng du quen biết nhân chuyến đi Pleiku hơn nửa năm trước. Người bà con cười:

- Mấy ông ấy hả? Họ cũng sợ lắm chớ. Nhưng nói chuyện tản cư thì họ bảo nếu không ở được tỉnh chỉ có tản cư về núi chứ không thể đi nơi nào khác!

"Nơi nào khác" là những đô thị xa xôi. Pleiku, Kontum cũng là thành phố, nhưng ở đó họ không đến nỗi tách biệt hẳn bà con, không đến nỗi đứt đường về buôn ấp, đoạn tuyệt với nếp sống cổ truyền. Đi xa hơn nữa, đến những "nơi nào khác", thì là phiêu lưu, là nguy hiểm, đáng sợ.

Người Thượng không muốn về đô thị, vì sinh kế đã đành, nhưng thiết tưởng dù cho vấn đề sinh kế có được nhà nước giải quyết thì chắc chắn họ cũng còn có lý do khác: nếp sống. Họ ngán đô thị cũng như ta ngán núi rừng. Không biết trước cảnh sinh hoạt của ta, thực ra họ ngán vì lẽ gì; trước sinh hoạt của họ, ta ngán vì buồn.

Nhiều thành phố Cao Nguyên mang những biệt danh đã trở nên phổ biến: Ban Mê Thuột được gọi đùa là Buồn-muôn-thuở, Blao là Buồn-lâu, Buồn-lắm... Lối đùa giỡn ấy đã phản ảnh cảm tưởng của người Kinh đối với xứ Thượng. Theo ta, xã hội thượng du thật buồn.

Kẻ này bảo người kia sống buồn là chuyện hoàn toàn chủ quan. Trong lúc Cao Nguyên lâm chiến tơi bời, lại tán nhảm về tính cách buồn vui trong một lối sống là

chuyện không hợp thời chút nào. Vậy sau đây là những cảm tưởng vừa chủ quan vừa không hợp thời, trót ghi ở Pleiku trong chuyến đi năm ngoái.

* * *

Trên từng khuôn mặt, ít gặp được những nét ranh mãnh tinh quái trên mặt đồng bào thượng du. Trong đám đông người Thượng, cuộc chuyện trò có thể huyên náo nhưng ít gặp những đùa cợt nghịch ngợm, ít hơn trong các cuộc đấu hót của chúng ta.

Những nhận xét như thế đáng ngờ chăng? Phải tìm đến các chứng cứ cụ thể. Chứng cứ về sự chơi đùa của người Thượng dường như hiếm hoi lắm: trong các làng Jarai ở Pleiku tôi chỉ biết được có một món đồ chơi, cái *klang*, tức con diều gió. (Diều của đồng bào Jarai không phất giấy, mà cài một thứ lá nhẹ vào khung nan).

Hỏi thăm một số người Jarai về các trò tiêu khiển, họ ngẫm nghĩ rồi lắc đầu: Ngoài cái *klang*, không có gì nhiều đâu. Buồn thì xách ná đi bắn, lấy rượu ra uống, lấy cồng ra đánh, lấy kèn ra thổi v.v... Thế thôi.

Ná, rượu, kèn v.v... không hẳn là đồ chơi.

Một cuộc dò hỏi kỹ lưỡng hơn chắc chắn sẽ có những phát giác. Nhưng có lẽ dù dày công tìm tòi đến đâu cũng không mong sưu tầm được ở miền thượng du một số trò chơi phong phú như ở xã hội chúng ta: đánh bi, đánh đáo, đá cầu, đá cá, đánh nẻ, chơi cờ, chơi bạc, chạy đua, vật lộn, quần vợt, bóng bàn, bóng rổ, đá gà, bi-da v.v...

Anh bạn tên Dj... cẩn thận giải thích: "Người Jarai

chúng tôi không biết chơi bời, đó là nói chuyện hồi trước. Bây giờ, khác rồi: nhiều người Thượng ở thành phố cũng thua cờ bạc xơ xác, y hệt như người Kinh... Xin lỗi!"

Lẽ ra trong trường hợp này người Kinh chịu lỗi với bà con Jarai của anh Dj... Những món chơi tai hại là của người Kinh mang đến; trước kia ở núi rừng chỉ có chiếc *klang* hiền lành, vô tội.

Con diều, có những nhà khảo cứu đã cho rằng trước tiên nó là vật dùng trong việc tế lễ. Như thế, chẳng qua nó cũng như nhiều trò chơi khác, có nguồn gốc tín ngưỡng, lễ lạc: đánh đu, khiêu vũ, kịch hát v.v... Nhưng từ cái nguồn gốc những buổi cúng tế khá phức tạp linh đình, mãi đến ngày nay tại các buôn ấp thượng du mới chỉ tách ra được có một con diều, thì sự chơi đùa ở miền núi quả có vẻ uể oải. Vì vậy, từ một làng Thượng về một đô thị, ta có cảm tưởng con người ở đây bỗng dưng trẻ ra, ham chơi, ham nghịch, nhộn hơn... Trải qua nhiều nghìn năm, con người từ thái độ trịnh trọng, luôn bận tâm về lễ bái, đã tiến đến một thái độ lêu lổng, mãi bận rộn về... giải trí!

Các môn tiêu khiển đều giết thì giờ. Thực ra ở cuộc sống các xã hội bán khai người Thượng có nhiều thì giờ thừa thãi cần giết đi hơn là ở cuộc sống hối hả của chúng ta ngày nay. Thế mà chúng ta có được chút nhàn rỗi nào lại không chịu nổi, phải lấp kín cho bằng mới nghe: chưa kể những hạng đại phú vung tiền như điên vào các cuộc tiêu khiển, ngay đến thành phần kiếm sống qua ngày như hạng chị em ta, hễ có hơi thong thả một chút là hầu hết đều vùi đầu vào chiếu bạc. Không thể không chịu được.

Người cổ sơ thành ra có sức đương đầu bất động với khối thì giờ thừa thãi hơn chúng ta bây giờ.

Như vậy, trình độ văn minh được đánh dấu bằng một tâm lý càng ngày càng nóng nảy sốt ruột trước dòng thời gian, bằng các món đồ chơi mỗi lúc mỗi nhiều thêm chăng?

Chúng ta mong chuyện ấy hoàn toàn sai lầm. Không phải vì ý tưởng ấy có vẻ giễu cợt các cố gắng của loài người: nhân loại lớn lao đủ sức chịu đựng mọi trêu chọc nhảm nhí. Chỉ vì ý tưởng nọ khơi động đến một chỗ hơi "yếu" của riêng chúng ta. So với người Tàu, với một số dân tộc Tây phương, chúng ta hình như có ít trò chơi quá.

Đánh cờ là trò thật siêu: người Âu, người Tàu, người Ấn Độ cùng tranh nhau làm cha đẻ ra cờ. Ta không đẻ ra cờ; mà các lối đánh bạc đang phổ biến thịnh hành ngay trong xã hội ta, ta cũng không tự mình nghĩ ra được bao nhiêu, phần nhiều là du nhập từ ngoài. Bài cẩu, tổ tôm, tài bàn, tam cúc v.v... mang nguyên danh tính Tàu. Ít-xì, xì-lát v.v... hãy còn gốc Tây rành rành. Thật là của ta, chỉ có vài ba món đơn giản: xóc đĩa, bung đội..., và một thứ bài hình thức thô sơ: bài tới, bài chòi.

Cờ bạc không thể là một vinh dự của bất cứ dân tộc nào. Lấy cái chỗ ít trò cờ bạc làm một lý do lo lắng, chắc chắn là điều lố bịch. Tuy nhiên, sau những ngày thơ thẩn bên cạnh các đồng bào thượng du đạo mạo, nhìn cảnh sống nghiêm chỉnh mà buồn tẻ của họ, ta khó xua đuổi ít nhiều áy náy về tính cách nghèo nàn trong các thú chơi ở ta trước ngày tiếp xúc với Tàu, với Tây. So với người

Thượng, ta phong phú; so với Tây, Tàu, ta nghèo nàn: tình trạng ấy có ý nghĩa gì chăng?

Nếu nó không có nghĩa gì ráo thì hay quá. Còn nếu nghèo nàn là tốt thì thượng du hơn ta, phong phú là tốt thì Tây Tàu lại hơn ta. Nghĩa nào cũng không làm ta hài lòng.

6-1972

Của chuột và người

Đi Bảo Lộc về, nhớ Bảo Lộc bằng mũi; đi Đà Lạt - Gia Nghĩa về, nhớ bằng từng thớ thịt của bắp chân.

Thành phố Bảo Lộc phảng phất mùi hoa ngâu, hoa sói, hoa lài; bàng bạc trong không khí cái mùi thơm nhẹ nhàng của các chất hương liệu dùng ướp trà. Trên một chuyến xe lướt ngang qua Bảo Lộc, du khách cũng đủ thì giờ để đón nhận chút kỷ niệm qua khứu giác; ở chơi Bảo Lộc một đêm trăng, ngồi giữa một khu vườn trong bao nhiêu khu vườn của Bảo Lộc nhiều cây rậm rạp xanh tốt - những cây a-vô-ca-chê, cây quýt, cây mận, cây mít v.v... - lại càng khoan khoái vì cái mùi thơm phả đậm trong không khí sũng ướt ban đêm, mùi thơm tươi mát vì hòa hợp vào mùi lá cây tươi. Ngồi như thế để bàn lan man về những cái hình ngộ nghĩnh: con heo rừng, con gà, con nai... mà cô gái Kohor láng giềng vẫn dệt thuộc lòng vào tấm vải may ùi, về cảnh lá đổ tung bay tơi bời trong trận gió mạnh ban chiều, về mùi vị thịt cheo với uýt-ky, con cheo bị chó đuổi cắn vừa lượm được trên đồi chè ban sáng v.v...

Thế rồi rời Bảo Lộc ra đi; ngoái về các kỷ niệm cũ: thịt cheo, lá rừng trong gió, văn hóa Kohor, đêm trăng

v.v... trên tất cả đều thoang thoảng cái hương thơm tươi mát khinh thanh...

Còn Đà Lạt và Gia Nghĩa, chúng là hai đô thị bao gồm nhiều ngọn đồi. Không có đoạn đường nào là đoạn không dốc. Cho nên ở đây năm ba ngày, dạo chơi cho khắp các con đường, du khách thế nào cũng mang về trong đôi chân nhiều cảm giác rã rời, du khách ý thức thấm thía rằng tấm thân ô trọc của mình là cả một sức nặng. Về đến Sài Gòn, trong vòng một tuần lễ, trong lúc khách trèo lên thang lầu hay nằm mơ màng giữa hai giấc ngủ, thỉnh thoảng hoặc bắp chân bên trái chợt nhắc hỏi vu vơ về một con dốc ở Gia Nghĩa, hoặc bắp chân bên phải giậm giật thảng thốt hồi tưởng lại một sườn đồi ở Đà Lạt.

Về hơn một phương diện, Đà Lạt với Gia Nghĩa là hai đô thị anh em: Gia Nghĩa cũng đồi cũng dốc, cũng khí hậu mát, cũng phong cảnh đẹp, cũng muốn là một thành phố du lịch như Đà Lạt. Nhưng Gia Nghĩa muốn mà chưa thành.

Một người địa phương tiết lộ, đầy hãnh diện:

- Hồi đó, khu này đâu được phép cất nhà? Cả cái thung lũng này tính biến thành một cảnh hồ đó, ông ơi. Xây cái đập chặn ngang quãng sông Dak Nong này lại, thế là có một hồ nước lớn ở giữa thành phố. Lớn và sâu hơn hồ Vịt bên kia nhiều. Ông tưởng tượng coi, đẹp chớ: trên hồ thì du thuyền, quanh bờ hồ cho cất mấy cái khách sạn, sớm chiều sương tỏa...

- Thế thì đẹp lắm.

- Ấy, đâu phải chỉ có vậy? Ông đã đi thác Bukhol

chưa? Chưa hả? Phải, đáng tiếc, bây giờ không mấy an ninh. Hồi đó, thác Bukhol cũng có chương trình chỉnh trang. Thác Bukhol, tôi cam đoan với ông không thua bất cứ thác nào khác...

- Tôi tin.

- Vả lại ở nơi nào giữa thành phố có được mấy chục mẫu cam, quýt, nhãn, xoài như ở đây? Hả? Toàn giống chọn lọc. Vườn Ương bên kia con suối Dak Ut đó. Bây giờ tan hoang, nhưng hồi đó...

- Hồi đó là?

- Hồi ông Ngô Đình Diệm. Ông Ngô hứa hẹn sẽ xây dựng Gia Nghĩa thành ra một trung tâm du lịch. Như Đà Lạt.

- Như Đà Lạt?

- Nghĩa là đại khái thế, nhưng không hẳn thế. Đà Lạt dành cho du khách tư bản, ngoại quốc; Gia Nghĩa dành cho khách trung lưu, quốc nội. Công tư chức chẳng hạn, mỗi kỳ nghỉ phép có thể lên đây chơi. Khí hậu dễ chịu lắm ông ơi.

- Tiếc nhỉ. Dự ước không thành. Hẳn là dân trên này mến tiếc ông Ngô?

- Mến tiếc? Không dám đâu! Nói thế sái đường lối quá. Tuy nhiên, thưa ông, ngày nào dân chúng đến đây làm ăn còn kiếm đủ miếng cơm manh áo, còn thiết tha với miền đất mới khai phá này thì vẫn còn...

Ông bạn địa phương lại lo bị sái. Ông ta loay hoay một chút, rồi không đủ kiên nhẫn, vụt bỏ ngang. Lát sau, nói bâng quơ:

- Hồi đó, toàn tỉnh này 52 nghìn dân. Năm sáu mươi sáu, còn lại chừng 28 nghìn. Bây giờ tăng dần lên trên ba chục nghìn. Bắt đầu khá rồi đó ông.

* * *

Gia Nghĩa bây giờ chỉ là cái phần nổi lên trước mắt của một băng sơn. Đừng chê là nhỏ đấy nhé: phần lớn nhất của nó, khối mênh mông đó nằm trong... dự ước. Nằm nguyên trong dự ước, trong những câu chuyện trò nhắc nhở hàng ngày của dân chúng địa phương, từ "hồi đó" đến giờ, nằm nguyên không hao mòn suy suyển.

Những ước mơ của chuột và người mặc dù không thành và chính vì không thành, đã tạo cho Gia Nghĩa cái bản sắc riêng. Gia Nghĩa đáng viếng một chuyến lắm, không phải vì hồ nước Dak Nong, vì thác nước Bukhol v.v... mà là vì để được chứng kiến ở đây một thế kỷ hai mươi thản nhiên sống chung bên cạnh thế kỷ thứ năm thứ bảy. Ở đây ăng-ten ti vi mọc bên những nóc nhà sàn thiểu số, ở đây đứng trên thềm chợ nhìn xuống thấy ngọn khói đốt rẫy tỏa oằn oèo, chiều chiều một đoàn người Thượng từ các rẫy lân cận đi làm về, với gùi trên lưng, với con voi theo sau... Thỉnh thoảng cả đoàn người và voi nép tránh vào lề nhường đường cho một chiếc ô-tô vượt qua...

Đô thị hoang sơ

Ở Gia Nghĩa, nơi chung sống đề huề nhiều thế kỷ, giữa đô thị tôi đã bắt gặp những giờ phút xứng đáng cho một cảnh ẩn cư khuất tịch nhất.

Có những buổi sáng thức dậy trong tĩnh mịch hoàn toàn: không có tiếng xe cộ, tiếng động cơ nào, trong sương mù chỉ có tiếng gà e é vọng từ ngọn đồi này sang ngọn đồi kia.

Có những buổi trưa, nằm lười trên chiếc ghế bố đặt dưới một bóng cây ngoài vườn, mắt lim dim, tai mơ màng nghe tiếng trẻ con lội tắm đùa giỡn chí chóe dưới suối Dak Nong gần đó. Thỉnh thoảng một tiếng la lớn làm giật mình. Trước con mắt bỡ ngỡ của người vừa thức giấc: một đám mây trắng sáng rực trên đầu một cây chò cao ngất trước nhà, một cặp bướm vàng đuổi nhau bay nhanh qua khu vườn, rồi dừng lại chờ nhau chờn vờn trên bụi cây mép suối: hai con bướm đẹp "làm thơ" giữa trời. "Hạnh phúc thật đơn sơ".

Rồi giấc ngủ trở lại. Trong khi thần trí lơ mơ, bên tai văng vẳng tiếng trò chuyện rì rầm của mấy thiếu phụ ngồi trên chiếc cầu doi ra mặt nước hay trên một thân cây gãy

nằm là sà sát mặt nước mà giặt giũ rửa ráy, tiếng rì rầm nghe như xa như gần, lúc đứt lúc nối... Cũng trong khi thần trí lơ mơ, loáng thoáng qua đầu hình ảnh một dáng cây khô toàn xương trên đỉnh đồi, hình ảnh một lằn khói đốt rẫy uể oải, như đang mải miết trầm ngâm hồi tưởng về trăm nghìn câu chuyện huyền hoặc của cuộc sống núi rừng từ muôn vạn năm xưa... Hồi tưởng vu vơ trên từng sợi khói mỏng rã dần, rã dần, tự xóa trong không. Khói xanh âm thầm tỉ tê với trời xanh về một quá khứ xa vời, như thế lặng lẽ từng buổi trưa dài, như thế ngay trong lòng đô thị diễn ra những hồi tưởng âm thầm của rẫy bái. Rẫy trong thị xã? Vâng, cái lạ đời ấy vốn là đặc điểm của nơi này.

Những buổi trưa như buổi trưa ấy tựa hồ bất tận. Thời khắc biếng nhác, nhẩn nha. Khách tha hồ ngủ rồi thức, thức rồi lại ngủ, tha hồ tận hưởng cái thú nhàn dật. Cho đến khi chán chê, khách vươn vai đứng lên, ngó quanh quất bên này bên kia: bên phía sau đồi khói vẫn lờ đờ, bên phía chợ đàn én vẫn còn bay tan tác...

Đàn én ở chợ Gia Nghĩa ấy, vào những tháng xuân tháng hạ, buổi sáng chúng bay thấp tua tủa như ong; trưa xế, chúng lên thật cao, tản mạn, tơi tả, tan tác đầy trời; đến chiều, chúng lại hạ thấp như một niềm vui rộn ràng quấn quít trên nóc chợ...

Và chiều, có những buổi chiều, bên cầu Vườn Ương, tôi tưởng chừng đụng đầu với sự Tịch Liêu hiện hình, một Tịch Liêu sừng sững trước mặt mình, cụ thể, cơ hồ sờ mó được.

Khoảng sáu giờ rưỡi, sương bắt đầu đổ. Bảy giờ, đường sá vắng vẻ. Không một ngọn gió, không một chiếc lá lay động. Có tiếng con chim gì kêu thưa thớt muộn màng. Một con sóc từ trên ngọn cây tuột xuống, tiến ra tận giữa mặt cầu ván, chạy qua chạy lại, tìm kiếm loanh quanh... Trong lúc đó, tiếng ve phát lên rầu rầu...

Tiếng ve vào cái giờ ấy bên dòng suối Dak Ut mới thật là lạ lùng. Nó rỉ rả, thâm trầm. Như vừa kêu vừa suy ngẫm. Nó âm thầm, thu lắng. Bắt đầu phát ra riu rỉu, vươn dần lên; đến một lúc, tự thấy sắp trở nên ồn ào, nó giật mình tự hãm lại, rồi bắt đầu một đợt khác rỉ rả. Như một dòng suy tưởng hết sức khiêm tốn, suy tưởng miên man, tự phán về một thân phận hẩm hiu.

Thật lạ. Tiếng ve là thứ âm thanh khua động mùa hè chói chang. Nó rộn rã, ồn ào. Hăm bảy năm trước có lần lên chơi Bạch Mã, đến giờ tôi chưa quên được buổi trưa hôm ấy đứng bên đường nhìn xuống thung lũng sâu thẳm xanh ngắt, bỗng tai nghe lần đầu phát lên thứ tiếng ve chuông khua vang rôn rổn, kinh động núi rừng. Tôi cũng không quên lũ ve hỗn hào náo nhiệt ở Huế làm cho mùa hè chỗ cố đô thêm phần gay gắt... Không có ở đâu ve kêu như bên cầu Vườn Ương Gia Nghĩa: nó kêu như than thân trách phận, như để tăng thêm cảnh quạnh quẽ khuất lấp, như để than vãn một nỗi niềm cô tịch...

Rồi đêm đến. Thôi, hãy đừng nói đến những đêm thâm u không đèn không trăng, hãy bỏ qua chuyện u tịch... Hãy nói qua loa về cái gió mùa ở đây.

Trên khắp Cao nguyên Trung phần dễ không có tỉnh

nào gió dữ bằng ở Gia Nghĩa. Dưới đồng bằng càng không thể có. Ở những thành phố khác, gió bất quá rung mái tôn, đập cánh cửa, bẻ gãy cây v.v... Gió ở đây, cách xa hàng cây số đã nghe nó lay động ầm ầm như đoàn công-voa xông tới. Trước khi nó ập tới, nó đã ra uy hung tợn.

Ngựa trong phim cao bồi Viễn Tây bên Mỹ phải chạy lộp cộp trên sườn núi lởm chởm làm lăn lóc từng viên đá trái. Ngựa dữ người hách mà chạy lịch bịch trên cỏ vườn, trên bãi cát, cũng mất cả hiên ngang. Gió cũng vậy. Gió có cái uy phong của nó. Nó cũng đòi một khung cảnh của nó.

Chuyện cá trên núi

Có nhà khảo cứu ngoài Bắc để ý đến một sự trùng hợp kỳ lạ trong tiếng nói của rất nhiều dân tộc sống trên đất ta và trên cả miền Đông Nam Á, sự trùng hợp ở danh từ dùng để gọi con cá. Tiếng Mường cũng là *cá,* tiếng Xá là *ca,* tiếng Puộc là *ca,* tiếng Măng ư là *a,* tiếng Thái là *pa,* tiếng Tày và Nùng là *pia,* tiếng Arem là *ke,* tiếng Vân Kiều là *xia,* tiếng Rục là *ca,* tiếng Bahnar và Stieng là *ca,* tiếng Lào và tiếng Indonesia cũng là *ca.*

Hãy viện trợ thêm vài bằng chứng nữa thuộc ngôn ngữ các dân tộc Tây Nguyên Trung phần: tiếng M'nông và tiếng Mạ là *ca*, tiếng Sédang là *ka*, tiếng Rhadé và Jarai là *kan*.

Điều ấy có ý nghĩa gì? - Nhà khảo cứu suy diễn rằng có lẽ từ rất xa xưa, từ khi ngôn ngữ mới thành hình trong các dân tộc cùng sống trên dải đất Đông Nam Á, khi tiếng nói của từng dân tộc chưa chia biệt tách riêng, ngay từ thuở ấy con cá đã có tên gọi, đã được chú trọng, đã có vai trò lớn trong đời sống của các dân tộc nọ, đã quen thuộc, đã gần gũi với các dân tộc nọ.

Cá quen thuộc và gần gũi với người theo cách riêng

biệt của nó: cách chui đầu vào nơm vào đó, cách cần câu!

Bởi vậy, tại Bảo tàng viện Paris, nhà khảo cứu để ý rằng trong sưu tập các loại dụng cụ đánh cá đan bằng nan trên thế giới, thì dụng cụ của dân Đông Nam Á là phong phú nhất.

Tôi không được chứng kiến cái sự phong phú ấy tại Paris. Nhưng một đêm ở Gia Nghĩa, được nghe kể về dăm ba hình thức bắt cá của người M'Nông và Mạ khá lý thú.

Ông bạn người địa phương - một ông bạn từng đi lính dưới thời Pháp thuộc, đóng quân gần khắp nơi ở Cao Nguyên, quá nửa đời người dành rất nhiều thì giờ cho các trò săn thú, bắn chim, đánh cá v.v... - ông bạn ấy kể:

- Người ở đây họ có thứ đó đan bằng ống lồ ô chẻ ra, khá hẹp. Bên trong, theo chiều dọc, họ buộc những cọng mây. Gai mây quay về một chiều, xuôi vào phía cuối đó: cá đi vào thì được, nhưng lúc muốn lui ra, ngược chiều gai mây, cá bị gai móc vào thịt.

Anh Y Y... người Mạ, ngồi bên cạnh lấy làm thích thú về cái mưu mẹo của đồng bào mình. Anh phát lên cười, giải thích:

- *N'glẽ!* Cái ấy, tên nó là *n'glẽ*.

- Lại còn thứ này nữa, tựa như cái bẫy chuột ở dưới ta. Họ vây lại một khoảnh nhỏ, ngay lối ra vào có một cái cửa treo cao lên bằng cần bẩy. Khi cá vào bên trong đông đảo, tranh nhau ăn mồi, làm động cần bẩy, cửa sập xuống, giữ cá lại...

Anh Y Y... sáng mắt lên, hãnh diện kêu:

- *Mar!*

Cái *mar* cái *n'glẽ*, không biết có chăng trong đám sưu tập phong phú nọ tại Bảo tàng viện Paris, điều ấy không dám quyết. Duy hình thức bắt cá sau đây thì chắc chắn không được trình bày tại Paris:

- Người ta buộc con ong vào một đầu sợi chỉ, buộc trái bưởi vào đầu khác. Thứ bẫy ngộ nghĩnh nọ được quăng xuống nước; con ong bay lên bị sợi chỉ giật rơi trên mặt nước, lại bay rồi lại bị giật rớt xuống... Cứ thế đến một lúc con ong bị cá chú ý vì những xao động gây trên mặt nước. Nó bị một con cá đớp, nuốt. Ong đốt cá. Ban đầu cá còn sức mạnh để lôi trái bưởi chạy tung tăng, rút trái bưởi chìm sâu. Nhưng rồi cá đuối sức, trái bưởi lại nổi lên, trôi lững đững... Người ta đón ở phía dưới dòng nước, vớt bưởi và cá lên.

Anh Y Y... lần này lắc đầu, không biết lối bắt cá ấy tên gọi là gì. Người Mạ không có lối đó chăng? Anh Y... về thành phố học hành quá sớm, không thông thạo về nghề cá của đồng bào mình chăng? Tôi ghi lại cả những lối anh Y... biết tên và cả lối mà anh không biết tên gọi. Một cuộc tìm tòi khảo sát nghiêm chỉnh của một người có kiến thức chuyên môn chắc chắn sẽ phát giác thêm nhiều cách thức kiếm sống gợi lại hình ảnh cuộc sinh hoạt của tổ tiên ta xưa kia.

Trong lúc chúng tôi chuyện trò, ông cụ ở nhà trọ ngồi đánh chắn. Bên ngoài, trời tối như mực. Thành phố không đèn. Đóm bay thưa thớt lạc loài mấy con. Sương xuống ướt đẫm cây lá trong vườn... Mười hai giờ đêm còn trông thấy ông cụ tám mươi tuổi già trong đám chắn; ba

giờ sáng, chợt thức giấc, thấy ông cụ cầm cây đèn cầy đi tìm cái điếu hút một điếu thuốc lào; năm giờ sáng lại bắt gặp ông cụ ngồi uống trà. Ông cụ phân trần: "Không ngủ được, ông ơi. Lắm đêm tôi chỉ chớp mắt được mươi phút, nửa giờ. Thế này còn khá; vào mùa gió dữ thì suốt đêm thao thức. Ông nghĩ: Cả nhà con cháu ngủ cả, một mình thức chòng chọc, lẩm thẩm, quanh quẩn, như lén như lút! Tôi chỉ mong cho được chết. Sống chừng này như cái cây đã khô bên trong: không còn sinh thú gì nữa..."

Lên đây, nhà xã hội học lần dò về cuộc sống cổ sơ; còn những vị có đầu óc triết lý, trong khung cảnh này, bên cạnh các sức mạnh thiên nhiên hoang dại, các vị ấy sẽ có chán chê thì giờ để miệt mài suy tưởng về các vấn đề của cuộc sống, về ý nghĩa kiếp người.

10-1971

Cha cậu Thuột

Ban Mê Thuột là một thị trấn lớn của Cao nguyên Trung phần. Có thời lừng lẫy, hồi 1955, nó từng là thủ phủ hành chánh cấp vùng. Từ đó, nó là một tên quen thuộc trong địa lý nước nhà. Ít người nghĩ rằng Ban Mê Thuột quen thuộc lừng lẫy ấy, nằm giữa Cao nguyên để nêu lên một vấn đề thân tộc học từ bao lâu nay mà không được chú ý đến.

Ban Mê Thuột là lối phiên âm của người Pháp. Theo một cách giải thích tại địa phương, thực ra đó là "Buôn Ama Y Thuột", nghĩa là: Làng của cha cậu Y Thuột.

Không phải chỉ cậu Thuột mới có một người cha được xưng hô như thế: bao nhiêu đàn ông Rhadé khác đều thế cả. Tại thị xã Ban Mê Thuột hiện nay có con đường lớn mang tên Ama Trang Long (cha của Trang Long là một chiến sĩ chống Pháp).

Thiết tưởng không dễ tìm thấy những tên đường tên xứ đặt theo kiểu ấy ở nơi nào khác, trong nước hay ngoài nước ta, mặc dù lối gọi tên người của đồng bào Rhadé có phần nào giống với lối gọi của người Việt Nam dưới Kinh. Ở ta, tại thôn quê, đối với một người đã có con, ta cũng

tránh gọi tên tục và chỉ gọi bằng tên con: ông Danh tức cha cậu Danh, bà Hòa tức mẹ cô Hòa v.v... Nhưng giữa ta và Rhadé vẫn có một chút khác biệt: Ta gọi tắt, đồng hóa tên cha với tên con; người Rhadé thì nói đầy đủ, minh bạch: *ama*, cha của...

Chút khác biệt ấy đưa tới những dị đồng xa hơn.

Người Rhadé sở dĩ phải minh bạch là vì một người đàn ông trong đời mình không phải chỉ "mượn" một tên con mà thôi. Lúc bé, cậu A được gọi là A; khi cậu có vợ, được gọi là chồng (*ung nũ*) cô B chẳng hạn; khi có con, được gọi là cha (*ama*) thằng C; đến ngày có cháu, lại được xưng là ông (*ae nũ*) bé D... Rắc rối thế, cho nên không thể không minh bạch.

Trong tục lệ của ta dường như chỉ có một dụng ý tế nhị, tránh kêu đích danh một kẻ đã trưởng thành. Còn ở người Rhadé, trong cuộc sống sinh lý của con người sinh trưởng và truyền giống lại mai sau, mỗi thắng lợi đều được ca ngợi, tuyên dương trước tập thể: mỗi lần đổi tên, người đàn ông như được thăng lên một trật... Nhưng ai dám vội nói nhiều về các ý nghĩa? Một địa danh, một chút xíu chứng cớ đó, bất quá nó chỉ có thể gợi lên vấn đề, khiến ta ngờ rằng ở đây có một quan niệm về tương quan thân thuộc ngộ nghĩnh. Trước khi rút được cái ý nghĩa của những khác lạ ngộ nghĩnh ấy, còn nhiều tìm tòi.

Lối gọi tên của người Rhadé cũng thấy phổ biến ở xã hội M'Nông (ông Trang Long kể trên là người M'Nông), và ở sắc dân Jarai sống tại Phú Bổn. Nhưng người Jarai ở Pleiku không dùng lối gọi ấy.

Người Jarai Pleiku thì lại có cái ngộ nghĩnh trong sự xưng hô. Ở đây, rể và dâu đều gọi chung là *ană potâu;* cha chồng, mẹ chồng, cha vợ, mẹ vợ, đều là *tohmua* cả; anh rể, chị dâu đều là *ai* cả... Không phải người Jarai không phân biệt phái tính: chị là *amai*, anh là *ayong*, cha là *ama*, mẹ là *ami* v.v... Nhưng chỉ có sự phân biệt phái tính trong thân thuộc mình, còn đối với những thành phần "ngoại nhập" thì sự xưng hô thật là sơ lược, không cần quan tâm đến chuyện nam nữ.

Những cách xưng hô của các sắc dân nọ hẳn là có phản ảnh cơ cấu thân tộc riêng biệt của họ, đối với của chúng ta có những chỗ khác nhau đáng chú ý. Những chỗ khác ấy không chắc sẽ còn tồn tại lâu dài, nếu không ghi nhận kịp thời, có thể một ngày kia sự tìm hiểu sẽ thành khó vì quá muộn.

Hiện nay, tại các đơn vị quân đội trên Cao nguyên, thỉnh thoảng gặp trường hợp một binh nhì mười tám tuổi khai tình trạng gia đình: một vợ chín con. Anh ta không nói dối: theo tục lệ, sau khi các người anh lớn qua đời, anh ta cưới chị dâu và nuôi tất cả đàn con của anh.

Cũng hiện nay, trên Cao nguyên, nhiều gái Thượng đi làm sở Mỹ, cũng lừa chồng đẻ con da trắng tóc vàng; cũng có đám con gái Thượng "bụi đời", chống đối cha mẹ; lại cũng có những cô gái thượng lấy chồng Mỹ, và trao đổi thư từ ra rít với California, Texas v.v... Anh Dj... một người bạn Jarai đã lớn tuổi, kể lại những nông nỗi ấy, rồi lắc đầu: "Vậy đó ông, không khác gì người Kinh". Anh vội vàng tiếp theo: "Xin lỗi!" (Anh xin lỗi vì đã bảo người

Thượng không thua người Kinh, hay bắt đầu ngao ngán về người Kinh?) Dù sao, quả thực trong nếp sống người Thượng đang có những biến chuyển nhanh chóng. Nhất là từ ngày buôn ấp bất an, người Thượng phải dồn về các ấp tân sinh, các trại tạm cư gần đô thị.

Con gái Thượng đã "bụi đời", đã tiến hăng thế, sức mấy mà con trai mười sáu mười bảy chịu tiếp tục ôm lấy một bà chị dâu nhăn nheo với đàn con chín đứa? Cơ cấu thân tộc cũ chẳng bao lâu nữa sẽ tan vỡ.

Thân tộc, cơ cấu, Claude Lévi-Strauss v.v... những món thời thượng đó, nhiều người vui lòng nói đến lắm. Nhưng nói với những dẫn chứng về dân Trobiandais, dân Pueblos, dân Iroquois, dân Esquimaux v.v... kia. Mấy khi có dẫn chứng về cuộc sống quanh ta? Những hành trình ra hành trình vào dân tộc học vẫn theo các con đường lạ hoắc. Giá có được cuộc hành trình bằng con đường ama Trang Long, ama Trang Gưh!

Người không mặt

Trong trường hợp tiếng *cá,* ngôn ngữ đã gợi ý những suy đoán về một khía cạnh trong cuộc sống kinh tế của tổ tiên chúng ta và của nhiều dân tộc khác trên cùng dải đất Đông Nam Á xưa kia.

Suy đoán như thế không thể không nguy hiểm. Chẳng hạn trong các thứ tiếng Bahnar, M'Nông, Mạ, thì "rẫy" đều được gọi chung là *mir* cả, "ăn" đều được gọi chung là *sa* cả. Tốt quá, chúng ta sắp sửa kết luận về sự gần gũi giữa ba ngôn ngữ này. Nhưng kìa, "đi" thì M'Nông nói *hán*, người Mạ nói *lot*, người Bahnar nói *bỗk*! Ô hay, tại sao ăn thì giống nhau mà đến khi đi lại hoàn toàn khác nhau, chia rẽ nhau?

Lại chẳng hạn Việt Nam ta gọi *lá,* người Chàm gọi *hala,* người Rhadé gọi *hla* v.v... Được lắm. Nhưng đến "cây" thì mỗi đàng nói mỗi khác.

Lại nữa, Việt gọi *đất,* Mạ gọi *tiah,* M'Nông gọi *neh,* Bahnar gọi *teh*... Nghe gần nhau lắm. Nhưng hỡi ôi, khi nói đến *trời* thì Mạ bảo là *tongai*, M'Nông bảo là *nar*.

Vì sao đi không được như ăn, cây không được như lá, trời không được như đất? Những rắc rối đó, kẻ phàm

tục không nên lao vào, hãy dành cho các tay chuyên môn. Những tay này chịu khó lần dò, chắc chắn có ngày sẽ phát giác ra lắm điều bất ngờ về những liên hệ phức tạp, phiền toái mà sâu xa, giữa các dân tộc anh em trên đất nước ta.

Vậy kẻ phàm tục khôn ngoan lẽ ra nên dựa cột đứng ngoài. Nhưng kẻ phàm tục đôi khi không dễ dàng giữ được thái độ khôn ngoan trước một vài cám dỗ mạnh mẽ.

Ở đây, sự cám dỗ là cái mặt.

Đối với các bộ phận nhân thể, nhiều sắc dân ở Cao Nguyên vẫn mượn ngôn ngữ của nhau để gọi: cái "lưng" thì người Jarai, Bahnar, Sédang đều gọi là *toneo*; cái "ngực", người Jarai, Bahnar đều gọi là *rotoh*; cái "đầu", người Rhadé, người Sédang, người Jarai cùng gọi là *ko*, người Chàm gọi *ako*... Những tiếng ấy không có gì gần giống với tiếng Việt Nam.

Nhưng đến cái mặt, thì người Mạ, người Bahnar, người M'Nông đều dùng hẳn tiếng Việt, người Sédang dùng một tiếng tương tự là *ma*. Như vậy phải chăng trước khi tiếp xúc với người Kinh, nhiều sắc dân thiểu số ở ta chưa có tiếng dùng để chỉ cái mặt? Họ đã có những tiếng chỉ từng lỗ mũi, con mắt, cái tai v.v..., nhưng cái mặt thì chưa.

Trường hợp bất thường trong ngôn ngữ này ngộ nghĩnh vì nó có chút phù hợp với một đặc điểm trong lối điêu khắc của các sắc dân thiểu số Cao Nguyên.

Một họa sĩ miền Bắc, ông Ngyễn Phi Hoành, nhận xét rằng ở các sắc dân Sédang, Jarai v.v... có thứ nghệ phẩm đặc sắc là những tượng gỗ để chung quanh mồ mả. "Chỗ

lý thú trong tượng này là quan niệm về tạo hình của đồng bào. Hình dáng thân người và tay chân thì rất đơn giản không có gì lạ: chỉ có cái mặt là đáng chú ý. Cũng như nhiều dân tộc ở châu Phi, đồng bào Jarai, Sédang v.v... không nhìn vào hình khối của khuôn mặt mà chỉ thấy chi tiết như mắt, mũi, miệng trên một nền bằng có chu vi theo khuôn mặt: do đó đầu người giống như một phù điêu cắm trên thân là tượng tròn".

Mặt đã không có trong tiếng nói, lại không có trên tượng người. Vậy, những đồng bào thiểu số ấy trông không thấy cái mặt, nghĩ không ra cái mặt.

Trông không thấy? Không thể bảo giữa người Kinh và những người Thượng ấy có sự hơn kém, sự khác biệt về thị giác. Thực ra, đây là chuyện nhận thức, quan niệm. Sở dĩ không thấy được là vì không quan niệm được cái mặt.

Mà cái mặt nó có là gì đâu? Chân tay, mũi, miệng v.v..., chúng là những bộ phận cụ thể; còn cái mặt, cái ót, cái gáy, cái màng tang (thái dương) v.v... thì đó chỉ là những phía, những khu vực khác nhau của một vật cụ thể là cái đầu mà thôi. Đối với đầu thì mặt chỉ là một phía; đối với lỗ tai, con mắt, cái mũi..., mặt chỉ là một cái nền. Có tên gọi cũng được, không có tên gọi cũng được. Nó không phải là một bộ phận riêng rẽ, độc lập. Để tách rời cái gọi là khuôn mặt khỏi cái khối cụ thể là đầu người, phải có một cố gắng trừu tượng hóa. Một cố gắng trong sự quan niệm, suy tưởng; không phải một cố gắng của thị giác để nhìn cho rõ.

Một số dân tộc thiểu số ở ta, nhiều dân tộc khác ở

châu Phi không biết có khuôn mặt, một cái sờ sờ trước mắt, như thế phải chăng là ở một trình độ nào đó, khả năng trừu tượng hóa chưa phát triển đủ để khiến con người nhận ra cái mặt? Nếu có vậy, trình độ khả năng này hình như cũng không cần cao lắm: người Việt ta, người Chàm, người Tàu v.v... đều có tiếng riêng để gọi cái mặt từ xa xưa; khi tiếp xúc nhau thì bên nào bên ấy đều đã có sẵn, không cần mượn của nhau. Một số sắc dân Thượng ở Cao Nguyên cũng đã có tiếng riêng để chỉ cái mặt.

Dù sao, suy diễn đến thế đã là chuyện phiêu lưu, rất đáng ngại.

10-1971